NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011)

I. ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH 13
0101. Diện tích và cơ cấu đất 13
0102. Biến động diện tích đất 16
0103. Số đơn vị hành chính 16
0104. Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí 17
0105. Mức tăng nhiệt độ trung bình 19
0106. Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính 19
0107. Mức thay đổi lượng mưa trung bình 20
0108. Mực nước biển trung bình 20
0109. Mực nước biển dâng trung bình 21
0110. Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng tới Việt Nam 22
II. DÂN SỐ 24
0201. Dân số 24
0202. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư 33
0203. Mật độ dân số 36
0204. Tỷ số giới tính của dân số 36
0205. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh 37
0206. Tỷ suất sinh thô 38
0207. Tổng tỷ suất sinh 39
0208. Tỷ suất chết thô 40
0209. Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản 41
0210. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi 42
0211. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi 43
0212. Tỷ suất tăng dân số (chung, tự nhiên) 44
0213. Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư, tỷ suất di cư thuần 46
0214. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh 48
0215. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ 52
0216. Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai 53
0217. Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu 53
0218. Số vụ ly hôn 55

III. LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI 57
0301. Lực lượng lao động 57
0302. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế 59
0303. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số 62
0304. Tỷ trọng lao động làm việc theo số giờ trong tuần 62
0305. Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần 64
0306. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo 65
0307. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp 66
0308. Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm 67
0309. Số lao động được tạo việc làm 69
0310. Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 70
0311. Năng suất lao động xã hội 72
0312. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc 73
0313. Chỉ số phát triển giới (GDI) 75
0314. Chỉ số vai trò phụ nữ GEM 80
0315. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng 81
0316. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội 82
0317. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân 83
0318. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền 83
0319. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội 84
0320. Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại 85
IV. DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP 87
0401. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (không kể số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản) 87
0402. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản 89
0403. Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thuỷ sản 91
0404. Số trang trại, lao động trong các trang trại 93
0405. Diện tích đất của trang trại 95
0406. Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ của trang trại 96
0407. Số doanh nghiệp, số lao động, số vốn, lợi nhuận của doanh nghiệp 97
0408. Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp 102
0409. Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp 104

0410. Giá trị tăng thêm trên một đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp 107
0411. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp 108
0412. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp 109
0413. Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp Nhà nước 111
0414. Số doanh nghiệp thành lập mới, giải thể, phá sản, rút giấy phép 112
V. ĐẦU TƯ 114
0501. Vốn và cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 114
0502. Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước 118
0503. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) 118
0504. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước 119
0505. Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn 121
0506. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài 122
0507. Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn 123
0508. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài 124
0509. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ký kết, thực hiện) 125
0510. Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá thực tế, giá so sánh) 126
0511. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành 131
0512. Tổng số căn hộ và diện tích nhà ở xã hội hoàn thành 134
0513. Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng 135
0514. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị 138
VI. TÀI KHOẢN QUỐC GIA 140
0601. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 140
0602. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước 143
0603. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước 144
0604. Tổng sản phẩm trong nước xanh (GDP xanh) 145
0605. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (tính bằng VND, USD) 146
0606. Tích lũy tài sản gộp 147
0607. Tích lũy tài sản thuần 152
0608. Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước 153

0609. Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư 154
0610. Thu nhập quốc gia (GNI) 159
0611. Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước 160
0612. Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) 161
0613. Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước 163
0614. Tỷ lệ tiết kiệm so với tích luỹ tài sản 163
0615. Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước 164
0616. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp 165
0617. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung 167
VII. TÀI CHÍNH CÔNG 168
0701. Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 168
0702. Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước 169
0703. Tỷ lệ thuế, lệ phí so với tổng sản phẩm trong nước 170
0704. Tỷ trọng đóng góp vào ngân sách Nhà nước 171
0705. Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước 172
0706. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước 173
0707. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong ngân sách Nhà nước 174
0708. Tỷ trọng chi thường xuyên trong ngân sách Nhà nước 175
0709. Bội chi ngân sách Nhà nước 175
0710. Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước 176
0711. Nợ của Chính phủ (hiện có, đến hạn, đã trả) 177
0712. Nợ nước ngoài (hiện có, đến hạn, đã trả) 177
VIII. TIỀN TỆ, CHỨNG KHOÁN, BẢO HIỂM VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN 179
0801: Tổng phương tiện thanh toán 179
0802: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán 179
0803. Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước 180
0804: Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng 181
0805: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng 182
0806: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng 183
0807. Lãi suất 184
0808: Cán cân thanh toán quốc tế 185
0809: Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước 190

0810: Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài. 190
0811. Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ so với đô la Mỹ trên thị trường liên ngân hàng 191
0812: Dự trữ ngoại tệ nhà nước 192
0813. Số lượng công ty niêm yết chứng khoán..... 193
0814. Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết 193
0815. Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch 194
0816. Tổng giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán 194
0817. Tỷ lệ tổng vốn hóa thị trường chứng khoán so với tổng sản phẩm trong nước 195
0818. Chỉ số chứng khoán..... 195
0819. Tổng thu phí bảo hiểm 197
0820.Tổng chi trả bảo hiểm 199
0821. Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.... 199
0822. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp 201
0823. Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp 202
0824. Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp..... 203
0825. Số dư cuối kỳ, số tăng trong kỳ của quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế , bảo hiểm thất nghiệp 205
0826. Doanh thu kinh doanh bất động sản..... 205
0827. Số lượng sàn giao dịch bất động sản..... 208
0828. Số lượng và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn..... 208
IX. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 210
0901. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản..... 210
0902. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản 215
0903. Diện tích gieo trồng cây hàng năm 217
0904. Diện tích gieo trồng áp dụng qui trình Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) 218
0905. Diện tích cây lâu năm..... 219
0906. Tỉ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa 221
0907. Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu 223
0908. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu 223
0909. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu..... 225

0910. Cân đối một số nông sản chủ yếu 226
0911. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người 228
0912. Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác 229
0913. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu 230
0914. Diện tích rừng hiện có 231
0915. Diện tích rừng trồng mới tập trung 233
0916. Diện tích rừng trồng được chăm sóc 234
0917. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh 234
0918. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 235
0919. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ 236
0920. Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp 237
0921. Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các công trình thuỷ lợi 238
0922. Chiều dài và tỷ lệ kênh, mương được kiên cố hoá 239
0923. Diện tích nuôi trồng thuỷ sản 240
0924. Sản lượng thuỷ sản 242
0925. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản 244
0926. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới 245
X. CÔNG NGHIỆP 248
1001. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế, giá so sánh) 248
1002. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 251
1003. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 254
1004. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo 256
1005. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo 258
1006. Cân đối một số năng lượng chủ yếu 261
1007. Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp 266
XI. THƯƠNG MẠI 269
1101 - Tổng mức bán lẻ hàng hóa 269
1102. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống 270
1103. Số lượng chợ 271
1104. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại 272
1105. Giá trị xuất khẩu hàng hóa 277
1106. Giá trị nhập khẩu hàng hoá 280
1107. Mặt hàng xuất khẩu 283
1108. Mặt hàng nhập khẩu 284

1109. Xuất, nhập khẩu hàng hóa với các châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ. 285
1110. Xuất siêu/nhập siêu hàng hoá 286
1111. Giá trị xuất khẩu dịch vụ 287
1112. Giá trị nhập khẩu dịch vụ 288
1113. Xuất siêu/ nhập siêu dịch vụ 290
1114. Tỷ trọng giá trị hàng xuất khẩu đã qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa 290
1115. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu khoáng sản trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa 291
1116. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước 292
1117. Tỷ trọng giá trị nhập khẩu tư liệu sản xuất so với tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa 293
1118. Tỷ trọng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước 294
XII. GIÁ CẢ 295
1201. Chỉ số giá tiêu dùng 295
1202. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian 297
1203. Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất 298
1204. Chỉ số giá sản xuất (PPI) 301
1205. Chỉ số giá xây dựng 305
1206. Chỉ số giá bất động sản 308
1207. Chỉ số tiền lương 310
1208: Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá 311
1209. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá 313
1210. Tỷ giá thương mại 314
XIII. GIAO THÔNG VẬN TẢI 317
1301. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 317
1302. Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển 318
1303. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển 319
1304. Chiều dài và năng lực mới tăng của đường bộ, đường sắt, đường thuỷ nội địa, đường ống 321
1305. Số tuyến bay, chiều dài đường bay 322
1306. Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng đường thủy 323
1307. Khối lượng hàng hoá thông qua cảng 324

1308. Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không 325
1309. Số tầu bay 325
1310. Số lượng phương tiện vận tải đường thuỷ có động cơ 326
1311. Số đầu máy, toa xe lửa 327
1312. Số ô tô đăng ký mới 327
1313. Số mô tô, xe máy đăng ký mới 328
1314. Số ô tô đang lưu hành 328
XIV. THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN 330
1401. Số nhà xuất bản, toà soạn báo, tạp chí 330
1402. Số đầu, bản sách, báo , tạp chí, băng đĩa (audio, video, trừ phim) xuất bản 330
1403. Số đài phát thanh, truyền hình 332
1404. Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng 332
1405. Chi cho hoạt động thông tin 333
1406 . Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông 334
1407. Sản lượng bưu chính, chuyển phát và viễn thông 335
1408. Số thuê bao điện thoại 336
1409. Số thuê bao điện thoại bình quân /100 người dân 337
1410. Số thuê bao Internet. 338
1411. Số đơn vị có trang thông tin điện tử riêng 339
1412. Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh (e-commerce) 340
1413. Số máy vi tính đang sử dụng trong khu vực sản xuất kinh doanh 341
1414. Số máy vi tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp. 341
XV. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 343
1501. Số tổ chức khoa học và công nghệ 343
1502. Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ 344
1503. Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 346
1504. Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ 347
1505. Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng 348
1506.Chi cho hoạt động khoa học và công nghệ 349
1507. Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp 350

1508. Giá trị mua, bán công nghệ 350
1509. Giá trị mua, bán quyền sử dụng sáng chế 351
1510. Số tiêu chuẩn quốc gia được công bố (TCVN) 352
1511. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành (QCVN) 353
XVI. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 355
1601. Số trường, lớp, phòng học mầm non 355
1602. Số giáo viên mầm non 357
1603. Số học sinh mầm non 358
1604. Số trường, lớp, phòng học phổ thông 359
1605. Số giáo viên phổ thông 362
1606. Số học sinh phổ thông 363
1607. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên 364
1608. Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học 365
1609. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông 365
1610. Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp 368
1611. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyển cấp 369
1612. Tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học 371
1613. Số học viên được xoá mù chữ, số học sinh bổ túc văn hoá 372
1614. Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục phổ thông 373
1615. Số cơ sở dạy nghề 377
1616. Số giáo viên dạy nghề 379
1617. Số học sinh học nghề 379
1618. Số trường trung cấp chuyên nghiệp. 381
1619. Số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp 382
1620. Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp 383
1621. Số trường cao đẳng 384
1622. Số giảng viên cao đẳng 385
1623. Số sinh viên cao đẳng 386
1624. Số trường đại học 387
1625. Số giảng viên đại học 388
1626. Số sinh viên đại học 389
1627. Số học viên được đào tạo sau đại học 390
1628. Số người nước ngoài học tại Việt Nam 391
1629.Chi cho hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo 392
1630. Chi tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ gia đình 393

XVII. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE 394
1701. Số cơ sở y tế, số giường bệnh 394
1702. Số nhân lực y tế 395
1703. Số bác sỹ, số giường bệnh bình quân 10.000 người dân 396
1704. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ 397
1705. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi 397
1706. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã 398
1707. Tỷ lệ mắc/chết mười bệnh cao nhất tính trên 100.000 dân 399
1708. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin 400
1709. Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc/chết do các loại bệnh có vắc xin tiêm chủng. 400
1710. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2.500 gram 401
1711. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 402
1712. Số ca mắc, số người chết do các bệnh dịch 403
1713. Số vụ, số người bị ngộ độc thực phẩm, số người chết do bị ngộ độc thực phẩm 404
1714. Số người nghiện ma tuý có hồ sơ quản lý. 405
1715. Số xã/phường không có người nghiện ma túy. 406
1716. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS 406
1717. Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi nhiễm HIV 407
1718. Số người tàn tật 407
1719. Số người tàn tật được trợ cấp 408
1720 Tỷ lệ dân số hút thuốc 409
1721.Chi cho hoạt động y tế 409
1722. Chi tiêu y tế bình quân đầu người của hộ dân cư 411
XVIII. VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH 412
1801. Số hãng phim 412
1802. Số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa 412
1803. Số thư viện, số đầu và bản tài liệu trong thư viện 413
1804. Số lượt người được phục vụ trong thư viện 414
1805. Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế 415
1806.Chi cho hoạt động văn hoá và thể thao 415
1807. Chi tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư 417
1808. Doanh thu dịch vụ du lịch 418

1809: Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam 418
1810. Số lượt người Việt Nam ra nước ngoài 419
XIX. MỨC SỐNG DÂN CƯ 421
1901. Chỉ số phát triển con người (HDI) 421
1902. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng 423
1903. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất 424
1904. Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng 425
1905. Tỷ lệ nghèo 426
1906. Tỷ lệ hộ, nhân khẩu thiếu đói 427
1907. Chỉ số khoảng cách nghèo 428
1908. Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất 429
1909. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng .. 430
1910. Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư 431
1911. Diện tích nhà ở bình quân đầu người; số phòng trung bình trong 1 nhà và số người trung bình trong 1 phòng 433
1912. Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền 434
1913. Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch 435
1914. Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch 435
1915. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch 437
1916. Tỷ lệ hộ gia đình dùng điện sinh hoạt, dùng hố xí hợp vệ sinh 438
1917. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) 439
1918. Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người 443
XX. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP 445
2001. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông. 445
2002. Số vụ cháy nổ và mức độ thiệt hại 445
2003. Số vụ, số bị can đã khởi tố 446
2004. Số vụ, số bị can đã bị truy tố 447
2005. Số vụ, số người phạm tội đã kết án 448
2006. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình; số vụ đã được xử lý 449
2007. Số lượt người được trợ giúp pháp lý 450
2008. Số luật sư bình quân 10.000 dân 451
2009. Số công chứng viên bình quân 10.000 dân 452

XXI. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 453
2101. Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng 453
2102. Diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái 453
2103. Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá 454
2104. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại 455
2105. Hàm lượng một số chất độc hại trong không khí 455
2106. Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép 456
2107. Hàm lượng một số chất độc hại trong nước 457
2108. Hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển và biển khơi (Cu, Pb, Cd. Hg, PO43- , NO3-) 457
2109. Hàm lượng một số chất độc hại trong trầm tích tại một số cửa sông (Hg, As, Pb, Cd, Cu, Ni) 458
2110. Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng 458
2111. Tỷ lệ rừng đặc dụng được bảo tồn 459
2112. Tỷ lệ đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học 460
2113. Diện tích đất bị thoái hoá 461
2114. Diện tích canh tác không được tưới, tiêu hợp lý 462
2115. Mức giảm lượng nước ngầm, nước mặt 463
2116. Số suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn 464
2117. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường 464
2119. Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng 465
2120. Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định 466
2121. Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng 467
2122. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường 468
2123. Chỉ số bền vững môi trường 469
2124. Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người 470

I. ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

0101. Diện tích và cơ cấu đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Diện tích đất là chỉ tiêu đánh giá hiện trạng sử dụng đất phục vụ việc quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất trên phạm vi cả nước và từng địa phương cấp hành chính phục vụ việc xây dựng chính sách pháp luật về đất đai; là mẫu số để tính các chỉ tiêu thống kê như: mật độ dân số; thu nhập bình quân hiệu quả trên một đơn vị diện tích, hoặc đơn vị đất …

Cơ cấu đất nhằm đánh giá tỉ trọng các loại đất theo mục đích sử dụng so với tổng diện tích đất tự nhiên; hoặc tỉ trọng các loại đất chi tiết so với tổng diện tích đất khái quát theo mục đích sử dụng vv… theo yêu cầu của các cấp quản lý, nghiên cứu…

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Diện tích đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính là toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính xác định được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó bao gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm.Tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm nhiều loại đất khác nhau tuỳ theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất đai đươc phân theo mục đích sử dụng và người sử dụng

(1).*Diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng*: Là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính, bao gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng:

- Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

+ Đất lâm nghiệp: Là đất có rừng tự nhiên hoặc có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là

chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng*)*. Theo loại rừng lâm nghiệp bao gồm: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thuỷ sản; bao gồm đất nuôi trồng nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng nước ngọ*t.*

+ Đất làm muối: Là đất các ruộng để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

+ Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: Là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống con người; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thừa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở; bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất chuyên dùng: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất dùng cho mục đích công cộng.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Là đất do cơ sở tôn giáo sử dụng và đất có cơ sở tín ngưỡng dân gian; bao gồm đất tôn giáo và đất tín ngưỡng.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Là đất để làm nơi mai táng tập trung.

+ Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Là đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản, thuỷ điện, thuỷ lợi; bao gồm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Là đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật

cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng: Là đất chưa được xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây.

+ Đất bằng chưa sử dụng: Là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên chưa sử dụng.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

+ Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá, trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất

- Người sử dụng đất: Còn được gọi là đối tượng sử dụng đất, là tổ chức cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Người được giao quản lý đất: (còn gọi là đối tượng quản lý đất) là cơ quan, tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý đất.

b) Cơ cấu đất:

(1) *Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng*

Là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính ; bao gồm: tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

(2) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất: Là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tư nhân của đơn vị hành chính, bao gồm: tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân … quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;

- Đối tượng sử dụng;

- Hiện trạng sử dụng;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0102. Biến động diện tích đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi về diện tích đất theo loại đất nhằm theo dõi biến động tăng, giảm hàng năm của các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của các đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất. Chỉ tiêu này nhằm giúp công tác hoạch định chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sản xuất phù hợp với tình hình thực tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Biến động diện tích đất là sự chênh lệch diện tích từng loại đất trên địa bàn do chuyển mục đích sử dụng đất giữa kỳ nghiên cứu và kỳ gốc với khoảng cách giữa hai kỳ thường là 1 năm: 5 năm hoặc 10 năm.

Công thức tính :

Diện tích đất tăng giảm	=	Diện tích đất của năm nghiên cứu	-	Diện tích đất của năm chọn làm gốc so sánh

3. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0103. Số đơn vị hành chính

1.Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng đơn vị hành chính ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn toàn quốc, nhằm phục vụ việc xây dựng các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế

hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của cả nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương.

2.Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số đơn vị hành chính là số tổ chức bộ phận của hệ thống hành chính nhà nước. Hệ thống hành chính mà nước ta tổ chức theo mô hình 4 cấp (cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) nên số đơn vị hành chính của cả nước bao gồm: (1) Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; (2) Số huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; (3) Số xã, phường, thị trấn.

Trong danh mục đơn vị hành chính, mỗi đơn vị hành chính có một mã số. Mã số cấp cho một đơn vị hành chính là số định danh duy nhất, không thay đổi trong suốt quá trình đơn vị hành chính đó tồn tại. Khi có thay đổi, chia tách hoặc sát nhập đơn vị hành chính mã số được cấp theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp chia tách đơn vị hành chính: Khi đơn vị hành chính mới có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng trên địa điểm mới sẽ được xếp vào vị trí phù hợp với cấp hành chính cấp trên và cấp mã mới; mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi.

- Trường hợp sát nhập đơn vị hành chính: đơn vị hành chính có trụ sở Uỷ ban nhân dân đóng tại đơn vị hành chính cũ mà đơn vị hành chính sát nhập sẽ mang mã số của đơn vị hành chính cũ đó, mã số còn lại sẽ bị đóng và không cấp lại cho các đơn vị hành chính khác; mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi.

3.Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Các Nghị quyết của Quốc hội; Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ về thay đổi đơn vị hành chính.

0104. Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh diễn biến thời tiết các tháng trong năm; xác định các quy luật thời tiết qua các năm để bố trí mùa vụ nông nghiệp, kế hoạch sản xuất kinh doanh; giám sát biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số giờ nắng các tháng trong năm là tổng số giờ nắng các tháng trong năm. Số giờ nắng (hay còn gọi là thời gian nắng) là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 Kw/m^2 (≥ 0,2 calo/cm^2 phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Độ ẩm không khí trung bình từng tháng trong năm được tính bằng cách cộng độ ẩm không khí trung bình của các ngày trong tháng chia cho số ngày trong tháng.

Độ ẩm không khí là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hoà (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Độ ẩm không khí được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%) và được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ … và 24 giờ của ẩm ký.

Nhiệt độ không khí trung bình từng tháng trong năm được tính bằng phương pháp bình quân số học giản đơn của nhiệt độ không khí các ngày trong tháng đó.

Nhiệt độ không khí được đo bằng nhiệt kế khô, nhiệt kế tối cao (thuỷ ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 1,5 mét cách mặt đất nơi không có ánh nắng mặt trời trực tiếp chiếu vào các nhiệt kế.

Nhiệt độ không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ … và 24 giờ của nhiệt ký.

3. Phân tổ chủ yếu

- Trạm quan trắc;
- Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0105. Mức tăng nhiệt độ trung bình

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh biến đổi của nhiệt độ không khí qua các năm để giám sát ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; cung cấp thông tin cho việc xây dựng và triển khai các kế hoạch sản xuất, kinh doanh phù hợp để ứng phó với sự thay đổi của thời tiết và xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mức tăng nhiệt độ trung bình năm là giá trị chênh lệch của nhiệt độ không khí trung bình năm sau so với năm trước, được đo bằng độ C.

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm quan trắc.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0106. Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phục vụ xây dựng kế hoạch và quy hoạch sản xuất nông nghiệp, phục vụ quy hoạch thiết kế, xây dựng các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện, cầu cống và các công trình quan trọng khác; phục vụ công tác dự báo về nước và đánh giá biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lượng mưa là độ dày tính bằng milimet (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký. Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng tại một địa điểm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimet (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian. Đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s. Lưu lượng nước trung bình tháng là trị

số bình quân của lưu lượng nước các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

Hiện nay, lưu lượng nước thường được xác định đối với các sông chính gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm quan trắc đại diện tại các sông chính.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0107. Mức thay đổi lượng mưa trung bình

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phục vụ xây dựng kế hoạch và quy hoạch sản xuất nông nghiệp, phục vụ quy hoạch thiết kế, xây dựng các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện, cầu cống và các công trình quan trọng khác; phục vụ công tác dự báo về nước, đánh giá và xây dựng kế hoạch kinh tế xã hội thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mức thay đổi lượng mưa trung bình được phản ánh thông qua hai chỉ số là nước chênh lệch của lượng mưa trung bình năm sau so với năm trước, được đo bằng milimét(mm).

Lượng mưa xem chỉ tiêu 0106.

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm quan trắc.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0108. Mực nước biển trung bình

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh mực nước biển được lấy làm mốc chuẩn để đo độ cao trên đất liền và để đánh giá tình trạng nước biển dâng do tác động của biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mực nước biển trung bình là một bề mặt hình e-líp bao quanh trái đất, tượng trưng cho độ cao của biển và được dùng để lấy mốc về độ cao của vật thể trên trái đất. Đây là mực nước trung bình của một vùng biển được chọn theo qui định trong tiêu chuẩn quốc gia của mỗi nước và có độ cao qui ước là "0 mét". Các vật nằm trên bề mặt này được quy ước có "độ cao bằng 0 so với mực nước biển". Mực nước biển của Việt Nam được tính theo mực nước biển đo tại trạm quan trắc Hòn Dấu (tuy nhiên hiện nay chưa quy về chuẩn cho toàn bộ vùng biển Việt Nam).

Mực nước biển trung bình là giá trị trung bình của tất cả các quan trắc mực nước trong một khoảng thời gian nhất định. Tùy theo khoảng thời gian quan trắc, người ta phân biệt mực nước biển: trung bình ngày, trung bình tháng, trung bình năm, trung bình nhiều năm.

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm quan trắc.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường

0109. Mực nước biển dâng trung bình

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh sự thay đổi của mực nước biển. Mực nước biển dâng trung bình theo dõi qua nhiều năm có ý nghĩa rất lớn trong việc đánh giá nước biển dâng do biến đổi khí hậu; phản ánh thông tin tác động đến tình trạng xâm nhập mặn ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất kinh doanh; giúp xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mực nước biển có thể bị dâng lên cao hơn mực nước trong điều kiện thời tiết bình thường do các nguyên nhân: gió mùa mạnh, áp thấp nhiệt đới. Hiện nay mực nước biển

dâng còn do tác động của hiện tượng ấm dần lên của trái đất làm tan chảy núi băng ở hai đầu Bắc cực và Nam cực, hay còn được biết đến như tác động của biến đổi khí hậu.

Mực nước biển dâng trung bình năm là giá trị nước chênh lệch của mực nước biển trung bình năm sau so với năm trước, được đo bằng mi li mét.

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm quan trắc.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường

0110. Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng tới Việt Nam

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh tần suất xảy ra các cơn bão, áp thấp nhiệt đới trong năm, làm căn cứ xây dựng kế hoạch nhưng chủ động phòng ngừa và hạn chế thiệt hại do bão, áp thấp nhiệt đới gây ra; giúp theo dõi biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng tới Việt Nam là tổng số cơn bão, áp thấp nhiệt đới đã xảy ra và gây ra các thiệt hại về người và tài sản trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian 1 năm.

Bão là luồng gió xoáy thuận nhiệt đới được phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 8 trở lên (từ cấp 8 đến cấp 11 có tốc độ gió từ 62 km đến 117 km/giờ; từ cấp 12 trở lên có tốc độ gió từ 118 km/giờ trở lên).

Áp thấp nhiệt đới là vùng gió xoáy phát sinh trên biển có gió từ cấp 6, cấp 7 (tốc gộ gió từ 39 km đến 61 km/giờ).

3. Phân tổ chủ yếu

- Vùng (địa lý) ảnh hưởng;
- Cấp độ;
- Loại (bão, áp thấp nhiệt đới);
- Tháng trong năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường

II. DÂN SỐ

0201. Dân số

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng, cơ cấu và phân bố dân số là một trong những chỉ tiêu kinh tế-xã hội cơ bản, quan trọng đối với việc xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội; quản lý và điều hành nền kinh tế. Xuất phát từ các đặc trưng và các yếu tố dân số có thể tìm hiểu, phát hiện và dự báo các vấn đề kinh tế-xã hội khác. Số lượng dân số còn là chỉ tiêu cơ bản để tính toán các chỉ tiêu bình quân theo đầu người và các chỉ tiêu nhân khẩu học khác.

2. Khái niệm chung

Dân số chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm "Nhân khẩu thực tế thường trú", khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê *đã được 6 tháng trở lên* và những người *mới chuyển đến ở ổn định tại hộ*, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

c) Những người "tạm vắng" bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v…;

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng (*nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở*).

Chỉ tiêu "Dân số" được chi tiết hoá theo một số chỉ tiêu cơ bản nhất như sau:

a) Dân số trung bình

• Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

(1) Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} - Dân số trung bình;

P_0 - Dân số đầu kỳ;

P_1 - Dân số cuối kỳ.

(2) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} - Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$ - Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n - Số thời điểm cách đều nhau.

(3) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i - Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

• Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;

- Tôn giáo;
- Độ tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

• Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số tiến hành 10 năm một lần;
- Số lượng dân số hàng năm được tính dựa trên cơ sở số liệu dân số gốc được thu thập qua tổng điều tra dân số gần nhất và các biến động dân số (sinh, chết, xuất cư và nhập cư) theo phương trình cân bằng dân số. Các biến động dân số được tính từ các tỷ suất nhân khẩu học (các tỷ suất sinh, chết, xuất cư và nhập cư) thu được qua các cuộc điều tra biến động dân số hàng năm hoặc tổng điều tra dân số tiến hành 10 năm một lần;
- Các dự báo dân số ngắn hạn hoặc dài hạn;
- Số lượng dân số còn được tính thông qua ước lượng (hoặc suy rộng) kết quả điều tra mẫu về dân số sau khi đánh giá mẫu đủ mức độ đại diện thống kê.

b) Dân số theo giới tính

• Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ số giới tính cho biết có bao nhiêu nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số đã cho.

Công thức thường sử dụng để tính sự khác biệt giới tính là "Tỷ số giới tính" như sau:

$$\text{Tỷ số giới tính} = \frac{\text{Số nam}}{\text{Số nữ}} \times 100$$

• Phân tổ chủ yếu

- Độ tuổi/nhóm tuổi;

- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Nhóm dân tộc (5 năm phân tổ theo 10 nhóm dân tộc có quy mô dân số lớn nhất, hàng năm phân tổ theo 2 nhóm lớn là "Kinh" và "Các dân tộc khác");
- Tôn giáo (theo tổng điều tra dân số và nhà ở 10 năm/lần).

• Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số tiến hành 10 năm một lần;
- Các dự báo dân số ngắn hạn hoặc dài hạn;
- Suy rộng kết quả điều tra mẫu về dân số sau khi đánh giá mẫu đủ mức độ đại diện thống kê.

c) Dân số theo độ tuổi

• Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là "tuổi tròn".

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

• Phân tổ chủ yếu

Ngoài phân tổ theo từng độ tuổi, cơ cấu dân số theo độ tuổi còn được phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi. Tuy nhiên, khi phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi, người ta vẫn tách riêng nhóm 0 tuổi. Bởi vậy, các nhóm tuổi hình thành như sau:

(1) Theo nhóm 5 độ tuổi:

- 0 tuổi;
- 1-4 tuổi;
- 5-9 tuổi;
- 10-14 tuổi;

…

- 75-79 tuổi;
- 80-84 tuổi;
- 85 tuổi trở lên.

Riêng nhóm 1-4 tuổi nhiều khi người ta tách riêng theo từng độ tuổi một.

(2) Theo nhóm 10 độ tuổi:

- 0 tuổi;
- 1-9 tuổi;
- 10-19 tuổi;
- 20-29 tuổi;

…

- 70-79 tuổi;
- 80-84 tuổi;
- 85 tuổi trở lên.

Đối với các mục đích nghiên cứu chuyên đề về giáo dục-đào tạo, sinh sản của dân số, lao động, kinh tế, người ta còn phân tổ thành các nhóm tuổi phù hợp với việc nghiên cứu độ tuổi đi học, độ tuổi kết thúc các cấp học, độ tuổi có khả năng sinh đẻ, độ tuổi tham gia lao động, v.v…

• Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số tiến hành 10 năm một lần;
- Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số-KHHGĐ hàng năm, sau khi đã đánh giá độ tin cậy mẫu về cơ cấu tuổi và hiệu chỉnh tương ứng;
- Các dự báo dân số ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Dân số theo tình trạng hôn nhân

• Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tình trạng hôn nhân là tình trạng của một người liên quan đến Luật Hôn nhân và gia đình hoặc theo phong tục, tập tục của từng nước, từng địa phương.

• Phân tổ chủ yếu

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn;
- Có vợ/có chồng;

- Goá (vợ hoặc chồng đã chết và hiện chưa tái kết hôn);

- Ly hôn (tòa án đã xử cho ly hôn và hiện chưa tái kết hôn);

- Ly thân (đã kết hôn nhưng không còn sống với nhau như vợ chồng).

• Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số được tiến hành 10 năm một lần;

- Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số-KHHGĐ hàng năm, sau khi đã đánh giá mức độ tin cậy mẫu về cơ cấu tình trạng hôn nhân và hiệu chỉnh tương ứng.

đ) Dân số theo trình độ học vấn

• Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Theo Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), trình độ học vấn đã đạt được của một người được định nghĩa là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục hiện hành của nước ta, Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm Hệ thống giáo dục chính quy và Hệ thống giáo dục thường xuyên, bắt đầu từ bậc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, dạy nghề cho đến các bậc giáo dục chuyên nghiệp.

Ba khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

a) *Tình trạng đi học*: Là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong Hệ thống giáo dục quốc dân đã được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục- đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

b) *Biết đọc biết viết*: Là những người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

c) *Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được bao gồm*:

• Học vấn phổ thông:

+ Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong (đã được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp);

+ Đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học – 1).

• *Dạy nghề*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ) các trường sơ cấp nghề, trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề.

• *Trung cấp chuyên nghiệp*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng) bậc trung cấp chuyên nghiệp.

• *Cao đẳng*: Là những người đã tốt nghiệp cao đẳng (thường đã được cấp bằng cử nhân cao đẳng).

• *Đại học*: Là những người đã tốt nghiệp đại học (thường đã được cấp bằng cử nhân đại học).

• *Trên đại học*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp học vị) thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học.

• Phân tổ chủ yếu

a) Tình trạng đi học được phân thành các tổ sau:

- Đang đi học;

- Đã thôi học;

- Chưa bao giờ đi học.

b) Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được phân thành các tổ sau:

- Mù chữ (hoặc không biết đọc biết viết);

- Biết chữ (hoặc biết đọc biết viết);

- Chưa tốt nghiệp tiểu học;

- Tốt nghiệp tiểu học;

- Tốt nghiệp trung học cơ sở;

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Tốt nghiệp sơ cấp nghề;

- Tốt nghiệp trung cấp nghề;

- Tốt nghiệp cao đẳng nghề;

- Tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp;

- Cử nhân cao đẳng;

- Cử nhân đại học;

- Thạc sỹ;

- Tiến sỹ/tiến sỹ khoa học.

Trong các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở, các số liệu về trình độ học vấn phổ thông còn được phân tổ theo lớp; đối với các trình độ dạy nghề hoặc đào tạo chuyên nghiệp (như sơ cấp nghề/trung cấp nghề/cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học) còn được phân tổ theo năm học.

• Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số tiến hành 10 năm một lần;
- Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số-KHHGĐ, điều tra lao động-việc làm hàng năm hoặc các cuộc điều tra chuyên đề khác, sau khi đánh giá mẫu đủ mức độ đại diện thống kê.

e) Dân số theo dân tộc

• Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dân tộc là nhóm người có chung các đặc tính văn minh; chẳng hạn giống nhau về nguồn gốc, phong tục, tập quán, ngôn ngữ,…

Trong thống kê dân số, dân tộc được thu thập dựa trên cơ sở tự xác định của đối tượng điều tra. Tên dân tộc của một người thường được quy định theo dân tộc của người cha. Tuy nhiên, đối với một số dân tộc còn theo chế độ mẫu hệ, thì tên dân tộc được ghi theo dân tộc của người mẹ.

• Phân tổ chủ yếu

(1) Các đặc trưng nhân khẩu học được phân tổ theo:

- Giới tính;
- Độ tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Tình hình sinh, chết, di cư,...

(2) Các đặc trưng kinh tế - xã hội được phân tổ theo:

- Trình độ học vấn;
- Tình trạng hoạt động kinh tế,...

(3) Phân tổ theo vùng địa lý, các đơn vị hành chính.

• Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số tiến hành 10 năm một lần;

- Sau tổng điều tra dân số, số liệu dân số theo các thành phần dân tộc thường được tính toán theo phương pháp *dự báo cơ cấu*;
- Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số-KHHGĐ hàng năm, điều tra lao động-việc làm hoặc các cuộc điều tra chuyên đề khác với điều kiện là phải hạn chế tối thiểu số nhóm dân tộc (ví dụ chỉ phân tổ theo một ít nhóm dân tộc có quy mô dân số lớn), song nhất thiết phải tiến hành đánh giá độ tin cậy mẫu đối với các nhóm dân tộc cần công bố.

g) Dân số theo tôn giáo

• Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tôn giáo là một tổ chức gồm những người có chung niềm tin vào một giáo lý nhất định. Trong điều tra thống kê, tôn giáo được hiểu theo hai cấp độ khác nhau:

- *Thứ nhất*, gồm những người có "niềm tin" hoặc "tín ngưỡng" vào một giáo lý tôn giáo nhất định;

- *Thứ hai*, gồm những người đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo. Tín đồ khác với tín ngưỡng ở chỗ, ngoài "niềm tin" hoặc "đức tin", tín đồ còn phải thoả mãn một số tiêu chuẩn và đã được tổ chức tôn giáo "kết nạp" làm tín đồ của tôn giáo đó. Ví dụ:

- Phật tử của Phật giáo phải "quy y tam bảo" và được cấp "sớ điệp";
- Tín đồ Tin lành phải "chịu phép bắp têm";
- Tín đồ Hồi giáo Ixlam phải "làm lễ xu-nát" đối với nam và "lễ xuống tóc" đối với nữ. Nếu là tín đồ Hồi giáo Bni thì trong nhà phải thờ "Thần Lợn";
- Tín đồ Cao đài phải được cấp "Sớ cầu đạo";
- Tín đồ Phật giáo Hoà hảo phải được cấp "Thẻ hội viên", trong nhà phải thờ "Thần Điều" và treo ảnh Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ;
- v.v…

• Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Đơn vị hành chính;
- Danh mục tôn giáo do Ban Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ) đưa ra.

• Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số tiến hành 10 năm một lần;

- Sau Tổng điều tra dân số, số liệu dân số theo tôn giáo thường được tính toán theo phương pháp *dự báo cơ cấu*;
- Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số-KHHGĐ hàng năm hoặc các cuộc điều tra chuyên đề với điều kiện là phải hạn chế tối thiểu số nhóm tôn giáo (thường chỉ phân tổ theo một ít nhóm tôn giáo có số dân lớn), song nhất thiết phải tiến hành đánh giá độ tin cậy mẫu đối với các nhóm tôn giáo cần công bố.

0202. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Trong các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở cũng như trong nhiều cuộc điều tra chọn mẫu về kinh tế-xã hội khác, hộ là một đơn vị thu thập thông tin. Bởi vậy, số lượng và cơ cấu hộ có ý nghĩa quan trọng đối với công tác chỉ đạo và thu thập thông tin; đồng thời cũng là nguồn thông tin quan trọng đối với việc ước lượng, dự báo hộ và dân số. Do hộ có liên quan chặt chẽ với khái niệm gia đình nên số lượng và cơ cấu hộ cũng là nguồn thông tin quan trọng để đánh giá sự thay đổi theo thời gian về quy mô và cơ cấu hộ cũng như quy mô và cơ cấu gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hộ là một đơn vị xã hội. Trong thống kê, hộ là đơn vị điều tra (thu thập thông tin), bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Chỉ tiêu thống kê này chỉ bao gồm loại "hộ dân cư", không tính các loại "hộ đặc thù" (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động-TBXH quản lý theo chế độ riêng,…).

Hộ và gia đình được phân loại như sau:

(1) *Hộ một người*.

(2) *Hộ hạt nhân*: Là loại hộ chỉ bao gồm một "gia đình hạt nhân đơn" và được phân tổ thành:

- Gia đình có một cặp vợ chồng:

+ Có (các) con đẻ;

+ Không có (các) con đẻ.

- Bố đẻ cùng với (các) con đẻ;

- Mẹ đẻ cùng với (các) con đẻ.

(3) *Hộ mở rộng*: Là hộ bao gồm một trong các trường hợp sau đây:

- Gia đình hạt nhân đơn và những người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: một người bố đẻ cùng với (các) con đẻ và những người thân khác, hoặc một cặp vợ chồng với (các) người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau mà không có những người khác. Ví dụ: có hai cặp vợ chồng trở lên cùng với (những) đứa con đẻ;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với (những) người thân khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

(4) *Hộ hỗn hợp*: Là hộ gồm các trường hợp sau đây:

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân và một số người thì không. Ví dụ: mẹ đẻ cùng (các) con đẻ, ở với những người thân và người không phải người thân;

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: bố đẻ cùng (các) con đẻ và những người không có quan hệ gia đình;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân và một số thì không. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với những người thân và không phải người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên, trong đó có một hay trên một cặp có (các) con đẻ cùng (những) người không phải người thân;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên không có quan hệ gia đình với nhau, có hay không có những người khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau nhưng không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân, cộng với những người không có quan hệ gia đình;

- Chỉ có những người không có quan hệ gia đình.

Để đơn giản, việc phân loại hộ được **tóm tắt** như sau:

(1) *Hộ một người*: Là hộ chỉ có một người đang thực tế thường trú tại địa bàn.

(2) *Hộ hạt nhân*: Là loại hộ chỉ bao gồm một "gia đình hạt nhân đơn". Nghĩa là:

- Bố và mẹ có hoặc không có con đẻ ở cùng; hoặc
- Bố hoặc mẹ có ít nhất một con đẻ ở cùng.

(3) *Hộ mở rộng*: Là loại hộ bao gồm:

- 01 hoặc 02 "gia đình hạt nhân đơn" + (những) người có quan hệ gia đình;
- 02 "gia đình hạt nhân đơn" trở lên có quan hệ gia đình với nhau;
- 02 "gia đình hạt nhân đơn" trở lên có quan hệ gia đình với nhau + (những) người có quan hệ gia đình với ít nhất 01 "gia đình hạt nhân đơn".
- 02 người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

(4) *Hộ hỗn hợp*: Là hộ bao gồm:

Là trường hợp đặc biệt của loại "Hộ mở rộng" khi vế thứ hai có ít nhất 01 người (hoặc 01 gia đình hạt nhân đơn) không có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân (hoặc người) thứ nhất.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hộ;
- Quy mô hộ;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Các số liệu về hộ được thu thập từ:

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm một lần;
- Điều tra chọn mẫu về dân số và lao động-việc làm hàng năm;
- Các cuộc điều tra chuyên đề khác lấy hộ làm đơn vị điều tra.

Đối với các cuộc điều tra mẫu nói trên, nhất thiết phải đánh giá mức độ tin cậy mẫu và điều chỉnh tương ứng trước khi quyết định suy rộng mẫu đến cấp nào.

0203. Mật độ dân số

1. Mục đích, ý nghĩa

Mật độ dân số là chỉ tiêu đánh giá mức độ tập trung dân số theo lãnh thổ. Mật độ dân số phản ánh mối tương quan giữa dân số với đất đai, tài nguyên và môi trường. Mật độ dân số còn là chỉ tiêu quan trọng liên quan đến các chỉ tiêu kinh tế-xã hội khác, như khả năng và mức độ đô thị hoá, khả năng phát triển kinh tế-xã hội-an ninh quốc phòng,…

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

Mật độ dân số được phân tổ theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Số lượng dân số lấy từ các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở (dân số thời điểm) hoặc lấy từ Niên giám Thống kê (dân số trung bình hàng năm).

- Diện tích lãnh thổ lấy từ Niên giám Thống kê, hoặc chi tiết hơn từ công bố chính thức về kết quả Tổng điều tra đất.

0204. Tỷ số giới tính của dân số

1. Mục đích, ý nghĩa

Nếu các thế hệ trong dân số phát triển bình thường, thì số nam và số nữ của một dân số nhất định thường cân bằng nhau. Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau, thực tế dân số nam thường thấp hơn dân số nữ ở hầu hết các nước. Sự cân bằng giới tính nam-nữ trong dân số được đo lường qua tỷ số này là một chỉ tiêu quan trọng, đánh giá mức độ ảnh

hưởng của sự cân bằng giới tính của dân số đến tình hình phát triển kinh tế-xã hội và nhân khẩu học của cả nước cũng như của từng vùng, từng địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của một tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số (\%)} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \text{ X } 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Cuộc điều tra biến động dân số và KHHGĐ hàng năm (dân số thời điểm);
- Niên giám Thống kê tóm tắt và đầy đủ (dân số trung bình hàng năm).

0205. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (còn gọi là tỷ số giới tính khi sinh) phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ (thường là một năm lịch). Bình thường, tỷ số này dao động từ 103 đến 107 và rất ổn định qua thời gian và không gian. Bất kỳ sự thay đổi nào của tỷ số này chệch khỏi mức dao động bình thường đó đều phản ánh sự can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng giới tính tự nhiên, đe doạ sự mất ổn định dân số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ, thường là một năm lịch và được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số số bé gái mới sinh trong kỳ}} \text{ X } 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Số liệu về số trẻ em mới sinh trong kỳ (thường là một năm lịch) chia theo giới tính có thể khai thác từ:

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ hàng năm;
- Số liệu thống kê hộ tịch hoặc tổng hợp từ tài liệu đăng ký dân số.

0206. Tỷ suất sinh thô

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

So với các chỉ tiêu khác về mức sinh, tỷ suất sinh thô là một chỉ tiêu phụ thuộc vào cơ cấu dân số theo độ tuổi, có nguồn thông tin dễ thu thập, thường sẵn có và được tính toán đơn giản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$CBR(‰) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B - Tổng số sinh trong năm;

P - Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính của trẻ mới sinh;
- Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Các cuộc điều tra chọn mẫu (mẫu kết hợp trong Tổng điều tra dân số và nhà ở, điều tra chọn mẫu biến động dân số hàng năm, điều tra nhân khẩu học và sức khoẻ,...);

- Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số).

0207. Tổng tỷ suất sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Tổng tỷ suất sinh là chỉ tiêu tổng hợp của mức độ sinh, không phụ thuộc vào cơ cấu tuổi của dân số, là công cụ phân tích chế độ tái sinh sản dân số hữu hiệu nhất. Tổng tỷ suất sinh là một trong những chỉ tiêu quan trọng của Chiến lược dân số Việt Nam nói riêng và Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội nói chung, là chỉ tiêu không thể thiếu đối với công tác dự báo dân số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta kinh qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,... , cho đến 49 tuổi).

Công thức tính:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

- B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi,
- x : Là khoảng tuổi 1 năm;
- W_x : Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x =15 tới x =49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$TFR=5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

- B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i),

- i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

- W_i : Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Các cuộc điều tra chọn mẫu (mẫu kết hợp trong Tổng điều tra dân số và nhà ở, điều tra chọn mẫu biến động dân số hàng năm);

- Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số).

0208. Tỷ suất chết thô

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất chết thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức độ chết của dân số. Cũng như tỷ suất sinh thô, đây là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

So với các chỉ tiêu khác về mức độ chết, tỷ suất chết thô là một chỉ tiêu có nguồn thông tin dễ thu thập, thường sẵn có và được tính toán đơn giản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ (thường là một năm lịch). Cũng như tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô bị tác động bởi nhiều đặc trưng dân số, đặc biệt là cơ cấu tuổi của dân số. Tỷ suất chết thô là thành phần không thể thiếu trong việc tính tỷ suất tăng tự nhiên cũng như tỷ suất tăng chung của dân số.

Công thức tính:

$$CDR(‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR - Tỷ suất chết thô;

D - Tổng số người chết trong năm;

P_{tb} - Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);
- Nhóm nguyên nhân chết;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng và các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Các cuộc điều tra chọn mẫu (mẫu kết hợp trong Tổng điều tra dân số và nhà ở, điều tra chọn mẫu biến động dân số hàng năm);
- Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số).

0209. Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản (gọi tắt là "tỷ suất chết mẹ") là một trong những chỉ tiêu phản ánh mức độ chết theo nguyên nhân chết, phục vụ đánh giá kết quả chăm sóc sức khoẻ phụ nữ trong quá trình thai sản nói riêng và các chương trình bảo vệ bà mẹ, trẻ sơ sinh nói chung.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ (không do những nguyên nhân tình cờ như sốt rét, tai nạn, tự tử...), đã xảy ra trong thời gian từ khi mang thai cho đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên 100.000 trẻ em sinh ra sống trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch).

Công thức tính:

$$MR_b = \frac{D^f_b}{} \text{ x } 100.000$$

$$\frac{D^f_b}{B}$$

Trong đó:

MR_b - Tỷ suất chết mẹ;

D^f_b - Số phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ trong kỳ (năm lịch);

B - Số trẻ em sinh ra sống trong kỳ (năm lịch).

3. Phân tổ chủ yếu

Do số phụ nữ chết trong thời kỳ thai sản rất ít, nên tỷ suất chết mẹ chỉ tính cho:

- Thành thị/nông thôn;

- Nhóm dân tộc (mẫu lớn trong Tổng điều tra dân số có thể tính được cho 10 nhóm dân tộc có quy mô lớn nhất; đối với các cuộc điều tra chọn mẫu hàng năm có thể tính được cho 2 nhóm dân tộc lớn là "Kinh" và "các dân tộc khác").

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ hàng năm.

0210. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (ký hiệu là IMR) có ý nghĩa quan trọng đặc biệt, vì: *Thứ nhất*, chỉ tiêu này phản ánh tình hình cung cấp các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khoẻ cho trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh. *Thứ hai*, mọi biểu hiện của sự giảm mức độ chết đều ảnh hưởng ngay đến IMR và thông qua đó nó tác động đến phân bố dân số theo độ tuổi. *Thứ ba*, luôn có mối liên hệ thống kê chặt chẽ giữa IMR và mức độ sinh đẻ, nên việc tăng/giảm IMR có tác động đến sự tăng/giảm của mức độ sinh. *Thứ tư*, IMR là một trong những chỉ tiêu quan trọng của mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Thế giới và Việt Nam.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 - Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B - Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ hàng năm.

0211. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là một chỉ tiêu quan trọng, đo lường mức độ chết cho cả nhóm 5 độ tuổi đầu là nhóm dân số có mức độ chết cao, đồng thời cũng là một trong những chỉ tiêu quan trọng của Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Thế giới và Việt Nam.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$ {}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000 $$

Trong đó:

${}_5q_0$ - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$ - Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B - Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ hàng năm.

0212. Tỷ suất tăng dân số (chung, tự nhiên)

a) Tỷ suất tăng dân số tự nhiên

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất tăng dân số tự nhiên (gọi tắt là "tỷ suất tăng tự nhiên") được sử dụng để đánh giá hiệu quả của các chương trình dân số-kế hoạch hoá gia đình đối với tình hình gia tăng dân số của cả nước và từng địa phương. Đối với dân số cả nước, do mức độ di cư thuần quốc tế không đáng kể, tỷ suất tăng tự nhiên là cơ sở để tính toán dân số cả nước đến các thời điểm khác nhau.

Tỷ suất tăng dân số tự nhiên là một chỉ tiêu thường sẵn có và được tính toán đơn giản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ (thường tính cho một năm lịch).

$$ NIR = \frac{B - D}{} \times 1000 = CBR - CDR $$

$$\overline{P_{tb}}$$

Trong đó:

NIR - Tỷ suất tăng dân số tự nhiên

B - Số sinh trong năm;

D - Số chết trong năm;

P_{tb} - Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hai nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);
- Thành thị/nông thôn ;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm một lần ;
- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ hàng năm.

b) Tỷ suất tăng dân số chung

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất tăng dân số chung được sử dụng để đánh giá tình hình gia tăng dân số chung ở các địa phương, vùng lãnh thổ dưới tác động của mức tăng tự nhiên và mức di cư thuần của dân số. Đối với dân số của các địa phương và vùng lãnh thổ, do mức độ di cư nội địa thường khá cao, nên tỷ suất tăng dân số chung là cơ sở để tính toán tổng số dân đến các thời điểm khác nhau.

Tỷ suất tăng dân số chung là một chỉ tiêu có nguồn thông tin sẵn có và được tính toán đơn giản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất tăng dân số chung (gọi tắt là "Tỷ suất tăng dân số") là tỷ suất mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Công thức tính:

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR - Tỷ suất tăng dân số chung;

CBR - Tỷ suất sinh thô;

CDR - Tỷ suất chết thô;

IMR - Tỷ suất nhập cư;

OMR - Tỷ suất xuất cư.

Hay: GR = NIR + NMR

Trong đó:

NIR - Tỷ suất tăng dân số tự nhiên;

NMR - Tỷ suất di cư thuần.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hai nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm một lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ hàng năm.

0213. Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư, tỷ suất di cư thuần

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần được sử dụng để đánh giá tình hình gia tăng dân số do tác động của biến động di cư (nhập cư, xuất cư) giữa các địa phương, vùng lãnh thổ, thành thị và nông thôn.... Đối với dân số của các địa phương và vùng lãnh thổ, do mức độ di cư nội địa thường khá cao nên tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần là yếu tố quan trọng, cùng với tỷ suất tăng tự nhiên để tính toán tổng số dân có đến các thời điểm khác nhau. Đặc biệt, tỷ suất di cư thuần là nguồn thông tin không thể thiếu đối với công tác dự báo dân số theo địa phương và các vùng lãnh thổ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tỷ suất nhập cư

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IMR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR - Tỷ suất nhập cư;

I - Số người nhập cư trong năm;

P_{tb} - Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

b) Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OMR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR - Tỷ suất xuất cư;

O - Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} - Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

c) Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Tỷ suất di cư thuần được tính theo công thức sau:

$$NMR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR - Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong năm;

O: Số người xuất cư trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc: NMR = IMR - OMR

Trong đó:

NMR -Tỷ suất di cư thuần;

IMR - Tỷ suất nhập cư;

OMR - Tỷ suất xuất cư.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm một lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ hàng năm.

0214. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (còn gọi là triển vọng sống trung bình khi sinh hay tuổi thọ trung bình) được ứng dụng rộng rãi trong phân tích dân số, phản ánh mức độ chết của dân số không bị tác động của cơ cấu dân số theo độ tuổi, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh lại chịu ảnh hưởng bởi mức độ chết ở tất cả các độ tuổi, đặc biệt là tuổi sơ sinh và trẻ em. Vì vậy, chỉ tiêu này được sử dụng để so sánh mức độ chết giữa các thời kỳ, giữa các vùng, các nước; đồng thời được sử dụng để dự báo dân số dài hạn. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương; là một thành tố để tính chỉ số phát triển con người (HDI).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

Công thức tính:

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 - Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 - Tổng số người năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 - Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính toán từ Bảng sống. Bởi vậy, một trong những phương pháp tính chỉ tiêu này là phải lập bảng sống cho dân số cần nghiên cứu.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống chỉ ra rằng từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ...,100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Ba phương pháp cơ bản để lập bảng sống được trình bày tóm tắt như sau:

(1) Phương pháp lập bảng sống dựa trên số liệu về số người chết và phân bố dân số theo độ tuổi (tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi-$ASDR_x$)

Theo phương pháp này, việc lập bảng sống dựa trên hai loại số liệu: (i) số người chết chia theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) thu thập được trong một khoảng thời gian nhất định (ít nhất là 12 tháng), và (ii) dân số chia theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) tại thời điểm có liên quan đến thời kỳ thu thập số người chết đó. Từ hai loại số liệu này có thể

tính được tỷ suất chết đặc trưng theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) và xác suất chết theo từng độ tuổi hoặc nhóm tuổi (q_x).

- Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi ($ASDR_x$) cho biết, bình quân cứ 1000 dân ở độ tuổi x sẽ có bao nhiêu người chết trong năm. Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi được tính theo công thức:

$$ASDR_x = D_x / t.P_x$$

Trong đó:

$ASDR_x$: Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi (x);

D_x : Số người chết trong độ tuổi (x) trong khoảng thời gian t;

P_x : Dân số trung bình của độ tuổi (x);

t : Khoảng thời gian tính theo năm.

- Từ tỷ suất chết đặc trưng theo từng độ tuổi (x), có thể tính được xác suất chết trong độ tuổi (x) theo công thức:

$$q_x = \frac{2 \cdot m_x}{2 + m_x}$$

Trong đó:

q_x : Xác suất chết trong độ tuổi (x);

m_x: Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi (x) của bảng sống tương ứng với $ASDR_x$ trong thực tế.

- Từ tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi (x, x+n), có thể tính được xác suất chết trong nhóm tuổi (x, x+n) theo công thức:

$$_nq_x = \frac{n \cdot {}_nm_x}{1 + n \cdot {}_na_x \cdot {}_nm_x}$$

Trong đó:

$_nq_x$: Xác suất chết trong nhóm tuổi (x, x+n);

$_nm_x$: Tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi (x, x+n) của Bảng sống tương ứng với $_nASDR_x$ trong thực tế;

$_na_x$: Số năm trung bình mà những người chết ở nhóm tuổi (x, x+n) sống được trong nhóm tuổi đó;

n: Độ dài của nhóm tuổi (x, x+n).

(2) Phương pháp hệ số sống giữa hai cuộc điều tra (sử dụng dân số chia theo độ tuổi của hai cuộc tổng điều tra dân số gần nhất)

Nếu hai cuộc tổng điều tra được tiến hành cách nhau 10 năm, thì dân số ở độ tuổi 10 tuổi của cuộc TĐTDS sau sẽ chính là số người ở độ tuổi 0 tuổi của cuộc TĐTDS lần trước còn sống sót. Bởi vậy, từ số liệu của hai cuộc TĐTDS, người ta có thể xác định được xác suất sống (và sau đó là xác suất chết) theo độ tuổi và lập được bảng sống trong đó có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Xác suất sống từ độ tuổi x đến độ tuổi x+t được xác định theo công thức:

$$ {}_tp_x = P^1_{x+t} / P^0_x $$

Trong đó:

${}_tp_x$: Xác suất sống từ độ tuổi x đến độ tuổi x+t;

P^0_x : Dân số độ tuổi x của cuộc TĐTDS trước;

P^1_{x+t}: Dân số độ tuổi x+t của cuộc TĐTDS sau;

t: Khoảng thời gian giữa hai cuộc TĐTDS gần nhất tính theo năm.

Từ xác xuất sống ${}_tp_x$, sử dụng Bảng sống mẫu có thể xác định được xác suất sống trong độ tuổi (x) và các chỉ tiêu còn lại của Bảng sống.

(3) Phương pháp ước lượng gián tiếp qua số liệu về tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) và Bảng sống mẫu

Do giá trị của tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phụ thuộc chủ yếu vào mức độ chết của trẻ em, nhất là tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi, nên khi biết tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi, người ta có thể lập Bảng sống và ước lượng tuổi thọ trung bình của dân số thông qua Bảng sống mẫu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) được tính theo công thức:

$$ IMR = D_0 / B $$

Trong đó:

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi 0 tuổi trong năm;

B: Số trẻ em sinh trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm một lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ hàng năm.

0215. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ biết chữ (còn gọi là tỷ lệ biết đọc biết viết) của dân số từ 15 tuổi trở lên là chỉ tiêu cơ bản phản ánh trình độ học vấn của dân số, phục vụ việc đánh gía trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương; đồng thời còn là nguồn thông tin để tính Chỉ số phát triển con người (HDI).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là tỷ lệ giữa số người 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm một lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ hàng năm.

0216. Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai

1. Mục đích, ý nghĩa

Sử dụng biện pháp tránh thai, nhất là các biện pháp tránh thai hiện đại, là cách tốt nhất nhằm kiềm chế mức sinh đẻ hợp lý để có điều kiện nuôi dạy con cho tốt, bảo đảm sức khoẻ sinh sản, bảo vệ lợi ích chính đáng cho phụ nữ và trẻ em. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (từ 15 đến 49 tuổi) có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai là chỉ tiêu cơ bản đánh giá tình hình thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; đồng thời còn là chỉ tiêu đầu vào quan trọng để đánh giá, ước lượng mức sinh của cả nước và từng địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai là tỷ lệ phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tuổi hiện đang có chồng tại thời điểm nghiên cứu đang sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai so với tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng tại thời điểm đó.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Nhóm tuổi;
- Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

(2) Số liệu công bố 10 năm phân tổ theo:

- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (10 nhóm dân tộc có quy mô lớn nhất);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm một lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ hàng năm;
- Kết quả ghi chép ban đầu của ngành Y tế.

0217. Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu

a) Số cuộc kết hôn

(1) Mục đích, ý nghĩa

Số cuộc kết hôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi số trẻ em mới sinh, đồng thời gián tiếp tác động đến các chỉ tiêu kế hoạch hoá gia đình hàng năm. Đây là chỉ tiêu phản ánh mức kết hôn hàng năm và là yếu tố trực tiếp quyết định mức sinh.

(2) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cuộc kết hôn là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy.

Số cuộc kết hôn thường bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội và nhân khẩu học. Vì vậy, để đảm bảo ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được đo lường thông qua tỷ suất kết hôn (hay tỷ suất kết hôn thô) theo công thức sau:

$$MR\ (‰) = \frac{\text{Số cặp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Trong đó: MR là tỷ suất kết hôn (thô).

(4) Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Vùng, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

(5) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm một lần;
- Điều tra mẫu biến động dân số-KHHGĐ hàng năm;
- Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số).

b) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

(1) Mục đích, ý nghĩa

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là chỉ tiêu tổng hợp về mức độ kết hôn của dân số. Cũng như một số chỉ tiêu nhân khẩu học tổng hợp khác (tổng tỷ suất sinh, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh,...), tuổi kết hôn trung bình lần đầu không phụ thuộc vào cơ cấu tuổi của dân số nên rất thuận tiện cho việc so sánh mức độ kết hôn của các tập hợp dân số khác nhau.

(2) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là một trong những chỉ tiêu cơ bản của Bảng kết hôn, nó được tính bằng cách lấy tổng số người-năm của một đoàn hệ sống trong tình trạng độc thân (T_s) chia cho tổng số ban đầu của đoàn hệ đó (l_0).

Công thức tính:

$$\text{SMAM} = \frac{RS_2 - RS_3}{RM}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

RS_2: Số người-năm sống độc thân của đoàn hệ;

RS_3: Số người-năm sống độc thân của những người chưa bao giờ kết hôn;

RM: Số người đã từng kết hôn của đoàn hệ.

(3) Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

(4) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm một lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ hàng năm.

0218. Số vụ ly hôn

1. Mục đích, ý nghĩa

Số vụ ly hôn là chỉ tiêu xã hội phản ánh mức ly hôn trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) và cũng là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh. Số vụ ly hôn trong năm là cơ sở tính toán tỷ suất ly hôn của dân số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Số vụ ly hôn chủ yếu được thu thập từ tài liệu đăng ký hộ tịch của UBND các cấp hoặc trực tiếp từ tài liệu ghi chép ban đầu của ngành Toà án nhân dân các cấp.

III. LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

0301. Lực lượng lao động

1. Mục đích, ý nghĩa

Cùng với dân cư, vốn, đất đai và tài nguyên, lao động là một trong những nguồn lực quan trọng của mỗi quốc gia cho phát triển kinh tế và xã hội. Vì vậy, các số liệu thống kê về lực lượng lao động có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch hoá phát triển kinh tế-xã hội của cả nước cũng như của từng địa phương; đồng thời đây cũng là một trong những căn cứ quan trọng để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Có một số chỉ tiêu được dùng để đo lực lượng lao động (mức độ tham gia hoạt động kinh tế) như sau:

a) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thô (tỷ lệ hoạt động thô)

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thô (tỷ lệ hoạt động thô) là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện bằng số phần trăm những người hoạt động kinh tế (lực lượng lao động-LLLĐ) chiếm trong tổng dân số, tỷ lệ này bị ảnh hưởng mạnh bởi cấu trúc tuổi của dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ thô (\%)} = \frac{\text{(Số người làm việc + thất nghiệp) trong 7 ngày qua}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

b) *Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung (tỷ lệ hoạt động chung*)

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung (tỷ lệ hoạt động chung) là trường hợp đặc biệt của "Tỷ lệ tham gia LLLĐ thô" khi chỉ tính những người trong độ tuổi có khả năng lao động. Ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì công thức tính là:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ chung (\%)} = \frac{\text{Dân số 15 tuổi trở lên HĐKT (LLLĐ)}}{\text{Dân số 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Do giới hạn tuổi tối thiểu quy định khác nhau giữa các nước, nên người sử dụng số liệu phải chú ý tới khả năng một số lượng đáng kể trẻ em hoạt động kinh tế bị loại ra không được thu thập do quy định tuổi giới hạn tối thiểu quá cao.

c) ***Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (tỷ lệ hoạt động trong độ tuổi lao động*****)**

Tỷ lệ tham gia LLLĐ trong độ tuổi lao động (tỷ lệ hoạt động trong độ tuổi lao động) là số phần trăm những người trong độ tuổi lao động tham gia lao động chiếm trong tổng dân số trong độ tuổi lao động. Luật Lao động hiện hành của Việt Nam quy Định "*tuổi lao động*" bao gồm các độ tuổi từ 15 đến hết 59 tuổi đối với nam và từ 15 đến hết 54 tuổi đối với nữ (theo khái niệm "tuổi tròn"). Số còn lại là "ngoài tuổi lao động".

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ trong độ tuổi lao động (\%)} = \frac{\text{Dân số HĐKT (LLLĐ) trong tuổi lao động}}{\text{Dân số trong tuổi lao động}} \times 100$$

d) Tỷ lệ tham gia LLLĐ (tỷ lệ hoạt động kinh tế) đặc trưng theo giới tính

Cả ba số đo về tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế (tỷ lệ hoạt động thô, tỷ lệ hoạt động chung và tỷ lệ hoạt động trong độ tuổi lao động) thường tính tách riêng cho nam và nữ. Khi đó, các tỷ lệ này được gọi là tỷ lệ tham gia LLLĐ (tỷ lệ hoạt động kinh tế) đặc trưng theo giới tính.

đ) Tỷ lệ tham gia LLLĐ đặc trưng theo tuổi (tỷ lệ hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi)

Tỷ lệ tham gia LLLĐ đặc trưng theo tuổi (tỷ lệ hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi) là tỷ lệ hoạt động tính cho một độ/nhóm tuổi xác định. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ đặc trưng theo độ/nhóm tuổi (a)} = \frac{\text{Dân số HĐKT độ/nhóm tuổi (a)}}{\text{Dân số độ/nhóm tuổi (a)}} \times 100$$

Trong đó, (a) là một độ tuổi/nhóm tuổi xác định.

Tỷ lệ này có thể tính cho chung cả hai giới và nam, nữ riêng.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo:

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/lần;
- Điều tra mẫu lao động-việc làm hàng năm.

0302. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Phần lớn số người trong lực lượng lao động là những người đang làm việc. Lực lượng đông đảo này trực tiếp cung cấp sức lao động cho sản xuất hàng hoá và dịch vụ, là lực lượng chủ yếu quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia. Do vậy, số liệu về lực lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với việc xây dựng, triển khai, đánh gía kết quả thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội tầm vĩ mô và vi mô.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dân số có việc làm/làm việc bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên trong khoảng thời gian tham chiếu (một tuần), thuộc một trong các loại sau đây:

(1) Làm việc được trả lương/trả công:

- *Làm việc*: những người trong thời gian tham chiếu đã làm một số công việc để được trả lương hoặc trả công bằng tiền hay hiện vật;
- *Có việc làm nhưng không làm việc*: những người hiện đang có việc làm, nhưng trong khoảng thời gian tham chiếu đang tạm thời nghỉ việc nhưng vẫn có những dấu hiệu còn gắn bó với việc làm của họ (như: vẫn được trả lương/trả công, được bảo đảm sẽ trở lại làm việc, có thoả thuận trở lại làm việc sau khi nghỉ tạm thời, v.v...).

(2) Tự làm hoặc *làm chủ*:

- *Tự làm*: những người trong thời gian tham chiếu đã tự làm một số công việc để có lợi nhuận hoặc thu nhập cho gia đình, dưới hình thức bằng tiền hay hiện vật;

- *Có doanh nghiệp nhưng không làm việc*: những người hiện đang làm chủ doanh nghiệp, có thể là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, một trang trại hoặc một cơ sở dịch vụ, nhưng trong thời kỳ tham chiếu họ đang nghỉ việc tạm thời vì một số lý do cụ thể.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) quy định, với hoạt động kinh tế hiện tại, thời gian tối thiểu để một người có thể được xem xét có việc làm (làm việc) là trong 07 ngày qua phải có ít nhất 01 giờ làm việc để tạo thu nhập chính đáng.

Xử lý một số trường hợp đặc biệt:

• *Những người có việc làm được trả lương/trả công nhưng đang nghỉ việc tạm thời* vì ốm đau, nghỉ lễ hoặc nghỉ hè; do đình công hoặc dãn thợ; nghỉ tạm thời để học tập, tập huấn; nghỉ theo chế độ thai sản, con ốm hoặc tổ chức lại sản xuất; do thời tiết xấu, máy móc công cụ bị hư hỏng, thiếu nguyên/nhiên liệu, v.v... Tất cả các trường hợp này đều coi như có việc làm/làm việc.

• *Những người tự làm/làm chủ được xem là "có việc làm"* nếu trong thời gian nghỉ việc tạm thời, đơn vị nơi họ làm việc hoặc đơn vị mà họ làm chủ vẫn tiếp tục hoạt động và họ vẫn được tiếp tục làm việc trong thời gian tới.

• *Những người giúp việc gia đình được trả công* cũng được xếp vào nhóm *" tự làm/làm chủ",* nghĩa là không phân biệt số giờ mà họ đã làm việc trong khoảng thời gian tham chiếu (07 ngày qua).

• *Những người tập sự hay học nghề được chi trả bằng tiền hay hiện vật* được xếp vào nhóm "được trả lương/trả công".

Ở chỉ tiêu dân số hoạt động kinh tế (hay lực lượng lao động) đã trình bày các số đo về hoạt động kinh tế, như: tỷ lệ hoạt động thô, tỷ lệ hoạt động chung, tỷ lệ hoạt động đặc trưng theo tuổi-giới tính. Các tỷ lệ này cũng được tính cho lao động có việc làm. Vì vậy, sẽ không định nghĩa lại các tỷ lệ như vậy, mà chỉ đưa thêm hai tỷ lệ sau đây:

a) Tỷ lệ có việc làm trên lực lượng lao động

Số người có việc làm tính bình quân trên 100 người trong lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ có việc làm trên lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người có việc làm/làm việc}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

b) Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động

Biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm tổng số người trong độ tuổi lao động có việc làm/làm việc chiếm trong tổng dân số trong độ tuổi lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong tuổi LĐ (\%)} = \frac{\text{Số người trong độ tuổi LĐ làm việc}}{\text{Dân số trong tuổi lao động}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo:

- Giới tính;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Vị thế việc làm;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/lần;
- Điều tra mẫu lao động-việc làm hàng năm.

0303. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số cung cấp thông tin về mức độ tham gia các hoạt động của thị trường lao động. Khi chia theo giới tính, chỉ tiêu này có ý nghĩa rất lớn đối với việc đánh giá sự khác biệt về giới trong các hoạt động của thị trường lao động trong nền kinh tế. Kết hợp với phân tổ theo độ tuổi có khả năng lao động, chỉ tiêu này có ý nghĩa cao để so sánh thị trường lao động giữa các nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/lần;
- Điều tra mẫu lao động-việc làm hàng năm.

0304. Tỷ trọng lao động làm việc theo số giờ trong tuần

1. Mục đích, ý nghĩa

Thông tin về số giờ làm việc trong tuần có ý nghĩa quan trọng trong việc giám sát và xây dựng chính sách kinh tế vĩ mô và phát triển nguồn nhân lực, bao gồm các chính sách và chương trình việc làm, cơ chế duy trì và nâng cao thu nhập, đào tạo nghề, v.v…

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ trọng làm việc theo số giờ trong tuần là tỷ lệ phần trăm lao động có việc làm/làm việc tính theo số giờ làm việc thực tế trong tuần chiếm trong tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng lao động có việc làm việc theo số giờ trong tuần (\%)} = \frac{\text{Số lao động của mỗi nhóm giờ làm việc thực tế trong tuần}}{\text{Tổng lao động có làm việc}} \times 100$$

Khái niệm về "số giờ làm việc thực tế" như sau:

"Số giờ đã làm việc thực tế" bao gồm thời gian đã làm việc tại cơ sở làm việc và thời gian làm các hoạt động phụ trợ cho công việc (lau chùi/sửa chữa/bảo trì công cụ làm việc, chuẩn bị nơi làm việc/hoá đơn chứng từ/báo cáo); thời gian người lao động không làm việc vì những lý do gắn liền với quá trình sản xuất/dịch vụ hoặc tổ chức công việc (ví dụ như thời gian chờ đợi, tháo lắp thiết bị, do tai nạn); thời gian chờ việc tại nơi làm việc (thực tế không có việc song người chủ vẫn phải trả công cho họ theo hợp đồng việc làm đã ký kết). "Số giờ đã làm việc thực tế" còn bao gồm thời gian giải lao ở nơi làm việc (như uống chè, cà phê); nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa/thời gian đi-về và số giờ được trả công nhưng thực tế không làm việc (như nghỉ phép, nghỉ lễ, nghỉ ốm đau/thai sản).

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo:

- Ba nhóm giờ: Số giờ làm việc thực tế trong tuần được chia ra 3 nhóm: (1) số giờ làm việc ngắn (dưới 20 giờ/tuần), (2) số giờ làm việc trung bình (20 đến 40 giờ/tuần) và (3) số giờ làm việc dài (trên 40 giờ).
- Giới tính;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn.

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- 3 nhóm về số giờ làm việc thực tế;
- Giới tính;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra lao động-việc làm hàng năm.

0305. Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh độ dài thời gian làm việc thực tế bình quân của 1 lao động có việc làm/làm việc trong tuần tham chiếu; phục vụ cho việc nghiên cứu, xây dựng kế hoạch và đánh gía thực hiện kế hoạch sử dụng lao động của cả nước và từng địa phương. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng trong so sánh quốc tế về việc làm và trả công lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần là chỉ tiêu tương đối, được tính bằng cách chia tổng số giờ làm việc thực tế của tất cả các loại công việc đã làm việc trong tuần cho tổng số lao động làm việc trong tuần tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần (giờ)} = \frac{\text{Tổng số giờ làm việc thực tế của tất cả lao động làm việc trong tuần}}{\text{Tổng số lao động đã làm việc trong tuần}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo:

- Giới tính;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn.

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Giới tính;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra lao động-việc làm hàng năm.

0306. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng của lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Đây là chỉ tiêu mang tính pháp lệnh và được ghi trong đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc tại thời điểm (t) đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc tại thời điểm (t)}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

(a) Là người lao động đang làm việc trong nền kinh tế (xem Chỉ tiêu 0302: "Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế"); và

(b) Là người đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học). (Xem Chỉ tiêu 0201: "Dân số theo trình độ học vấn").

3. Phân tổ chủ yếu

"Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo" và "Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo" thường được phân tổ theo:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/lần;
- Điều tra mẫu về lao động-việc làm hàng năm.

0307. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp là những chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức độ phát triển của thị trường lao động, phục vụ thiết thực công tác kế hoạch hoá và xây dựng chính sách phát triển kinh tế-xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người thất nghiệp

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

(1) Không làm việc nhưng sẵn sàng và mong muốn có việc làm; và

(2) Đang đi tìm việc làm có thu nhập, kể cả những người trước đó chưa bao giờ làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm các trường hợp đặc biệt sau:

(i) Những người đang nghỉ việc tạm thời nhưng không có căn cứ bảo đảm sẽ được tiếp tục làm công việc cũ, trong khi đó họ vẫn sẵn sàng làm việc hoặc đang tìm kiếm việc làm mới;

(ii) Những người trong thời kỳ tham chiếu không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí việc làm mới sau thời tạm nghỉ việc;

(iii) Những người đã thôi việc không được hưởng tiền lương/tiền công; hoặc

(iv) Những người không tích cực tiềm kiếm việc làm vì họ tin rằng không thể tìm được việc làm (do hạn chế về sức khoẻ, trình độ chuyên môn không phù hợp,…).

b) Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động (tổng dân số hoạt động kinh tế) trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ)}} \times 100$$

Do đặc trưng của nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta thường được tính cho khu vực thành thị theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp khu vực thành thị}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ) khu vực thành thị}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo:

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thời gian thất nghiệp;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/lần;
- Điều tra mẫu lao động-việc làm hàng năm.

0308. Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm

1. Mục đích, ý nghĩa

Số người thiếu việc làm phản ánh tình trạng sử dụng lãng phí năng lực sản xuất và dịch vụ của lực lượng lao động. Số liệu thống kê về số người thiếu việc làm là chỉ tiêu bổ sung cho các thông tin về việc làm, thất nghiệp, bổ sung thông tin cho phân tích hiệu quả

của thị trường lao động trên phương diện cung cấp đủ việc làm cho tất cả những ai có nhu cầu. Chỉ tiêu này cho phép đánh giá sâu quá trình xây dựng, thực hiện các chương trình việc làm, thu nhập và các chính sách xã hội khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người thiếu việc làm bao gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm điều tra) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, (iv) hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, "ngưỡng thời gian" để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là "đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu".

Có hai chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu việc làm như sau:

(1) Tỷ lệ phần trăm thiếu việc làm so với lực lượng lao động:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

(2) Tỷ lệ phần trăm thiếu việc làm so với số người đang làm việc:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với số người đang làm việc (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của nước ta, tỷ lệ thiếu việc làm được tính toán theo chỉ tiêu thứ hai (*Tỷ lệ phần trăm thiếu việc làm so với số người đang làm việc*).

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo:

- Giới tính;

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thời gian thiếu việc làm;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra mẫu lao động-việc làm hàng năm.

0309. Số lao động được tạo việc làm

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lao động được tạo việc làm phản ánh kết quả tạo việc làm, biểu hiện số lượng người lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân tăng thêm hàng năm. Đây là một trong những chỉ tiêu chính phục vụ giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, chương trình phát triển kinh tế-xã hội hàng năm và 5 năm; là cơ sở để hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các Bộ, ngành và địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lao động được tạo việc làm phản ánh số lao động có việc làm tăng thêm trong năm, là chênh lệch giữa số lao động có việc làm ở kỳ báo cáo và số lao động có việc làm của kỳ trước.

Số lao động được tạo việc làm trong năm được tính theo công thức sau:

Số lao động được tạo việc làm trong năm	=	Số người có việc làm "tăng" trong năm	-	Số người có việc làm "giảm" trong năm

Hoặc:

Số lao động được tạo việc làm trong năm	=	Số người có việc làm của kỳ báo cáo năm	-	Số người có việc làm của kỳ báo cáo năm trước

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Ngành kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Số lao động được tạo việc làm trong năm được tổng hợp thông tin từ "Sổ ghi chép thông tin cung, cầu lao động: Phần cung lao động" quy định tại Thông tư số 25/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/7/2009 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập và xử lý thông tin cung, cầu lao động. Cụ thể:

- Số lao động được tạo việc làm theo tỉnh, thành phố được tính từ Biểu số 4 "Báo cáo tổng hợp tỉnh/thành phố":

Cột số 2: Số người có việc làm kỳ (năm) trước;

Cột số 6: Số người có việc làm kỳ (năm) báo cáo;

Cột số 9: Số người có việc làm "tăng";

Cột số 15: Số người có việc làm "giảm".

- Số lao động được tạo việc làm phân tổ theo giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế: được tổng hợp trên cơ sở thông tin thu được từ cột 2, cột 6, cột 7 và thông tin định danh của sổ ghi chép thông tin.

0310. Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện chương trình hợp tác quốc tế về lao động giữa nước ta với nước ngoài, cung cấp thông tin dùng để tính toán và kiểm tra chất lượng số liệu của một số chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia, phản ánh chuyển nhượng thu nhập giữa trong nước với bên ngoài.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam, đi làm việc ở nước ngoài theo một trong các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ hoặc tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài.

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với hình thức thực tập nâng cao tay nghề.

- Hợp đồng cá nhân người lao động với chủ có nhu cầu sử dụng lao động.

Công thức tính:

$$VL_{xk} = VL_{dnxk} + VL_{nt} + VL_{dnxktt} + VL_{xkcn}$$

Trong đó:

VL_{xk}: là tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

VL_{dnxk}: là số lao động do các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp được phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

VL_{nt}: là số lao động do các doanh nghiệp trúng thầu; các tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

VL_{dnxktt}: là số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề.

VL_{xkcn}: là số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức hợp đồng cá nhân.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Khu vực thị trường.

4. Nguồn số liệu

Số liệu để lập báo cáo được khai thác từ:

- Báo cáo của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Báo cáo của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

0311. Năng suất lao động xã hội

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tổng hợp kết quả của các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá và dịch vụ tính cho một người lao động. Chỉ tiêu này không chỉ biểu hiện hiệu quả sản xuất và dịch vụ mà còn là động lực để cải thiện đời sống và tăng thu nhập của người lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động xã hội (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

Việc phân tổ chỉ tiêu "Năng suất lao động xã hội" phụ thuộc vào cách phân tổ tổng sản phẩm trong nước và số người làm việc bình quân. Trong điều kiện số liệu hiện nay, năng suất lao động được phân tổ theo ngành (hoặc khu vực) kinh tế và loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Số liệu dùng để tính năng suất lao động xã hội được lấy từ hai nguồn:

(1) Số liệu tổng sản phẩm trong nước (GDP) hàng năm;

(2) Số người làm việc bình quân.

Cả hai loại số liệu này đều được công bố trong Niên giám Thống kê của TCTK và được phân tổ theo khu vực kinh tế, ngành kinh tế và loại hình kinh tế.

0312. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

1. Mục đích, ý nghĩa

Thu nhập từ việc làm vừa là mục đích, vừa là động lực của người lao động. Chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng trên ba phương diện: *Thứ nhất*, đây là chỉ tiêu quan trọng nhất của hệ thống thông tin thị trường lao động. *Thứ hai*, thông tin về mức thu nhập từ việc làm phục vụ việc đánh giá mức sống và các điều kiện làm việc của người lao động. *Thứ ba*, phục vụ việc lập kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng các chính sách về thu nhập và tài chính, điều chỉnh lương tối thiểu và thương lượng trả công lao động, ấn định nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội và các phúc lợi khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Để thuận tiện cho người đọc, chúng tôi đưa thêm hai khái niệm có liên quan với nhau là "lương" (wage, salary) và "thu nhập từ việc làm" (earnings) như sau:

a) Lương

Lương là khoản tiền được trả cho thời gian làm việc bình thường, bao gồm lương cơ bản, tiền trợ cấp sinh hoạt và các khoản trợ cấp thường xuyên khác. Không tính vào lương các khoản sau: tiền thanh toán làm ngoài giờ, tiền thưởng, tiền trợ cấp gia đình, tiền bảo hiểm xã hội do người chủ đã trả trực tiếp cho người làm công ăn lương và các khoản chi trả có tính cách ân huệ để bổ sung cho tiền lương bình thường.

b) Thu nhập từ việc làm

Thu nhập từ việc làm là khoản tiền công dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật trả cho người làm công ăn lương đối với thời gian hoặc công việc đã làm, cùng với khoản tiền trả cho thời gian không làm việc như nghỉ phép hoặc nghỉ hè hàng năm, nghỉ lễ hoặc các thời gian nghỉ khác được trả lương, bao gồm cả những khoản tiền công khác được nhận thường xuyên có tính chất như lương trước khi người chủ khấu trừ [*các khoản mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương như: thuế, đóng bảo hiểm xã hội, tiền đóng cho chế độ hưu trí, phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trả thay lương (trả cho người lao động trong thời gian nghỉ việc vì ốm đau, thai sản, tai nạn lao động), phí đoàn thể và các*

khoản nghĩa vụ khác của người làm công ăn lương]. Không tính vào thu nhập từ việc làm các khoản sau: tiền bảo hiểm xã hội và tiền cho chế độ hưu trí mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương và những phúc lợi mà người làm công ăn lương đã nhận được từ các khoản này, tiền chi trả cho kết thúc hợp đồng, các khoản phúc lợi không thường xuyên (như tiền thưởng cuối năm, tiền biếu,…).

Lưu ý:

- "Bảo hiểm xã hội trả thay lương" không bao gồm số tiền 15% mà cơ quan, đơn vị nộp cho cơ quan bảo hiểm;
- "Các khoản thu nhập có tính chất như lương" là các khoản mà cơ quan, đơn vị chi trực tiếp cho người lao động như: các khoản từ nguồn hoạt động dịch vụ của cơ quan, công đoàn; thưởng liên doanh, liên kết, v.v...
- Không tính số tiền kiếm được sau đây: thu về lợi tức cổ phần, tiền tiết kiệm gửi ngân hàng, thu nhập về quà biếu, quà tặng, chơi sổ số/lô đề, v.v…

c) Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

Công thức tính:

(1) Thu nhập danh nghĩa bình quân 1 lao động đang làm việc:

Thu nhập danh nghĩa bình quân 1 lao động đang làm việc $= \Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$

Trong đó:

i - Thời gian tham chiếu (thường là năm) (i);

L_i - Số lao động bình quân trong kỳ (i);

W_i - Số tiền kiếm được trong kỳ (i).

Chú ý:

Thu nhập thường được tính theo giờ, ngày, tuần, tháng, năm. Trong trường hợp tính theo năm (hoặc theo tháng) phải chỉ rõ số tiền kiếm được chỉ từ một việc làm hay từ tất cả các công việc đã làm trong kỳ tại đơn vị và thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác. Theo chế độ báo cáo hiện hành, thu nhập của lao động khu vực nhà nước chỉ tính thu nhập của người lao động trong phạm vi một cơ quan/tổ chức/đơn vị hoặc doanh nghiệp chính, không tính các khoản thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác.

(2) Chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm

$$NR_i\ (\%) = (W_i / W_0)*100$$

Trong đó:

- NR_i là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm;
- W_0 là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm gốc;
- W_i là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i).

(3) Chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm

$$R_i\ (\%) = (NR_i / P_i)*100$$

Trong đó:

- R_i là chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm;
- NR_i là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i);
- P_i là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của năm (i).

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Nghề nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động và việc làm hàng năm;
- Báo cáo lao động và thu nhập trong khu vực nhà nước (6 tháng/kỳ).

0313. Chỉ số phát triển giới (GDI)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự chênh lệch về mức sống cũng như các thành tựu đạt được giữa nam và nữ của một quốc gia, đây là một trong 5 chỉ tiêu được UNDP sử dụng trong báo cáo phát triển con người hàng năm.

2. Khái niệm, nội dung, *phương pháp tính*

Chỉ số phát triển giới (The Gender-related Development Index - GDI) là chỉ số tổng hợp (bình quân giản đơn) của ba chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố: tuổi thọ, giáo

dục và GDP phản ánh về sự bất bình đẳng giữa nam và nữ của một quốc gia hay một vùng, một tỉnh..., trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố sức khỏe, tri thức và mức sống.

Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố Tuổi thọ: Phản ánh độ dài cuộc sống và sức khỏe, đo bằng tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố Giáo dục: Phản ánh về tri thức, được đo bằng tỉ lệ người lớn biết chữ và tỉ lệ nhập học các cấp giáo dục.

Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố GDP: Phản ánh về mức sống, được đo bằng GDP bình quân đầu người tính bằng Đô la Mỹ theo sức mua tương đương (PPP_USD).

GDI nhận giá trị trong khoảng 0 đến 1. Khi GDI càng tiến đến giá trị 0 thì mức độ chênh lệch giữa hai giới càng lớn và ngược lại.

Công thức tính:

$$GDI = \frac{I_{Tuoi_tho_PB} + I_{Giao_duc_PB} + I_{GDP_PB}}{3}$$

Trong đó:

$I_{Tuoi_tho_PB}$: Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố tuổi thọ; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1;

$I_{Giao_duc_PB}$: Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố giáo dục; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1;

I_{GDP_PB} : Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố GDP; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1.

- Công thức chung tính các chỉ số phân bổ công bằng theo các yếu tố:

$$I_{i_PB} = \left[K_{Nu}\left(I_{i_Nu}\right)^{1-\varepsilon} + K_{Nam}\left(I_{i_Nam}\right)^{1-\varepsilon}\right]^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Trong đó:

I_{i_PB}: Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố i (tuổi thọ, giáo dục, GDP);

$K_{Nữ}$: Tỷ lệ dân số nữ;

K_{Nam}: Tỷ lệ dân số nam;

$I_{i_Nữ}$: Các chỉ số thành phần về từng yếu tố tuổi thọ, giáo dục và GDP của riêng nữ;

I_{i_Nam}: Các chỉ số thành phần về từng yếu tố tuổi thọ, giáo dục và GDP của riêng nam;

ε: Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về phương diện phát triển con người mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới.

Trong chỉ số phát triển liên quan đến giới, hệ số ε = 2, do vậy công thức tính chỉ số phân bổ công bằng trên được biến đổi thành:

$$I_{i_PB} = \frac{1}{\frac{K_{Nu}}{I_{i_Nu}} + \frac{K_{Nam}}{I_{i_Nam}}}$$

- Công thức tính từng chỉ số thành phần theo yếu tố tuổi thọ, tri thức và mức sống của từng giới (I_i) như sau:

$$I_{Tuoi_tho_Nu} = \frac{X_{Nu} - 27,5}{87,5 - 27,5}$$

$$I_{Tuoi_tho_Nam} = \frac{X_{Nam} - 22,5}{82,5 - 22,5}$$

Trong đó:

$X_{Nữ}$: Tuổi thọ trung bình của dân số nữ;

X_{Nam}: Tuổi thọ trung bình của dân số nam;

27,5: Tuổi thọ trung bình tối thiểu của nữ;

87,5: Tuổi thọ trung bình tối đa của nữ;

22,5: Tuổi thọ trung bình tối thiểu của nam;

82.5: Tuổi thọ trung bình tối đa của nam.

$$I_{Giao_duc_Nu} = \frac{2}{3} I_{Biet_chu_Nu} + \frac{1}{3} I_{Nhap_hoc_Nu}$$

$$I_{Giao_duc_Nam} = \frac{2}{3} I_{Biet_chu_Nam} + \frac{1}{3} I_{Nhap_hoc_Nam}$$

Trong đó:

$I_{Giao_duc_Nu}$: Tỷ lệ người lớn nữ biết chữ, được tính bằng công thức: $I_{Biet_chu_nu} = \frac{A_{Nu}}{B_{Nu}}$ ($A_{Nữ}$ là số người nữ từ 15 tuổi trở lên biết chữ; $B_{Nữ}$ là dân số nữ trừ 15 tuổi trở lên);

$I_{Nhap_hoc_Nu}$: Tỷ lệ nữ nhập học các cấp giáo dục, được tính bằng công thức: $I_{Nhap_hoc_Nu} = \frac{C_{Nu}}{D_{Nu}}$ ($C_{Nữ}$ là tổng số học sinh, sinh viên nữ đang học các cấp giáo dục từ tiểu học đến đại học; $D_{Nữ}$ là dân số nữ từ 6 đến 24 tuổi);

$I_{Biet_chu_Nam}$: Tỷ lệ người lớn nam biết chữ, được tính bằng công thức: $I_{Biet_chu_Nam} = \frac{A_{Nam}}{B_{Nam}}$ (A_{Nam} là số người nam từ 15 tuổi trở lên biết chữ; B_{Nam} là dân số nam trừ 15 tuổi trở lên);

$I_{Nhap_hoc_Nam}$: Tỷ lệ nam nhập học các cấp giáo dục, được tính bằng công thức: $I_{Nhap_hoc_Nam} = \frac{C_{Nam}}{D_{Nam}}$ (C_{Nam} là tổng số học sinh, sinh viên nam đang học các cấp giáo dục từ tiểu học đến đại học; D_{Nam} là dân số nam từ 6 đến 24 tuổi).

$$I_{GDP_Nu} = \frac{Log(Y_{Nöõ}) - Log(100)}{Log(40.000) - Log(100)}$$

$$I_{GDP_Nam} = \frac{Log(Y_{Nam}) - Log(100)}{Log(40.000) - Log(100)}$$

Trong đó:

$Y_{Nữ}$: Là GDP bình quân đầu người thực tế của nữ tính bằng PPP-USD

Y_{Nam}: Là GDP bình quân đầu người thực tế của nam tính bằng PPP-USD

Các chuyên gia đề nghị sử dụng cách ước lượng GDP bình quân đầu người tính bằng PPP_USD điều chỉnh cho từng giới dựa vào các tiêu chí sau:

- Tỷ trọng dân số là nam và nữ tham gia hoạt động kinh tế;

- Tỷ trọng nam, nữ trong tổng số dân;

- Quan hệ tiền lương trong khu vực sản xuất phi nông nghiệp của nữ so với nam;

- GDP bình quân đầu người tính bằng PPP_USD có điều chỉnh.

- Các bước tính chỉ số phát triển liên quan đến giới:

Bước 1: Tính các chỉ số thành phần riêng cho từng giới nữ và nam (các I_i)

Bước 2: Tính các chỉ số phân bổ công bằng theo từng yếu tố tuổi thọ, tri thức và mức sống

Bước 3: Tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần

3. Phân tổ chủ yếu

- Các chỉ số thành phần;

- Thứ tự xếp hạng;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê công bố;

- Kết quả điều tra biến động dân số;

- Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình;

- Kết quả điều tra doanh nghiệp.

0314. Chỉ số vai trò phụ nữ GEM

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số vai trò phụ nữ đánh giá mức độ trao quyền cho phụ nữ trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số vai trò phụ nữ phản ảnh sự bất bình đẳng về cơ hội (hơn là năng lực) của phụ nữ trong ba lĩnh vực chủ yếu sau:

(i) Sự tham gia và quyền được quyết định về chính trị, đo bằng tỷ lệ (%) nam đại biểu quốc hội và nữ đại biểu quốc hội.

(ii) Sự tham gia và quyền được quyết định về kinh tế, đo bằng 2 chỉ tiêu: Tỷ lệ phần trăm nam và nữ giữ các chức vụ: lãnh đạo Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước, lãnh đạo Chính phủ, lãnh đạo Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân và Tỷ lệ phần trăm nam và nữ là cán bộ chuyên môn kỹ thuật.

(iii) Quyền đối với nguồn lực kinh tế đo bằng thu nhập của phụ nữ và nam giới (tính theo sức mua tương đương).

Chỉ số phát triển giới được tính theo công thức sau:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Trong đó:

GEM: Chỉ số vai trò phụ nữ

$EDEP_1$: Chỉ số phân bổ đồng đều về đại biểu nam và nữ quốc hội;

$EDEP_2$: Chỉ số phân bổ đồng đều về tham gia và quyết định kinh tế;

$EDEP_3$: Chỉ số phân bổ đồng đều về thu nhập;

Các chỉ số EDEP được tính theo công thức chung:

$$EDEP_i = \{[(\text{Tỷ trọng dân số là nữ}) * (\text{Chỉ số phụ nữ})^{-1}] + [(\text{Tỷ trọng dân số là nam}) * (\text{Chỉ số nam giới})^{-1}]\}^{-1}$$

Trong đó:

- i = 1, 3, 21, 22
- Tỷ trọng dân số là nữ được tính bằng dân số là nữ chia cho tổng dân số; Tỷ trọng dân số là nam tính tương tự.

- Chỉ số phụ nữ trong $EDEP_1$ là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu quốc hội; Chỉ số nam giới tính tương tự.
- $EDEP_2 = (EDEP_{21} + EDEP_{22})/2$

  Trong đó:

  + Chỉ số phụ nữ trong $EDEP_{21}$ là tỷ lệ phần trăm nữ giữ các chức vụ: lãnh đạo Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước, lãnh đạo Chính phủ, lãnh đạo Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân; Chỉ số nam giới tính tương tự.

  + Chỉ số phụ nữ trong $EDEP_{22}$ là tỷ lệ phần trăm nữ là cán bộ chuyên môn kỹ thuật; Chỉ số nam giới tính tương tự.
- Đối với $EDEP_1$ và $EDEP_2$ sau khi tính theo các công thức trên còn phải chia cho 50
- Chỉ số phụ nữ trong $EDEP_3$ được tính theo công thức:

$$\text{Chỉ số phụ nữ trong } EDEP_3 = \frac{\text{Thu nhập của nữ (PPP USD)} - 100}{(40.000 - 100)} \times 100$$

Chỉ số nam giới tính tương tự

3. Phân tổ chủ yếu

Chỉ số vai trò phụ nữ thường tính ở cấp quốc gia, vùng hoặc tỉnh.

4. Nguồn số liệu

- Quốc hội
- Các cơ quan tư pháp
- Các cơ quan chính phủ
- Các cuộc điều tra mẫu và các cuộc tổng điều tra

0315. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia, vai trò của phụ nữ vào hệ thống chính trị của đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng được tính bằng số phần trăm phụ nữ giữ các chức vụ trong các cấp uỷ Đảng các cấp so với tổng số người tham gia các cấp uỷ Đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp uỷ Đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người trong các cấp uỷ Đảng cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

Áp dụng công thức này để tính tương tự cho từng cấp ủy.

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp uỷ,
- Dân tộc, nhóm tuổi,
- Trình độ học vấn,
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Ban Tổ chức Trung ương Đảng.

0316. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội được tính bằng số phần trăm nữ đại biểu Quốc hội so với tổng số đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Quốc hội khoá k}}{\text{Tổng số đại biểu Quốc hội cùng khoá}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc,
- Nhóm tuổi,
- Trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Văn phòng Quốc hội.

0317. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong Hội đồng nhân dân ở các cấp địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn) được tính bằng số phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân từng cấp so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp, cùng khoá.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khoá k}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp, cùng khoá}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính,
- Dân tộc,
- Nhóm tuổi,
- Trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nội vụ.

0318. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình bằng giới trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền từ cấp địa phương đến cấp Trung ương, giúp Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền được tính bằng số phần trăm nữ tham gia lãnh đạo chính quyền so với tổng số lãnh đạo chính quyền.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm lãnh đạo Chính phủ, lãnh đạo Tòa án nhân dân Viện kiểm sát nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền khoá t}}{\text{Tổng số lãnh đạo chính quyền cùng cấp, cùng khóa}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính,
- Dân tộc,
- Nhóm tuổi,
- Trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nội vụ.

0319. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội, là cơ sở lập kế hoạch đào tạo và bố trí cán bộ nữ tham gia lãnh đạo nhằm tạo cơ hội thực hiện bình đẳng giới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội của một cấp được tính bằng số phần trăm nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội so với tổng số người giữ các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội trong cùng cấp, cùng khoá.

Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu Chiến binh, Hội Nông dân Việt Nam.

Các cấp bao gồm Trung ương và tỉnh, huyện, xã.

Chức vụ chủ chốt gồm Phó chủ tịch hoặc Phó ban trở lên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong tổ chức chính trị - xã hội của cấp t khóa k}}{\text{Tổng số chức vụ chủ chốt trong tổ chức chính trị - xã hội của cấp t khoá k}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc,
- Nhóm tuổi,
- Trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các tổ chức chính trị - xã hội.

0320. Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo kinh tế; phản ảnh bình đẳng giới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại được tính bằng số phần trăm nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại so với tổng số giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại tại một thời điểm nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại (\%)} = \frac{\text{Số nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại}}{\text{Tổng số giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế,
- Dân tộc,
- Nhóm tuổi,
- Trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê.

IV. DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

0401. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (không kể số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản)

Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Một trong những chỉ tiêu phản ánh sự phát triển về số lượng, qui mô và nhu cầu của nền kinh tế xã hội tại một thời điểm nhất định, làm cơ sở để đánh giá, xem xét lập kế hoạch, qui hoạch, phân bố số lượng cơ sở, lao động trên toàn quốc, từng vùng, miền, địa phương

Đối với công tác Thống kê, việc thu thập và tổng hợp chỉ tiêu này còn là cơ sở để lập dàn mẫu phục vụ các cuộc điều tra thống kê chuyên ngành với đơn vị điều tra là cơ sở, tính toán các chỉ tiêu thống kê theo địa bàn

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

Cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoặc hoạt động quản lý hành chính, sự nghiệp, hoạt động của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị - xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng…;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh,…)

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, cơ quan hành chính, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa...

Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp bao gồm:

- Số cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là "cơ sở" có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp.

- Số cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; Cơ sở SXKD phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, hoặc của một cơ quan hành chính, sự nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận SXKD nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp (hoặc cơ quan HCSN). Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở SXKD do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

- Cơ sở hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể, hiệp hội là cơ sở hoạt động trong các ngành quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; hoạt động khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo... (gọi chung là khu vực hành chính, sự nghiệp).

Số lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp tại thời điểm thống kê. bao gồm: Lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp... Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Trình độ chuyên môn;
- Loại cơ sở;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp - chu kỳ 5 năm (Các năm có số cuối cùng là 2 hoặc 7).

0402. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng, qui mô các cơ sở sản xuất kinh doanh không phải là doanh nghiệp trên địa bàn cả nước, từng vùng, miền, địa phương trong kỳ, phục vụ việc nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ các cơ sở nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo đời sống cho hộ gia đình, cá nhân, tạo công ăn việc làm và đóng góp cho xã hội.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là cơ sở sản xuất kinh doanh, hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế, trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (gọi tắt là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp), có các đặc điểm sau:

- Có địa điểm xác định;

- Là cơ sở thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình; chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;

- Nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ;

- Có người quản lý hoặc chịu trách nhiệm công việc tại đó;

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh…)

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm nghiệp và thủy sản là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Chỉ tiêu này được tính toán và công bố hàng năm. Đối với những năm tiến hành Tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp thì lấy theo kết quả Tổng điều tra; những năm không có Tổng điều tra thì điều tra mẫu để suy rộng số cơ sở.

Với những năm điều tra mẫu, số cơ sở kinh tế cá thể đang hoạt động tại thời điểm thống kê được ước lượng từ kết quả điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể theo các công thức sau:

$$M_1^{tq} = \sum_{t=1}^{63} M_1^t \quad (1)$$

$$M_1^t = \sum_{h=1}^{n} M_1^h \quad (2)$$

$$M_1^h = M_0^h * k_1^h \quad (3)$$

$$k_1^h = \frac{\sum_{x=1}^{n} m_1^x}{\sum_{x=1}^{n} m_0^x} \quad (4)$$

Trong các công thức trên:

M_1^{tq} : Số cơ sở ước lượng toàn quốc;
M_1^t : Số cơ sở ước lượng của tỉnh/thành phố ;
M_1^h : Số cơ sở ước lượng của huyện/quận h;
M_0^h : Số cơ sở năm gốc của huyện h;
k_1^h : Tốc độ tăng/giảm số cơ sở huyện h;
m_1^x : Số cơ sở điều tra ở xã/huyện mẫu x;
m_0^x : Số cơ sở năm gốc ở xã/huyện mẫu x.

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp tại thời điểm thống kê, bao gồm toàn bộ số lao động làm đầy đủ thời gian, lao động làm bán thời gian, lao động gia đình không được trả lương, trả công, lao động thuê ngoài, lao động trực tiếp, lao động gián tiếp... Kể cả những người đang tạm nghỉ chờ việc hoặc lý do khác nhưng vẫn thuộc cơ sở quản lý.

Với những năm điều tra mẫu, số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể đang hoạt động tại thời điểm thống kê được ước lượng từ kết quả điều tra mẫu số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể theo các công thức sau:

$$M_1^{tq} = \sum_{t=1}^{63} M_1^t \quad (1)$$

$$M_1^t = \sum_{h=1}^{n} M_1^h \quad (2)$$

$$M_1^h = M_0^h * k_1^h \quad (3)$$

$$k_1^h = \frac{\sum_{x=1}^{n} m_1^x}{\sum_{x=1}^{n} m_0^x} \quad (4)$$

Trong các công thức trên:

M_1^{tq} : số lao động trong các cơ sở ước lượng toàn quốc;
M_1^t : số lao động trong các cơ sở ước lượng của tỉnh/thành phố;
M_1^h : số lao động trong các cơ sở ước lượng của huyện/quận h;
M_0^h : số lao độngtrong các cơ sở năm gốc của huyện h;
k_1^h : tốc độ tăng/giảm số lao động các cơ sở huyện h;
m_1^x : số lao động các cơ sở điều tra ở xã/huyện mẫu x;
m_0^x : số lao động các cơ sở năm gốc ở xã/huyện mẫu x

3. Phân tổ chính

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Qui mô.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng năm;

- Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp - chu kỳ 5 năm (Các năm có số cuối cùng là 2 hoặc 7).

0403. Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng số hộ, số lượng lao động kinh tế cá thể hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, làm căn cứ tính toán tỷ lệ hộ và cơ cấu lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản trong các loại hộ, lao động ở khu vực nông thôn và trong nhóm hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a/ Số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thuỷ sản*:* Số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là tất cả những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất kinh doanh của mình.

Hộ sản xuất nông lâm nghiệp và thuỷ sản bao gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Hoạt động trồng trọt: làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm các loại cây nông nghiệp; nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.

- Hoạt động chăn nuôi: chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác.

- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp bao gồm: (i) Các hoạt động dịch vụ phục vụ cây trồng như: Xử lý cây trồng; phun thuốc bảo vệ thực vật; phòng chống sâu bệnh cho cây trồng; kích thích tăng trưởng; cắt, xén, tỉa cây lâu năm; làm đất, tưới, tiêu nước; gieo, cấy, sạ, thu hoạch; kiểm soát loài sinh vật gây hại trên cây trồng; kiểm tra hạt giống, cây giống; cho thuê máy nông nghiệp có kèm người điều khiển...; (ii) các hoạt động dịch vụ phục vụ chăn nuôi gồm: Giá trị hoạt động nhân giống; kiểm dịch vật nuôi, thiến, hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...; các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo; cắt, xén lông cừu; các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ; nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật,...; (iii) các hoạt động dịch vụ sau thu hoạch gồm: Giá trị các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm (làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy; tỉa hạt bông; phơi, sấy lá thuốc lá, thuốc lào;...); (iv) các hoạt động xử lý giống (phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản hạt giống cho đến khi chúng được bán trên thị trường);

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ; dịch vụ lâm nghiệp:

- Hoạt động nuôi trồng thuỷ sản**:** nuôi cá, nuôi tôm và các loại thuỷ sản khác (kể cả nuôi lồng, bè) trên các loại mặt nước ngọt, mặn, lợ;

- Hoạt động khai thác thuỷ sản: khai thác thuỷ sản bằng các phương tiện cơ giới hoặc thủ công trên các loại mặt nước ngọt, mặn, lợ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thuỷ sản tiến hành theo chu kỳ 5 năm/ lần.

b/ Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Là tất cả những người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 60 tuổi, nữ từ 15 đến 55 tuổi) của các hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có khả năng tham gia hoạt động động sản xuất kinh doanh (không bao gồm những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia sản xuất kinh doanh và học sinh, sinh viên trong độ tuổi lao động còn đang đi học) bất kể những người này đang có việc làm hoặc chưa có việc làm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thuỷ sản tiến hành theo chu kỳ 5 năm/ lần.

0404. Số trang trại, lao động trong các trang trại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phán ánh số lượng trang trại và số lao động trong các trang trại nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có trên địa bàn vào thời điểm xác định, làm căn cứ để đánh giá qui mô, tốc độ phát triển trang trại theo thời gian, nghiên cứu mô hình trang trại sản xuất hàng hoá trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và tình hình tích tụ ruộng đất ở nông thôn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

***a* / Số trang trại**: Là tất cả những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn đạt các tiêu chí về quy mô sản xuất, giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ bình quân 1 năm theo quy định hiện hành.

Hiện nay, theo qui định tại Thông tư số 74/2003/TT - BNN ngày 4/7/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, một hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản được xác định là trang trại phải đạt một trong hai tiêu chí về giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân 1 năm, hoặc về quy mô sản xuất của trang trại. Cụ thể:

(1) Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân 1 năm:

- Đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung đạt từ 40 triệu đồng trở lên;
- Đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên đạt từ 50 triệu đồng trở lên.

(2) Quy mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng với từng ngành sản xuất và vùng kinh tế:

- Đối với trang trại trồng trọt:

+ Trang trại trồng cây hàng năm:

- Từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung;
- Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên.

+ Trang trại trồng cây lâu năm:

- Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung;
- Từ 5 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên;
- Riêng trang trại trồng hồ tiêu từ 0,5 ha trở lên.

- Đối với trang trại chăn nuôi:

+ Chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò, v.v.

- Chăn nuôi sinh sản, lấy sữa thường xuyên có từ 10 con trở lên;
- Chăn nuôi lấy thịt thường xuyên có từ 50 con trở lên.

+ Chăn nuôi gia súc nhỏ: lợn, dê, v.v.

- Chăn nuôi sinh sản lợn thường xuyên có từ 20 con trở lên; dê, cừu thường xuyên có 100 con trở lên;
- Chăn nuôi lợn thịt thường xuyên có từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa): dê thịt thường xuyên có từ 200 con trở lên.

+ Chăn nuôi gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, vv... thường xuyên có từ 2000 con trở lên (không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi).

- Trang trại lâm nghiệp có từ 10 ha trở lên đối với tất cả các vùng trong cả nước.

- Trang trại nuôi trồng thuỷ sản có diện tích nuôi trồng thuỷ sản từ 2 ha trở lên (riêng đối với nuôi tôm thịt theo kiểu công nghiệp từ 1 ha trở lên).

- Trang trại kinh doanh tổng hợp: Trang trại kinh doanh tổng hợp là trang trại có tối thiểu 2 ngành sản xuất chính đạt tiêu chí trang trại ở trên. Đối với các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản có tính chất đặc thù như: trồng hoa, cây cảnh, trồng nấm, nuôi ong, giống thủy sản và đặc sản thì tiêu chí xác định là giá trị sản lượng hàng hoá.

b/* Số lao động trong các trang trại*: Là tất cả những người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 60 tuổi, nữ từ 15 đến 55 tuổi) có tham gia các hoạt động sản xuất kinh

doanh và dịch vụ do trang trại tổ chức; bao gồm: lao động thường xuyên và lao động thời vụ với quy định cụ thể như sau:

- Lao động thường xuyên: Là người trong độ tuổi lao động tham gia sản xuất thường xuyên trong trang trại, bao gồm: lao động của hộ chủ trang trại làm việc cho trang trại và lao động thuê mướn thường xuyên.

- Lao động thuê mướn thời vụ: Là người trong độ tuổi lao động được chủ trang trại thuê mướn làm các công việc mang tính thời vụ. Chỉ tiêu này thường được thống kê vào thời điểm thuê mướn lao động thời vụ cao nhất trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trang trại;

- Quy mô;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra trang trại do Tổng cục Thống kê tiến hành theo chu kỳ 2 năm/ lần và Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thuỷ sản tiến hành 5 năm/ lần.

0405. Diện tích đất của trang trại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô trang trại; là cơ sở phục vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách hiệu quả, là mẫu số để tính các chỉ tiêu thống kê như: thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích, hiệu quả trên một đơn vị đất…

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích đất của trang trại là diện tích đất trang trại sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối, bảo vệ và phát triển rừng trong kỳ quan sát.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hiện trạng sử dụng;

- Loại hình trang trại;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản theo chu kỳ 5 năm/ lần và Điều tra trang trại do Tổng cục Thống kê tiến hành 2 năm / lần.

0406. Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ của trang trại

1. Mục đích, ý nghĩa

Giá trị **s**ản lượng hàng hoá và dịch vụ của trang trại là chỉ tiêu phản ánh quy mô, tốc độ phát triển sản xuất và dịch vụ của trang trại; đồng thời làm cơ sở để tính toán kết quả sản xuất, thu nhập: xác định vị trí của từng loại hình trang trại trong cơ cấu giá trị sản xuất trang trại nông, lâm thuỷ sản cũng như trong nền kinh tế quốc dân cả nước, từng địa phương. Chỉ tiêu này còn là căn cứ để tính toán nhiều chỉ tiêu kinh tế khác có liên quan như: hiệu quả kinh tế của quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, xuất khẩu hàng hóa, cơ cấu sản phẩm hàng hoá ...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm: Giá trị **s**ản lượng hàng hoá và dịch vụ của trang trại là toàn bộ giá trị sản phẩm hữu ích của tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ nông lâm nghiệp và thủy sản do trang trại tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Công thức tính:

Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ của trang trại	=	Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ cây hàng năm	+	Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ cây lâu năm	+	Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ chăn nuôi	+	Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ lâm nghiệp	+	Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ thuỷ sản

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trang trại;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản theo chu kỳ 5 năm/ lần và Điều tra trang trại do Tổng cục Thống kê tiến hành 2 năm / lần.

0407. Số doanh nghiệp, số lao động, số vốn, lợi nhuận của doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh khái quát năng lực và hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân; đánh giá quy mô, cơ cấu và thực trạng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên phạm vi cả nước cũng như trong các ngành, các địa phương, các loại hình kinh tế. Chỉ tiêu này còn được sử dụng để tính một số chỉ tiêu khác như: Số doanh nghiệp bình quân trên 1000 dân, số lao động bình quân trên một doanh nghiệp, số vốn bình quân trên một doanh nghiệp, một số chỉ tiêu chủ yếu khác phân theo quy mô doanh nghiệp…

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số doanh nghiệp

Số doanh nghiệp là toàn bộ các đơn vị kinh tế hạch toán độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được thành lập theo quy định của pháp luật (Luật doanh nghiệp, luật hợp tác xã), đang còn tồn tại về mặt pháp lý tại một thời điểm nhất định, bao gồm:

- Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý;

- Doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý;

- Doanh nghiệp tập thể (các hợp tác xã);

- Doanh nghiệp tư nhân;

- Công ty hợp danh;

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

- Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên;

- Công ty cổ phần có vốn nhà nước;

- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước;

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;

- Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài;

- Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

Số doanh nghiệp không bao gồm:

- Các doanh nghiệp đã được cấp giấy đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế, nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Các doanh nghiệp tuy đã được cấp giấy đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế nhưng đã giải thể, sáp nhập, các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã được xác minh thực tế);

- Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Như vậy, khái niệm doanh nghiệp và số lượng doanh nghiệp nói ở đây khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép cộng dồn của một thời kỳ, nó bao gồm cả doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai hoạt động và doanh nghiệp không còn hoạt động. Cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do cơ quan thuế công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả những doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng chưa triển khai hoạt động và cả những doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng vì nợ thuế nhà nước nên chưa loại bỏ được .

b) Lao động trong doanh nghiệp

Số lao động của doanh nghiệp là tất cả những người mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương/ trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (gồm tiền công và lợi nhuận của sản xuất kinh doanh).

(1) Nếu căn cứ vào hình thức trả lương/trả công thì lao động của doanh nghiệp bao gồm:

- Lao động được trả lương/trả công: Những người tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp trong hoạt động sản xuất kinh doanh và được trả lương/ trả công theo số lượng và chất lượng lao động của họ đã bỏ ra;

- Lao động không được trả lương/trả công: Những người làm việc tại doanh nghiệp, nhưng thu nhập của họ không thực hiện bằng việc trả tiền lương/tiền công mà bằng thu nhập hỗn hợp, gồm cả tiền công và lợi nhuận của doanh nghiệp như các chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên trong gia đình chủ doanh nghiệp.

* Lao động của doanh nghiệp không bao gồm:

+ Những người được biệt phái sang làm ở các đơn vị khác mà doanh nghiệp không phải trả lương;

+ Những người ở đơn vị khác cử tới doanh nghiệp làm việc (kể cả đơn vị liên doanh) nhưng doanh nghiệp không quản lý và không trả lương hoặc sinh hoạt phí;

+ Những người được cử đi học, đi đào tạo nâng cao tay nghề mà doanh nghiệp không phải trả lương hoặc sinh hoạt phí;

+ Những lao động gia đình làm gia công cho doanh nghiệp;

+ Học sinh của các trường đào tạo, dạy nghề gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không phải trả lương và sinh hoạt phí;

+ Phạm nhân của các trại gửi đến để lao động cải tạo;

+ Những người làm công tác chuyên trách đảng, đoàn thể do quỹ đảng, đoàn thể trả lương.

(2) Nếu căn cứ vào tính chất tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì lao động của doanh nghiệp bao gồm:

- Lao động trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh;

- Lao động gián tiếp làm nhiệm vụ quản lý (lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ các phòng ban, nhân viên bảo vệ);

- Lao động trong các bộ phận khác nhưng hưởng lương từ quỹ lương của doanh nghiệp và do doanh nghiệp trực tiếp quản lý như: Lao động trong các nhà ăn, trạm y tế, nhà trẻ...

* Trong công tác thống kê, số lao động trong doanh nghiệp được tính theo thời điểm hoặc lao động bình quân.

(i) Lao động thời điểm là Tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có tại một thời điểm nào đó, không phân biệt lao động đó đã có trong danh sách của doanh nghiệp suốt thời kỳ hay mới được tuyển vào. Ví dụ: Lao động tại thời điểm đầu năm: 01/01 hoặc tại thời điểm cuối năm: 31/12).

(ii) Số lao động bình quân là Số lao động trung bình của một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Lao động bình quân được tính trên cơ sở lao động có tại các thời điểm. Lao động bình quân của doanh nghiệp được tính theo các công thức sau:

$$\text{Lao động bình quân tháng (Người)} = \frac{\text{Số lao động hiện có của ngày đầu tháng} + \text{Số lao động hiện có của ngày giữa tháng} + \text{Số lao động hiện có của ngày cuối tháng}}{3}$$

$$\text{Lao động bình quân quý (Người)} = \frac{\text{Tổng số lao động bình quân của 3 tháng trong quý}}{3}$$

$$\text{Lao động bình quân năm (Người)} = \frac{\text{Tổng số lao động bình quân của 4 quý trong năm}}{4}$$

Hoặc:

$$\text{Lao động bình quân năm (Người)} = \frac{\text{Tổng số lao động bình quân của 12 tháng trong năm}}{12}$$

Lao động bình quân cũng có thể tính riêng cho từng loại lao động hoặc tính chung cho toàn bộ lao động hiện có của doanh nghiệp, tuỳ theo yêu cầu nghiên cứu.

c) Nguồn vốn

Nguồn vốn của doanh nghiệp là tổng số vốn tự có (nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả.

Công thức tính

$$\text{Nguồn vốn của doanh nghiệp} = \text{Nguồn vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}$$

Trong đó:

- Nguồn vốn chủ sở hữu: Gồm toàn bộ số vốn hiện có thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên công ty liên doanh, của các cổ đông trong công ty cổ phần và số dư có các quỹ của doanh nghiệp và kinh phí của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp nộp lên;

- Nợ phải trả của doanh nghiệp: Gồm tổng các khoản dư nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán, phải trả cho các chủ nợ tại thời điểm nhất định. bao gồm:

+ Các khoản nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài);

+ Các khoản nợ phải trả cho người bán, trả cho Nhà nước (thuế và các khoản phải nộp khác), trả cho cán bộ công nhân viên (tiền lương, phụ cấp chưa trả);

+ Các khoản phải trả khác (nếu có).

Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp được tổng hợp trực tiếp từ báo cáo quyết toán của doanh nghiệp và được tính theo thời điểm hoặc tính theo số bình quân.

(i) Nguồn vốn của doanh nghiệp theo thời điểm là tổng nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả có tại thời điểm nhất định (thường là có đến

thời điểm đầu năm vào ngày 01/01 hoặc thời điểm cuối năm vào ngày 31/12) với cách tính cụ thể như sau:

Đối với vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp (kể cả vốn góp liên doanh, vốn của các cổ đông) đầu tư vào doanh nghiệp được tính bằng cách lấy số vốn đầu tư ban đầu cộng (+) với số vốn đầu tư bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh trừ (-) số vốn bị giảm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là tổng số vốn của chủ doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh hiện có đến thời điểm báo cáo.

Đối với các quỹ của doanh nghiệp lấy theo số dư có quỹ (tồn quỹ) tại thời điểm báo cáo.

- Đối với các nguồn sở hữu khác lấy theo số dư tại thời điểm báo cáo.

Đối với nợ phải trả lấy theo số dư nợ còn phải trả hoặc phải thanh toán với chủ nợ hay khách hàng tại thời điểm báo cáo, không tính theo số cộng dồn các khoản vay nợ trong kỳ.

(ii) Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp bình quân: Là số vốn bình quân của doanh nghiệp trong thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Công thức tính:

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân tháng} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn có đến đầu tháng} + \text{Tổng nguồn vốn có đến cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân quý} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn bình quân 3 tháng}}{3}$$

Hoặc

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân quý} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn có đến đầu quý} + \text{Tổng nguồn vốn có đến cuối quý}}{2}$$

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn bình quân 12 tháng trong năm}}{12}$$

Hoặc

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn bình quân 4 quí trong năm}}{4}$$

Hoặc

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn có đến thời điểm đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn có đến thời điểm cuối năm}}{2}$$

d) Số lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận của doanh nghiệp là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí do hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm), bao gồm:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh: được tính bằng lợi nhuận gộp về bán hàng hoá và dịch vụ cộng (+) lợi nhuận từ các hoạt động tài chính trừ (-) chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Lợi nhuận khác

Lợi nhuận của doanh nghiệp được tính theo hai mức cho trước thuế và sau thuế với công thức tính như sau:

- Tổng lợi nhuận trước thuế = Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh cộng (+) lợi nhuận khác.

- Tổng lợi nhuận sau thuế = Tổng lợi nhuận trước thuế trừ (–) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoàn thuế.

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm.

0408. Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là một trong những chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đồng thời cũng là chỉ tiêu phản ánh tình hình phân phối thu nhập trong doanh nghiệp, là một trong những căn cứ để xây dựng và

ban hành các chính sách tiền lương, tiền công, bảo đảm hài hoà lợi ích doanh nghiệp với người lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là các khoản người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định (thường được tính theo tháng), bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đắt đỏ, phụ cấp đi lại, phụ cấp tiền điện thoại di động, điện thoại cố định tại nhà riêng, tiền công tác phí, ăn giữa ca (trường hợp thuê dịch vụ ăn uống bên ngoài không tính vào yếu tố này), trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Hình thức chi trả của doanh nghiệp cho người lao động có thể bằng tiền, bằng hiện vật như: thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động)...

- Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Là khoản BHXH doanh nghiệp chi trả cho người lao động trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động... (theo chế độ qui định của BHXH hiện hành).

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD: Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên...).

Tùy theo yêu cầu nghiên cứu, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp được tính theo một trong hai phương pháp sau đây :

(i)- Phương pháp 1: Thu nhập của người lao động (theo nội hàm người lao động thực tế nhận được do doanh nghiệp và các cơ quan bảo hiểm thực tế chi trả cho người lao động) = Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương cộng (+)Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương cộng (+)Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD.

(ii)- Phương pháp 2: Thu nhập của người lao động (theo nội hàm thực tế doanh nghiệp chi phí cho người lao động, yếu tố quan trọng của giá trị tăng thêm, bộ phận quan trọng của tổng sản phẩm trong nước GDP) = Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương cộng (+) Đóng góp của doanh nghiệp về BHXH, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho người lao động (theo định mức quy định của các Luật bảo hiểm).

3. Phân tổ chủ ***yếu***

- Quy mô;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Nguồn số ***liệu***

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm.

0409. Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc của doanh nghiệp, là cơ sở để đánh giá năng lực và trình độ kỹ thuật công nghệ của doanh nghiệp, cơ cấu các bộ phận trong tài sản cố định và tính hợp lý, tính đồng bộ của dây chuyền sản xuất kinh doanh.Chỉ tiêu này còn được dùng để tính một số chỉ tiêu khác như: Tài sản cố định bình quân 1 doanh nghiệp, tài sản cố định bình quân 1 lao động, mức sinh lời của tài sản cố định, tải sản cố định bình quân 1 đồng doanh thu, mức quay vòng của vốn cố định, hệ số đổi mới tài sản cố định…

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị tài sản cố định là chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền của các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp được tính theo nguyên giá (giá ban đầu) và theo giá còn lại (đã trừ hao mòn), trong đó :

- Giá trị tài sản cố định theo nguyên giá bao gồm các chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng (gồm giá mua ban đầu cộng với chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, chạy thử, nghiệm thu (nếu có));

- Giá trị tài sản cố định theo giá còn lại: Chính là giá trị tài sản cố định sau khi đã trừ đi hao mòn đã được khấu trừ khi tài sản cố định đưa vào sử dụng đến cuối kỳ báo cáo.

(TSCĐ theo giá còn lại = TSCĐ theo nguyên giá – Giá trị hao mòn lũy kế)

Theo quy định hiện hành tài sản cố định phải có đầy đủ 4 tiêu chuẩn:

(i)- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng sau đó;

(ii)- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

(iii)- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

(iv)- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (hiện nay quy định này là 10 triệu đồng).

Tài sản cố định được phân thành các loại khác nhau tuỳ theo mục đích nghiên cứu.

(i) Nếu căn cứ vào hình thái biểu hiện và tính chất đầu tư thì tài sản cố định được chia ra:

- Giá trị tài sản cố định hữu hình: Là giá trị của những tài sản cố định biểu hiện bằng hình thái vật chất được mua sắm hoặc do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

- Giá trị tài sản cố định thuê tài chính: Giá trị tài sản cố định doanh nghiệp thuê dưới dạng vốn. Tài sản cố định này chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý về quản lý, bảo dưỡng, giữ gìn và sử dụng như tài sản cố định của mình.

- Giá trị tài sản cố định vô hình: Giá trị tài sản cố định không có hình thái vật chất, nó thể hiện một giá trị đầu tư chi trả dần, được tính vào giá thành sản phẩm, như các giá trị mua bản quyền sản phẩm, bằng phát minh, sáng chế … Chi phí trong quá trình đầu tư không đưa vào giá trị tài sản cố định hữu hình.

(ii) Nếu căn cứ vào tính năng, tác dụng của tài sản cố định, thì giá trị tài sản cố định bao gồm:

- Giá trị của thiết bị, máy móc;

- Giá trị của thiết bị vận tải;

- Giá trị nhà cửa, vật kiến trúc;

- Giá trị tài sản cố định khác;

Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp có thể tính tại một thời điểm nhất định (đầu kỳ báo cáo hoặc cuối kỳ báo cáo), hoặc tính bình quân cho một thời kỳ .

Giá trị tài sản cố định thời điểm: Là tổng giá trị tài sản cố định theo nguyên giá (hoặc theo giá còn lại) của toàn bộ các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp có đến thời điểm nhất định.

Giá trị tài sản cố định bình quân được tính theo các công thức sau:

Công thức tính:

$$\frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến} \quad + \quad \text{Giá trị TSCĐ có}}{}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân tháng} = \frac{\text{thời điểm đầu tháng} \quad \text{đến thời điểm cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân quý} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ bình quân 3 tháng}}{3}$$

Hoặc

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân quý} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu quý} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối quý}}{2}$$

Hoặc :

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân năm} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ bình quân 4 quý}}{4}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân năm} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu năm} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối năm}}{2}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tài sản;
- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm.

0410. Giá trị tăng thêm trên một đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu giá trị tăng thêm trên một đồng giá trị tài sản cố định (TSCĐ) của doanh nghiệp là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh hiệu quả của việc đầu tư, trang bị và sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp. Dựa vào chỉ tiêu này, có thể đánh giá được hiệu quả của việc đầu tư, trang bị và sử dụng TSCĐ (như: máy móc, thiết bị, công nghệ, giây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải,…) của doanh nghiệp trong một thời kỳ; từ đó, có chính sách điều chỉnh đầu tư và sử dụng TSCĐ hiệu quả hơn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị tăng thêm trên một đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp là tỷ lệ giữa tổng giá trị tăng thêm trong kỳ chia cho tổng giá trị tài sản cố định trong cùng kỳ nghiên cứu. Chỉ tiêu này nói lên, trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm) một đồng giá trị TSCĐ của doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng giá trị tăng thêm.

Công thức tính:

$$H = \frac{Q}{K}$$

Trong đó:

H: Giá trị tăng thêm tạo ra trên một đồng TSCĐ

Q: Giá trị tăng thêm tạo ra trong kỳ nghiên cứu

K: Giá ttị TSCĐ (theo giá còn lại) bình quân kỳ nghiên cứu

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô theo vốn của doanh nghiệp;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm.

0411. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phản ánh trình độ kỹ thuật công nghệ sản xuất kinh doanh trang bị cho người lao động của một doanh nghiệp, một ngành hoặc một loại hình sở hữu, giúp doanh nghiệp xem xét, quyết định đầu tư thiết bị máy móc nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp; đồng thời đây cũng là chỉ tiêu thể hiện trình độ cơ khí hoá, tự động hoá và cải thiện điều kiện lao động cho người lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh tổng giá trị tài sản cố định với tổng số lao động của doanh nghiệp trong một thời điểm (đầu, hoặc cuối năm) hay trong một thời kỳ (bình quân một năm), là giá trị TSCĐ tính bình quân một lao động của doanh nghiệp trong kỳ nghiên cứu .

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp có thể tính theo nguyên giá tài sản cố định (giá ban đầu) hoặc giá trị còn lại của tài sản cố định.

Công thức tính :

$$M_K = \frac{\overline{K}}{\overline{L}}$$

Trong đó:

M_K : Trang bị TSCĐ bình quân 1 lao động

$\overline{K}$: Giá trị TSCĐ bình quân của doanh nghiệp sử dụng trong kỳ, được tính bằng trung bình cộng giá trị TSCĐ đầu kỳ và cuối kỳ;

$\overline{L}$: Số lượng lao động bình quân của doanh nghiệp trong kỳ, được tính bằng trung bình cộng số lao động đầu kỳ và cuối kỳ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm.

0412. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp là chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, một ngành hoặc một loại hình kinh tế, qua đó đánh giá chất lượng, sự phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và là căn cứ để các nhà quản lý doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà hoạch định chính sách đưa ra các quyết định phù hợp với thực tiễn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh thu

Là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng doanh thu của doanh nghiệp, phản ánh một đồng doanh thu tạo ra trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu trong kỳ}}$$

Trong đó: Doanh thu trong kỳ bao gồm:

(i) *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

$$\text{Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm của doanh nghiệp.

- Các khoản giảm trừ doanh thu: phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại;Các khoản giảm giá hàng bán; Doanh thu hàng bán bị trả lại và các khoản thuế: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm.

(ii) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác trong năm của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;

- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;

- Lãi tỷ giá hối đoái;

- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;

- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

(iii) *Thu nhập khác*:

Phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;

- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại;

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);

- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b. Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn

Là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng nguồn vốn bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{Nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn cuối năm}}{2}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô của doanh nghiệp;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp do Tổng cục thống kê tiến hành hàng năm.

0413. Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp Nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc… của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp do nhà nước quản lý, là cơ sở để đánh giá mức trang thiết bị cho các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp. Chỉ tiêu này còn được tổng hợp chung cho khu vực nhà nước và của toàn quốc.

2. Khái niệm, nội dung

Tổng giá trị biểu hiện bằng tiền của các loại tài sản cố định của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước.

Giá trị tài sản cố định phải thỏa mãn đồng thời hai tiêu chuẩn sau:

- Có thời gian sử dụng tối thiểu từ một năm trở lên,

- Đạt giá trị tối thiểu ở mức quy định phù hợp với từng thời kỳ.

Nội dung và phương pháp tính tương tự chỉ tiêu 0409 (giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp), và thống nhất theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại tài sản;

- Cấp quản lý;

- Tỉnh/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Tài chính.

0414. Số doanh nghiệp thành lập mới, giải thể, phá sản, rút giấy phép

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu doanh nghiệp được thành lập mới, giải thể, phá sản, rút giấy phép phản ánh biến động về số lượng doanh nghiệp diễn ra trong kỳ nghiên cứu, giúp các nhà quản lý xây dựng và ban hành các chính sách bảo đảm cho doanh nghiệp phát triển hiệu quả và bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số doanh nghiệp thành lập mới

Số doanh nghiệp thành lập mới là số doanh nghiệp tổ chức hoạt động kinh tế, có tên riêng, có tài sản, có trụ sở cố định đã được các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đăng ký kinh doanh trong kỳ.

b) Số doanh nghiệp giải thể

Số doanh nghiệp giải thể là số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật trong kỳ. Số doanh nghiệp giải thể trong năm là các doanh nghiệp rơi vào một hoặc nhiều nguyên nhân trong các trường hợp sau:

- Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

- Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công

ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

- Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn sáu tháng liên tục;

- Bị thu hồi giấy phép đăng ký kinh doanh.

c) Số doanh nghiệp phá sản

Số doanh nghiệp phá sản là số doanh nghiệp không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ yêu cầu đã hoàn thành thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật.

d) Số doanh nghiệp bị rút giấy phép

Số doanh nghiệp bị rút giấy phép là số doanh nghiệp được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng không có khả năng triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy phép đã cấp.

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Cục đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm

V. ĐẦU TƯ

0501. Vốn và cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

1. Mục đích, ý nghĩa

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là một trong các yếu tố vật chất trực tiếp quyết định tăng trưởng kinh tế, ổn định và phát triển xã hội, bảo vệ, cải thiện môi trường. Chỉ tiêu này xác định quy mô, cơ cấu của vốn đầu tư theo nguồn vốn, theo ngành kinh tế, theo khoản mục đầu tư, theo vùng lãnh thổ để lập quy hoạch, kế hoạch thực hiện, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư; Đề ra các chính sách quản lý vĩ mô phù hợp như huy động nguồn vốn, điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo vùng, theo khu vực đầu tư, theo ngành hoạt động ... trong từng giai đoạn phát triển kinh tế của đất nước. Đây cũng là chỉ tiêu được dùng để tính một số chỉ tiêu thống kê quan trọng khác, như tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP, hiệu quả sử dụng vốn đầu tưv.v.. Ngoài ra nó còn được sử dụng để nghiên cứu các chuyên đề kinh tế, ngân hàng, tài chính, tín dụng v.v...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

- Nội hàm của vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bao gồm các nội dung sau đây:

a. Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và qui hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b. Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c. Vốn đầu tư phát triển khác: bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm

nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

- Trong nghiên cứu kinh tế vĩ mô cũng như trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), tổng sản phẩm trong nước (GDP) bao gồm: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, chi tiêu dùng của nhà nước, đầu tư và chênh lệch xuất nhập khẩu. Tuy nhiên khái niệm đầu tư được coi như một yếu tố cấu thành của GDP không phải là vốn đầu tư phát triển toàn xã hội mà gọi là vốn đầu tư thực hiện và chỉ bao gồm: (a) vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định và (b) vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động.

+ Vốn đầu tư thực hiện thường thông qua các dự án đầu tư và các chương trình mục tiêu với mục đích làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động.

(1) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thường đầu tư thực hiện qua các dự án/công trình và các chương trình mục tiêu của nhà nước đầu tư vào công trình hạ tầng cơ sở gồm: các công trình giao thông như: cầu cống, đường sá, bến cảng, nhà ga; Các công trình thủy lợi như: đê điều, hồ đập nước, kênh mương; Các công trình hạ tầng kỹ thuật như công trình cấp thoát nước, xử lý chất thải v.v..; Các công trình nhà ở, chung cư và các công trình dân dụng khác như công sở, bệnh viện, trường học, thư viện, nhà văn hoá v.v...Ngoài ra nhà nước dành một khoản để đầu tư vào các nhà máy trọng điểm, có sản phẩm hoặc vị trí chiến lược quốc gia.

(2) Các nguồn vốn khác thường thông qua các dự án/công trình để đầu tư cho cơ sở sản xuất kinh doanh v.v...

+ Vốn đầu tư thực hiện là tổng số tiền chi ra để duy trì hoặc làm tăng tư liệu sản xuất (tài sản cố định, tài sản lưu động) của toàn bộ nền kinh tế; Không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức…nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

+ Tuỳ theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư thực hiện có thể chia theo nguồn vốn đầu tư, loại hình kinh tế, ngành kinh tế, khoản mục và địa bàn đầu tư:

(1) Chia theo nguồn vốn đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành vốn nhà nước, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

* Vốn nhà nước: là vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước hoặc vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, phát hành, gồm:

Vốn ngân sách Nhà nước: là vốn đầu tư cho các dự án/công trình (bao gồm vốn ngân sách trung ương và địa phương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước 90, 91 và các doanh nghiệp Nhà nước khác).

Trái phiếu Chính phủ: là trái phiếu do Chính phủ phát hành nhằm mục đích bù đắp thâm hụt ngân sách, tài trợ cho các công trình công ích, hoặc làm công ích hoặc làm công cụ điều tiết tiền tệ.

Tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: là những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư vào một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên chính phủ. Vốn ODA bao gồm: ODA cho vay không hoàn lại, ODA vay ưu đãi, ODA vay hỗn hợp.

Vốn ngân sách nhà nước khác: là nguồn vốn nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, sổ số kiến thiết, quỹ đất... Vốn khác còn bao gồm sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, quỹ dự trữ tài chính, tạm ứng và chi trước kế hoạch

* Vốn vay: vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để làm tăng hoặc duy trì sản xuất.

* Vốn tự có: Nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; Từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, từ huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh…

* Vốn khác: Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên. Đối với khu vực kinh tế Nhà nước vốn khác là các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, nó còn bao gồm cả tạm ứng và chi trước kế hoạch. Vốn khác còn là vốn do cơ quan tiết kiệm chi phí ở các công trình khác, hoặc từ các tổ chức, cá nhân ủng hộ, biếu tặng, vốn của các đơn vị sự nghiệp có thu để lại đầu tư …

(2) Chia theo loại hình kinh tế:

Vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế chủ yếu:

- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế Nhà nước,

- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước,

- Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(3) Chia theo ngành kinh tế:

Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC)

(4) Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành:

- Đầu tư xây dựng cơ bản,

- Mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản,

- Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định,

- Đầu tư khác.

Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất, mặc dù không bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng; Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất; Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

(5) Chia theo địa bàn tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ hàng tháng

Vốn ngân sách Nhà nước chia theo cấp quản lý;

3.2. Kỳ hàng quý

Phân theo loại hình kinh tế;

3.3. Kỳ cả năm

- Nguồn vốn đầu tư;

- Khoản mục đầu tư;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với các Bộ, ngành;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành áp dụng cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

- Khu vực nhà nước: Từ chế độ báo cáo, điều tra thống kê áp dụng cho các đơn vị cơ sở, các chủ đầu tư.

- Khu vực ngoài nhà nước: Từ điều tra doanh nghiệp, điều tra cá thể, điều tra hộ gia đình.

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

0502. Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khi so sánh với GDP làm cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng của vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đối với tăng trưởng kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong năm tính theo giá thực tế}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá thực tế}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ quý: Loại hình kinh tế

3.2. Kỳ cả năm

Ngành kinh tế; Loại hình kinh tế; Tỉnh/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Nguồn số liệu tính vốn đầu tư phát triển toàn xã hội do Tổng cục Thống kê Tổng hợp, công bố và đã được giải thích ở chỉ tiêu 0501.

- Số liệu Tổng sản phẩm trong nước do Tổng cục Thống kê tổng hợp và công bố, được giải thích ở ở chỉ tiêu 0601.

0503. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)

1. Mục đích, ý nghĩa

Hệ số ICOR là một trong những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư để tăng trưởng kinh tế. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư là một trong những cơ sở để rà soát và sửa đổi mục tiêu đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả về chất lượng sử dụng vốn đầu tư .

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện tăng thêm để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước(GDP). Hệ số ICOR thay đổi tuỳ theo thực trạng kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ khác nhau, phụ thuộc vào cơ cấu đầu tư và hiệu quả sử dụng đồng vốn. Nếu hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao và ngược lại.

- Hệ số ICOR được tính theo công thức:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Trong đó:

ICOR- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1 - Tổng vốn đầu tư của năm nghiên cứu;

G_1 - Tổng sản phẩm trong nước của năm nghiên cứu;

G_0 - Tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm nghiên cứu;

- Các chỉ tiêu về vốn đầu tư và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR phải được tính theo cùng một loại giá: giá thực tế hoặc giá so sánh. Khi tính theo giá thực tế phải tính theo giá thực tế của cùng một năm, cụ thể phải chuyển GDP của năm trước năm nghiên cứu (G_o) về giá thực tế của năm nghiên cứu (giá thực tế dùng để tính G_1).

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế

4. Nguồn số liệu

- Nguồn số liệu tính vốn đầu tư thực hiện đã thể hiện ở chỉ tiêu 0501;
- Nguồn số liệu tính tổng sản phẩm trong nước đã thể hiện ở chỉ tiêu 0601.

0504. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kế hoạch vốn đầu tư theo dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trong năm kế hoạch do Nhà nước quản lý và điều phối thống nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Dự án đầu tư là một tập hợp những đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất, nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng, hoặc duy trì, cải tiến nâng cao chất lượng của sản phẩm, dịch vụ trong khoảng thời gian xác định (chỉ bao gồm hoạt động đầu tư trực tiếp).

Các dự án đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là dự án) được phân loại như sau:

- Theo quy mô và tính chất: dự án quan trọng Quốc gia do Quốc hội thông qua chủ trương và cho phép đầu tư; các dự án còn lại được phân thành các nhóm như dự án quan trọng Quốc gia A, B, C...

- Theo nguồn vốn đầu tư:

+ Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

+ Dự án sử dụng vốn vay bao gồm: vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tín dụng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác;

+ Dự án sử dụng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước;

+ Dự án sử dụng vốn khác như vốn đóng góp tự nguyện của các tổ chức và nhân dân.

- Theo một số phân loại khác, số lượng dự án (Danh mục các dự án) được chia ra như sau:

+ Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư theo kế hoạch năm được phê duyệt

+ Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư theo kế hoạch năm được phê duyệt thực tế triển khai.

- Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư theo kế hoạch trong năm báo cáo chia theo tỉnh, thành phố và địa bàn.

- Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư dự kiến kế hoạch hoàn thành trong năm báo cáo chia theo tỉnh, thành phố và địa bàn.

2.2. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước là tổng số chi ngân sách Nhà nước cho đầu tư phát triển; Bao gồm những nội dung như sau:

a. Mua hàng hoá vật tư dự trữ;

b. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư vào tài sản;

c. Đầu tư xây dựng cơ bản;

d. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ;

e. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ.

Công thức tính:

* Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước:

Số dự án thuộc nguồn vốn NSNN = Số dự án quan trọng Quốc gia + Số dự án nhóm A + Số dự án nhóm B + Số dự án nhóm C

* Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN = Vốn trong nước + Một phần vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được đưa vào cân đối ngân sách cho đầu tư

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm công trình (trọng điểm quốc gia, A, B, C); Ngành kinh tế; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Kế hoạch hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (riêng các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội phê duyệt)

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành khác là chủ đầu tư.

0505. Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu thống kê giúp cho các nhà quản lý và lập chính sách có thông tin kịp thời về số lượng các dự án mới, số vốn của các dự án này mới được đăng ký và được cấp giấy phép trong kỳ nghiên cứu (tháng, quý, năm) và vốn bổ sung của các dự án đầu tư đang triển khai thực hiện nhằm đánh giá việc thu hút của nền kinh tế đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là toàn bộ vốn bằng tiền hoặc tài sản hợp pháp do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư trực tiếp

(không bao gồm các khoản đầu tư gián tiếp) theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Bao gồm:

- Số vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài của những dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ;

- Số vốn bổ sung của những dự án được cấp phép trong các năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm vốn pháp định và vốn vay. Vốn pháp định của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là mức vốn phải có để thành lập doanh nghiệp được ghi trong Điều lệ doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mới: Dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với các dự án đang hoạt động mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ.

Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường của dự án đầu tư hiện có đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong các năm trước.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức đầu tư (100% vốn nước ngoài, liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, hợp đồng hợp tác kinh doanh);

- Ngành kinh tế;

- Nước/vùng lãnh thổ đầu tư;

- Tỉnh/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Báo cáo thống kê cơ sở định kỳ do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

0506. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh lượng vốn của các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã thực hiện trong kỳ nghiên cứu (quý, năm), phản ánh sự tin cậy của các nhà đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung

Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài là khối lượng vốn đầu tư thực tế do các nhà đầu tư nước ngoài đã chi ra để xây dựng các công trình, nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị ... nhằm triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được triển khai theo các hình thức đầu tư như: Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài; thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC); hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức đầu tư;

- Ngành kinh tế;

- Nước/vùng lãnh thổ và khối nước có vốn đầu tư trực tiếp;

- Tỉnh/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Tổng cục Thống kê ban hành áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

0507. Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò chính trị và vị thế kinh tế của nước ta trong khu vực và trên thế giới đồng thời phản ánh mức độ thâm nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. Chỉ tiêu này còn phản ánh mức độ đa dạng và phong phú của hoạt động kinh tế đối ngoại và hoạt động ngoại giao đi vào chiều sâu của đất nước.

2. Khái niệm, nội dung

Số dự án và lượng vốn đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam đăng ký đưa ra nước ngoài để tiến hành các hoạt đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước sở tại (nước được trực tiếp đầu tư) trong một thời kỳ nhất định. Lượng vốn này bao gồm cả vốn đăng ký của các dự án mới được nước ngoài cấp giấy chứng nhận và vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã được nước ngoài cấp giấy chứng nhận đầu tư từ các năm trước.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Nước/vùng lãnh thổ đầu tư: Nước, vùng lãnh thổ mà nhà đầu tư Việt nam đã đăng ký đầu tư.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên cơ sở các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Thông tin về việc chuyển ngoại tệ ra để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam thu thập qua chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

0508. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh lượng vốn của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thực tế thực hiện trong năm.

2. Khái niệm, nội dung

Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức: ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hoá thành phẩm, hàng hoá bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ, các tài sản hợp pháp khác.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức đầu tư (100% vốn của nhà đầu tư Việt Nam, liên doanh giữa nhà đầu tư Việt Nam với các nhà đầu tư của nước sở tại)

- Ngành kinh tế;

- Nước/vùng lãnh thổ đầu tư mà các nhà đầu tư Việt Nam đã đăng ký đầu tư

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên cơ sở các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Thông tin về việc chuyển ngoại tệ ra để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam thu thập qua chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

0509. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ký kết, thực hiện)

1. Mục đích, ý nghĩa

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là một trong những nguồn vốn quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường, đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng, xoá đói giảm nghèo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ, các tổ chức phi Chính phủ hoặc các định chế tài chính quốc tế (Ngân hàng Thế giới, ngân hàng Phát triển Châu Á...).

* Vốn hỗ trợ phát triển chính thức được phân loại theo các tiêu thức sau:

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức ký kết phân theo các nhà tài trợ;

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức ký kết phân theo các ngành, các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA;

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện phân theo các nhà tài trợ;

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện phân theo các ngành, các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA;

3. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức hỗ trợ: Viện trợ không hoàn lại, cho vay với thời hạn và lãi suất cụ thể.

- Ngành kinh tế: Chia cụ thể theo ngành được ký kết, thực hiện

- Tỉnh/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Từ Quỹ Hỗ trợ phát triển, từ cân đối ngân sách của Bộ Tài chính.

- Các Ban quản lý dự án, các chương trình mục tiêu sử dụng vốn ODA.

0510. Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá thực tế, giá so sánh)

1. Mục đích, ý nghĩa

Giá trị sản xuất xây dựng là **c**hỉ tiêu tổng hợp đánh giá kết quả của hoạt động sản xuất xây dựng trong một thời kỳ nhất định; là tiền đề để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành xây dựng theo giá thực tế và giá so sánh cũng như xác định cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) và tốc độ tăng, giảm (theo giá so sánh).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm, phạm vi

Giá trị sản xuất xây dựng là kết quả của hoạt động sản xuất xây dựng, bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình mới, hoàn thiện công trình, sửa chữa, mở rộng, cải tạo nâng cấp, lắp ghép các cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn, lắp đặt máy móc thiết bị, xây dựng các công trình tạm và những hoạt động khác được qui định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc, thiết bị kèm người điều khiển…

2.2. Nguyên tắc cơ bản tính giá trị sản xuất ngành xây dựng

a. Chỉ tính những kết quả trực tiếp có ích của công tác sản xuất, xây lắp, kết quả lao động có ích của đơn vị xây lắp bao gồm những công trình, hạng mục công trình, bộ phận công trình hoặc công việc xây lắp hoàn thành theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật ghi trong bản thiết kế đã được đơn vị giao thầu (bên A) xác nhận. Không tính những khối lượng phá đi do không đảm bảo chất lượng yêu cầu của thiết kế do đơn vị thi công gây ra.

b. Các cấu kiện, nguyên vật liệu dùng cho xây dựng công trình thì chỉ được tính những cấu kiện, nguyên vật liệu được sử dụng và đã kết cấu nên thực thể công trình. Không tính số cấu kiện nguyên vật liệu chưa đưa vào xây dựng công trình.

c. Những đơn vị làm nhiệm vụ lắp đặt thiết bị máy móc, chỉ tính giá trị công lắp đặt, không tính giá trị thiết bị máy móc đưa vào công trình.

d. Đối với xây dựng cơ bản tự làm của xã phường và các hộ dân cư, phải tính cả nguyên vật liệu mua ngoài, tự làm, đóng góp, ủng hộ theo giá thị trường ở thời điểm xây dựng và tính cả giá trị công lao động đóng góp, ủng hộ của nhân dân, các thành viên, người thân trong gia đình thực hiện và công lao động thuê mướn tạm thời dùng vào hoạt động xây dựng

e. Tính vào giá trị sản xuất cả những công trình xây dựng bỏ dở.

g. Chỉ tính thành quả lao động sản xuất xây lắp trong kỳ, không tính khối lượng sản xuất kỳ trước chuyển sang kỳ này hoặc chuyển khối lượng của kỳ này sang kỳ sau.

h. Đối với sản phẩm dở dang, chỉ tính trong kỳ phần chênh lệch giá trị giữa cuối kỳ và đầu kỳ.

i. Trường hợp đơn vị xây lắp nhận thầu thi công mà nguyên vật liệu do bên A cung cấp thì đơn vị xây lắp tính toàn bộ giá trị nguyên vật liệu của cả bên A.

k. Giá trị sản xuất kinh doanh của các ngành khác trong cùng một doanh nghiệp xây dựng, nếu có hạch toán riêng thì được bóc tách và tính kết quả vào các ngành tương ứng, không tính vào kết quả vào ngành xây dựng. Trường hợp không tổ chức hạch toán riêng, thì qui ước được tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng. Cụ thể:

- Tiền cho thuê xe máy thi công có người điều khiển kèm theo.

- Tiền thu chênh lệch với bên A do đơn vị làm nhiệm vụ tổng thầu xây dựng xẻ thầu với các đơn vị khác.

- Tiền bán phế liệu, phế phẩm do quá trình thi công tạo ra.

2.3 Nội dung và phương pháp tính

a) Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá thực tế

Cách 1: Tính giá trị sản xuất ngành xây dựng theo kết quả cuối cùng.

Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:

(1) Giá trị sản xuất xây lắp:

- Giá trị công tác xây dựng ;

- Giá trị của hoạt động thi công xây dựng cơ bản như: giá trị hoạt động san lấp mặt bằng chuẩn bị cho thi công xây dựng (dựng lán trại, lắp đặt máy móc thi công...) và giá trị sản phẩm do hoạt động xây dựng tạo ra.

- Giá trị lắp đặt thiết bị, máy móc trong công trình xây dựng

- Giá trị sửa chữa lớn các công trình xây dựng, nhà cửa, vật kiến trúc.

- Giá trị thu được từ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng có kèm người điều khiển

- Giá trị thu được từ bán phế liệu xây dựng thu hồi được

- Các khoản thu từ trợ cấp, trợ giá của nhà nước.

(2) Giá trị khảo sát thiết kế-quy hoạch xây dựng

Chỉ tính giá trị các hoạt động KSTK-QHXD phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và gắn liền với công trình xây dựng được qui định tính vào ngành xây dựng. Giá trị KSTK-QHXD phục vụ trực tiếp công trình xây dựng bao gồm:

- Giá trị khảo sát, đo đạc địa hình phục vụ công trình xây dựng.

- Giá trị quy hoạch chi tiết các công trình xây dựng.

- Giá trị thiết kế chi tiết các công trình xây dựng.

- Giá trị tư vấn xây dựng.

- Giá trị hoạt động khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp công trình xây dựng.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động chuyên về KSTK-QHXD thì tính giá trị KSTK-QHXD vào ngành dịch vụ, không tính vào kết quả của ngành xây dựng.

Cách 2: Tính giá trị sản xuất ngành xây dựng theo phương pháp chi phí:

Giá trị sản xuất xây dựng tính theo phương pháp chi phí bao gồm: Giá trị sản xuất xây lắp bao gồm: tổng chi phí hoạt động xây dựng; Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có); Lợi nhuận phát sinh từ các hoạt động xây lắp, hoạt động khác liên quan đến hoạt động xây lắp mang lại và chi phí lãi vay; Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

(1) Tổng chi phí cho hoạt động XD

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng: Là tổng các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

Cụ thể bao gồm các khoản sau:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: Lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương, tiền ăn giữa ca và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản: "Chi phí nhân công trực tiếp" và các sổ kế toán lương và bảo hiểm.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công. Chi phí này bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công, chi phí nhiên liệu, điện năng cho máy hoạt động, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ, chi phí khấu hao máy móc thiết bị, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại hiện trường; Bao gồm: Chi phí bộ phận kỹ thuật, gián tiếp quản lý tổ, đội, các chi phí về tổ chức sản xuất, các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội, chi phí khấu hao thiết bị, máy móc sử dụng trong quản lý và các chi phí khác của hoạt động quản lý tổ, đội.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản "Chi phí sản xuất chung"

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: Gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua

ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp hạch toán khoản này vào bên có của của tài khoản chi phí sản xuất chung. Nếu doanh nghiệp chưa hạch toán khoản này thì lấy số liệu từ báo cáo hàng quí của nhà thầu phụ cho nhà thầu chính.

+ Chi phí khác là các khoản chi phí chưa được liệt kê ở trên như: Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; Tiền phạt do vi phạm hợp đồng xây dựng; các khoản chi khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

***(2) Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp**:* Gồm giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào tổng chi phí ở mục 2 "Tổng chi phí cho hoạt động XD". Trường hợp doanh nghiệp đã xuất hóa đơn khi bên A mua vật liệu và hạch toán chung vào vào tài khoản chi phí vật liệu trực tiếp thì không cần tách riêng khoản chi phí này.

(3) Lợi nhuận trước thuế: Là lợi nhuận kế toán thực hiện trong quý của DN trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm: lợi nhuận gộp từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng và chi phí lãi vay. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Nếu doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong quý thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

(4) Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp: Ghi tổng số thuế giá trị gia tăng khấu trừ và các khoản phải nộp khác phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước trong quý từ các nghiệp vụ phát sinh do hoạt động xây dựng và liên quan đến xây dựng mang lại (không tính các khoản thuế kỳ trước chuyển sang). Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ thuế GTGT khấu trừ trong quý thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp theo định mức.

b) Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh

Giá trị sản xuất theo giá so sánh về khái niệm và nội dung cũng giống như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính toán trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để bảo đảm sự so sánh giữa các thời kỳ khi tính tốc độ tăng.

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất.

Phương pháp tính giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh:

$$\text{Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá so sánh)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá thực tế)}}{\text{Chỉ số giá xây dựng}}$$

Chỉ số giá xây dựng được giải thích ở chỉ tiêu 1205

3. Phân tổ chủ yếu

a/ Giá trị sản xuất xây lắp được chia theo loại công trình:

- Giá trị công trình nhà ở như nhà ở cho một hộ gia đình; nhà ở cho nhiều gia đình, bao gồm cả các tòa nhà cao tầng ….

- Giá trị công trình nhà không để ở như nhà dành cho sản xuất, bệnh viện, trường học, khu văn phòng, khách sạn cửa hàng, nhà ga, kho hàng, khu thể thao trong nhà, các toàn nhà dành cho tôn giáo.

- Giá trị công trình kỹ thuật dân dụng như công trình giao thông đường sắt, đường bộ; công trình công ích và các công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Giá trị công trình xây dựng chuyên dụng như phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, và các hệ thống xây dựng khác.

b/ Giá trị sản xuất xây lắp được chia theo ngành kinh tế

c/ Giá trị sản xuất xây lắp được chia theo loại hình kinh tế

d/ Giá trị sản xuất xây lắp được chia theo tỉnh, thành phố

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước hàng quý, năm.

- Điều tra xây dựng của xã/phường/thị trấn, hộ dân cư hàng quý, năm.

0511. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu thống kê diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành được dùng để:

- Đánh giá tổng quát diện tích nhà ở hoàn thành tăng mới trong kỳ và đánh giá tổng diện tích nhà ở hiện có của nền kinh tế phục vụ quản lý, quy hoạch và xây dựng chính sách phát triển nhà ở.

- Tính một số chỉ tiêu thống kê khác như: Tỷ lệ diện tích nhà ở hoàn thành trong tổng diện tích nhà ở hiện có, diện tích nhà ở bình quân đầu người, cơ cấu nhà ở...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư. Diện tích này bao gồm:

- Diện tích phòng ăn;

- Diện tích phòng ngủ;

- Diện tích phòng tiếp khách, phòng học tập, phòng đọc sách, giải trí của gia đình hoặc cá nhân;

- Diện tích khu vệ sinh, nhà bếp, nhà kho;

- Diện tích hành lang, ban công, cầu thang.

Nếu ngôi nhà nhiều tầng, nhiều căn hộ thì diện tích sàn xây dựng nhà ở mới bằng tổng diện tích sàn sử dụng của các căn hộ.

Diện tích sàn xây dựng sử dụng nói trên bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Phương pháp tính:

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành:

Nguyên tắc tính tổng số diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành là chỉ tính những diện tích được sử dụng để ở và phục vụ cho sinh hoạt gia đình, cá nhân, không tính diện tích xây dựng chỉ với mục đích che mưa hoặc làm cảnh quan trang trí cho ngôi nhà và diện tích sử dụng chung cho nhiều hộ gia đình của nhà chung cư.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành tính theo diện tích từng căn hộ, bao gồm căn hộ của những ngôi nhà xây dựng mới, những căn hộ được xây mới do nâng tầng, mở rộng từ các nhà cũ.

Lưu ý: Không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành được tính theo m^2, bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn. Phương pháp tính cụ thể như sau:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: làm nhà văn hoá, hội trường, trạm xá, trường học...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành của các ngôi nhà riêng lẻ: là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chỉ tính cho ngôi nhà chính để ở, không tính diện tích của các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

(3) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành của các căn hộ, phòng ở được xây mới từ việc nâng tầng, mở rộng các nhà ở cũ.

Cộng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành của 3 loại trên được tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành của cả nước hoặc một địa phương được hoàn thành trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

a) Loại nhà:

- Nhà ở chung cư: Là nhà ở hai tâng trở lên có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho nhiều căn hộ gia đình, cá nhân.

- Nhà ở riêng lẻ (bao gồm cả nhà biệt thự): Là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân.

Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, …), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

b) Phân tổ theo tỉnh/thành phố

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo chế độ cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

- Điều tra mẫu xây dựng của doanh nghiệp ngoài nhà nước, xã/phường/thị trấn, hộ dân cư hàng quý và hàng năm.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm;

0512. Tổng số căn hộ và diện tích nhà ở xã hội hoàn thành

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu thống kê số lượng và diện tích nhà ở xã hội hoàn thành nhằm mục đích kiểm tra, đánh giá thực hiện chính sách về nhà ở xã hội, thực hiện mục tiêu về phát triển nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu nhà ở cho cho các đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định của Nhà nước; Làm cơ sở lập kế hoạch phát triển nhà ở xã hội của các địa phương và trên toàn quốc.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Tổng số căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành là tổng số căn hộ nhà ở xã hội đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong năm.

2.2. Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành là tổng diện tích sử dụng của nhà ở xã hội mới được xây dựng hoàn thành bàn giao, bao gồm: diện tích nhà dùng cho mục đích sinh hoạt hàng ngày như: phòng ăn, phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, phòng học tập, giải trí, khu vệ sinh, nhà bếp, cầu thang, hành lang, ban công (nếu ngôi nhà nhiều tầng, nhiều căn hộ thì diện tích sàn xây dựng nhà ở mới bằng tổng diện tích sàn sử dụng của các căn hộ)

Tổng diện tích sàn các căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành được tính bằng mét vuông (m^2).

2.3. Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng cho các đối tượng theo quy định hiện hành tại Điều 53 và Điều 54 của Luật Nhà ở hiện hành thuê hoặc thuê mua theo cơ chế do Nhà nước quy định.

Phương pháp tính

- Mỗi căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành được tính là một đơn vị.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được tính tương tự như chỉ tiêu 0511- Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành

4. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (như đã giải thích ở chỉ tiêu 0511);

- Tỉnh/thành phố.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo thống kê của Bộ Xây dựng hàng năm theo chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với các Bộ, ngành.

0513. Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

1. Mục dích, ý nghĩa

- Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là chỉ tiêu thống kê tổng hợp phản ánh thực trạng số lượng nhà ở, diện tích nhà hiện có và sử dụng, qua đó phản ánh mức độ đáp ứng nhu cầu về nhà ở của người dân, một nhu cầu rất quan trọng trong đời sống nói chung của xã hội.

- Thông tin về thực trạng nhà ở hiện tại dùng làm căn cứ để lập quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà ở ngắn hạn, dài hạn góp phần thực hiện mục tiêu cải thiện, nâng cao số lượng và tổng diện tích nhà ở cho người dân.

- Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là một trong những chỉ tiêu đánh giá mức độ, chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư trong xã hội.

- Chỉ tiêu số lượng nhà ở, diện tích nhà ở còn được sử dụng làm cơ sở để tính toán nhu cầu về cơ sở hạ tầng và dịch vụ phục vụ dân cư như xây dựng kế hoạch về nguồn điện, nước, các dịch vụ công cộng và tính toán một số chỉ tiêu quan trọng khác như diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước, phân theo các vùng, địa phương, đồng thời để đảm bảo so sánh quốc tế...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm

a. Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng

Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng là toàn bộ những ngôi nhà dùng cho mục đích để ở, có đủ điều kiện sinh sống bình thường, không phân biệt loại nhà, chủ sở hữu hoặc chất lượng nhà thực tế đang tồn tại ở một thời điểm nhất định (đầu năm hoặc cuối năm).

Ngôi nhà ở có thể là một công trình nếu chỉ có mình ngôi nhà đó trong dự án xây dựng; Ngôi nhà có thể là một hạng mục công trình nếu nằm trong dự án xây dựng có nhiều hạng mục (có thể mỗi hạng mục là một loại hình công trình có mục đích sử dụng

khác nhau). Tất cả đã được xây dựng hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng tính đến thời điểm báo cáo.

b. Diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

Diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là diện tích sàn xây dựng của nhà ở được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, hiện đang được sử dụng tính đến thời điểm báo cáo.

2.2. Nội dung

a. Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng

Số lượng nhà là số ngôi nhà đang thực tế tồn tại và sử dụng ở một thời điểm cụ thể, bao gồm:

- Những ngôi nhà chung cư;

- Những ngôi nhà riêng lẻ dùng để ở cho hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư (kể cả những ngôi nhà biệt thự).

- Trong trường hợp một hộ gia đình có nhiều ngôi nhà riêng biệt dùng cho các mục đích khác nhau (dùng để ở, dùng làm chuồng trại chăn nuôi, dùng làm bếp, làm nhà kho, nhà vệ sinh), thì chỉ tính ngôi nhà được dùng để ở.

- Những loại ngôi nhà trên không phân biệt tình trạng cụ thể, thời gian xây dựng, loại hình sở hữu, mà chỉ căn cứ vào mục đích để sử dụng cho ngủ và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân dân cư hiện đang sử dụng đến thời điểm báo cáo.

Đơn vị tính cho số lượng nhà là: ***ngôi nhà***

b. Tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

Tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là tổng diện tích sàn được sử dụng cho mục đích ngủ và sinh hoạt của hộ gia đình và cá nhân tính theo từng căn hộ hiện có của các ngôi nhà tại một thời điểm nhất định, bao gồm:

- Diện tích các phòng ngủ.

- Diện tích phục vụ của hộ gia đình:

+ Phòng tiếp khách, đọc sách, giải trí của hộ gia đình

+ Nhà bếp, phòng ăn.

+ Phòng tắm, giặt, vệ sinh.

+ Phòng kho

+ Diện tích các hành lang, ban công, lối đi bên trong căn hộ

Diện tích nhà ở hiện có và sử dụng được tính theo đơn vị mét vuông (m^2).

2.3. Phương pháp tính

a. Phương pháp tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng

Nguyên tắc tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng căn cứ vào mục đích sử dụng của ngôi nhà là dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư.

Không tính các ngôi nhà dùng vào các mục đích khác không phải để ở như: dùng cho mục đích kinh doanh, bệnh viện, trường học, nhà trọ, khách sạn và các ngôi nhà mà hộ gia đình dân cư dùng làm nhà kho, nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà tắm…

Chỉ tính những ngôi nhà thực tế hiện có và đang sử dụng hoặc sẵn sàng cho mục đích để ở, không phân biệt thời gian sử dụng, loại nhà, hiện trạng mới cũ và hình thức sở hữu.

Cách tính là cộng toàn bộ những ngôi nhà hiện có tại thời điểm báo cáo của các loại nhà chung cư, nhà ở tập thể không phải chung cư, nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình và cá nhân dân cư .

b. Phương pháp tính tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

Diện tích sàn xây dựng được sử dụng tính theo từng căn hộ. Phương pháp tính cụ thể cho từng loại nhà như sau:

- Đối với nhà ở chung cư: Là tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, tính theo từng căn hộ cộng lại. Không tính diện tích sử dụng chung cho các căn hộ của nhà chung cư như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh dùng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hoá…

- Đối với nhà riêng lẻ: Là diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình bao gồm diện tích các phòng ngủ, tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí… và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh của ngôi nhà. Không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình như: nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho.

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Phân theo loại nhà:

Căn cứ vào tính độc lập của từng căn hộ đối với ngôi nhà, nhà ở được chia ra:

- Nhà ở chung cư: Là nhà ở hai tâng trở lên có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho nhiều căn hộ gia đình, cá nhân.

- Nhà ở riêng lẻ (bao gồm cả nhà biệt thự): Là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân. Riêng nhà biệt thự có thêm sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, …), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

3.2. Phân tổ theo hình thức sở hữu: Căn cứ vào hình thức sở hữu, nhà ở chia ra:

- Nhà ở thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhà nước;

- Nhà ở thuộc sở hữu của doanh nghiệp ngoài quốc doanh;

- Nhà ở thuộc sở hữu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân dân cư.

3.3. Phân tổ theo năm xây dựng của ngôi nhà

3.4. Phân tổ theo thành thị/nông thôn

3.5. Phân tổ theo tỉnh/thành phố

4. Nguồn số liệu

Điều tra toàn bộ về nhà ở do Bộ Xây dựng chủ trì và Tổng cục Thống kê phối hợp thực hiện.

0514. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị

1.Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị là căn cứ để đánh giá mức độ quản lý không gian đô thị của chính quyền đô thị, khả năng cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng và hạ tầng đô thị cho nhà đầu tư, khả năng đáp ứng nhu cầu xây dựng và cải thiện điều kiện sống của dân cư trong đô thị.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị là tỷ lệ diện tích các khu vực trong đô thị đã có quy hoạch phân khu (đối với đô thị loại 4-thị xã trở lên) hoặc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (đối với đô thị loại 5-thị trấn) được phê duyệt so với tổng diện tích đất xây dựng đô thị giai đoạn đầu của quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt.

Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết (quy hoạch phân khu) đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch chi tiết (quy hoạch phân khu) được duyệt}}{} \times 100$$

Diện tích đất xây dựng đô thị đợt đầu theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt

Trong đó:

- Tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch chi tiết (hoặc quy hoạch phân khu) được duyệt là tổng diện tích đất các khu vực thuộc đô thị đã có quy hoạch chi tiết (đối với đô thị loại 5) hoặc quy hoạch phân khu (đối với các đô thị loại 4 trở lên) được phê duyệt.

- Diện tích đất xây dựng đô thị đợt đầu theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt là diện tích đất xây dựng đô thị đợt đầu được xác định theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân tổ theo tỉnh/thành phố

4. Nguồn số liệu

Báo cáo theo chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Xây dựng.

VI. TÀI KHOẢN QUỐC GIA

0601. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

1. Mục đích, ý nghĩa

GDP là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng, phản ánh toàn bộ kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất của tất cả các đơn vị thường trú trong nền kinh tế của một nước trong một thời kỳ nhất định; phản ánh các mối quan hệ trong quá trình sản xuất, phân phối thu nhập, sử dụng cuối cùng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân.

Tổng sản phẩm trong nước (theo giá thực tế) dùng để nghiên cứu cơ cấu và sự biến động về cơ cấu kinh tế theo các ngành, các nhóm ngành, theo loại hình kinh tế, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách nhà nước và phúc lợi xã hội.

Tổng sản phẩm trong nước (theo giá so sánh) dùng để đánh giá tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế, của các ngành, các loại hình, các khu vực, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ mới được tạo ra theo thời gian.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm: Tổng sản phẩm trong nước là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm). Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

2.2. Nội dung, phương pháp tính

a. Nội dung:

Nội dung tổng quát của GDP được xét dưới các góc độ khác nhau:

- Xét về góc độ sử dụng (chi tiêu): GDP là tổng cầu của nền kinh tế bao gồm: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ, tích luỹ tài sản và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ

- Xét về góc độ thu nhập, GDP gồm: thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ;

- Xét về góc độ sản xuất: GDP bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

b. Phương pháp tính

- Theo giá thực tế

Có 3 phương pháp tính tổng sản phẩm trong nước

Phương pháp sản xuất: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu trừ đi trợ cấp sản xuất. Công thức tính GDP có dạng như sau:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) = (bằng) Tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành + (cộng) Thuế nhập khẩu – trợ cấp sản xuất

***Phương pháp thu nhập*:** Tổng sản phẩm trong nước bằng Tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp. Công thức tính GDP có dạng sau:

Tổng sản phẩm trong nước	=	Thu nhập của người lao động từ sản xuất	+	Thuế sản xuất, (đã giảm trừ phần trợ cấp sản xuất)	+	Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất	+	Thặng dư hoặc thu nhập hỗn hợp

Phương pháp sử dụng: tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và nhà nước; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Công thức tính GDP có dạng như sau:

Tổng sản phẩm trong nước	=	Tiêu dùng cuối cùng	+	Tích luỹ tài sản	+	Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ

- Theo giá so sánh

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá so sánh được tính gián tiếp bằng hiệu giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh và chí phí trung gian theo giá so sánh (vì chỉ tiêu GDP hoặc giá trị tăng thêm không thể phân tích được thành các yếu tố giá và lượng, nên không có chỉ số giá phù hợp để giảm phát trực tiếp)

Thuế nhập khẩu của năm báo cáo theo giá so sánh được tính bằng công thức sau:

$$\text{Thuế nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh} = \text{Tổng giá trị nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh} \times \frac{\text{Thuế nhập khẩu năm báo cáo theo giá thực tế}}{\text{Trị giá nhập khẩu năm báo cáo theo giá thực tế}}$$

Bên cạnh tính GDP theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất, còn có thể tính được bằng phương pháp sử dụng. Tức là GDP theo giá so sánh bằng tổng cộng tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh, tích luỹ tài sản theo giá so sánh và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ theo giá so sánh.

Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh được tính bằng cách chia tiêu dùng cuối cùng theo các nhóm sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các nhóm tương ứng.

Tích lũy tài sản theo giá so sánh được tính theo công thức sau:

$$\text{Tích lũy tài sản của năm t theo giá so sánh theo loại tài sản} = \frac{\text{Tích lũy tài sản của năm t theo giá thực tế theo loại tài sản}}{\text{Chỉ số giá sản xuất theo loại tài sản của năm t so với năm gốc}}$$

Xuất, nhập khẩu hàng hóa theo giá so sánh

$$\text{Tổng giá trị xuất khẩu/nhập khẩu theo giá so sánh} = \frac{\text{Tổng giá trị xuất khẩu/nhập khẩu năm báo cáo tính bằng USD}}{\text{Chỉ số giá xuất khẩu/nhập khẩu theo USD của năm báo cáo so với năm gốc x chỉ số giá USD}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng;

- Ngành kinh tế và nhóm ngành.

3.2. Kỳ cả năm

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Mục đích sử dụng (tích luỹ, tiêu dùng, chênh lệch xuất, nhập khẩu);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ/ngành;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Tổng cục Thống kê ban hành áp dụng đối với Cục Thống kê Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Báo cáo quyết toán tài chính của các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

- Kết quả của các cuộc điều tra thống kê (tổng điều tra, điều tra định kỳ, điều tra thường xuyên, điều tra không thường xuyên và điều tra chuyên đề v.v...).

0602. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phản ánh vị trí, tầm quan trọng của các ngành kinh tế, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ… trong toàn bộ nền kinh tế, là cơ sở đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đóng góp của các ngành, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ ... vào toàn bộ nền kinh tế của đất nước.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước là tỷ trọng giá trị tăng thêm được tạo ra của các ngành, các nhóm ngành, các loại hình kinh tế … so với tổng sản phẩm trong nước. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế.

Tỷ trọng tổng sản phẩm trong nước của một ngành (nhóm ngành), một loại hình kinh tế được tính theo công thức sau:

$$K_i = \frac{I_i}{GDP} \times 100$$

Trong đó:

K_i - Cơ cấu của ngành, nhóm ngành, loại hình thứ i;

I_i - Giá trị tăng thêm của ngành, nhóm ngành, loại hình thứ i;

GDP - Tổng sản phẩm trong nước.

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ quý

- Ngành kinh tế.

3.2. Kỳ cả năm

- Ngành kinh tế;

- Mục đích sử dụng;

- Yếu tố sản xuất.

4. Nguồn số liệu

Số liệu Tổng sản phẩm trong nước và giá trị tăng thêm phân theo ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế theo giá thực tế từ tổng hợp của Tổng cục Thống kê đã giải thích ở chỉ tiêu 0601.

0603. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh tăng trưởng về mặt khối lượng hàng hóa và dịch cuối cùng của nền kinh tế được tạo ra trong một thời kỳ nhất định quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước được tính cho các ngành, các nhóm ngành, các loại hình kinh tế, vùng lãnh thổ, nhằm đánh giá nhịp điệu phát triển kinh tế của cả nước, một ngành hoặc một vùng lãnh thổ.

2. Khái niệm, phương pháp tính

2.1. Tính tốc độ tăng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm:

Tỷ lệ phần trăm tăng lên của tổng sản phẩm trong nước của kỳ này hoặc của năm nay so với của cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá so sánh (giá năm gốc) theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng GDP (\%)} = \frac{GDPn_1}{GDPn_0} \text{ X } 100 \quad - 100$$

Trong đó:

$GDPn_1$ - là GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm báo cáo;

$GDPn_0$ - là GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm trước năm báo cáo.

2.2. Tính tốc độ tăng trưởng GDP bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

Công thức tính tốc độ tăng trưởng GDP bình quân theo thời kỳ:

$$d_{GDP} = (\sqrt[n-1]{\frac{GDP_n}{GDP_0}} - 1)\, x100$$

Trong đó:

d_{GDP} - tốc độ tăng GDP bình quân năm thời kỳ; từ sau năm gốc so sánh đến năm thứ n

GDP_n - GDP theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

GDP_o - GDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n - Số năm tính từ năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ quý

- Ngành kinh tế và nhóm ngành

3.2. Kỳ cả năm

- Ngành kinh tế và nhóm ngành;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Từ báo cáo số liệu GDP và giá trị tăng thêm (VA) các ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế… hàng quý và hàng năm theo giá so sánh của Tổng cục Thống kê.

0604. Tổng sản phẩm trong nước xanh (GDP xanh)

1. Mục đích, ý nghĩa

GDP xanh là một trong những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp đánh giá chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững. GDP xanh phản ảnh sự phát triển của một quốc gia một cách toàn diện bao gồm cả nội dung kinh tế và môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm: GDP xanh là phần còn lại của GDP sau khi đã trừ các chi phí do khử chất thải từ sản xuất, tiêu dùng, chi phí tiêu dùng tài nguyên và mất mát về môi trường do các hoạt động kinh tế.

2.2. Nội dung, phương pháp tính:

Việc tính toán chỉ tiêu GDP xanh hay nói rộng ra là hạch toán môi trường trong tài khoản quốc gia (SEEA) chính là bước hoàn thiện tài khoản quốc gia của Liên Hiệp

Quốc. Và như vậy, phương pháp tính chỉ tiêu GDP xanh được xem xét trên cơ sở của phương pháp tính GDP trong hệ thống tài khoản quốc gia.

GDP xanh = GDP - Ω

Ω: Chi phí khử chất thải, tiêu dùng tài nguyên của các hoạt động kinh tế, bao gồm:

- Chi phí khử chất thải từ các hoạt động sản xuất và tiêu dùng cần được khử
- Giá trị sản xuất của các ngành khai thác
- Chi phí sử dụng đất

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế hoặc nhóm ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Từ báo cáo số liệu GDP và giá trị tăng thêm (VA) các ngành, nhóm ngành;

- Thông tin từ điều tra chuyên đề về các loại chất ô nhiễm và chất thải và thông tin về các hoạt động và chi phí bảo vệ môi trường;

- Thông tin từ điều tra tác động của hoạt động sản xuất và sử dụng sản phẩm tác động đến môi trường.

0605. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (tính bằng VND, USD)

1. Mục đích, ý nghĩa

Đây là một trong những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng phản ánh kết quả sản xuất tính bình quân đầu người trong một năm. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người còn là chỉ tiêu được dùng để đánh giá sự phát triển kinh tế theo thời gian và so sánh quốc tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Công thức tính:

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (VNĐ/người)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong năm (tính bằng VND)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính bằng ngoại tệ được tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái (thực tế) và tỷ giá sức mua tương đương.

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (theo USD hoặc sức mua tương đương)} = \frac{\text{GDP bình quân đầu người tính bằng VND}}{\text{Tỷ giá hối đoái VND/USD hoặc tỷ giá sức mua tương đương bình quân năm.}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

-Tổng sản phẩm trong nước (GDP), dân số trung bình hàng năm do Tổng cục Thống kê tính toán và công bố;

- Tỷ giá hối đoái VND/USD bình quân năm, tỷ giá sức mua tương đương do Tổng cục Thống kê công bố căn cứ vào báo cáo của Ngân hàng Nhà nước và công bố của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc.

0606. Tích lũy tài sản gộp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh năng lực sản suất hiện tại và tương lai của nền kinh tế, là cơ sở cho tái sản xuất mở rộng, tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của dân cư và xã hội. Tích lũy tài sản gộp còn là căn cứ để nghiên cứu các mối quan hệ chủ yếu giữa tổng khối lượng sản phẩm sản xuất với nhu cầu tích lũy; giữa tích lũy và tiêu dùng cuối cùng; giữa khả năng tích lũy từ sản xuất trong nước và nguồn vốn đi vay, nhận từ đầu tư nước ngoài; nghiên cứu mức độ tăng tích lũy trong từng ngành kinh tế, từng khu vực thể chế .. .

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tích lũy tài sản gộp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chỉ tiêu cho đầu tư tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Là tổng đầu tư vào tư liệu sản xuất, chỉ bao gồm tư liệu sản xuất được sản xuất ra (như máy móc, công

trình xây dựng, đường xá, cầu cống, phương tiện giao thông, các nguyên bản nghệ thuật - văn hóa...) và những chi phí cải tạo và nâng cấp năng lực đối với những tài sản không do sản xuất tạo ra (như là nâng cao năng lực của đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên...).

Tích lũy tài sản gộp được phân theo nhóm, loại tài sản và được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

2.1. Tích lũy tài sản cố định

a. Nội dung:

Tích luỹ tài sản cố định là toàn bộ phần mới tăng thêm trong kỳ của tài sản có giá trị lớn, được sử dụng nhiều lần và có thời gian sử dụng trong sản xuất hơn một năm. Giá trị tài sản cố định mới tăng do kết quả của đầu tư trong năm của tất cả các đơn vị thường trú thuộc các ngành và thành phần kinh tế.

Tích lũy tài sản cố định bao gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình như :

- Các đơn vị sản xuất nhận được và trừ đi thanh lý tài sản cố định hữu hình mới và hiện có;

- Các đơn vị sản xuất nhận được và trừ đi thanh lý tài sản cố định vô hình;

- Phí chuyển nhượng mua bán tài sản hữu hình và vô hình hiện có, bao gồm cả phí trả cho các đơn vị đại lý mua bán, phí cho hợp pháp hóa quyền sở hữu tài sản...;

- Chi cải tạo lớn tài sản hữu hình không do sản xuất tạo ra (không tái tạo lại) như đất đai cho nông nghiệp...;

- Chi sửa chữa lớn làm tăng năng lực sản xuất của tài sản cố định;

- Nhận được tài sản cố định do thuê mua tài chính.

b. Phương pháp tính:

- Tích luỹ tài sản cố định theo giá thực tế

Tích lũy tài sản cố định tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về (kể cả tài sản tự chế) trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế.

Trong thực tế dựa vào chế độ hạch toán và báo cáo thống kê hiện hành, có hai phương pháp tính như sau:

Phương pháp 1: Phương pháp dựa vào sự tăng/ giảm tài sản cố định:

Công thức chung dùng để tính tích lũy tài sản cố định theo từng loại như sau:

Tích lũy TSCĐ	=	Tổng giá trị TSCĐ cuối kỳ theo nguyên giá	-	Tổng giá trị TSCĐ đầu kỳ theo nguyên giá	+	Tăng TSCĐ do đánh giá lại TSCĐ	-	Giảm TSCĐ do đánh giá lại TSCĐ

Phương pháp 2: Phương pháp vốn đầu tư xã hội

Phương pháp này đòi hỏi thông tin về vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội thực hiện trong năm. Tuy nhiên, không phải toàn bộ vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội sẽ tính hết vào tích lũy tài sản cố định, vì có một phần trong vốn này không làm tăng tài sản cố định như: phần vốn dùng mua sắm tài sản lưu động chuẩn bị cho dự án đầu tư tài sản cố định, một phần vốn dùng đền bù hoa màu, giải phóng mặt bằng cho công trình xây dựng, vốn dùng để xây dựng lán trại tạm thời…

Công thức tính tích lũy tài sản cố định theo phương pháp vốn đầu tư như sau:

Tích lũy tài sản cố định trong kỳ = (bằng) Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội thực hiện trong kỳ - (trừ) vốn đầu tư không làm tăng tài sản cố định + (cộng) vốn đầu tư vào các loại tài sản dưới đây chưa có trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội nhưng làm tăng tài sản cố định:

+ Tích lũy tài sản cố định là đàn gia súc, gia cầm cơ bản;

+ Tích lũy tài sản cố định là vườn cây lâu năm;

+ Vốn ngân sách xã, phường đầu tư cho xây dựng ngoài phần ngân sách nhà nước cấp trên cấp,

+ Giá trị tiền công, nguyên vật liệu do đóng góp để xây các công trình thủy lợi, phúc lợi xã hội...,

+ Phí chuyển quyền sở hữu tài sản trong kỳ để mua tài sản cũ, nhà cửa, đất đai.

- Tích luỹ tài sản cố định theo giá so sánh:

Để tính tích luỹ tài sản cố định theo giá so sánh cần chia theo các loại tài sản: Tài sản cố định là nhà ở, tài sản cố định là công trình xây dựng vật kiến trúc, tài sản cố định là máy móc thiết bị, tài sản cố định do nuôi, trồng vv…để từ đó dùng chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá tư liệu sản xuất tương thích với từng loại tài sản để tính chuyển về giá so sánh. Cụ thể:

+ Đối với tài sản cố định là nhà ở, các công trình xây dựng và vật kiến trúc khác, xây dựng cơ bản dở dang: dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của từng nhóm ngành hoạt động xây dựng tương ứng với các loại tài sản trên để tính chuyển từ giá thực tế về giá so sánh; Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các nhóm ngành được tính bằng tỷ lệ giữa giá

trị sản xuất theo giá thực tế và giá trị sản xuất theo giá so sánh của năm báo cáo của nhóm ngành đó.

+ Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải: dùng chỉ số giá máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để tính chuyển về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định cho hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: tách riêng theo từng loại tích luỹ tài sản cố định do trồng trọt và chăn nuôi, sau đó dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của trồng trọt và chăn nuôi để tính chuyển tài sản cố định tương ứng từ giá thực tế về giá so sánh;

+ Đối với loại tài sản vô hình: dùng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) để tính chuyển từ giá thực tế về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định do cải tạo đất, phát triển đồn điền, vườn cây ăn quả và tài sản cố định là phí chuyển quyền sử dụng tài sản dùng chỉ số giá giảm phát giá trị sản xuất ngành xây dựng cơ bản để tính chuyển từ giá thực tế về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định là sản phẩm dở dang, bán thành phẩm: dùng chỉ số giá sản xuất của nhóm hàng tương ứng để tính chuyển từ giá thực tế về giá so sánh;

- Đối với tài sản cố định là thành phẩm tồn kho: dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của từng ngành tương ứng để tính chuyển từ giá thực tế về giá so sánh;

- Đối với tài sản cố định là gia súc, gia cầm cơ bản vv…: dùng chỉ số giá sản xuất của sản phẩm chăn nuôi để tính chuyển từ giá thực tế về giá so sánh.

2.2. Tích lũy tài sản lưu động

a. Nội dung

Tài sản lưu động gồm tài sản là nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng hóa mua vào để bán ra.

b. Phương pháp tính

- Tích luỹ tài sản lưu động theo giá thực tế

Công thức chung để tính tích lũy tài sản lưu động theo từng nhóm tài sản như sau:

Tích lũy TSLĐ	=	Giá trị TSLĐ cuối kỳ	-	Giá trị TSLĐ đầu kỳ	+	Giá trị TSLĐ tăng do đánh giá lại	-	Giá trị TSLĐ giảm do đánh giá lại

- Tích luỹ tài sản lưu động theo giá so sánh

Để tính tích luỹ tài sản lưu động theo giá so sánh, cần chia các loại TSLĐ theo nhóm như: nguyên vật liệu; thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang vv.. rồi dùng chỉ số giá tương thích với từng loại tài sản lưu động để tính chuyển về giá so sánh. Cụ thể:

+ Đối với nhóm TSLĐ là nguyên, nhiên vật liệu, dùng chỉ số giá bán của người sản xuất theo từng nhóm để tính chuyển. Cụ thể dùng chỉ số giá bán của người sản xuất là nguyên vật liệu để tính giảm phát cho tích luỹ tài sản lưu động là nguyên vật liệu.

+ Đối với tích luỹ tài sản là nhiên liệu dùng chỉ số giá của người sản xuất là nhiên liệu để tính giảm phát.

+ Đối với nhóm thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang … dùng chỉ số giá bán của người sản xuất để tính chuyển từ giá thực tế về giá so sánh.

2.3. Tích lũy tài sản quý hiếm

Tài sản quý hiếm do các tổ chức, cá nhân (gồm cả hộ gia đình tiêu dùng) nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và thông thường không giảm giá trị theo thời gian.

Tích lũy tài sản quý hiếm bằng tổng giá trị tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ - (trừ) giá trị nhượng bán tài sản quý hiếm trong kỳ. Còn có một cách tính khác là lấy tổng giá trị tài sản quý hiếm cuối kỳ trừ tổng giá trị tài sản quý hiếm đầu kỳ.

Tích lũy tài sản quý hiếm theo giá so sánh được tính bằng tích lũy tài sản quý hiếm theo giá thực tế chia cho chỉ số giá vàng năm báo cáo so với năm gốc.

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ quý: tài sản cố định, tài sản lưu động

3.2. Kỳ cả năm:

- Loại tài sản

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các Bộ, ngành;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Tổng cục Thống kê ban hành áp dụng cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

- Báo cáo quyết toán tài chính của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp;

- Kết quả điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình.

0607. Tích lũy tài sản thuần

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả tích luỹ thực của nền kinh tế, trực tiếp tác động đến tái sản xuất mở rộng nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tích luỹ tài sản thuần bằng tích lũy tài sản gộp đã loại trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Nội dung của tích lũy tài sản thuần cũng tương tự như tích lũy tài sản gộp nhưng đã trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Phương pháp tính

**Tích luỹ tài sản thuần theo giá thực tế*

Tích lũy tài sản thuần theo giá thực tế trong kỳ	=	Tích lũy tài sản gộp theo giá thực tế trong kỳ	-	Khấu hao tài sản cố định theo giá thực tế trong kỳ

** Tích luỹ tài sản thuần theo giá so sánh*

Tích lũy tài sản thuần theo giá so sánh trong kỳ	=	Tích lũy tài sản gộp theo giá so sánh trong kỳ	-	Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh trong kỳ

Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh được tính từ tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo giá thực tế so với tổng tài sản cố định theo giá thực tế và giá trị tài sản cố định theo giá so sánh.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tài sản;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với các Bộ, ngành;

- Báo cáo quyết toán tài chính của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp;

- Kết quả điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình.

0608. Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh tổng giá trị dịch vụ phi thị trường, được nhà nước sử dụng cho quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc.

Chỉ tiêu tiêu dùng cuối cùng của nhà nước giúp các nhà nghiên cứu hoạch định chính sách để nghiên cứu cơ cấu, mối quan hệ và tính cân đối giữa tiêu dùng của nhà nước với tổng tiêu dùng cuối cùng của xã hội; giữa tiêu dùng của nhà nước với chi tiêu của dân cư, giữa tiêu dùng của nhà nước với tổng chi ngân sách nhà nước, mức độ tiêu dùng cuối cùng của nhà nước so với GDP…

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ nhà nước đã sử dụng để chi tiêu cho các nhu cầu thường xuyên của nhà nước về quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc…

Phần giá trị sản phẩm dịch vụ công do các cơ quan quản lý nhà nước về lập pháp, hành pháp, tư pháp, nghiên cứu khoa học công, các tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị phục vụ cộng đồng …tạo ra từ cấp trung ương tới cấp xã để bảo đảm và duy trì hoạt động thường xuyên của nhà nước trong thời kỳ nhất định.

- Theo giá thực tế

Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước = Giá trị sản xuất của hoạt động khoa học và công nghệ; quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc; phục vụ cộng đồng - Phần giá trị sản xuất của các hoạt động này bán trên thị trường (nếu có) và phần giá trị tự sản xuất để tích lũy (nếu có)

- Theo giá so sánh

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá thực tế (năm báo cáo)}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các ngành hoạt động thuộc quản lý nhà nước tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Chức năng quản lý

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ, ngành

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Tổng cục Thống kê ban hành áp dụng đối với Cục Thống kê Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

0609. Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ mức tiêu dùng cuối cùng về hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của cá nhân và hộ dân cư (quy ước là hộ gia đình) trong một thời kỳ nhất định (thường là quý và năm). Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư dùng để nghiên cứu mức sống dân cư, các mối quan hệ giữa tiêu dùng và tích lũy, giữa tiêu dùng cá nhân và tổng tiêu dùng cuối cùng của toàn xã hội, giữa tiêu dùng cuối cùng và GDP, thu nhập khả dụng, giữa sản xuất với nâng cao đời sống nhân dân…

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư là toàn bộ giá trị về sản phẩm vật chất và dịch vụ do cá nhân dân cư đã sử dụng cho nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần hàng ngày của cá nhân dân cư trong năm, bao gồm:

- Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ gia đình: Là toàn bộ chi tiêu của hộ dân cư dùng để chi tiêu và tiêu dùng tự túc các sản phẩm vật chất và dịch vụ cho cuộc sống hàng ngày của toàn bộ thành viên trong các hộ gia đình. Đặc điểm của loại tiêu dùng cuối cùng này là làm giảm ngân sách của hộ gia đình. Nó bao gồm cả phần chi của hộ cho người lao động làm thuê công việc nội trợ trong gia đình, không bao gồm chi tiêu cho sản xuất.

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình hưởng thụ không phải trả tiền: Là những sản phẩm vật chất và dịch vụ của các đơn vị thường trú thuộc khu vực nhà nước và không vị lợi phục vụ trực tiếp cho cá nhân, như: y tế, văn hóa, giáo dục … , các tổ chức từ thiện, tôn giáo, hiệp hội ... và đơn vị không thường trú cho không cá nhân .

2.1. Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ gia đình

Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ gia đình	=	Tiêu dùng cuối cùng do chi mua hàng hóa và dịch vụ của hộ gia đình	+	Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc của hộ gia đình

a . *Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình* do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách của hộ gia đình. Có hai phương pháp tính như sau:

Phương pháp 1: Phương pháp tính từ chi ngân sách hộ dân cư.

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ thu nhập trong năm	=	Tiêu dùng cuối cùng do mua trên thị trường bình quân một hộ hoặc nhân khẩu trong năm	x	Tổng số hộ hoặc số nhân khẩu bình quân trong năm

Công thức trên được tính riêng cho từng loại sản phẩm và theo từng loại hộ dân cư hoặc nhân khẩu của khu vực thành thị và nông thôn.

Phương pháp 2: Phương pháp tính từ tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư	=	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ	-	Phần giá trị sản phẩm do các đơn vị sản xuất mua	-	Giá trị bán lẻ tư liệu sản xuất còn lẫn trong tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ	+	Giá trị sản phẩm mua cho tiêu dùng cuối cùng chưa có trong tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ

Phần giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hộ gia đình mua cho nhu cầu tiêu dùng của hộ trong năm chưa có trong tổng mức bán lẻ được tính riêng cho từng loại như sau:

- Tiêu dùng điện sinh hoạt

Tiêu dùng cuối cùng	=	Tổng số KW giờ điện thương phẩm dùng trong sinh hoạt của các hộ gia đình	x	Đơn giá bình quân của 1 KW giờ điện sinh hoạt

- Tiêu dùng nước sinh hoạt

Tiêu dùng cuối cùng	=	Tổng số m^3 nước máy hộ dân cư mua trong năm	x	Đơn giá bình quân của $1m^3$ nước máy sinh hoạt

- Tiêu dùng cuối cùng về vận tải, bưu điện, du lịch, văn hoá, y tế, giáo dục...

Tiêu dùng cuối cùng	=	Giá trị sản xuất của vận tải, bưu điện, du lịch, văn hoá, y	-	Phần giá trị sản phẩm của các ngành vận tải,	-	Phần giá trị sản phẩm của các ngành vận tải, bưu điện, du	-	Phần giá trị sản phẩm của các ngành vận tải,

tế, giáo dục...	bưu điện, du lịch, văn hoá, y tế, giáo dục... do các đơn vị sản xuất mua	lịch, văn hoá, y tế, giáo dục... do các hộ gia đình được hưởng không phải trả tiền	bưu điện, du lịch, văn hoá, y tế, giáo dục... đã xuất khẩu (nếu có)

- Tiêu dùng cuối cùng là dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm: phần giá trị sản xuất đã được phân bổ cho khu vực hộ gia đình của hoạt động tài chính tín dụng.

- Tiêu dùng cuối cùng về xổ số là toàn bộ giá trị sản xuất của hoạt động xổ số.

- Tiêu dùng cuối cùng về dịch vụ làm thuê công việc nội trợ trong gia đình là toàn bộ giá trị sản xuất của hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ tư nhân

b. Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc (tự sản xuất tự tiêu dùng)

Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc phải là phần giá trị đã được tính vào giá trị sản xuất của một ngành hay hoạt động nào đó, bao gồm:

- Tiêu dùng sản phẩm vật chất: nông, lâm nghiệp và thuỷ sản; tiểu thủ công nghiệp…

- Tiêu dùng về dịch vụ nhà tự có tự ở của hộ gia đình.. .

+ Tiêu dùng tự túc là sản phẩm vật chất được tính như sau:

Tiêu dùng tự túc = Tiêu dùng tự túc bình quân một hộ hoặc một nhân khẩu điều tra x Tổng số hộ hoặc nhân khẩu

Công thức trên được tính theo từng loại sản phẩm, từng loại hộ và theo thành thị, nông thôn.

+ Tiêu dùng tự túc về dịch vụ nhà tự có tự ở: giá trị nhà tự có tự ở được coi là một hoạt động dịch vụ nhà ở cho chính bản thân hộ gia đình.

2.2. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình hưởng thụ không phải trả tiền được tính như sau:

a. Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức nhà nước.

Tiêu dùng không phải trả tiền về vận tải, bưu điện, du lịch văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo = Giá trị sản xuất của các ngành, hoạt động vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo - Phần giá trị sản xuất của các ngành, hoạt động vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo bán trên thị trường cho mục đích sản xuất, cho tiêu dùng cuối cùng và cho xuất

khẩu

b. Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức khác(tổ chức ngoài nhà nước, từ thiện, tôn giáo, hiệp hội…)

Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức khác (tổ chức ngoài nhà nước, từ thiện, tôn giáo, hiệp hội) = (bằng) Giá trị sản xuất của hoạt động của các tổ chức trên - (trừ) Phần giá trị bán trên thị trường (nếu có) của các tổ chức đó.

2.3. Từ kết quả tính toán trên, tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo các hình thức tiêu dùng sau:

a. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo đối tượng sử dụng = (bằng) Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ gia đình + (cộng)Tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình hưởng thụ không phải trả tiền.

b. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo đơn vị thường trú = (bằng) Tiêu dùng cuối cùng do chi mua hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách hộ gia đình (cá nhân) + (cộng) phần giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ hộ gia đình (cá nhân) mua cho tiêu dùng chưa được tính trong tổng mức bán lẻ + (cộng) tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc + (cộng) tiêu dùng cuối cùng (hộ gia đình) cá nhân được hưởng thụ không phải trả tiền (mục b)

c. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo lãnh thổ = (bằng) Tiêu dùng cuối cùng của cá nhân (hộ gia đình) từ tổng mức bán lẻ + (cộng) phần giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hộ gia đình (cá nhân) mua cho tiêu dùng chưa được tính trong tổng mức bán lẻ + (cộng) tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc + (cộng) tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình (cá nhân) được hưởng thụ không phải trả tiền.

Hiện nay Tổng cục Thống kê tính và công bố tiêu dùng cuối cùng theo đối tượng chi tiêu.

*** Theo giá so sánh**

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình do chi mua sản phẩm hàng hoá và dịch vụ ở thị trường từ ngân sách của gia đình theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình do chi mua sản phẩm hàng hoá và dịch vụ từ ngân sách hộ gia đình (cá nhân) theo giá thực tế năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Chỉ tiêu này được tính chi tiết theo từng nhóm sản phẩm cụ thể.

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình từ sản phẩm tự túc theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình từ sản phẩm tự túc theo giá thực tế (năm báo cáo) của từng ngành sản phẩm}}{\text{Chỉ số giảm phát theo từng ngành tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Chỉ tiêu này được tính chi tiết theo từng ngành sản phẩm.

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình được hưởng thụ không phải trả tiền theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình hưởng thụ không phải trả tiền theo giá thực tế (năm báo cáo) của từng ngành sản phẩm}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của ngành sản phẩm tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ quý:

- Mục đích

- Đối tượng sử dụng

3.2. Kỳ cả năm:

- Mục đích;

- Đối tượng chi/đối tượng sử dụng.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ, ngành;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Tổng cục Thống kê ban hành áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố;

- Kết quả điều tra thống kê như: Tổng điều tra cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp, điều tra dân số và nhà ở, điều tra doanh nghiệp, điều tra cá thể , điều tra mức sống dân cư, điều tra cân đối liên ngành, điều tra sử dụng sản phẩm trong nông, lâm nghiệp và thủy sản.

0610. Thu nhập quốc gia (GNI)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh Tổng thu nhập của quốc gia thực sự có được, đây là một trong những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng được dùng để đánh giá tăng trưởng kinh tế một cách đầy đủ và thực lực của một quốc gia, là cơ sở nghiên cứu đánh giá các mối quan hệ sản xuất, phân phối, thu nhập cũng như các mối quan hệ kinh tế vĩ mô khác trong nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1.Khái niệm: Thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh kết quả thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố sở hữu của một quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia đó hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

2.2. Nội dung, phương pháp tính

Tổng thu nhập quốc gia (GNI) là chỉ tiêu cân đối của tài khoản phân phối thu nhập lần đầu. Do vậy, để tính chỉ tiêu này cần phải lập các tài khoản sản xuất và tài khoản tạo thành thu nhập hoặc phải xuất phát từ chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu có liên quan.

*** Theo giá thực tế**

Thu nhập quốc gia (GNI)	=	GDP	+	Chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra	+	Chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả cho nước ngoài

Trong đó:

- Chênh lệch (thuần) giữ thu nhập và chi trả về thu nhập lao động với nước ngoài là phần còn lại giữa các khoản thu nhập về tiền lương và tiền công lao động (bằng tiền hay hiện vật) và các khoản thu nhập khác mang tính chất trả công lao động cho công nhân và người lao động Việt Nam thường trú ở nước ngoài nhận được từ các tổ chức, đơn vị dân cư sản xuất không thường trú (nước ngoài) - (trừ đi) phần chi về thù lao lao động của các tổ chức, đơn vị dân cư sản xuất thường trú của Việt Nam chi trả cho công nhân và người lao động nước ngoài thường trú ở Việt Nam;

- Chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả cho nước ngoài là phần còn lại của thu nhập sở hữu do đơn vị và dân cư thường trú Việt Nam nhận được từ nước ngoài (từ đơn vị và dân cư không thường trú) - (trừ đi) thu nhập

sở hữu của đơn vị và dân cư không thường trú Việt Nam. Thu nhập hay chi trả sở hữu bao gồm các khoản sau:

+ Thu nhập hoặc chi trả về lợi tức đầu tư trực tiếp với nước ngoài;

+ Thu nhập hoặc chi trả lợi tức đầu tư vào giấy tờ có giá như: cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các loại giấy tờ có giá và công cụ tài chính khác.

+ Thu nhập hoặc chi trả lợi tức về cho thuê, mướn, quyền sử dụng, bản quyền sáng chế, nhãn mác, quyền khai thác khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất, cho thuê đất đai, vùng trời, vùng biển, tô giới ..vv.

***Theo giá so sánh**

$$\text{Thu nhập quốc gia (GNI) theo giá so sánh} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia (GNI) theo giá thực tế năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc so sánh}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tính theo thu nhập quốc gia gộp và thuần và trên phạm vi quốc gia (Thu nhập quốc gia thuần là thu nhập quốc gia gộp đã loại trừ khấu hao tài sản cố định).

4. Nguồn số liệu

- Sử dụng số liệu về GDP;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với các Bộ/ngành;

- Báo cáo quyết toán tài chính của doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế, cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp.

0611. Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thu nhập thực của một quốc gia từ việc sở hữu các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất so với sản phẩm cuối cùng được tạo ra trên lãnh thổ của quốc gia đó, tỷ lệ này nhỏ hơn 100% biểu thị một phần của GDP được tạo ra trong nền kinh tế phải trả cho bên ngoài dưới dạng thu nhập sở hữu (sở hữu vốn, lao động...), cũng phản ánh mức độ phụ thuộc của nền kinh tế đối với nguồn lực tài chính và lao động ở bên ngoài.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phầm trăm của thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong một thời kỳ nhất định thường là một năm.

Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước được tính theo công thức sau:

$$T\ (\%) = \frac{\text{GNI theo giá thực tế năm n}}{\text{GDP theo giá thực tế năm n}} \times 100$$

Trong đó:

T - Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước

GNI - Thu nhập quốc gia năm n;

GDP - Tổng sản phẩm trong nước năm n.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tính theo tỷ lệ gộp và tỷ lệ thuần.

4. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu và kết quả tính GDP và GNI theo giá thực tế do do Tổng cục Thống kê tính.

0612. Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh thu nhập của một quốc gia được sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng và để dành, là cơ sở nghiên cứu các mối quan hệ giữa nguồn thu nhập, tiêu dùng cuối cùng và để dành. Chỉ tiêu thu nhập quốc gia khả dụng còn được dùng để tính một số chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia quan trọng khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm:

Thu nhập quốc gia khả dụng là tổng thu nhập của quốc gia từ sản xuất, từ thu nhập sở hữu và từ chuyển nhượng hiện hành, là tổng nguồn thu nhập có thể dùng cho tiêu dùng cuối cùng và để dành (tiết kiệm) của quốc gia.

Đây là chỉ tiêu cân đối của tài khoản phân phối lại thu nhập. Tài khoản này cho biết số dư của thu nhập lần đầu được chuyển thành thu nhập khả dụng các khoản chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật như thế nào.

2.2. Nội dung, phương pháp tính

- Theo giá thực tế

Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) = Thu nhập quốc gia (GNI) + Chuyển nhượng hiện hành thuần từ nước ngoài

Trong đó:

Chuyển nhượng hiện hành là quá trình trao đổi "thu nhập" giữa các đơn vị và dân cư thường trú và không thường trú với mục đích cho tiêu dùng cuối cùng. Chuyển nhượng hiện hành thuần từ nước ngoài là chênh lệch giữa thu từ chuyển nhượng hiện hành từ bên ngoài với chi chuyển nhượng hiện hành cho bên ngoài:

+ Thuế đánh vào thu nhập và của cải thuần, gồm thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các loại lệ phí đánh vào của cải và tiêu dùng khác;

+ Chuyển nhượng hiện hành khác, gồm đóng bảo hiểm y tế, tiền hưu trí mất sức, đóng/chi trả bảo hiểm tai nạn, rủi ro, nộp niên liễm, nguyệt liễm, viện trợ nhân đạo, quà biếu, tặng của chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế, ngoài ra còn bao gồm cả các khoản quà biếu và kiều hối của các hộ gia đình nhận được từ nước ngoài và ngược lại gửi ra nước ngoài.

- Theo giá so sánh:

$$\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) theo giá so sánh} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) theo giá thực tế năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc so sánh}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ năm: Tính cho toàn bộ nền kinh tế

3.2. Kỳ 2 năm: Tính theo khu vực thể chế và toàn bộ nền kinh tế

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ/ngành;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Tổng cục Thống kê ban hành áp dụng đối với các Cục Thống kê Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Nguồn số liệu và kết quả tính GNI;

- Kết quả điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình.

0613. Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức tiết kiệm - nguồn lực tài chính trong nước có thể dành cho đầu tư, tỷ lệ tiết kiệm so với GDP lớn chứng tỏ tiềm lực tài chính dồi dào cho đầu tư phát triển và ít phụ thuộc vào nguồn tài chính ở bên ngoài, là cơ sở để nghiên cứu và đánh giá kết quả sản xuất của nền kinh tế, tạo nguồn cho đầu tư tái sản xuất mở rộng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tiết kiệm là một trong hai thành phần cấu thành của thu nhập quốc gia khả dụng, bằng hiệu số giữa thu nhập quốc gia khả dụng và tiêu dùng cuối cùng. Công thức tính tỷ lệ tiết kiệm so với GDP như sau:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP (\%)} = \frac{\text{Tiết kiệm trong năm}}{\text{GDP trong cùng năm}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ năm: Tính cho toàn bộ nền kinh tế

3.2. Kỳ 2 năm: Tính theo khu vực thể chế và toàn bộ nền kinh tế

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ/ ngành;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Tổng cục Thống kê ban hành áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh/ thành phố;

- Từ các chỉ tiêu thống kê trong hệ thống tài khoản quốc gia do Tổng cục Thống kê tổng hợp, tính toán.

0614. Tỷ lệ tiết kiệm so với tích luỹ tài sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh nguồn lực tài chính trong nước có thể đóng góp được bao nhiêu cho tích lũy tài sản để tái sản xuất mở rộng của nền kinh tế. Tỷ lệ này lớn hơn 1 chứng tỏ nền kinh tế không phụ thuộc vào nguồn tài chính ở bên ngoài để đầu tư phát triển sản xuất.

2. Khái niệm ,nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ tiết kiệm so với tích luỹ tài sản trong một thời kỳ nhất định được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm so với tích luỹ tài sản (\%)} = \frac{\text{Tiết kiệm trong năm}}{\text{Tích luỹ tài sản trong cùng năm}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tính theo tỷ lệ gộp và thuần;
- Tính cho toàn bộ nền kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Số liệu các chỉ tiêu tiết kiệm và tích luỹ tài sản do Tổng cục Thống kê tổng hợp, tính toán.

0615. Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu kinh tế phản ánh mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất để tạo ra tổng sản phẩm trong nước (GDP) và sự thay đổi của mức sử dụng năng lượng qua các năm, qua đó đánh giá được hiệu quả sử dụng năng lượng trong hoạt động sản xuất, giảm giá thành sản phẩm và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm, nội dung:

- Mức tiêu hao năng lượng là chỉ tiêu tổng hợp cho biết để tạo ra một đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP) thì cần sử dụng bao nhiêu đồng năng lượng cho sản xuất.

- Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước phản ánh kết quả của việc đổi mới công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất và áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật để giảm mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất kinh doanh. Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng còn do sự thay đổi cấu trúc nền kinh tế, có thể giảm mức tiêu hao năng lượng so với GDP bằng cách hạn chế các ngành, hoạt động tiêu tốn nhiều năng lượng và phát triển các ngành, hoạt động ít tiêu hao năng lượng hơn.

- Năng lượng dùng cho sản xuất bao gồm: Xăng, dầu, khí, than, điện ...

2.2. Phương pháp tính:

Công thức tính:

$$\text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP} = \frac{\text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất}}{\text{GDP}}$$

$$\text{Tăng/giảm mức tiêu hao nhiên liệu cho sản xuất so với GDP (\%)} = \text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP năm báo cáo} - \text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP năm trước báo cáo}$$

* Lưu ý: - Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất và GDP đều phải tính theo cùng một loại giá (giá thực tế hoặc giá so sánh)

- Đối với từng ngành hoặc nhóm ngành, chỉ tiêu GDP được thay thế bằng chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành đó.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo ngành kinh tế

4. Nguồn số liệu

- Số liệu của điều tra doanh nghiệp hàng năm;

- Số liệu điều tra đơn vị sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản hàng năm

- Tổng sản phẩm trong nước đã được giải thích ở chỉ tiêu 0601

0616. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp

1. Mục đích, ý nghĩa

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP-Total Factor Productivity) là chỉ tiêu phản ánh đích thực và khái quát nhất hiệu quả sử dụng nguồn lực sản xuất, làm căn cứ quan trọng để đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế cũng như chất lượng phát triển bền vững của kinh tế, là cơ sở để phân tích hiệu quả sản xuất xã hội, đánh giá tiến bộ khoa học công nghệ, đánh giá trình độ tổ chức quản lý sản xuất … của mỗi ngành, mỗi địa phương hay quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm, nội dung

Kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động hoặc các nhân tố hữu hình, nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp

lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân … (gọi chung là các nhân tố tổng hợp).

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp được đo bằng tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do nâng cao năng suất của các nhân tố tổng hợp (năng suất tính chung cho cả vốn và lao động).

2.2. Phương pháp tính

Phương pháp luận để ước lượng nguồn tăng trưởng dựa trên công trình nghiên cứu của Solow (1957)). Hàm sản xuất tổng thể được giả định có dạng tổng quát như sau:

$$Y = f(K, L, t) \qquad (1)$$

Trong đó, Y (*GDP)* là tổng sản phẩm trong nước, *K* và *L* là các tổng nhập lượng vốn và lao động và t là thời gian. Một giả định đơn giản nhất về tác động của thời gian là sự tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ và phương pháp quản lý, trong đó cho rằng tác động này làm tăng khối lượng sản phẩm sản xuất ra từ một sự kết hợp nhất định của hai nhân tố sản xuất là vốn và lao động. Tuy nhiên, nó không hề ảnh hưởng tới các sản phẩm biên tế tương đối của các nhân tố sản xuất riêng rẽ[1]. Với giả định này, hàm sản xuất có thể được viết như sau:

$$Y_t = A_t f(K_t, L_t) \qquad (2)$$

với *A* là tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ, phương pháp quản lý, điều hành... (được gọi chung là năng suất nhân tố tổng hợp)

Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp được xác định qua công thức :

$$G_A = G_Y - \beta_K G_K - \beta_L G_L$$

Ở đây G_Y tốc độ tăng của GDP; G_K Là tốc độ tăng trưởng của vốn, và G_L là tốc độ tăng trưởng của lao động; β_K và β_L được xác định từ bảng I-O hoặc bằng phương pháp hồi quy

3. Phân tổ chủ yếu

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

[1] Sản phẩm biên tế riêng rẽ của một nhân tố sản xuất là sự gia tăng lượng sản phẩm sản xuất ra khi nhập lượng của nhân tố sản xuất đó tăng lên một đơn vị, với điều kiện là nhập lượng của các nhân tố sản xuất khác không thay đổi.

- Số liệu về giá trị tăng thêm hoặc tổng sản phẩm trong nước và số liệu về lao động có thể sử dụng trực tiếp hoặc khai thác để tính toán từ số liệu có trong Niên giám Thống kê, do Tổng cục Thống kê tổng hợp và công bố.

- Số liệu vốn hoặc giá trị tài sản cố định được kết hợp tính từ nhiều nguồn khác nhau, do Tổng cục Thống kê tổng hợp và công bố.

0617. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế đồng thời phản ánh chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp được đo bằng tỷ lệ phần trăm đóng góp của từng yếu tố trong tăng trưởng chung của Tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính :

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố vốn đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}}$$

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố lao động đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}}$$

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của TFP (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do TFP đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Từ chỉ tiêu 0616

VII. TÀI CHÍNH CÔNG

0701. Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình động viên tài chính vào ngân sách nhà nước và cơ cấu của các nguồn thu, để nhà nước thực hiện các nhiệm vụ chi của mình. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước phản ánh tỷ trọng đóng góp của từng nguồn thu cấu thành tổng thu ngân sách nhà nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm

Thu ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu do nhà nước huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ nhất định để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của mình, các khoản thu này không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

2.2. Nội dung

Thu ngân sách nhà nước bao gồm:

(1) Thu thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;

(2) Các khoản phí, lệ phí thu từ các hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật;

(3) Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước theo quy định của pháp luật, gồm: Tiền thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế, thu hồi tiền cho vay của Nhà nước (cả gốc và lãi), thu nhập từ vốn góp của Nhà nước vào các cơ sở kinh tế, kể cả thu từ lợi nhuận sau khi thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của các tổ chức kinh tế có sự tham gia góp vốn của Nhà nước theo quy định của Chính phủ;

(4) Các khoản thu từ đất: Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất, tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoa lợi công sản và đất công ích;

(5) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam;

(6) Thu kết dư ngân sách;

(7) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

(8) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

(9) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước;

(10) Thu từ huy động vốn đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước;

2.3. Phương pháp tính

$$\text{Cơ cấu thu ngân sách nhà nước} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ chủ yếu}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ tháng, quý: Mục lục ngân sách

3.2. Kỳ cả năm:

- Mục lục ngân sách;

- Ngành kinh tế

- Bộ, ngành;

- Tỉnh, thành phố.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài chính, các chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các đơn vị thuộc Bộ Tài chính do Bộ Tài chính ban hành.

0702. Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh quy mô nguồn thu vào ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước tạo ra trong nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, quy mô này mô tả thực tế huy động nguồn lực tài chính để trang trải cho các hoạt động của nhà nước. Tuỳ theo mức độ phát triển kinh tế của quốc gia, sẽ có những tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GDP khác nhau nhằm đảm bảo nguồn thu cho hoạt động của nhà nước đồng thời vẫn thúc đẩy sản xuất phát triển.

2. Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước theo}}$$

Lưu ý: các chỉ tiêu tổng thu ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước cùng được tính theo giá thực tế.

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ quý: Khoản thu chủ yếu

3.2. Kỳ cả năm:

- Khoản thu chủ yếu
- Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài chính
- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Tài chính ban hành áp dụng đối với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính
- GDP (chỉ tiêu 0601).

0703. Tỷ lệ thuế, lệ phí so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng của nguồn thu chính vào ngân sách Nhà nước so với GDP, chỉ tiêu được phân tổ theo các loại thuế và loại lệ phí. Nếu tỷ lệ thuế sản xuất so với GDP thấp phản ánh chính sách thúc đẩy sản xuất của Chính phủ. Nếu tỷ lệ thuế thu nhập so với GDP cao phản ánh chính sách điều tiết thu nhập của Chính phủ và hệ thống an sinh xã hội phát triển.

2. Nội dung, phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ thuế và lệ phí so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Thuế và lệ phí}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}}$$

Lưu ý: Thuế và lệ phí và Tổng sản phẩm trong nước đều tính theo giá thực tế

3. Phân tổ chủ yếu

Loại thuế, lệ phí

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ/ngành (Bộ Tài chính)

- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Tài chính ban hành áp dụng đối với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính

- GDP (chỉ tiêu 0601).

0704. Tỷ trọng đóng góp vào ngân sách Nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh cơ cấu đóng góp của từng ngành kinh tế và loại hình kinh tế trong tổng thu ngân sách nhà nước, qua đó thể hiện vai trò, tầm quan trọng của các ngành kinh tế, các loại hình kinh tế trong nguồn thu của ngân sách Nhà nước.

2. Khái niệm, phương pháp tính

2.1. Khái niệm

Tỷ trọng đóng góp vào ngân sách Nhà nước là tỷ lệ các khoản đóng góp của từng ngành kinh tế và loại hình kinh tế so với tổng thu ngân sách nhà nước.

2.2. Phương pháp tính

$$\text{Tỷ trọng đóng góp vào ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng ngành kinh tế}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}}$$

$$\text{Tỷ trọng đóng góp vào ngân sách nhà nước theo loại hình kinh tế (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại hình kinh tế}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

Ngành kinh tế, loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Các chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Bộ Tài chính ban hành áp dụng đối với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính.

0705. Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiện trạng chi tiêu của nhà nước cho đầu tư phát triển, cho các sự nghiệp kinh tế xã hội và bổ sung quỹ dự trữ tài chính. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ chi phản ánh tầm quan trọng của các lĩnh vực chi tiêu, phản ánh quy mô và vị trí của từng khoản chi trong tổng chi ngân sách nhà nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản chi của Nhà nước được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

Chi ngân sách nhà nước gồm:

i. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do Trung ương quản lý;

b) Đầu tư và bổ sung vốn cho doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước; góp vốn cổ phần, liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của nhà nước;

c) Chi bổ sung dự trữ nhà nước;

d) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

ii. Chi thường xuyên, bao gồm các khoản chi:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, xã hội, văn hoá thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các hoạt động sự nghiệp khác;

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế;

c) Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, không kể phần giao cho địa phương;

d) Hoạt động của các cơ quan trung ương của Nhà nước, Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị -xã hội;

đ) Trợ giá theo chính sách của nhà nước;

e) Các chương trình quốc gia;

g) Hỗ trợ quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ;

h) Trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội;

i) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

k) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

iii. Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền vay;

iv. Chi viện trợ;

v. Chi cho vay theo quy định của pháp luật ;

vi. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Công thức tính

$$\text{Cơ cấu chi ngân sách nhà nước (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ chủ yếu}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Mục lục ngân sách;

- Ngành kinh tế;

- Chức năng;

- Bộ/ngành;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Tài chính;

- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Tài Chính ban hành áp dụng đối với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính.

0706. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ chi tiêu từ ngân sách nhà nước so với kết quả sản xuất tạo ra của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định.

2.Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

Là tỷ lệ phần trăm giữa chi ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \text{ X } 100$$

4. Phân tổ chủ yếu

- Khoản chi chủ yếu;

- Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Tài chính

- GDP (chỉ tiêu 0601)

0707. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong ngân sách Nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô sử dụng nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển nhằm tăng cường cơ sở vật chất của đất nước và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2. Nội dung, phương pháp tính

$$\text{Tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong ngân sách nhà nước (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}} \text{ X } 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Lĩnh vực chi chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài chính.

0708. Tỷ trọng chi thường xuyên trong ngân sách Nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô sử dụng nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của nhà nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm của chi thường xuyên trong tổng chi ngân sách Nhà nước

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng chi thường xuyên trong ngân sách nhà nước (\%)} = \frac{\text{Chi thường xuyên của ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Lĩnh vực chi chủ yếu

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Tài chính.

0709. Bội chi ngân sách Nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Bội chi ngân sách Nhà nước là chỉ tiêu thiết yếu đối với phân tích ngân sách bởi nó cho thấy bức tranh toàn cảnh cô đọng nhất về tình hình tài chính của nhà nước và tác động của tình hình đó tới tình hình tiền tệ, cầu trong nước, cán cân thanh toán và nợ Chính phủ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Bội chi ngân sách Nhà nước phản ánh tình trạng các khoản chi của ngân sách nhà nước lớn hơn các khoản thu. Để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, Chính phủ có thể vay trong nước hoặc vay nước ngoài. Để phản ánh mức độ bội chi ngân sách nhà nước người ta thường sử dụng chỉ tiêu thâm hụt so với GDP hoặc so với tổng thu ngân sách nhà nước.

Công thức tính

Bội chi ngân sách nhà nước = Tổng thu ngân sách nhà nước - Tổng chi ngân sách nhà nước

3. Phân tổ chủ yếu

Nguồn bù đắp (vay trong nước, vay nước ngoài).

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Tài chính.

0710. Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và mức độ thâm hụt ngân sách nhà nước. Thâm hụt ngân sách nhà nước có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến nền kinh tế một nước tùy theo tỷ lệ thâm hụt và thời gian thâm hụt. Nói chung nếu tình trạng thâm hụt ngân sách nhà nước với tỷ lệ cao và trong thời gian dài sẽ gây ra lạm phát và ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế.

2. Nội dung, phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Bội chi ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Bội chi ngân sách nhà nước và Tổng sản phẩm trong nước đều tính theo giá thực tế

3. Phân tổ chủ yếu

Nguồn bù đắp

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Tài chính

- GDP (chỉ tiêu 0601)

0711. Nợ của Chính phủ (hiện có, đến hạn, đã trả)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của một quốc gia, phục vụ cho việc đánh giá danh mục nợ, xây dựng kế hoạch trả nợ và sử dụng hiệu quả các khoản nợ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nợ chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, uỷ quyền phát hành theo quy định của pháp luật. Nợ chính phủ không bao gồm khoản nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

Nợ của Chính phủ được phân theo hiện trạng:

- Nợ hiện có: gồm nợ cũ và nợ mới hiện có đến cuối năm báo cáo

- Nợ đến hạn: gồm nợ cũ hoặc nợ mới, cả vốn và lãi đến hạn

- Nợ đã trả: gồm nợ cũ hoặc nợ mới cả vốn và lãi đã trả trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo kỳ hạn (trung và dài hạn, ngắn hạn),

- Theo nguồn vay (trong nước, nước ngoài).

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Tài chính;

- Các chế độ báo cáo thống kê do Bộ Tài chính ban hành áp dụng đối với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính.

0712. Nợ nước ngoài (hiện có, đến hạn, đã trả)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh hiện trạng nợ nước ngoài của quốc gia, phục vụ cho công việc đánh giá danh mục nợ nước ngoài, xây dựng kế hoạch trả nợ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nợ nước ngoài của quốc gia là số dư của mọi nghĩa vụ nợ hiện hành (không bao gồm nghĩa vụ nợ dự phòng) về trả gốc và lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài của một nước. Nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm nợ nước ngoài của khu vực công và nợ nước ngoài của khu vực tư nhân.

*Nợ nước ngoài của khu vực công***:** bao gồm nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ nước ngoài (nếu có) của chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nợ nước ngoài của các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức tài chính, tín dụng nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước) trực tiếp vay nước ngoài.

*Nợ nước ngoài của khu vực tư nhân***:** là nợ nước ngoài của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc khu vực tư nhân (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp tư nhân). Không bao gồm nợ nước ngoài của cá nhân dân cư.

Nợ nước ngoài phân theo hiện trạng:

- Nợ hiện có: gồm nợ cũ và nợ mới hiện có đến cuối năm báo cáo

- Nợ đến hạn: gồm nợ cũ hoặc nợ mới, cả vốn và lãi đến hạn

- Nợ đã trả: gồm nợ cũ hoặc nợ mới cả vốn và lãi đã trả trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo kỳ hạn (trung và dài hạn, ngắn hạn),

- Theo đối tượng vay (Chính phủ, doanh nghiệp).

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài chính;

- Các chế độ báo cáo thống kê do Bộ Tài chính ban hành áp dụng đối với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

- Chế độ báo cáo thống kê áp do NHNN ban hành áp dụng đối với các đơn vị thuộc NHNN và các tổ chức tín dụng.

VIII. TIỀN TỆ, CHỨNG KHOÁN, BẢO HIỂM VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

0801: Tổng phương tiện thanh toán

1. Mục đích, ý nghĩa

Tổng phương tiện thanh toán (M2) phản ánh khối lượng tiền tệ trong nền kinh tế tại một thời điểm nhất định (cuối quý, năm), giúp các nhà hoạch định chính sách có thể theo dõi, đánh giá diễn biến khối lượng tiền tệ trong nền kinh tế từ đó đưa ra quyết định việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, kiểm soát cung ứng tiền tệ, duy trì sự ổn định của hệ thống ngân hàng, kiềm chế lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng phương tiện thanh toán bao gồm: tiền mặt trong lưu thông; các loại tiền gửi tại khu vực thể chế tài chính của các tổ chức, cá nhân thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình; các loại giấy tờ có giá do các tổ chức thuộc khu vực thể chế tài chính phát hành.

Tổng phương tiện thanh toán gồm:

- Tiền mặt trong lưu thông.

- Tiền gửi và tiền ký quỹ của các tổ chức kinh tế bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ loại không kỳ hạn và có kỳ hạn; Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng loại không kỳ hạn và có kỳ hạn; Phát hành giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng.

Tiền mặt trong lưu thông được tính bằng tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành trừ đi tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác thuộc khu vực thể chế tài chính.

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư và được trích ra từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính khác, Kho bạc Nhà nước.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0802: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ gia tăng lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế nhiều hay ít, nhanh hay chậm. Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán tác động tới giá cả và tăng trưởng kinh tế, là chỉ tiêu thống kê tổng hợp quan trọng dùng trong phân tích và dự báo lạm phát và tăng trưởng kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán là số phần trăm hay số lần thay đổi của tổng phương tiện thanh toán theo thời gian.

Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán được tính bằng chỉ số phát triển tổng phương tiện thanh toán trừ đi một nếu tính theo số lần hoặc một trăm nếu tính theo phần trăm, công thức tính như sau:

$$I_{M_2} = \frac{M_{2,t} - M_{2,t-1}}{M_{2,t-1}} \times 100$$

Trong đó: I_{M_2} - Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán

$M_{2,t}$ - Tổng phương tiện thanh toán cuối kỳ báo cáo

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tổng phương tiện thanh toán (chỉ tiêu 0801)

0803. Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Dãy số theo thời gian của chỉ tiêu này cùng với tốc độ tăng trưởng GDP qua các năm giúp cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách thực thi chính sách tiền tệ hợp lý nhằm kích thích tăng trưởng và kiềm chế lạm phát.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng phương tiện thanh toán}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \text{ X } 100$$

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Niên giám thống kê hàng năm

0804: Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh lượng vốn do hệ thống tổ chức tín dụng huy động được để đáp ứng nhu cầu về vốn cho các khu vực thể chế và cho biết cơ cấu nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng được hiểu là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng đang nợ các tổ chức, cá nhân thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình thông qua việc huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi, phát hành các loại giấy tờ có giá.

Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng gồm:

- Tiền gửi:

+ Đối với các tổ chức kinh tế: Tiền gửi bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ loại không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ.

+ Đối với dân cư: Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam loại không kỳ hạn và có kỳ hạn; tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng loại không kỳ hạn và có kỳ hạn.

- Phát hành giấy tờ có giá: Phát hành giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng.

Căn cứ vào số dư cuối kỳ của các tài khoản liên quan trong hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng đã được khoá sổ ở thời điểm lập chỉ tiêu để tính chỉ tiêu này theo các phân tổ đề ra.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ: Đồng Việt nam, ngoại tệ, vàng

- Đối tượng: Tổ chức kinh tế, dân cư

- Thời hạn: Không kỳ hạn, dưới 1 năm, từ 1 năm trở lên

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

0805: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh lượng vốn do hệ thống tổ chức tín dụng đã cung ứng cho nền kinh tế tại một thời điểm nhất định đồng thời cũng phản ánh nguồn vốn mà các tổ chức này huy động được sử dụng như thế nào cho các loại hình kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng là số vốn bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng mà tại một thời điểm nhất định, các tổ chức, cá nhân (không thuộc phu vực tài chính) đang còn nợ các tổ chức tín dụng. Các khoản nợ này được các tổ chức tín dụng đầu tư dưới hình thức cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình (bao gồm các khoản nợ xấu mà các tổ chức này đang còn nợ các tổ chức tín dụng).

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng gồm:

- Tín dụng bằng đồng Việt Nam: Tín dụng bằng đồng Việt Nam loại ngắn hạn, trung hạn và dài hạn (trong đó: nợ xấu).

- Tín dụng bằng ngoại tệ: Tín dụng bằng ngoại tệ loại ngắn hạn, trung hạn và dài hạn (trong đó: nợ xấu).

Căn cứ vào số dư cuối kỳ của các tài khoản liên quan trong hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng đã được khoá sổ ở thời điểm lập chỉ tiêu để tính chỉ tiêu này theo các loại phân tổ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ: đồng Việt Nam, ngoại tệ;

- Thời hạn: Ngắn hạn, trung hạn, dài hạn;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

0806: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tốc độ phát triển hay suy giảm khối lượng vốn do hệ thống tổ chức tín dụng cung ứng cho nền kinh tế. Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng còn phản ánh nhu cầu tăng lên về vốn của các tổ chức, cá nhân phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng, chỉ tiêu này cũng phục vụ đánh giá mức độ thay đổi của lượng cung ứng tiền tệ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tốc độ tăng dư nợ tín dụng là phần trăm hay số lần thay đổi của dư nợ tín dụng tại một thời điểm nhất định so với thời điểm trước đó.

Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng gồm:

- Tốc độ tăng tín dụng bằng đồng Việt Nam: Tốc độ tăng tín dụng bằng đồng Việt Nam loại ngắn hạn, trung hạn và dài hạn (trong đó: nợ xấu).

- Tốc độ tăng tín dụng bằng ngoại tệ: Tốc độ tăng tín dụng bằng đồng ngoại tệ loại ngắn hạn, trung hạn và dài hạn (trong đó: nợ xấu).

Tốc độ tăng dư nợ tín dụng bằng chỉ số phát triển dư nợ tín dụng trừ đi một hoặc một trăm. Chỉ số phát triển dư nợ tín dụng bằng dư nợ tín dụng ở một thời điểm cuối kỳ báo cáo chia cho dư nợ tín dụng tại thời điểm khác (cuối quý trước, cuối năm trước, cùng kỳ năm trước).

$$\text{Tốc độ tăng dư nợ tín dụng cuối kỳ báo cáo so với cuối quý trước/cuối năm trước/cùng kỳ năm trước) (\%)} = \frac{\text{Dư nợ tín dụng cuối kỳ báo cáo}}{\text{Dư nợ tín dụng (cuối quý trước, cuối năm trước, cùng kỳ năm trước)}} \times 100 - 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ: Đồng Việt Nam, ngoại tệ

-Thời hạn: Ngắn hạn, trung hạn, dài hạn

- Loại hình kinh tế

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0807. Lãi suất

1. Mục đích, ý nghĩa

Lãi suất huy động và cho vay là cơ sở để xác định chi phí (lãi phải trả) đối với khoản vốn huy động từ người gửi tiền và người cho vay, là một trong những nhân tố chính để xác định lãi suất cho vay đầu ra và các khoản thu lãi nhận được.

Lãi suất cơ bản làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh. Lãi suất liên ngân hàng giúp cơ quan quản lý nhà nước nắm bắt được tình hình về nhu cầu vốn của các ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm

Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Lãi suất huy động là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số vốn huy động. Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền cho vay. Lãi suất cơ bản là lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố làm cơ sở để các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh. Lãi suất liên ngân hàng là lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

Lãi suất gồm lãi suất cơ bản, lãi suất liên ngân hàng, lãi suất huy động, lãi suất cho vay, trong đó:

- Lãi suất huy động, phân loại thành lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, gồm lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và có kỳ hạn (3 tháng, 6 tháng, 12 tháng, 24 tháng, 36 tháng, 60 tháng), lãi suất giấy tờ có giá gồm tín phiếu ngân hàng thương mại (dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến dưới 6 tháng, từ 6 tháng đến dưới 9 tháng, từ 9 tháng đến dưới 12 tháng) và trái phiếu ngân hàng thương mại (từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, từ 24 tháng đến dưới 60 tháng, từ 60 tháng trở lên).

- Lãi suất cho vay, phân loại thành lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, gồm lãi suất cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

- Lãi suất liên ngân hàng, phân theo các kỳ hạn, gồm lãi suất qua đêm, 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 12 tháng.

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm và lãi suất phát hành giấy tờ có giá được báo cáo theo mức lãi suất trả sau. Lãi suất huy động và cho vay bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất huy động và cho vay thực tế phổ biến mà các tổ chức tín dụng áp dụng trong kỳ báo cáo.

Lãi suất liên ngân hàng bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn các mức lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

3. Phân tổ chủ yếu

- Lãi suất cơ bản, liên ngân hàng, huy động, cho vay;

- Loại tiền tệ, hình thức huy động, thời hạn.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Chế độ báo cáo thống kê do NHNN ban hành áp dụng đối với các đơn vị thuộc NHNN và các tổ chức tín dụng;

- Báo cáo thống kê nội bộ của các Vụ thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0808: Cán cân thanh toán quốc tế

1. Mục đích, ý nghĩa

- Cán cân thanh toán quốc tế cho phép các nhà phân tích và hoạch định chính sách kinh tế và tiền tệ có thể phân tích và đánh giá được vị thế kinh tế đối ngoại của một quốc gia.

- Thặng dư cán cân tổng thể cho biết số tiền có sẵn để một quốc gia có thể sử dụng để tăng dự trữ ngoại hối chính thức hoặc giảm các khoản nợ vay chính thức của Chính phủ.

- Thâm hụt cán cân tổng thể cho biết số tiền phải hoàn trả của quốc gia bằng cách giảm dự trữ ngoại hối chính thức hoặc phải tăng các khoản vay chính thức của Chính phủ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cán cân thanh toán quốc tế là một bản báo cáo thống kê phản ánh toàn bộ các giao dịch kinh tế của một nền kinh tế với phần còn lại của thế giới trong một thời kỳ nhất định về hàng hoá, dịch vụ, thu nhập, chuyển nhượng và các giao dịch về tài sản có và tài sản nợ tài chính nước ngoài.

Bảng cán cân thanh toán quốc tế bao gồm các hạng mục sau:

A. CÁN CÂN VÃNG LAI

1. Cán cân thương mại

1.1 Xuất khẩu (theo giá FOB)

1.2 Nhập khẩu (theo giá FOB)

2. Cán cân dịch vụ

2.1 Xuất khẩu dịch vụ

2.2 Nhập khẩu dịch vụ

3. Thu nhập đầu tư (ròng)

3.1 Thu

- Thu lãi tiền gửi
- Thu lợi nhuận đầu tư trực tiếp và lãi đầu tư vào giấy tờ có giá

3.2 Chi

- Trả lãi vay nợ nước ngoài
- Trả lợi nhuận đầu tư trực tiếp và lãi đầu tư vào giấy tờ có giá

4. Chuyển nhượng hiện hành (ròng)

4.1 Thu

- Nhà nước
- Tư nhân

4.2 Chi

- Nhà nước
- Tư nhân

B. CÁN CÂN VỐN VÀ TÀI CHÍNH

5. Chuyển nhượng vốn (ròng)

6. Đầu tư trực tiếp (ròng)

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (ròng)

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (ròng)

7. Đầu tư vào giấy tờ có giá (ròng)

Đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam (ròng)

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (ròng)

8. Đầu tư khác (ròng)

8.1. Tín dụng trung và dài hạn (ròng)

Vay

- Chính phủ
- Doanh nghiệp

Nợ gốc đến hạn trả

8.2. Tín dụng ngắn hạn (ròng)

Vay

Trả

8.3 Tiền và tiền gửi (ròng) (hay thay đổi tài sản có nước ngoài ròng của hệ thống ngân hàng)

C. LỖI VÀ SAI SÓT

D. CÁN CÂN TỔNG THỂ

E. NGUỒN BÙ ĐẮP

9. Thay đổi tài sản có nước ngoài ròng của Ngân hàng Nhà nước

Thay đổi tài sản có nước ngoài ròng của Ngân hàng Nhà nước trừ sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế

Sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế

10. Thay đổi nợ quá hạn và gia hạn nợ.

Các quy ước cơ bản trong phương pháp tính:

Các giao dịch kinh tế được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú của lãnh thổ kinh tế của Việt Nam trong một thời gian nhất định. Các giao dịch kinh tế trong cán cân thanh toán được phân loại theo phương pháp thống kê cán cân thanh toán do Quỹ Tiền tệ quốc tế ban hành.

Các giao dịch trong cán cân vãng lai gồm: các giao dịch giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú về hàng hoá, dịch vụ, thu nhập của người lao động, thu nhập từ

đầu tư trực tiếp, thu nhập từ đầu tư vào giấy tờ có giá, lãi vay và lãi tiền gửi nước ngoài, chuyển nhượng hiện hành.

Các giao dịch trong cán cân vốn và tài chính gồm: các giao dịch giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú về chuyển vốn từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển vốn từ Việt Nam ra nước ngoài trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp, đầu tư vào giấy tờ có giá, vay trả nợ nước ngoài, cho vay và thu hồi nợ nước ngoài, chuyển nhượng vốn, các hình thức đầu tư và các giao dịch khác.

Mỗi một giao dịch kinh tế được ghi chép bởi hai bút toán có cùng giá trị nhưng ngược dấu nhau, bút toán nợ (-) và bút toán có (+).

Số liệu trên cán cân thanh toán được thể hiện dưới dạng số phát sinh trong một thời kỳ.

Số liệu về giao dịch kinh tế được ghi chép tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu. Cán cân thanh toán được lập theo đơn vị tiền tệ là Đôla Mỹ. Giá trị giao dịch kinh tế được tính theo giá thị trường và được quy đổi thành Đôla Mỹ. Giá trị các giao dịch kinh tế phát sinh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ không phải là Đôla Mỹ được quy đổi thành Đôla Mỹ theo tỷ giá theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam sử dụng trong hạch toán kế toán của doanh nghiệp.

Cán cân thanh toán không hạch toán những thay đổi về giá trị không do giao dịch tạo ra.

Một số điểm lưu ý trong thống kê cán cân thanh toán:

Tài sản có nước ngoài ròng của Ngân hàng Nhà nước được xác định bằng tài sản có nước ngoài trừ đi tài sản nợ nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản có nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước phải trong trạng thái sẵn sàng sử dụng ngay được, nghĩa là có thể bán được vào bất kỳ lúc nào và không có bất kỳ ràng buộc nào, và được Ngân hàng Nhà nước kiểm soát trực tiếp, độc quyền và sử dụng có hiệu quả. Các tài sản này sẽ không bao gồm các khoản nắm giữ bằng các đồng tiền không chuyển đổi, các khoản cho vay các tổ chức tài chính không thường trú bằng đồng tiền không chuyển đổi, các khoản nắm giữ ngoại hối của các Bộ thuộc Chính phủ, tiền gửi ngoại tệ của các tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước và các khoản cho vay khác không thể sẵn sàng sử dụng được ngay.

Các mối quan hệ hạch toán cơ bản trong cán cân thanh toán:

- Cán cân vãng lai = Cán cân thương mại + Cán cân dịch vụ + Thu nhập đầu tư (ròng) + Chuyển nhượng hiện hành một chiều (ròng).

- Cán cân thương mại = Xuất khẩu (FOB) - Nhập khẩu (FOB).

- Cán cân dịch vụ = Xuất khẩu - Nhập khẩu.

- Thu nhập đầu tư (ròng) = Thu - Chi.

- Chuyển nhượng hiện hành (ròng) = Thu - Chi.

- Cán cân vốn và tài chính = Chuyển giao vốn một chiều (ròng) + Đầu tư trực tiếp (ròng) + Đầu tư vào giấy tờ có giá (ròng) + Đầu tư khác (ròng).

- Chuyển nhượng vốn (ròng) = Thu - Chi

- Đầu tư trực tiếp (ròng) = Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (ròng) - Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (ròng).

- Đầu tư vào giấy tờ có giá (ròng) = Đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam (ròng) - Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (ròng).

- Đầu tư khác (ròng) = Tín dụng trung và dài hạn (ròng) + Tín dụng ngắn hạn (ròng) + Tiền và tiền gửi (ròng).

- Tín dụng trung và dài hạn (ròng) = Vay - Nợ gốc đến hạn trả.

- Tín dụng ngắn hạn (ròng) = Vay - Trả.

- Tiền và tiền gửi (ròng) = Chuyển vào - Chuyển ra.

- Lỗi và sai sót = D-A-B.

- Cán cân tổng thể = -E.

- Nguồn bù đắp = Thay đổi tài sản có nước ngoài ròng của Ngân hàng Nhà nước + Thay đổi nợ quá hạn và gia hạn nợ.

- Thay đổi tài sản có nước ngoài ròng của Ngân hàng Nhà nước = Thay đổi tài sản có nước ngoài ròng của Ngân hàng Nhà nước trừ sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế + Sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế.

- Sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế = Vay - Trả.

- Thay đổi nợ quá hạn và gia hạn nợ = Gia hạn nợ + Nợ quá hạn.

3. Phân tổ chủ yếu

Khoản mục thanh toán

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

0809: Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng giữa chu chuyển toàn bộ các loại thu nhập của quốc gia với quốc gia bên ngoài so với GDP.

2.Nội dung, phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ cán cân vãng lai so với GDP (\%)} = \frac{\text{Cân đối cán cân vãng lai}}{\text{GDP}} \text{ X } 100$$

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Niên giám thống kê hàng năm

0810: Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu nhằm nghiên cứu mức độ phát triển của hệ thống tài chính trong nước và mức độ độc lập của chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái của một quốc gia. Chỉ tiêu này còn phản ánh sự đa dạng về cơ cấu vốn trên thị thường vốn nội địa.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài là hình thức đầu tư gián tiếp qua biên giới, phản ánh các hoạt động mua tài sản tài chính nước ngoài nhằm kiếm lời. Hình thức đầu tư này không bao gồm việc tham gia vào các hoạt động quản lý và nghiệp vụ của doanh nghiệp giống như hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đầu tư gián tiếp được hiểu là đầu tư vào giấy tờ có giá, bao gồm đầu tư vào chứng khoán vốn và chứng khoán nợ. Khi đơn vị không thường trú của Việt Nam đầu tư vào các giấy tờ có giá do đơn vị thường trú của Việt Nam phát hành thì giao dịch đó gọi là đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Ngược lại, nếu đơn vị thường trú của Việt Nam đầu tư vào các giấy tờ có giá do đơn vị không thường trú của Việt Nam phát hành thì giao dịch đó gọi là đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài.

3. Phân tổ chủ yếu

Khoản mục đầu tư.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0811. Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ so với đô la Mỹ trên thị trường liên ngân hàng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này là cơ sở để quy đổi giá trị các giao dịch kinh tế bằng đồng Việt Nam ra đô la Mỹ (USD) và ngược lại. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa sau khi được điều chỉnh bởi thay đổi trong tương quan giá cả trong nước và nước ngoài để có được tỷ giá thực là thước đo đầy đủ sức cạnh tranh hàng hoá trong nước so với nước ngoài.

Thông qua chỉ tiêu này, các cơ quan quản lý nhà nước nắm bắt được diễn biến thị trường ngoại tệ liên ngân hàng để đề ra các giải pháp điều hành kinh tế vĩ mô phù hợp nhằm ổn định thị trường ngoại tệ, kích thích và điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu và đầu tư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ giá hối đoái là giá của một loại tiền đo bằng loại tiền khác, có 2 phương pháp biểu thị tỷ giá hối đoái:

- Số đơn vị tiền tệ trong nước trên một đơn vị ngoại tệ.

- Số đơn vị ngoại tệ trên một đơn vị tiền trong nước.

Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD trên thị trường liên ngân hàng là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày, được xác định trên cơ sở bình quân các tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD trên thị trường liên ngân hàng theo tháng, quý, năm được tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Chế độ báo cáo thống kê do NHNN ban hành đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

0812: Dự trữ ngoại tệ nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tiền lực kinh tế và tài chính của một quốc gia nhằm xử lý/đối phó với những khó khăn của nền kinh tế do các hiện tượng ở trong nước hoặc từ bên ngoài tác động đến.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dự trữ ngoại hối nhà nước là tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước được thể hiện trong bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước là cơ quan quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế, bảo toàn dự trữ ngoại hối Nhà nước.

Dự trữ ngoại hối nhà nước bao gồm:

- Vàng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ (bao gồm tại kho và gửi ở nước ngoài).
- Ngoại tệ tại quỹ của Ngân hàng Nhà nước
- Đầu tư vào các giấy tờ có giá của nước ngoài.
- Tiền gửi tại nước ngoài.
- Cho nước ngoài vay.
- Thanh toán với ngân hàng ở nước ngoài và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.
- Quyền rút vốn đặc biệt tại Quỹ tiền tệ quốc tế.
- Đóng góp vào các tổ chức quốc tế.

Dự trữ ngoại hối được xác định trên cơ sở gộp. Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư và được xác định từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại ngoại tệ

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0813. Số lượng công ty niêm yết chứng khoán

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng công ty có hình thức huy động vốn từ thị trường chứng khoán, thể hiện một phần quy mô của thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Khái niệm

Số lượng công ty niên yết chứng khoán là số công ty đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của Sở giao dịch chứng khoán đã đăng ký giao dịch chứng khoán trên các trung tâm, sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Sở giao dịch chứng khoán

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Tài chính (Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước) ;

- Chế độ báo cáo thống kê ơ sở do Bộ Tài chính ban hành áp dụng đối với các Sở giao dịch Chứng khoán.

0814. Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô về số lượng và giá trị của các loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường, phản ánh lượng hàng hóa dồi dào cho thị trường chứng khoán hoạt động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Khối lượng chứng khoán niêm yết là tổng số lượng các loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán (Đơn vị tính: cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu …);

- Giá trị chứng khoán niêm yết là tổng các tích giữa khối lượng và mệnh giá các loại chứng khoán được niêm yết tại từng Sở Giao dịch và cả nước (Đơn vị tính: đồng).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại chứng khoán ;

- Sở giao dịch chứng khoán

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ Tài chính.

0815. Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh khuynh hướng chung của nền kinh tế và công ty thông qua khối lượng và giá trị chứng khoán thực tế giao dịch (khớp lệnh) trên thị trường chứng khoán của Việt Nam. Nếu công ty và nền kinh tế ổn định có dấu hiệu phát triển thì khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch sẽ tăng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch là lượng chứng khoán và giá trị chứng khoán thực tế được khớp lệnh giữa mua và bán ở các Sở giao dịch chứng khoán.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại chứng khoán;

- Loại thị trường: Hostc, Hastc, Upcom;

- Sở giao dịch chứng khoán.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Tài chính (Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước).

0816. Tổng giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự thành công cũng như tầm quan trọng của kênh huy động vốn từ thị trường chứng khoán của các công ty. Chỉ tiêu này còn phản ánh một phần sự lớn mạnh và nội lực của nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết trên thị trường tính theo giá thị trường tại thời điểm quy định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán niêm yết với giá chứng khoán giao dịch tại một thời điểm xác định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại chứng khoán;

- Sở giao dịch chứng khoán.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Tài chính (Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước).

0817. Tỷ lệ tổng vốn hóa thị trường chứng khoán so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô huy động vốn từ thị trường chứng khoán so với tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế, là cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng của vốn đầu tư qua thị trường chứng khoán đối với tăng trưởng kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ phần trăm giữa vốn huy động từ thị trường chứng khoán so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ nhất định (thường là một năm) theo giá thực tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ vốn hóa thị trường chứng khoán so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán trong năm}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại chứng khoán ;

- Sở giao dịch chứng khoán.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Tài chính (Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước);

- Niên giám thống kê.

0818. Chỉ số chứng khoán

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số chứng khoán cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư đánh giá và phân tích thị trường chứng khoán một cách tổng quát, chỉ số giá cổ phiếu chỉ rõ tình hình biến động giá chứng khoán, là cơ sở đánh giá tình hình hoạt động của thị trường chứng khoán. Đây là

thông tin rất quan trọng đối với các công ty niêm yết, đối với nhà đầu tư và đánh giá thị trường, là phong vũ biểu của nền kinh tế

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số chứng khoán là số tương đối biểu hiện (bằng điểm), bằng sự quan hệ so sánh giữa giá cổ phiếu bình quân kỳ nghiên cứu (hiện tại) với giá bình quân kỳ gốc đã chọn (thường coi là 100 hoặc 1000)

Chỉ số chứng khoán được cấu thành bởi 2 yếu tố là loại chứng khoán (trọng số) và giá của từng chứng khoán cấu thành. Thí dụ, ở Việt Nam, trong giai đoạn đầu chỉ số VN.Index là chỉ số duy nhất đại diện cho các cổ phiếu được niêm yết trên Thị trường giao dịch chứng khoán. Chỉ số này được tính theo phương pháp trọng số giá thị trường trên cơ sở các cổ phiếu được giao dịch; sau đó được mở rộng cho các trung tâm giao dịch chứng khoán Hà nội (HA STC) .. .

Chỉ số chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giá trị với quyền số là số lượng chứng khoán niêm yết tại thời kỳ tính toán. Người ta thường dùng công thức Passcher để tính :

Lấy công thức tính VNIndex làm đại diện:

$$\text{VNIndex (điểm)} = \frac{\sum_{i=1}^{n} (P_{1i} \times Q_{1i})}{\sum_{i=1}^{n} (P_{0i} \times Q_{1i})} \times 100$$

Trong đó:

P_{1i} : Giá giao dịch của cổ phiếu i tại thời điểm báo cáo

P_{0i} : Giá giao dịch của cổ phiếu i tại thời điểm gốc,

Q_{1i} : Số lượng cổ phiếu i tại thời điểm báo cáo,

Q_{0i} : Số lượng cổ phiếu i tại thời điểm gốc,

N : Số lượng cổ phiếu đưa vào tính chỉ số

Trong quá trình tính toán chỉ số, bên cạnh sự biến động về giá cổ phiếu làm thay đổi giá trị chỉ số, còn có một số nhân tố khác làm thay đổi như cơ cấu số cổ phiếu niêm yết như thêm, bớt, tách, gộp cổ phiếu. Trong trường hợp này sẽ ảnh hưởng đến tính không liên tục của chỉ số, nghĩa là chỉ số ngày báo cáo không đồng nhất với chỉ số ngày trước đó. Do đó, cần phải thêm vào sự điều chỉnh này bằng hệ số chia của công thức trên.

Trường hợp có các cổ phiếu mới đưa vào niêm yết, hay tổ chức niêm yết tiến hành nâng vốn, hệ số chia mới được tính như sau:

$$\text{Hệ số chia mới (d)} = \text{Hệ số chia cũ} \times \frac{\text{Tổng giá trị thị trường các CP niêm yết cũ} + \text{Giá trị thị trường của các CP niêm yết mới}}{\text{Tổng giá trị thị trường các CP niêm yết cũ}}$$

Trường hợp một số loại cổ phiếu niêm yết hay tổ chức niêm yết tiến hành giảm vốn, hệ số chia mới được tính như sau:

$$\text{Hệ số chia mới (d)} = \text{Hệ số chia cũ} \times \frac{\text{Tổng giá trị thị trường các CP niêm yết cũ} - \text{Giá trị thị trường của các CP huỷ bỏ}}{\text{Tổng giá trị thị trường các CP niêm yết cũ}}$$

$$\text{VNIndex (điểm)} = 100 \times \frac{\text{Tổng giá trị thị trường các CP sau khi thay đổi}}{\text{Hệ số chia mới}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại chỉ số: VN Index, Hastc Index, Upcom Index ;
- Sở giao dịch chứng khoán.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Tài chính (Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước).

0819. Tổng thu phí bảo hiểm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu do bán các loại dịch vụ bảo hiểm trong kỳ của các loại hình doanh nghiệp bảo hiểm, là căn cứ để tính mức đóng góp của ngành bảo hiểm kinh doanh vào tăng trưởng kinh tế của đất nước, đánh giá cơ cấu của ngành bảo hiểm kinh doanh so với các ngành kinh tế trong GDP.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Doanh thu phí bảo hiểm của các công ty kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

- Doanh thu phí gốc: Tổng số tiền thu về phí bảo hiểm gốc từ các hợp đồng được ký kết với người được bảo hiểm trong kỳ báo cáo;

- Doanh thu nhận tái bảo hiểm: Tổng số tiền thu về phí nhận tái bảo hiểm và thu khác từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm: Khoản thu hoa hồng do công ty nhận tái bảo hiểm chuyển nhượng do đã khai thác hợp đồng giúp công ty nhận tái bảo hiểm và thu bồi thường ;

- Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm:

+ Thu nhận tái bảo hiểm: phản ánh thu khác của hoạt động nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo,

+ Thu nhượng tái bảo hiểm: phản ánh doanh thu khác của hoạt động nhượng tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo,

+ Thu khác: Phản ánh doanh thu các hoạt động khác của bảo hiểm như: thu về giám định, đánh giá rủi ro, thu xét bồi thường, thu đòi người thứ 3, thu bán hàng hoá, thu hoa hồng làm đại lý, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu khác.

- Doanh thu thuần = Doanh thu phí gốc + Doanh thu nhận tái bảo hiểm - Các khoản giảm trừ ± tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học + Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm + Thu khác của hoạt động bảo hiểm.

Dự phòng toán học là khoản chênh lệch giữa giá trị hiện tại của số tiền bảo hiểm và số tiền hiện tại của phí bảo hiểm sẽ thu được trong tương lai, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm đối với những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm

Tổng hợp trực tiếp các chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo quyết toán tài chính của các công ty kinh doanh bảo hiểm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp;

- Nghiệp vụ bảo hiểm;

- Loại bảo hiểm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp Bảo hiểm (công ty Bảo hiểm) nhà nước, doanh nghiệp Bảo hiểm có vốn đầu tư đầu tư nước ngoài;

- Điều tra thống kê đối với doanh nghiệp bảo hiểm ngoài nhà nước trong nước;

- Báo cáo quyết toán tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm.

0820.Tổng chi trả bảo hiểm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh trách nhiệm thực tế của các công ty bảo hiểm và phần thu nhập của người tham gia bảo hiểm.

2. Khái niệm

Tổng chi trả bảo hiểm là tổng số tiền do các công ty bảo hiểm phải chi trả cho các tổ chức và cá nhân mua các loại dịch vụ bảo hiểm. Tổng chi trả bảo hiểm gồm :

- Chi bồi thường bảo hiểm gốc: Khoản chi phải trả cho người tham gia bảo hiểm khi xảy ra tổn thất được bảo hiểm;

- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm: Khoản phải trả cho công ty nhượng tái bảo hiểm khi xảy ra tổn thất rơi vào trách nhiệm của hợp đồng nhận tái bảo hiểm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp;

- Nghiệp vụ bảo hiểm ;

- Loại bảo hiểm;

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp Bảo hiểm nhà nước và doanh nghiệp Bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm ngoài Nhà nước.

0821. Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1.Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô đầu vào của các đối tượng tham gia đóng bảo hiểm bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (kể cả bắt buộc và tự nguyện) làm cơ sở để tính tỷ lệ dân số và lao động tham gia thực hiện chế độ chính sách bảo hiểm xã hội, phục vụ việc an sinh xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

(1) Số người đóng bảo hiểm xã hội: Số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện.

* Bảo hiểm xã hội bắt buộc: là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia, bao gồm các chế độ sau đây: Ốm đau ; Thai sản; Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Hưu trí; Tử tuất;

* Bảo hiểm xã hội tự nguyện: Một loại hình bảo hiểm xã hội do người lao động tự nguyện tham gia được lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội, bao gồm các chế độ sau đây: Hưu trí; Tử tuất;

Đối tượng tham gia là công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động không thuộc quy định phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

(2) Số người đóng bảo hiểm y tế: Số người tham gia đóng bảo hiểm y tế bắt buộc và bảo hiểm y tế tự nguyện

- Phân theo chế độ bảo hiểm

+ Số người tham gia đóng bảo hiểm y tế bắt buộc là những người lao động trong doanh nghiệp nhà nước, khối hành chính sự nghiệp..;

+ Số người tham gia đóng bảo hiểm y tế tự nguyện làcông dân Việt Nam trong độ tuổi lao động không thuộc diện phải đóng bảo hiểm bắt buộc (học sinh, sinh viên, nhân dân…).

- Phân theo đối tượng tham gia đóng bảo hiểm

* Đối tượng sử dụng lao động: bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; Các loại hình doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động.

* Người lao động

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an;

+ Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sỹ quan, hạ sỹ quan nghiệp vụ, sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân đội nhân dân, công an nhân dân;

+ Hạ sỹ quan, binh sĩ quân đội nhân dân và hạ sỹ quan, chiến sỹ công an nhân dân phục vụ có thờii hạn;

+ Người làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

(3) Số người đóng Bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp, cụ thể như sau :

Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là công dân Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc mà các hợp đồng này không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng với người sử dụng lao động. Người lao động phải đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là người sử dụng lao động, bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân ; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động có sử dụng từ 10 lao động trở lên. Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại bảo hiểm;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

0822. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả việc thực hiện các chính sách san sinh xã hội đối với những người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau)

* Phân theo chế độ trợ cấp:

+ Ốm đau;

+ Mất sức lao động ;

+Thai sản;

+ Chế độ hưu trí, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tử tuất có thêm số người nhận hàng tháng và nhận 1 lần.

Riêng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có thêm số người chết do tai nạn lao động, chế độ tử tuất có thêm số người nhận trợ cấp mai táng.

- Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế được nhận tiền bảo hiểm y tế (tính theo số người, bất kể số lượt người là bao nhiêu)

- Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người, bất kể số lượt người là bao nhiêu)

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại bảo hiểm;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

0823. Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô (đầu vào) về số tiền thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của Bảo hiểm Việt Nam.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số tiền thu được từ các nguồn ngân sách Nhà nước; từ sự đóng góp của các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm:

-Thu từ nguồn ngân sách nhà nước: Khoản đóng góp của ngân sách nhà nước cho các hoạt động thuộc diện ngân sách nhà nước bảo đảm, cụ thể:

+ Quỹ hưu trí và trợ cấp;

+ Quỹ khám chữa bệnh bắt buộc đối với những người nghèo, người có công mà Nhà nước bảo đảm (chi tiết theo các đối tượng);

+ Quỹ khám chữa bệnh tự nguyện: chỉ xảy ra trong trường hợp các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội để mất cân đối và ngân sách nhà nước phải cấp bù.

- Thu quỹ bảo hiểm xã hội được quy định hiện hành của Luật bảo hiểm xã hội (hiện quy định tại chương 6 quỹ bảo hiểm xã hội).

- Thu quỹ bảo hiểm y tế:

+ Quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế bắt buộc được quy định tại Nghị định số 63/2005/NĐ- CP của Chính phủ.

+ Quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm ytế tự nguyện đựoc quy định tại thông tư số 06/2007/TTLT-BYT-BTC liên Bộ Ytế và Bộ Tài chính.

- Thu bảo hiểm thất nghiệp:

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ quý : toàn bộ nền kinh tế

3.2.Kỳ cả năm :

- Nguồn (từ ngân sách, từ quỹ bảo hiểm xã hội, từ quỹ bảo hiểm y tế, từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp);

- Loại thu (bắt buộc, tự nguyện);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

0824. Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (đầu ra) của bảo hiểm xã hội Việt Nam, làm căn cứ cân đối thu, chi phục vụ việc xây dựng chính sách bảo hiểm xã hội .

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm, nội dung :

Số tiền thực tế chi trả cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm:

a. Chi trả bảo hiểm xã hội từ nguồn ngân sách nhà nước

b. Chi trả từ quỹ bảo hiểm xã hội:

- Chi từ quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế bắt buộc;

- Chi từ quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tự nguyện:

+ Thanh toán cho các cơ sở khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú);

+ Thanh toán trực tiếp cho người bệnh(nội trú, ngoài trú);

- Quỹ khám chữa bệnh tự nguyện

+ Chi chăm sóc khám chưa bệnh ban đầu;

+ Thanh toán cho các cơ sở khám chữa bệnh (nội trú, ngoài trú);

+ Thanh toán trực tiếp cho người bệnh (nội trú, ngoài trú);

+ Chi hoa hồng đại lý thu, phát hành thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện;

+ Chi cho công tác tuyên truyền.

- Chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp

2.2. Phương pháp tính:

Căn cứ vào thực tế chi trả trong báo cáo tài chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ quý : Toàn bộ nền kinh tế

3.2. Kỳ cả năm :

- Nguồn;

- Loại chi;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

0825. Số dư cuối kỳ, số tăng trong kỳ của quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế , bảo hiểm thất nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số tiền hiện có đến thời điểm cuối kỳ và số phát sinh (tăng thêm, giảm đi) trong kỳ báo cáo và là căn cứ để điều tiết chính sách thu và chi của quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Số dư cuối kỳ: Số dư hiện có tới cuối kỳ báo cáo của toàn ngành bảo hiểm xã hội.

b. Số tăng trong kỳ: Số tăng quỹ BHXH do : Thu BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; Thu từ Nhà nước cấp hỗ trợ; Nhận các khoản tài trợ, viện trợ từ trong nước và quốc tế; Thu từ đầu tư tăng trưởng và phát triển quỹ BHXH.

c. Số giảm trong kỳ, bao gồm : Chi các chế độ BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ; Chi quản lý bộ máy; Chi khác.

3.Phân tổ chủ yếu

- Nguồn;

- Tỉnh, thành phố.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

0826. Doanh thu kinh doanh bất động sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu doanh thu kinh doanh bất động sản nhằm đánh giá sự biến động về khối lượng doanh thu của hoạt động giao dịch, kinh doanh bất động sản (bao gồm kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ bất động sản) trong một thời kỳ nhất định.

Chỉ tiêu này đồng thời dùng để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành kinh doanh bất động sản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Doanh thu kinh doanh bất động sản là tổng số tiền thu được do việc giao dịch thành công các bất động sản (gồm cả mua, bán); Số tiền thu được từ hoạt động cho thuê bất

động sản dài hạn và ngắn hạn; Dịch vụ và môi giới trong hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu kinh doanh bất động sản là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả của toàn bộ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh bất động sản là việc bỏ vốn đầu tư nhằm tạo lập, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua nhằm mục đích sinh lợi.

Kinh doanh dịch vụ bất động sản là các hoạt động hỗ trợ kinh doanh bất động sản và thị trường bất động sản, bao gồm các dịch vụ:

- Môi giới bất động sản
- Định giá bất động sản
- Sàn giao dịch bất động sản
- Tư vấn bất động sản
- Đấu giá bất động sản
- Quảng cáo bất động sản
- Quản lý bất động sản.
- ...

2.1. Các loại bất động sản được đưa vào kinh doanh bao gồm:

a) Các loại nhà, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Quyền sử dụng đất được tham gia thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Các loại bất động sản khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Điều kiện đối với bất động sản đưa vào kinh doanh:

i) Nhà, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thuộc đối tượng được phép kinh doanh;

b) Đối với nhà, công trình xây dựng mới phải bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về xây dựng; đối với nhà, công trình xây dựng đã qua sử dụng thì yêu cầu về chất lượng do các bên thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Không có tranh chấp về quyền sở hữu;

d) Không bị kê biên để thi hành án hoặc để chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không nằm trong khu vực cấm xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

e) Có đầy đủ hồ sơ, bao gồm: giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật đối với nhà, công trình xây dựng đã có sẵn; giấy phép xây dựng hoặc hồ sơ dự án và thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt đối với nhà, công trình đang xây dựng; thiết kế bản vẽ thi công, hồ sơ hoàn công và biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đối với nhà, công trình xây dựng thuộc dự án khu đô thị mới, dự án khu nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng; hồ sơ dự án, thiết kế bản vẽ thi công và tiến độ xây dựng nhà, công trình xây dựng đã được phê duyệt đối với nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai.

ii) Quyền sử dụng đất đưa vào kinh doanh phải có các điều kiện sau đây:

a) Thuộc đối tượng được phép kinh doanh;

b) Có giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

c) Không có tranh chấp;

d) Trong thời hạn sử dụng đất;

đ) Không bị kê biên để thi hành án hoặc để chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Trường hợp chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất thuộc dự án khu đô thị mới, dự án khu nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp thì phải có các công trình hạ tầng tương ứng với nội dung và tiến độ của dự án đã được phê duyệt.

iii) Các bất động sản khác phải có đủ điều kiện theo quy định của Chính phủ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại bất động sản

- Hình thức kinh doanh

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm

- Báo cáo kinh doanh của các sàn giao dịch bất động sản hàng năm.

0827. Số lượng sàn giao dịch bất động sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu số lượng sàn giao dịch bất động sản đánh giá mức độ phát triển của các tổ chức trung gian trên thị trường bất động sản, phản ánh tính chuyên nghiệp, công khai minh bạch của thị trường bất động sản. Chỉ tiêu này còn là căn cứ để xây dựng chỉ tiêu số lượng và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản thực hiện thông qua sàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sàn giao dịch bất động sản là nơi diễn ra các giao dịch bất động sản và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh bất động sản.

Sàn giao dịch bất động sản đủ điều kiện được hoạt động theo quy định của pháp luật:

- Có tư cách pháp nhân;

- Có tên, biển hiệu, địa chỉ giao dịch;

- Đã thông báo hoạt động về Sở xây dựng địa phương;

- Thông tin về Sàn đã được đưa lên website của mạng các sàn giao dịch bất động sản Việt Nam.

Số lượng sàn giao dịch bất động sản là tổng số sàn giao dịch bất động sản được thành lập Luật Kinh doanh bất động sản và đang hoạt động có đến thời điểm 31 tháng 12 hàng năm.

Chỉ tính những sàn giao dịch bất động sản có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản, không tính các công ty môi giới, các văn phòng, trung tâm bất động sản, dịch vụ nhà đất khác.

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng;

0828. Số lượng và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn

1. Mục đích , ý nghĩa

- Đánh giá tổng quát về tình hình thị trường bất động sản: cung cầu, sự biến động, xu thế phát triển về bất động sản trên thị trường phục vụ công tác quản lý, dự báo và điều tiết thị trường bất động sản.

- Đánh giá tổng quát về quy mô của thị trường bất động sản: lượng vốn và nguồn vốn chảy vào thị trường bất động sản.

- Đánh giá thực hiện mục tiêu về xây dựng và phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, minh bạch.

- Tính một số chỉ tiêu thống kê khác như: Chỉ số giá thị trường bất động sản...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Số lượng giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn là số lần giao dịch về nhà ở, quyền sử dụng đất, văn phòng cho thuê được thực hiện mua bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê thông qua sàn giao dịch bất động sản hoặc thông qua hoạt động môi giới của Sàn.

2.2 Giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn: Được tính bằng tiền tương ứng với số lần giao dịch về bất động sản được thực hiện thông qua sàn giao dịch bất động sản.

2.3 Số lượng giao dịch được thực hiện thông qua Sàn giao dịch bất động sản bao gồm:

- Số lần giao dịch mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản;

- Số lần môi giới thành công đối với các giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, cho thuê, cho thuê mua bất động sản do Sàn giao dịch bất động sản thực hiện.

2.4 Giá trị giao dịch được thực hiện thông qua sàn giao dịch bất động sản

- Tổng số tiền tương ứng với số lần giao dịch của từng loại bất động sản (nhà ở, quyền sử dụng đất, văn phòng) được thực hiện giao dịch (trong các hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, cho thuê) thông qua sàn giao dịch bất động sản.

- Tổng số tiền tương ứng với số lần giao dịch của từng loại bất động sản thông qua hoạt động môi giới thành công của Sàn giao dịch bất động sản.

a) Số lượng giao dịch:

- Tổng số lần giao dịch đối với nhà ở và quyền sử dụng đất được thống kê bằng cách cộng tổng các lần giao dịch đối với từng bất động sản cụ thể.

- Tổng số lần giao dịch đối với diện tích văn phòng cho thuê được thống kê bằng cách cộng tổng số các hợp đồng cho thuê được ký kết.

- Tổng số lần môi giới thành công các giao dịch mua bán, chuyển nhượng, cho thuê được được thống kê bằng cách cộng tổng số các hợp đồng môi giới được ký giữa Sàn giao dịch bất động sản và khách hàng.

b) Giá trị giao dịch: Bằng tổng số tiền tương ứng với tổng số lần giao dịch kinh doanh bất động sản (nhà ở, quyền sử dụng đất, văn phòng cho thuê) được thực hiện thông qua sàn giao dịch bất động sản.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại bất động sản

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng;

- Báo cáo từ các Sàn giao dịch bất động sản;

- Báo cáo của các cơ quan khác.

IX. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

0901. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trong một thời gian nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm); là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước cũng như từng vùng miền để phục vụ cho việc đề ra các chiến lược, qui hoạch, kế hoạch phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản cho từng thời kỳ. Đây cũng là căn cứ để tính toán nhiều chỉ tiêu quan trọng như: giá trị tăng thêm trong khu vực I và từng ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản theo giá thực tế và giá so sánh, phục vụ tính cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) tiến độ tăng, giảm(theo giá so sánh) và xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ khu vực I và trong từng ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Chỉ tiêu này còn là căn cứ để tính một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản như: giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích trồng trọt; năng suất lao động trong khu vực I và trong nội bộ từng ngành.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả lao động trực tiếp, hữu ích của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản trong một thời kỳ nhất định (thường là quý, 6 tháng, 9 tháng, năm), và được thể hiện bằng giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong thời kỳ đó của 3 ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

a) Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bao gồm giá trị sản xuất của bốn nhóm hoạt động sau:

(1) *Giá trị sản xuất của hoạt động trồng trọt, bao gồm:*

- Giá trị sản phẩm chính thực tế có thu hoạch của các cây trồng hàng năm: Lúa, ngô và các cây lương thực có hạt; cây lấy củ có chất bột; mía; thuốc lá, thuốc lào; các cây lấy sợi; các cây có hạt chứa dầu; rau, dưa ăn quả hàng năm, đậu các loại, hoa, cây cảnh; các cây hàng năm khác;

-. Giá trị sản phẩm chính thực tế có thu hoạch của các cây trồng lâu năm như: Cây ăn quả lâu năm; cây lấy quả chứa dầu; điều; hồ tiêu, cao su; cà phê; chè; cây gia vị, cây dược liệu và cây lâu năm khác;

-. Giá trị sản phẩm phụ của các cây trồng nông nghiệp thực tế có sử dụng như: Rơm, rạ, thân cây ngô, thân cây lạc, dây khoai lang, ngọn mía,...);

- Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang của trồng trọt như: Chi phí xây dựng vườn cây lâu năm...

- Giá trị nhân giống và chăm sóc giống cây nông nghiệp.

(2) *Giá trị sản xuất của hoạt động chăn nuôi bao gồm:*

-. Giá trị sản phẩm chính chăn nuôi thu được như: Trọng lượng thịt hơi tăng lên trong kỳ (gồm trọng lượng thịt hơi xuất chuồng và chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ và đầu kỳ) của trâu bò, lợn, dê, gia cầm... Không tính chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ và đầu kỳ của đàn gia súc cơ bản (TSCĐ).

-. Giá trị sản phẩm thu được không qua giết thịt như: Trứng, sữa,...

- Giá trị sản phẩm bán ra/giết thịt của các con vật nuôi khác (*chăn nuôi khác*): chó, mèo, thỏ, kén tằm, mật ong...Không bao gồm giá trị sản phẩm nuôi ba ba, ếch, cá sấu, ốc, cá cảnh.

- Giá trị sản phẩm phụ chăn nuôi tận thu và thực tế có sử dụng như: Các loại phân gia súc, gia cầm, lông, sừng, da thú,...

(3) Giá trị sản xuất của hoạt động dịch vụ nông nghiệp bao gồm:

- Giá trị / doanh thu các hoạt động dịch vụ phục vụ cây trồng gồm: Xử lý cây trồng; phun thuốc bảo vệ thực vật; phòng chống sâu bệnh cho cây trồng; kích thích tăng trưởng; bảo hiểm cây trồng; cắt, xén, tỉa cây lâu năm; làm đất, tưới, tiêu nước; gieo, cấy, sạ, thu hoạch; kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng; kiểm tra hạt giống, cây giống; cho thuê máy nông nghiệp có kèm người điều khiển...;

- Giá trị / doanh thu các hoạt động dịch vụ phục vụ chăn nuôi gồm: Giá trị hoạt động nhân giống, bảo hiểm vật nuôi; kiểm dịch vật nuôi, thiến, hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...; các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo; cắt, xén lông cừu; các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ; nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật,...;

- Giá trị / doanh thu các hoạt động dịch vụ sau thu hoạch gồm: Giá trị các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm (làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy; tỉa hạt bông; phơi, sấy lá thuốc lá, thuốc lào;...);

- Giá trị / doanh thu các hoạt động xử lý giống (phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản hạt giống cho đến khi chúng được bán trên thị trường);

(4) *Giá trị sản xuất hoạt động săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan*:

Săn bắt và bẫy thú để bán, để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình; sản xuất da, lông thú, da bò sát và lông chim từ các hoạt động săn bắt; bắt động vật có vú ở biển; thuần hoá thú săn được ở các vườn thú,...

b) Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp

Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp bao gồm các nhóm sau:

(1). Giá trị trồng rừng và chăm sóc rừng gồm: Giá trị hoạt động ươm giống cây lâm nghiệp; giá trị công việc trồng mới, chăm sóc rừng lấy gỗ, rừng tre nứa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

(2). Giá trị gỗ và lâm sản khác khai thác như: Luồng, vầu, tre nứa, song, mây...;

(3). Giá trị lâm sản thu nhặt từ rừng như: Cánh kiến, nhựa thông, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên...;

(4). Giá trị hoạt động dịch vụ lâm nghiệp gồm: Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp; hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch,...); hoạt động bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp; đánh giá, ước lượng sản lượng; hoạt động quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng; hoạt cho thuê máy lâm nghiệp có người điều khiển; vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng;

c) Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản bao gồm các nhóm sau:

(1) Giá trị sản phẩm thuỷ sản khai thác ở biển gồm:

- Giá trị đánh bắt cá; giáp xác và động vật thân mềm dưới biển; cá voi; các động vật sống dưới biển như: rùa, nhím biển;

- Giá trị các loại sinh vật biển thu nhặt dùng làm nguyên liệu như: ngọc trai tự nhiên, hải miên, yến sào, san hô và tảo;

- Giá trị các hoạt động bảo quản thuỷ sản ngay trên tàu đánh cá.

(2) Giá trị sản phẩm thuỷ sản khai thác nội địa gồm:

- Giá trị sản phẩm thuỷ sản khai thác nước lợ gồm: Giá trị cá, tôm, thuỷ sản khác khai thác được ở các khu vực đầm, phá, cửa sông và nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt và giá trị các loại sinh vật nước lợ thu nhặt, được dùng làm nguyên liệu,

- Giá trị sản phẩm thuỷ sản khai thác nước ngọt gồm: Giá trị cá, tôm, thuỷ sản khác khai thác được ở các khu vực như ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... sâu trong đất liền và giá trị các loại sinh vật nước ngọt thu nhặt được dùng làm nguyên liệu;

(3) *Giá trị sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng ở biển gồm:* Giá trị cá, tôm các loại; thủy sản hai mảnh vỏ, các loại rong biển tảo biển, rau câu; các loại thuỷ sản dùng làm vật liệu để sản xuất đồ trang sức như trai ngọc,...; các loại động vật, thực vật thân mềm khác; thuỷ sản nuôi trong bể nước mặn hoặc trong các hồ chứa nước mặn...

(4) Giá trị sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng nội địa gồm:

-. Giá trị sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng nước lợ gồm: Giá trị cá, tôm, thuỷ sản khác nuôi trồng được ở các khu đầm, phá, cửa sông và nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt;

- Giá trị sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng nước ngọt ở ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... sâu trong đất liền gồm: Giá trị cá, tôm, thuỷ sản khác; giá trị sản phẩm nuôi ba ba, ếch, cá sấu, ốc, cá cảnh.

(5) Giá trị/doanh thu các hoạt động ươm giống thuỷ sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.

(6) Chênh lệch giá trị cuối kỳ và đầu kỳ về chi phí dở dang cho sản xuất sản phẩm thuỷ sản như: Chi phí vật tư, lao động,...

Giá trị sản xuất của ngành nông lâm nghiệp và thuỷ sản nói chung và của từng ngành nói riêng được tính theo 2 loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

(i) Tính theo giá thực tế:

Công thức tính:

$$GTSXtt_i = \sum Q_i \times P_i;$$

Trong đó:

$GTSXtt_i$: Giá trị sản xuất của nhóm sản phẩm thứ i theo giá thực tế;

Q_i: Khối lượng của sản phẩm thứ i;

P_i: Đơn giá thực tế bình quân thời kỳ báo cáo của từng sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm thứ i.

* Khi tính giá trị các hoạt động dịch vụ cần lưu ý:

- Đối với đơn vị thực hiện hạch toán (doanh nghiệp nhà nước, HTX,...) gía trị hoạt động dịch vụ của đơn vị bằng doanh thu trong kỳ của từng nhóm hoạt động tương ứng.

- Đối với đơn vị không thực hiện hạch toán (tổ hợp tác, các hộ chuyên,...) giá trị hoạt động dịch vụ bằng khối lượng dịch vụ thực hiện nhân (x) với đơn giá bình quân kỳ báo cáo tương ứng của hoạt động đó.

(ii) Tính theo giá so sánh:

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh có thể tính theo 2 phương pháp:

-. Phương pháp tính trực tiếp*:*

$$GTSXss_i = \sum Q_i \times P_i;$$

Trong đó:

-$GTSXss_i$: Giá trị sản xuất của nhóm sản phẩm thứ i theo giá so sánh;

- Q_i : Khối lượng của sản phẩm thứ i;

- P_i: Đơn giá thực tế bình quân kỳ gốc so sánh của từng sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm thứ i.

- Phương pháp tính gián tiếp (dùng chỉ số):

$$\text{Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá bán của người sản xuất nông, lâm, thuỷ sản kỳ báo cáo so với kỳ gốc so sánh}}$$

Phương pháp này yêu cầu phải tính cho từng nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản với chỉ số giá sản xuất tương ứng.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo Ngành kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản)

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo và điều tra thống kê về nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

0902. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi mùa vụ, luân canh tăng vụ, áp dụng các biện pháp khoa học, công nghệ mới nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm chính, sản phẩm phụ trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản (không bao gồm giá trị sản phẩm thuỷ sản nuôi lồng, bè) thu được trong năm trên một hecta đất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản. Chỉ tiêu này được tính cho tất cả các loại hình kinh tế có sử dụng đất nông nghiệp và đất nuôi trồng thuỷ sản theo giá thực tế bình quân trên thị trường nông thôn trên địa bàn.

Công thức tính:

Giá trị sản phẩm thu được trên một hecta đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản (*Triệu đồng/ha*)	=	Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt và sản phẩm nuôi trồng thuỷ sản (không bao gồm giá trị thủy sản nuôi lồng, bè) thu được trong năm (*Triệu đồng*)	:	Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản tạo ra các sản phẩm đó (*Ha*)

Trong đó:

- Giá trị sản phẩm: Giá trị sản phẩm bằng sản lượng thu hoạch trong năm nhân với (x) đơn giá sản phẩm;

- Đơn giá sản phẩm: Để đánh giá kết quả sản xuất thực tế thu được trong năm, giá trị sản phẩm nông nghiệp và giá trị sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng được tính theo giá bán thực tế bình quân của người sản xuất trên thị trường nông thôn trên địa bàn;

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm (đất canh tác): diện tích đất dùng để trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch lần đầu tiên không quá 1 năm.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm: diện tích đất dùng để trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản: Toàn bộ diện tích mặt nước các ao, hồ, sông cụt, vũng, vịnh, đầm phá ven biển,... thuộc các loại mặt nước (nước ngọt, nước mặn, nước lợ) dùng vào nuôi trồng các loại thủy sản.

Tuỳ theo yêu cầu và thực tế của từng địa phương có thể tính thêm các chỉ tiêu riêng cho từng ngành, tiểu ngành theo các công thức:

Giá trị sản phẩm trên một hecta đất sản xuất nông nghiệp (*Triệu đồng/ha*) = Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trong năm (*Triệu đồng*) : Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp tạo ra các sản phẩm đó (*Ha*)

Giá trị sản phẩm trên một hecta đất trồng cây hàng năm (*Triệu đồng/ha*) = Tổng giá trị các sản phẩm cây hàng năm thu được trong năm (*Triệu đồng*) : Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm tạo ra các sản phẩm đó (*Ha*)

Giá trị sản phẩm trên một hecta đất trồng cây lâu năm (*Triệu đồng/ha*) = Tổng giá trị các sản phẩm cây lâu năm thu được trong năm (*Triệu đồng*) : Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm tạo ra các sản phẩm đó (*Ha*)

Giá trị sản phẩm trên một hecta diện tích nuôi trồng thuỷ sản (*Triệu đồng/ha*) = Tổng giá trị các sản phẩm nuôi trồng thuỷ sản thu được trong năm (không bao gồm sản phẩm nuôi lồng, bè) (*Triệu đồng*) : Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tạo ra các sản phẩm đó (*Ha*)

Tương tự, có thể tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích của từng nhóm cây trồng, loại thuỷ sản.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại đất;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá;

- Điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ và cả năm;

- Điều tra thủy sản;

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thuỷ sản lấy theo tài liệu thống kê đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường được đối chiếu, điều chỉnh để bảo đảm nguyên tắc thống nhất về nội dung giữa giá trị sản phẩm làm ra và diện tích đất sản xuất nông nghiệp diện tích nuôi trồng thủy sản.

0903. Diện tích gieo trồng cây hàng năm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả gieo trồng các loại cây hàng năm thực tế đã được trồng của các vụ sản xuất trong năm, bao gồm vụ đông, vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ thu đông/vụ 3, vụ mùa; là cơ sở để tính các chỉ tiêu thống kê như năng suất cây trồng, hệ số lần trồng; giúp lãnh đạo các cấp, ngành xây dựng và kiểm tra kế hoạch sản xuất, an ninh lương thực... Ngoài ra còn giúp ngành nông nghiệp chỉ đạo thời vụ, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm:

- Diện tích lúa;
- Diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Diện tích cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ...;
- Diện tích mía;
- Diện tích cây thuốc lá, thuốc lào;
- Diện tích cây lấy sợi: đay, cói, bông;

- Diện tích cây có hạt chứa dầu: lạc, đỗ tương, vừng;
- Diện tích cây rau, đậu các loại và diện tích hoa, cây cảnh: rau muống, su hào...;
- Diện tích cây hàng năm khác: cỏ, cây thức ăn gia súc...;

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Do cây hàng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng được qui định như sau:

- Diện tích trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hàng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

- Diện tích trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Như vậy cây trồng chính được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng trần;

- Diện tích trồng gối vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gối vụ được tính như trồng trần.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành.

0904. Diện tích gieo trồng áp dụng qui trình Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả gieo trồng các loại cây trồng nông nghiệp rau, quả, chè, cà phê, lúa,... được áp dụng qui trình GAP sản xuất nghiêm ngặt từ khâu gieo trồng, chăm sóc đến khâu thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch. Áp dụng GAP sẽ ngăn ngừa và hạn chế rủi ro từ các mối nguy cơ vật lý, hoá học, sinh học gây ô nhiễm làm ảnh hưởng đến sự

an toàn, chất lượng sản phẩm nông sản, môi trường, sức khỏe, an toàn lao động và phúc lợi xã hội của con người.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là diện tích cây nông nghiệp áp dụng toàn bộ hoặc một phần các quy định, tiêu chuẩn của qui trình GAP trong các khâu từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm. Quy trình GAP bao gồm VietGAP và các GAP tương đương khác như GlobalGAP, AseanGAP,...

Diện tích gieo trồng áp dụng qui trình GAP đối với cây trồng nông nghiệp được quy định tính như sau:

- Diện tích gieo trồng cây hàng năm như: rau các loại (su hào, bắp cải, xà lách, súp lơ, cà chua,...); lúa;...được tính theo từng vụ và cả năm.

- Diện tích cây lâu năm như: cây ăn quả lâu năm (cam, quýt, thanh long, nhãn, vải…); cà phê; chè;...được tính theo diện tích cây hiện sống đến thời điểm quan sát, bao gồm:

+ Diện tích cây cây lâu năm cho sản phẩm: là diện tích thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định;

+ Diện tích cây lâu năm trồng mới: là diện tích được trồng từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

0905. Diện tích cây lâu năm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán sản lượng cây lâu năm của từng địa phương, vùng và cả nước. Số liệu về diện tích cây lâu năm trồng mới và diện tích trồng mới cho sản phẩm của từng loại cây, nhóm cây phản ánh quy mô từng cây trồng, từng nhóm cây trong ngành trồng trọt; sự biến động và xu hướng phát triển của các loại cây lâu năm...Từ

đó giúp các ngành, các cấp lập những kế hoạch sản xuất, xuất khẩu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng của từng địa phương cũng như trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

(i) Diện tích cây lâu năm chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, thuộc tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn, bao gồm: diện tích trồng tập trung và số cây trồng phân tán quy về diện tích trồng tập trung trên toàn bộ diện tích đất như: Đất khoán, đấu thầu, đất vườn, đất mới khai hoang…. Diện tích cây lâu năm bao gồm:

- Diện tích cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm...;
- Diện tích cây lấy quả chứa dầu;
- Diện tích cây điều;
- Diện tích cây hồ tiêu;
- Diện tích cây cao su;
- Diện tích cây cà phê;
- Diện tích cây chè;
- Diện tích cây gia vị, cây dược liệu: gừng, sa nhân, atichode;
- Diện tích cây lâu năm khác: dâu tằm, trầu không, cau...

(ii) Diện tích cây lâu năm hiện có (tính đến thời điểm điều tra, báo cáo) bằng (=) diện tích cây lâu năm trồng tập trung cộng (+) diện tích cây lâu năm trồng phân tán (quy đổi).

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Bao gồm những diện tích trồng cây lâu năm từ 100 m^2 trở lên.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung theo công thức sau:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán quy đổi ra diện tích trồng tập trung } (ha) = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

(iii) Diện tích cây lâu năm được tính theo diện tích trồng mới và diện tích cho sản phẩm.

- Diện tích cây lâu năm trồng mới: Diện tích cây lâu năm được trồng từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo và được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới;

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;

- Trồng mới/ cho sản phẩm;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra diện tích cây nông nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành

0906. Tỉ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp theo từng khâu công việc, từng vụ, năm, là căn cứ đánh giá mức độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong nông nghiệp của từng địa phương, từng vùng và cả nước;

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là tỷ lệ giữa diện tích gieo trồng từng loại cây nông nghiệp sử dụng các công cụ cơ giới trong các khâu công việc từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm so với diện tích gieo trồng từng loại cây nông nghiệp trong vụ hoặc năm sản xuất, bao gồm các khâu:

- Làm đất: gồm các công việc cày, bừa, lồng bằng các công cụ như máy cày, máy xới;

- Gieo trồng: gồm các công việc tra hạt, gieo sạ bằng các công cụ như máy sạ hàng ;

- Chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh: gồm các công việc tưới cây bằng giàn tưới, phun thuốc bằng máy;

- Thu hoạch sản phẩm: gồm các công việc gặt lúa bằng máy gặt đập liên hợp, tách hạt ngô, bóc vỏ lạc, đỗ tương...

Công thức tính

$$\text{Tỉ lệ diện tích cây trồng vụ (năm) được cơ giới hóa (theo từng khâu công việc) (\%)} = \frac{\text{Diện tích cây trồng được cơ giới hóa (theo từng khâu công việc) trong vụ trong năm (}ha\text{)}}{\text{Diện tích cây trồng vụ trong năm (}ha\text{)}}$$

- Đối với cây hàng năm: Lúa, ngô, khoai lang, đỗ tương, rau các loại : tính diện tích gieo trồng theo vụ sản xuất;

- Đối với cây lâu năm: Cam, bưởi, xoài, cao su, hồ tiêu… :tính diện tích gieo trồng theo năm sản xuất.

Ví dụ:

$$\text{Tỉ lệ diện tích cây lúa vụ Đông xuân được làm đất bằng máy (\%)} = \frac{\text{Diện tích cây lúa được làm đất bằng máy vụ Đông xuân (}ha\text{)}}{\text{Diện tích cây lúa vụ Đông xuân (}ha\text{)}}$$

Trên một diện tích gieo trồng trong một vụ (năm) sản xuất sử dụng các công cụ cơ giới hóa cho 1 khâu sản xuất (ví dụ làm đất bằng máy) một hoặc nhiều lần với mức độ khác nhau cũng chỉ tính một lần diện tích gieo trồng được cơ giới hóa (khâu làm đất).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Khâu công việc;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

0907. Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh năng lực tưới, tiêu của các công trình thủy lợi cũng như hiệu quả đầu tư cho công tác tưới, tiêu; là một trong những căn cứ quan trọng để xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển thuỷ lợi nói riêng và phát triển nông nghiệp nói chung của từng vùng, miền, địa phương cũng như của cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là tỷ trọng diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu nhờ các công trình thủy lợi chiếm trong tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm trên địa bàn trong một vụ nhất định.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu nước bao gồm diện tích được tưới trực tiếp bằng các công trình thuỷ lợi hoặc dùng các phương tiện thủ công đưa nước từ các công trình thuỷ lợi (mương, máng) vào ruộng cung cấp cho cây trồng hoặc đưa nước từ ruộng ra ngoài. Tính theo diện tích được tưới, tiêu thực tế trong một vụ, nếu trong một vụ do nhu cầu phải tưới, tiêu cho cây trồng nhiều lần thì cũng chỉ tính 1 lần trong 1 vụ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu (\%)} = \frac{\text{Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu (ha)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm}(ha)}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây;

- Hình thức tưới, tiêu;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

0908. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Đây là chỉ tiêu quan trọng, được dùng làm căn cứ để tính sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu, giá trị sản xuất ngành trồng trọt, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp của từng địa phương, từng vùng và cả nước; đồng thời cung cấp thông tin đánh giá kết quả thâm canh tăng năng suất cây trồng và phục vụ việc xây dựng kế hoạch, quy hoạch cơ cấu cây trồng trên địa bàn mỗi địa phương cũng như trên phạm vi cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

Công thức tính năng suất cây trồng có sự khác biệt giữa cây hàng năm và cây lâu năm.

(1) Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất: năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính cho toàn bộ diện tích gieo trồng bao gồm cả diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất chỉ tính trên diện tích thu hoạch không bao gồm diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

(2) Đối với cây lâu năm:

Đối với cây lâu năm chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm bất kể trong vụ, năm đó có cho sản phẩm hay không (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh không bao gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đưa vào sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành.

0909. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Là cơ sở để các cấp, các ngành xây dựng kế hoạch sản xuất nhằm bảo đảm nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu theo vụ và theo năm của từng địa phương cũng như của cả nước. Chỉ tiêu này còn là căn cứ để tính các chỉ tiêu quan trọng như tính giá trị sản xuất ngành trồng trọt hoặc để xây dựng các bảng cân đối thực phẩm; đồng thời còn là cơ sở dự báo giá lương thực, thực phẩm....

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, bao gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,..), được tính theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp , cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm, chôm, dứa, ...). Sản lượng cây lâu năm bao gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói. Sản lượng cây lâu năm được tính 1 năm 1 lần.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm qui định cho từng loại sản phẩm: Đối với các sản phẩm như: thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...thì tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, cam tính theo quả tươi, v.v.

Công thức tính:

Sản lượng cây trồng	=	Diện tích thu hoạch	x	Năng suất thu hoạch

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành

0910. Cân đối một số nông sản chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Cân đối một số nông sản chủ yếu là cơ sở đánh giá quá trình chu chuyển sản phẩm nông nghiệp ở phạm vi quốc gia; giúp cho việc xây dựng kế hoạch về sản xuất, dự trữ, chế biến và xuất khẩu và các chính sách về an ninh lương thực, an sinh xã hội khác; là cơ sở để tính một số chỉ tiêu của thống kê tài khoản quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cân đối sản phẩm nông nghiệp là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn cung và sử dụng của từng loại sản phẩm nông nghiệp của quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Để lập bảng cân đối cho một loại nông sản thường phải xác định các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

- Tổng nguồn cung của một loại nông sản trong thời kỳ nhất định bằng [=] Thay đổi tồn kho, cộng (+) sản lượng sản xuất trong kỳ, cộng (+) số lượng nhập khẩu trong kỳ.

- Thay đổi tồn kho là biến động đối với hàng tồn kho trong một năm nhất định từ sản xuất đến bán lẻ; thay đổi tồn kho bao gồm sự tăng, giảm về lượng của nông sản đó trong kho của Nhà nước, cũng như kho của các đơn vị sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ, doanh nghiệp vận tải, bến bãi, và tại các hộ, trang trại.

- *Sản lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ* là tổng lượng nông sản đó sản xuất trong một năm nhất định (không bao gồm hao hụt trong quá trình thu hoạch).

- *Nhập khẩu* là toàn bộ lượng hàng hóa được đưa vào một quốc gia trong một năm nhất định, cũng như các nông sản đó được tạo thành từ các hàng hóa đó.

- *Tổng sử dụng* của một loại nông sản trong thời kỳ nhất định bằng (=) Số lượng làm thức ăn chăn nuôi, cộng (+) số lượng làm giống, cộng (+) số dùng để chế biến, cộng (+) sử dụng khác, cộng (+) hao hụt, cộng (+) xuất trong kỳ, cộng (+) để ăn.

- *Thức ăn chăn nuôi* là lượng nông sản đó đem cho gia súc, gia cầm ăn trong một năm nhất định.

- *Giống* là lượng nông sản đó sử dụng cho mục đích tái sản cuất, như hạt đem trồng, và trứng để ấp.

- *Chế biến* là lượng nông sản đó được sử dụng cho mục đích để sản xuất ra các sản phẩm lương thực**.**

- *Sử dụng khác* là lượng nông sản đó được sử dụng để sản xuất các sản phẩm phi lương thực khác, ví dụ như dầu để sản xuất xà phòng, ngô sản xuất xăng...

- *Hao hụt* là lượng nông sản đó bị hao hụt trong quá trình sản xuất cho đến tiêu dùng, lưu kho và vận chuyển. Tuy nhiên, loại trừ hao hụt xảy ra vào thời kỳ trước thu hoạch và trong khi thu hoạch. Cũng loại trừ cả hao hụt với hàng hóa ăn được và không ăn được trong tiêu dùng tại hộ gia đình.

- *Xuất khẩu* là toàn bộ các dịch chuyển của nông sản đó ra khỏi quốc gia trong một năm nhất định, bao gồm cả tạm nhập và tái xuất.

- *Để ăn* là lượng nông sản đó sẵn có cho tiêu dùng của con người trong một năm cụ thể được thể hiện dưới dạng trọng lượng. Các số liệu bình quân đầu người được tính dựa trên số dân số trung bình cư trú lâu dài trong một năm cụ thể, không bao gồm người nước ngoài.

Công thức tính tổng lượng cung:

Tổng lượng cung cấp cho tiêu dùng	=	Sản lượng sản xuất trong kỳ	+	(Nhập khẩu - Xuất khẩu)	+/-	Thay đổi tồn kho	-	(Giống+thức ăn gia súc+ hao hụt+chế biến+sử dụng khác)

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại nông sản;

- Nguồn;

- Mục đích sử dụng.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Các cuộc điều tra hàng năm do Tổng cục Thống kê tiến hành;

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Tổng cục Hải quan.

0911. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ đảm bảo an ninh lương thực của nền nông nghiệp nước ta, là căn cứ quan trọng cho các cơ quan quản lý nhà nước hoạch định chính sách, xây dựng các kế hoạch sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu lương thực.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người là sản lượng thóc, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì, mạch, cao lương ... thực tế thu được từ sản xuất trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm) tính bình quân một người trong thời kỳ đó.

Công thức tính:

$$\text{Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (thời kỳ i)} = \frac{\text{Sản lượng lương thực có hạt (thời kỳ i)}}{\text{Dân số trung bình (thời kỳ i)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại lương thực;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra năng suất, sản lượng cây lương thực có hạt hàng năm, doTổng cục Thống kê tiến hành;

- Điều tra biến động dân số hàng năm do Tổng cục Thống kê tiến hành.

0912. Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh qui mô, số lượng và tốc độ tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác tại một thời điểm nhất định, phục vụ cho việc tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi, tính cơ cấu đàn, khả năng tái đàn; cung cấp thông tin, phục vụ công tác qui hoạch, nghiên cứu xu hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu chăn nuôi.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác của ngành chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, trong đó.

(1) Số lượng gia súc bao gồm:

- Số lượng trâu, gồm số đầu con trâu thịt, trâu cày kéo có tại thời điểm quan sát (kể cả nghé mới sinh sau 24 giờ).

- Số lượng bò, gồm số đầu con bò thịt, bò sữa có tại thời điểm điều tra (kể cả bê mới sinh sau 24 giờ).

- Số lượng bò lai là số bò được tạo giống giữa giống bò nội và giống bò ngoại hoặc giữa các giống bò ngoại với nhau của ngành chăn nuôi bò có tại thời điểm quan sát.

- Số lượng bò sữa là số bò nuôi với mục đích lấy sữa bao gồm cả bò đực sữa và bò cái sữa, có tại thời điểm quan sát (kể cả bê mới sinh sau 24 giờ).

- Số lượng bò cái sữa là số bò cái sữa đã đẻ và cho sữa có tại thời điểm quan sát.

- Số lượng lợn bao gồm số lợn nái, lợn thịt, lợn đực giống có tại thời điểm quan sát (*không kể lợn sữa*).

- Số lượng lợn lai là số lợn được tạo giống giữa giống lợn nội và giống lợn ngoại, hoặc giữa các giống lợn ngoại với nhau của ngành chăn nuôi lợn có tại thời điểm quan sát.

- Số lượng lợn nái gồm lợn nái được nuôi dưỡng và chọn lọc trong thời gian từ 3 - 8 tháng tuổi (theo tiêu chuẩn của từng phẩm giống) có tại thời điểm quan sát.

- Số lượng lợn đực giống gồm lợn đực được nuôi dưỡng và chọn lọc nhằm mục đích phối giống có tại thời điểm quan sát.

(2) Số lượng gia cầm bao gồm:

- Số lượng gà gồm số lượng gà ta, gà công nghiệp nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (Chỉ tính những con gà đã tách mẹ, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con từ 7 ngày tuổi trở lên).

- Số lượng thuỷ cầm, gồm lượng (vịt, ngan, ngỗng) thịt và đẻ trứng (chỉ tính những con vịt, ngan, ngỗng đã thuộc thóc).

(3) Vật nuôi khác:

- Số lượng gia súc khác gồm: Ngựa, dê , cừu, hươu, nai, thỏ, chó....

- Số lượng gia cầm khác gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu...

- Số lượng vật nuôi khác gồm: Ong, tằm...

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại vật nuôi;

- Loại hình chăn nuôi (Doanh nghiệp/trang trại/hộ gia đình);

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. ***Nguồn số liệu***

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra chăn nuôi 1.4 và 1.10 hàng năm doTổng cục Thống kê tiến hành.

0913. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu phản ánh qui mô của đàn gia cầm trong một thời kỳ nhất định, phục vụ tính giá trị sản xuất ngành chăn nuôi, cân đối cung cầu trong tiêu dùng thịt, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến từ thịt; đồng thời phục vụ qui hoạch, xây dựng kế hoạch, nghiên cứu xu hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi; xác định cơ cấu và thu nhập của nông dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi chủ yếu khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, năm), bao gồm:

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác đã xuất bán hoặc tự giết thịt trong kỳ; không tính gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán cho nhu cầu nuôi sinh sản, đẻ trứng, cày kéo; những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,…

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại sản phẩm;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. ***Nguồn số liệu***

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra chăn nuôi thời điểm 1.4 và 1.10 hàng năm do Tổng cục Thống kê tiến hành.

0914. Diện tích rừng hiện có

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng tài nguyên rừng tại thời điểm nhất định; là cơ sở đánh giá kết quả trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc và công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, phục vụ cho công tác quản lý, hoạch định chính sách phát triển lâm nghiệp và tính toán các chỉ tiêu lâm nghiệp khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát có hệ sinh thái gồm quần thể thực vật rừng, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác.

Theo quy định hiện hành, rừng hiện có là diện tích có thành phần chính bao gồm các loại cây: gỗ, tre, nứa, luồng,... hoặc hệ thực vật đặc trưng, có độ che phủ của tán rừng từ 10% trở lên, bao gồm diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên trên đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

(1) Diện tích rừng sản xuất: Là diện tích rừng hiện có được quy hoạch nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

(2) Diện tích rừng phòng hộ: Là diện tích rừng hiện có ở đầu nguồn sông, ven biển... được quy hoạch nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu chắn gió cát bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, bảo vệ sản xuất và đời sống.

(3) Diện tích rừng đặc dụng: Là diện tích rừng hiện có được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gien sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường. Rừng đặc dụng bao gồm:

- Vườn quốc gia; là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái, đáp ứng yêu cầu sau:

+ Vùng đất tự nhiên bao gồm mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người, các khu rừng có giá trị cao về văn hóa, du lịch;

+ Phải đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái và không bị thay đổi bởi những tác động xấu của con người;

+ Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái cần bảo tồn phải đạt từ 70% trở lên;

+ Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.

- Khu bảo tồn thiên nhiên (còn gọi là khu dự trữ tự nhiên và khu bảo toàn loài sinh cảnh); là vùng đất tự nhiên được thành lập nhằm mục đích đảm bảo diễn thế tự nhiên và đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và có giá trị đa dạng sinh học cao;

+ Có giá trị cao về khoa học, giáo dục, du lịch;

+ Có các loài động thực vật đặc hữu hoặc là nơi cư trú, ẩn náu, kiếm ăn của các loài động vật hoang dã quý hiếm;

- Đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái, tỷ lệ diện tích cần bảo tồn trên 70%.

- Khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường, là khu vực gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu có giá trị văn hóa - lịch sử nhằm phục vụ các hoạt động văn hóa, du lịch hoặc để nghiên cứu, bao gồm:

+ Khu vực rừng có các thắng cảnh trên đất liền, ven biển hay hải đảo;

+ Khu vực rừng có di tích lịch sử-văn hóa đã được xếp hạng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0915. Diện tích rừng trồng mới tập trung

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả trồng rừng trồng tập trung của các địa phương trong thời kỳ nhất định (6 tháng, năm), cung cấp thông tin cho các ngành, các cấp trong công tác quản lý lập và kiểm tra kế hoạch trồng rừng hàng năm, 5 năm, chương trình mục tiêu quốc gia,.. và quy hoạch phát triển rừng, nhằm đáp ứng yêu cầu phòng hộ hoặc cung cấp nguyên liệu chế biến, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao đời sống cho dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên, thực hiện trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm).

Bao gồm diện tích rừng trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên của các loại hình kinh tế, các nguồn kinh phí đầu tư trồng rừng. Không tính diện tích các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các chương trình dự án trồng rừng (như Dự án 5 triệu ha rừng). Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba chỉ được tính một lần diện tích trồng mới.

Căn cứ vào mục đích trồng, rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại sau:.

(1) *Diện tích rừng sản xuất trồng mới;*

(2) Diện tích rừng phòng hộ trồng mới;

(3) Diện tích rừng đặc dụng trồng mới.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố 6 tháng: Phân tổ theo loại rừng

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Loại rừng;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0916. Diện tích rừng trồng được chăm sóc

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả nuôi dưỡng rừng sau khi trồng nhằm nâng cao tài nguyên rừng, bảo đảm ổn định lâu dài theo hướng xã hội hoá công việc chăm sóc rừng, phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển rừng của cả nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích rừng trồng được chăm sóc là diện tích rừng trồng được làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh trong thời gian 3 – 4 năm đầu sau khi trồng. Trên một diện tích rừng trồng nếu trong năm được chăm sóc 2 - 3 lần cũng chỉ được tính 1 lần diện tích rừng được chăm sóc.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc cũng được chia thành 3 loại rừng: trồng sản xuất; trồng phòng hộ; trồng đặc dụng.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố 6 tháng phân tổ theo loại rừng

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Loại rừng;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

0917. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả khoanh nuôi tái sinh rừng nghèo kiệt nhằm phát triển vốn rừng trong thời kỳ nhất định (6 tháng, năm); là cơ sở phục vụ việc quy hoạch, xây dựng

kế hoạch quản lý rừng trên cơ sở tận dụng và phát huy khả năng tái sinh, phục hồi tự nhiên của rừng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc diện tích rừng nghèo kiệt có cây gỗ tái sinh, tán che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để rừng tái sinh, phát triển thành rừng.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố 6 tháng phân tổ theo loại rừng

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Loại rừng;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

0918. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện chủ trương giao khoán rừng trồng và rừng tự nhiên cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ; là cơ sở đánh giá quản lý rừng bền vững, phát huy hiệu quả tài nguyên rừng bảo đảm ổn định lâu dài theo hướng xã hội hoá nghề rừng, phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển rừng, nâng cao mức sống dân cư và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ là diện tích rừng giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ để ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ bao gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố 6 tháng phân tổ theo loại rừng

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Loại rừng;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

0919. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, thu nhặt sản phẩm từ rừng; là cơ sở để đánh giá đóng góp của tài nguyên rừng cho nền kinh tế; xây dựng kế hoạch khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản; đồng thời cũng là một trong những chỉ tiêu phục vụ việc tính toán giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng gỗ và lâm sản là khối lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,...và các sản phẩm tự nhiên trong rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng trong một thời kỳ nhất định; bao gồm:

- Sản lượng gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô, gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc đẽo vỏ, gỗ tà vẹt đường ray hoặc củi làm nhiên liệu.

- Sản lượng lâm sản ngoài gỗ gồm: tre, luồng, nứa hàng, nứa nguyên liệu giấy,…

- Sản lượng các sản phẩm khác từ rừng gồm cánh kiến, nhựa cây thường, nhựa cây thơm, quả có dầu và các sản phẩm khác.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo loại lâm sản;

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Loại lâm sản;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0920. Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và tốc độ công nghiệp hóa và hiện đại hóa,quá trình sản xuất nông lâm nghiệp; đồng thời làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ trang bị máy, thiết bị phục vụ cho các khâu sản xuất nông lâm nghiệp ở từng địa phương, từng vùng và cả nước; phục vụ cho quy hoạch phát triển cơ giới hóa nông lâm nghiệp và dùng để tính toán nhiều chỉ tiêu liên quan khác và so sánh quốc tế .

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ số máy móc, thiết bị nông lâm nghiệp chủ yếu không phân biệt công suất lớn hay nhỏ đang hoạt động phục vụ sản xuất trong kỳ nghiên cứu hoặc tại thời điểm quan sát, bao gồm:

(1) Máy kéo lớn, là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại máy công tác như máy cày, máy bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hoá… với động cơ có công suất (theo thiết kế) trên 35 mã lực (CV), có thể là bánh hơi hoặc bánh xích.

(2) *Máy kéo hạng trung,* là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại máy công tác như máy cày, máy bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hoá… với động cơ có công suất thiết kế trên 12 mã lực (CV) đến dưới 35 mã lực (CV).

(3) Máy kéo nhỏ, là loại máy dùng để kéo rơ moóc, dùng vận chuyển hàng hoá hoặc làm đất. Bao gồm các loại máy kéo nhỏ như: công nông 7, bông sen 12, máy cày, bừa tay có công suất động cơ (theo thiết kế) từ 12 mã lực (CV) trở xuống.

(4) Máy phát lực, là những động cơ chạy bằng năng lượng điện, xăng, dầu diezen, phát ra động lực để chạy các máy công tác. Chỉ bao gồm những động cơ, thiết bị riêng lẻ, không được gắn cố định vào máy công tác hay phương tiện như máy phát nổ để chạy máy tuốt lúa, máy xay sát, máy ép gạch….Các máy này khi cần có thể tháo gỡ ra để sử dụng cho mục đích khác. Không bao gồm những máy phát lực chuyên dụng đã gắn liền với máy công tác hoặc phương tiện (như ô tô, máy kéo...), những máy không thể tháo rời ra để sử dụng vào mục đích khác. Máy phát lực được chia làm 2 loại:

- Động cơ điện, là những động cơ phát lực nhờ nguồn năng lượng điện

- Các loại động cơ phát lực chạy bằng các nguồn năng lượng khác như: xăng, dầu, diezen, sức nước, sức gió…

(5) Máy phát điện, là các loại máy phát ra nguồn điện năng (kể cả các loại máy chạy bằng các nguồn nhiên liệu: xăng, dầu diezen và chạy bằng sức nước, sức gió, chất thải sinh khí…).

(6) Máy tuốt lúa có động cơ, là loại máy chuyên dùng để tuốt lúa và chạy bằng các loại động cơ. *Không tính* những máy tuốt lúa phải dùng sức người như máy tuốt lúa đạp chân.

(7) Lò, máy sấy nông, lâm, thuỷ sản, là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm nông, lâm và thuỷ sản như: Lúa, ngô, mây tre đan, cá, mực…

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại máy móc, thiết bị;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thuỷ sản tiến hành theo chu kỳ 5 năm/ lần.

0921. Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các công trình thuỷ lợi

1. Mục đích, ý nghĩa

Đánh giá hiệu quả hoạt động của các công trình thủy lợi phục vụ công tác hoạch định chính sách đầu tư nâng cấp và sửa chữa, hiện đại hoá hệ thống công trình thuỷ lợi hiện có hàng năm và dài hạn; đồng thời cũng là căn cứ để xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống thuỷ lợi mới đồng bộ và hiệu quả.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là năng lực tưới, tiêu và ngăn mặn phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản theo thiết kế của các công trình thuỷ lợi hiện có và công trình mới tăng thêm trong năm trên địa bàn trong thời kỳ quan sát, gồm

- Năng lực hiện có của các công trình thủy lợi, là năng lực tưới, tiêu, ngăn mặn được cho công trình tính đến cuối thời kỳ trước thời kỳ quan sát.

Năng lực mới tăng trong kỳ của các công trình thủy lợi, là năng lực thiết kế của các công trình thủy lợi mới đưa vào sử dụng trong kỳ và năng lực do đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng thêm của các công trình thủy lợi cũ trong kỳ quan sát không bao gồm các công trình thủy lợi trong kỳ đầu tư cải tạo nâng cấp mà không tăng lượng tưới tiêu.

Công trình thủy lợi gồm: công trình thủy nông và thủy điện kết hợp với thủy nông

- Công trình thủy nông: Gồm công trình độc lập và công trình phụ thuộc.

+ Công trình độc lập, là những công trình đầu mối trực tiếp chứa nước, dẫn nước, bơm nước... từ các sông hồ thiên nhiên hoặc hồ nhân tạo phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngăn lũ, ngăn mặn bảo vệ mùa màng. Bao gồm hồ chứa, trạm bơm điện, trạm bơm dầu...

+ Công trình phụ thuộc, là những công trình thủy nông nằm trong công trình đầu mối (độc lập) chuyển tiếp nước lên đồng ruộng. Bao gồm trạm bơm điện, trạm bơm dầu, đập dâng...

- Công trình thủy điện kết hợp với thủy nông.

3. Phân tổ chủ yếu

- Công dụng (tưới/tiêu/ngăn mặn);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

0922. Chiều dài và tỷ lệ kênh, mương được kiên cố hoá

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ kiên cố hoá hệ thống kênh, mương và kết quả đầu tư phát triển hệ thống kênh mương dẫn nước của các công trình thuỷ lợi trên địa bàn, làm cơ sở xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp và tăng cường hệ thống kênh, mương theo hướng kiên cố hoá.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Chiều dài kênh, mương được kiên cố hoá

Chiều dài kênh, mương được kiên cố hoá là số km chiều dài kênh, mương được xây dựng bằng vật liệu gạch, bê tông hoặc vật liệu tương đương.

b) Tỷ lệ kênh, mương được kiên cố hoá

Tỷ lệ kênh, mương được kiên cố hoá là tỷ lệ phần trăm chiều dài kênh mương đã được kiên cố hoá so với tổng chiều dài kênh, mương hiện có trên địa bàn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ kênh, mương được kiên cố hoá (\%)} = \frac{\text{Tổng chiều dài kênh, mương được kiên cố hoá (}Km\text{)}}{\text{Tổng chiều dài kênh, mương hiện có (}Km\text{)}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại kênh, mương;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

0923. Diện tích nuôi trồng thuỷ sản

1. ***Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh qui mô nuôi trồng thuỷ sản trong kỳ phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ thuỷ sản của các cấp các ngành; là thông tin phục vụ việc tính sản lượng, năng suất nuôi trồng thuỷ sản, tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thuỷ sản và các chỉ tiêu liên quan khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích nuôi trồng thuỷ sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thuỷ sản trong thời kỳ, bao gồm: diện tích ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, ao đào trên cát, bãi triều ven biển... kể cả hồ, đập thuỷ lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thuỷ sản, diện tích của các công trình phụ trợ như bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lắng, lọc...

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thuỷ triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thuỷ sản trong kỳ báo cáo. Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá… chỉ tính phần diện tích mặt

nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thuỷ sản từ 3 tháng trở lên. Diện tích nuôi trồng thuỷ sản được thống kê một lần diện tích trong năm theo đối tượng nuôi chính, không kể trong năm nuôi một hay nhiều vụ. Nếu trên cùng một diện tích có nuôi từ 2 loại thuỷ sản trở lên thì đối tượng nuôi chính được qui ước là loại thuỷ sản thu được giá trị lớn nhất hoặc cho sản lượng lớn nhất.

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu và tiêu thức phân loại diện tích nuôi trồng thuỷ sản bao gồm nhiều loại,:

(1) Theo loại nước nuôi, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:

- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt: là phần diện tích nuôi trồng thuỷ sản thuộc đất liền, không có nước biển xâm nhập như các hồ chứa, sông, hồ tự nhiên, kênh, mương… trong đó độ mặn thông thường không quá 0,5o/oo.

- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, là phần diện tích nuôi trồng thuỷ sản thuộc các nơi giao hoà giữa dòng nước ngọt và mặn như cửa sông, cửa biển, đầm phá, vịnh hẹp, trong đó độ mặn nói chung có thể giao hoà giữa 0,5o/oo và độ mặn lớn nhất của nước biển.

- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, là phần diện tích nuôi trồng thuỷ sản ở ngoài biển, các vùng nước ven bờ có độ mặn thường lớn hơn 20o/oo.

(2) Theo phương thức nuôi, diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm:

- Nuôi thâm canh, là hình thức nuôi trồng thuỷ sản tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ (từ khâu chuẩn bị ao nuôi, chọn giống, chăm sóc, bảo vệ đến khi thu hoạch). Các thông số kỹ thuật của ao nuôi phải đạt tiêu chuẩn chất lượng, chọn con giống thuần, đủ kích cỡ, thả giống với mật độ cao, áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp kỹ thuật chăm sóc và bảo vệ như cho ăn thức ăn công nghiệp và quản lý ao nuôi thường xuyên, phòng trừ dịch bệnh... ;cơ sở hạ tầng hoàn thiện gồm hệ thống ao đầm, thuỷ lợi, giao thông, cấp thoát nước, máy sục khí.

- Nuôi bán thâm canh, là hình thức nuôi trồng thuỷ sản ở mức độ đầu tư sản xuất và áp dụng kỹ thuật kết hợp giữa nuôi thâm canh và quảng canh: cho ăn thức ăn tự nhiên hoặc công nghiệp. Hệ thống ao đầm nuôi được đầu tư một phần để có thể chủ động cung cấp nguồn nước, xử lý môi trường như bơm nước, sục khí và phòng trừ dịch bệnh.

- Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến, là hình thức nuôi trồng thuỷ sản ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, thả giống ở mật độ thấp hoặc không thả giống, lấy nguồn giống sẵn có trong tự nhiên và khoanh nuôi, chăm sóc, bảo vệ. Thức ăn của đối tượng nuôi lấy từ nguồn lợi tự nhiên là

chủ yếu. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại đến môi trường nhưng năng suất nuôi đạt thấp.

(3) Theo hình thái mặt nước, diện tích nuôi thủy sản bao gồm: nuôi ao hồ nhỏ; nuôi ruộng trũng; nuôi trong hồ, đập thủy lợi; nuôi trên đầm, vịnh phá ven biển; nuôi đăng quầng; nuôi vèo (nuôi bằng mùng, lưới trên sông).

(*4) Theo hình thức kết hợp, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:*

- Nuôi chuyên canh, là diện tích chỉ nuôi một loại thủy sản.

- Nuôi kết hợp, là diện tích nuôi một loại thủy sản kết hợp với một hay nhiều loại thủy sản khác hoặc nuôi thủy sản kết hợp với sản xuất của các ngành khác như cá –lúa, tôm-lúa, nuôi cá/tôm/thủy sản khác trong rừng ngập mặn ..., trong đó:

+ Một vụ nuôi thủy sản 1 vụ lúa, là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa theo kiểu 1 vụ cá/tôm/thủy sản khác, 1 vụ lúa (không tính diện tích nuôi thủy sản xen với trồng lúa).

+ Nuôi thủy sản xen rừng ngập mặn, là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng hoặc trong các rừng ngập mặn để đảm bảo môi trường sinh thái.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thuỷ sản;

- Phương thức nuôi;

- Loại nước;

- Tỉnh,thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra thuỷ sản thời điểm 01/5 và 01/11 hàng năm của Tổng cục Thống kê.

0924. Sản lượng thuỷ sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất nuôi trồng và khai thác thuỷ sản làm căn cứ để lập kế hoạch, quy hoạch phát triển sản xuất ngành thủy sản; đánh giá xu hướng và chuyển dịch cơ cấu ngành nghề thuỷ sản; đồng thời làm cơ sở để tính toán giá trị sản xuất của

ngành thuỷ sản, năng suất nuôi trồng và khai thác thủy sản, tốc độ tăng sản lượng thủy sản, hiệu quả sản xuất thủy sản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là khối lượng sản phẩm hữu ích chưa qua chế biến hoặc đã qua sơ chế thu được từ hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản trong một thời kỳ nhất định (thường là tháng, quý, 6 tháng và năm), bao gồm:

(1) Các loại động vật thủy sinh sống dưới nước trong đất liền, ven biển, ngoài khơi:

- Các loài cá có vẩy: chép, mè, trôi, trắm, hồng, song… hoặc không có vẩy: cá kèo, cá trình, thờn bơn…;

- Các loài động vật thuộc họ giáp xác: Tôm, cua, ghẹ, cáy,.. ;

- Các loài nhuyễn thể: Nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc,…); nhuyễn thể 1 mảnh vỏ (ốc); nhuyễn thể 2 mảnh vỏ (nghêu, sò, hến, tu hài, vẹm,...);

- Các loài động vật sống dưới nước khác (rùa, run biển,…).

(2) Các loài thực vật thủy sinh: tảo biển, rau câu (rong sụn, rong chỉ, rong thất…);

(3) *Các sản phẩm thu nhặt từ biển làm nguyên liệu sản xuất hoặc tiêu dùng* như san hô, ngọc trai, yến sào, vỏ ốc…

Không tính vào sản lượng thủy sản : Khối lượng các loài thú biển khai thác (trừ cá voi) như hải cẩu, hà mã… Những loại này tính cho sản lượng ngành "Săn bắt, đánh bẫy và các hoạt động dịch vụ có liên quan".

Sản lượng thuỷ sản có thể phân thành nhiều loại khác nhau tuỳ theo mục đích nghiên cứu và tiêu thức phân loại.

(1) Theo nguồn gốc thuỷ sản đánh bắt được, sản lượng thuỷ sản trong kỳ được phân chia thành hai loại:

- *Sản lượng thuỷ sản khai thác:* Là khối lượng sản phẩm thuỷ sản thu được từ hoạt động đánh bắt, thu nhặt nguồn lợi thuỷ sản sẵn có trong thiên nhiên ở trong nội địa hay vùng biển, thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt) trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng:* Là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi, trồng các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt.

Sản lượng thuỷ sản	=	Sản lượng thuỷ sản đánh bắt từ nguồn tự nhiên sẵn có trong kỳ	+	Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng

(2) Theo loại nước, sản lượng thuỷ sản là tổng số thuỷ sản nước ngọt, nươc lợ và nước mặn.

(3) Theo loại thuỷ sản, sản lượng thuỷ sản là tổng lượng cá, sản lượng tôm và các loại thuỷ sản khác.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố quý, 6 tháng phân tổ theo:

- Khai thác/ nuôi trồng;

- Loại thuỷ sản.

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Khai thác/ nuôi trồng;

- Loại thủy sản;

- Loại nước ;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra thuỷ sản thời điểm 01/5 và 01/11 hàng năm của Tổng cục Thống kê.

0925. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, năng lực khai thác biển, là căn cứ để lập quy hoạch, xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển năng lực khai thác của ngành thuỷ sản. Đối với công tác thống kê chỉ tiêu này còn được sử dụng làm cơ sở để lập dàn chọn mẫu trong điều tra sản lượng khai thác hải sản (biển); suy rộng sản lượng thuỷ sản trong các cuộc điều tra mẫu và tính toán nhiều chỉ tiêu liên quan khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số lượng tàu thuyền

Số lượng tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản là những tàu, thuyền chuyên dùng khai thác hải sản có gắn máy động lực để di chuyển bao gồm những tàu, thuyền đã đăng kiểm và chưa đăng kiểm nhưng thực tế trong năm có hoạt động khai thác; và những tàu, thuyền cơ giới mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác hải sản lâu dài.

Căn cứ vào phạm vi khai thác (gần bờ, xa bờ); số tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản được phân thành hai loại chủ yếu

- Tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản gần bờ, là tàu, thuyền đi khai thác hải sản gần khu vực đất liền, có thể đi về trong ngày. Khai thác hải sản gần bờ thường là những tàu, thuyền có công suất nhỏ.

- Tàu, thuyền khai thác hải sản xa bờ: là tàu, thuyền khai thác hải sản ở vùng biển được giới hạn bởi đường đẳng sâu từ 30 m trở ra đối với vùng biển Bắc Bộ, Đông và Tây Nam bộ, Vịnh Thái Lan và từ đường đẳng sâu 50 m trở ra với vùng biển miền Trung.

b) Công suất tàu thuyền

Công suất tàu, thuyền khai thác hải sản là tổng công suất thiết kế của các máy động lực trang bị trên tầu, thuyền hiện có tại một thời điểm nhất định, đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Những tàu, thuyền dùng nhiều động cơ thì ghi tổng công suất của các động cơ kể cả những động cơ chuyên dùng để thắp sáng căn cứ vào công suất thiết kế, số tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản được chia thành các nhóm: Dưới 45 CV; từ 45 đến dưới 90 CV; từ 90 đến dưới 150 CV; từ 150 CV trở lên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm công suất;

- Phạm vi khai thác;

- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra thuỷ sản thời điểm 01/5 và 01/11 hàng năm của Tổng cục Thống kê.

0926. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 trên các mặt như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất, xã hội nông thôn, môi trường sinh thái, an ninh trật tự, đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ thì xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt được các quy định của 19 tiêu chí sau đây:

(1). Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch;

(2). Giao thông;

(3). Thuỷ lợi;

(4). Điện nông thôn;

(5). Trường học;

(6). Cơ sở vật chất văn hoá;

(7). Chợ nông thôn;

(8). Bưu điện;

(9). Nhà ở dân cư;

(10). Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh;

(11). Hộ nghèo;

(12). Cơ cấu lao động;

(13). Hình thức tổ chức sản xuất;

(14). Giáo dục;

(15). Y tế;

(16). Văn hóa ;

(17). Môi trường;

(18). Hệ thống tổ chức chính trị xã hội;

(19). An ninh, trật tự xã hội.

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

X. CÔNG NGHIỆP

1001. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế, giá so sánh)

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển công nghiệp của cả nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương; phục vụ việc đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp cho từng thời kỳ. Đây cũng là căn cứ để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp theo giá thực tế và giá so sánh, phục vụ tính cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) và tốc độ tăng, giảm (theo giá so sánh).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của các nhóm ngành công nghiệp (khai khoáng; chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải) thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm:

(i) Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế;

(ii) Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định;

(iii) Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động;

(iv) Thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo hai loại giá (giá thực tế và giá so sánh) với phương pháp tính như sau:

a) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Công thức tính:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước
		(yếu tố 1)		*(yếu tố 2)*		*(yếu tố 3)*		*(yếu tố 4)*

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp sau khi giảm trừ một số khoản như: chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước(nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hoá, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu trước khi gia nhập WTO). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp đã nhận đủ hay chưa.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lêch tồn kho ngành công nghiệp bao gồm*:* chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ *Sản phẩm dở dang,* bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyên sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ *Thành phẩm,* bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ *Hàng hoá gửi bán,* bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác, đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hoá đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp; theo quy định hiện hành gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố "Doanh thu thuần công nghiệp".

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

* *Một số lưu ý khi tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế*

(i) Ngành sản xuất và phân phối điện, nước không có hàng tồn kho nên giá trị sản xuất của ngành này chỉ có yếu tố 1, 2 và 4; không có yếu tố 3.

(ii) Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

(iii) Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng trong trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá thực tế chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

b) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh

Giá trị sản xuất theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất với công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá của người sản xuất}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố hàng tháng phân tổ theo ngành kinh tế

(2) Số liệu công bố hàng quý và hàng năm phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động trong ngành công nghiệp.

- Điều tra doanh nghiệp và hộ sản xuất cá thể hoạt động sản xuất công nghiệp.

1002. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quí, năm. Chỉ số này thường được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp"; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh khái quát tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

b) Khái niệm

Là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tuỳ thuộc mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp"

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương, một loại hình kinh tế và cho toàn quốc.

Công thức tính là:

$$I_x = \sum_{n=1}^{k} i_{Xn} W_{Xn}$$

Trong đó:

I_X: Chỉ số sản xuất chung;

i_{Xn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n.

W_{Xn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n. Trong công thức này, quyền số được thể hiện là tỷ trọng của sản phẩm trong một ngành hoặc tỷ trọng của một ngành chi tiết trong ngành cấp cao hơn.

b) Quy trình tính toán:

(1) Tính chỉ số sản xuất của một sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{no}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng…);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{no}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt tuy đơn giản, nhưng lại rất quan trọng, bởi các chỉ số của từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho ngành, cho các loại hình kinh tế, cho địa phương và cho toàn quốc. Nếu các chỉ số của từng sản phẩm thiếu chính xác sẽ làm cho chỉ số chung không chính xác.

(*2) Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4*

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \sum i_{qn} \text{ x } W_{qn}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n;

q : Ký hiệu cho khối lượng sản xuất;

N4: Ký hiệu cho ngành cấp 4 (N4=1,2,3,…j);

(j: Số thứ tự của ngành cấp 4 cuối cùng)

n: Ký hiệu cho số sản phẩm (n=1,2,3…k).

(k: Số thứ tự của sản phẩm cuối cùng trong ngành công nghiệp cấp 4)

(3) Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 đại diện cho ngành cấp 2 (hoặc là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 3 đại diện cho ngành cấp 2).

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \sum I_{qN4} \text{ x } W_{qN4}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN4} : Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là tỷ trọng của giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 4 đó trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

4) Tính chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \sum I_{qN2} \text{ x} W_{qN2}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2.

Trong ngành công nghiệp cấp 1 bao gồm nhiều ngành công nghiệp cấp 2 có vị trí quan trọng khác nhau. Tuỳ điều kiện, khả năng và yêu cầu mà chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 được tính bình quân gia quyền từ tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 thuộc ngành cấp 1, hoặc chỉ tính bình quân gia quyền của một số ngành cấp 2 quan trọng đủ đại diện cho ngành cấp 1.

(5) Tính chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 (gồm 3 ngành công nghiệp cấp I là : công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, ga, nước).

Công thức tính:

$$I_Q = \sum I_{qN1} \text{ x } W_{qN1}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra chọn mẫu các cơ sở sản xuất đại diện cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hàng tháng do Tổng cục Thống kê thực hiện.

1003. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu nhằm phản ánh năng lực sản xuất thực tế, khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm chủ yếu theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm chủ yếu thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- *Thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song): là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Bán thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố tháng, quý phân tổ theo loại sản phẩm.

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Loại sản phẩm;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động trong ngành công nghiệp do Tổng cục Thống kê thực hiện;

- Điều tra doanh nghiệp và hộ sản xuất cá thể hoạt động trong ngành công nghiệp.

1004. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh trình độ và sức cạnh tranh sản xuất công nghiệp của nền kinh tế; phản ánh nhu cầu của thị trường về các sản phẩm công nghiệp để có kế hoạch điều chỉnh sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường; là căn cứ nghiên cứu, phân tích tính quy luật theo một chu kỳ dài về sản xuất, tiêu thụ và tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo. Ở nước ta, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng. Do đó, chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo càng có ý nghĩa quan trọng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ công nghiệp chế biến, chế tạo kỳ nghiên cứu với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ thường là tháng bình quân của năm được chọn làm gốc hoặc tháng trước liền kề, tháng cùng kỳ năm trước,…

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo cũng bao gồm 5 bước chính như sau:

(1) Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{tn}: Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm n;

T_{n1}: Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ hiện tại của sản phẩm n;

T_{n0}: Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n;

t: Ký hiệu cho tiêu thụ;

n: Ký hiệu cho số thứ tự sản phẩm (n = 1, 2, 3, ... k).

(2) *Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \sum i_{tn} \times W_{tn}$$

Trong đó:

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4 (N4 = 1, 2, 3, ... X);

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm n;

W_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm thứ n (n = 1, 2, 3, ... k).

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm là tỷ trọng doanh thu tiêu thụ của sản phẩm đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của các sản phẩm thuộc ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 4 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(3) Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \sum I_{tN4} \times W_{tN4}$$

Trong đó:

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 2 (N2 = 1, 2, 3, ... Y);

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 4;

W_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 4 là tỷ trọng của doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 4 đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(4) Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1

Công thức tính:

$$I_{tN1} = \sum I_{tN2} \times W_{tN2}$$

Trong đó:

I_{tN1} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 1 (N1 = 1, 2, 3);

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 2;

W_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 2.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 2 là tỷ trọng của doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 2 đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 1 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(5) Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{tN} = \sum I_{tN1} \times W_{tN1}$$

Trong đó:

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo*

I_{tN1} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 1;

W_{tN1} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 1.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 1 là tỷ trọng của doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 1 đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* tại thời điểm được chọn để tính chỉ số.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Sản phẩm chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra chọn mẫu các cơ sở đại diện sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu hàng tháng do Tổng cục Thống kê thực hiện

1005. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng, giúp cho việc nghiên cứu phân tích chu kỳ tồn kho, tác động của tồn kho đến sản xuất sản phẩm của ngành này, từ đó có kế hoạch và biện pháp điều chỉnh sản xuất và tiêu thụ nhằm đảm bảo ổn định quan hệ cung cầu, nâng cao hiệu quả sản xuất ở cả tầm quản lý vĩ mô và vi mô đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm quan sát với thời điểm được chọn làm gốc so sánh. Tuỳ theo mục đích nghiên cứu mà thời điểm gốc so sánh được chọn khác nhau. Cụ thể:

- Khi so sánh theo kỳ gốc cố định thường phải chọn mức tồn kho đầu tháng, cuối tháng của tháng nào đó hoặc đầu năm, cuối năm của một năm nào đó cố định để so sánh cho các tháng, các năm tiếp theo;

- Khi so sánh với cùng kỳ năm trước thường chọn kỳ gốc là mức tồn kho cuối tháng, cuối quý, cuối năm trước;

- Khi so sánh với kỳ trước liền kề, thì chọn mức tồn kho cuối tháng, cuối quý hoặc cuối năm trước liền kề.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm trong các cơ sở sản xuất của ngành công nghiệp.

Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp bao gồm: (i) Chỉ số tồn kho của từng sản phẩm được tính trên cơ sở số lượng sản phẩm tồn kho của từng sản phẩm giữa thời điểm kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh; (ii) Chỉ số tồn kho của mỗi ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số tồn kho của những sản phẩm đại diện cho ngành công nghiệp cấp 4 đó; (iii) Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 3, cấp 2, cấp 1, toàn ngành công nghiệp hoặc từng khu vực, loại hình sở hữu là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số tồn kho của ngành hoặc loại hình sở hữu cấp dưới đại diện. Tương ứng với các chỉ số nêu trên có cách tính và công thức tính như sau:

(1) Chỉ số tồn kho của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{dn} = \frac{q_{dn1}}{q_{dn0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{dn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm n (n = 1, 2, 3 ... k);

q_{dn1}: Số lượng sản phẩm tồn kho của sản phẩm n tại thời điểm kỳ hiện tại;

q_{dn0}: Số lượng sản phẩm tồn kho của sản phẩm n tại thời điểm kỳ gốc so sánh;

d : Ký hiện cho tồn kho.

(2) Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4

Công thức tính:

$$I_{dN4} = \sum i_{dn} \times W_{dn}$$

Trong đó:

I_{dN4} : Là chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

i_{dn} : là chỉ số tồn kho của sản phẩm đại diện thứ n;

W_{dn} : Là quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của sản phẩm là tỷ trọng giá trị tồn kho của sản phẩm đó trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(3) Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2

Công thức tính:

$$I_{dN2} = \sum I_{dN4} \times W_{dN4}$$

Trong đó:

I_{dN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạocấp 2;

I_{dN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4;

W_{dN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 là tỷ trọng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 đó trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(4) Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1

Công thức tính:

$$I_{dN1} = \sum I_{dN2} \times W_{dN2}$$

Trong đó:

I_{dN1} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1;

I_{dN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;

W_{dN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 là tỷ trọng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 đó trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(5) Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{dN} = \sum I_{dN1} \times W_{dN1}$$

Trong đó:

I_{dN} : Là chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{dN2} : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1;

W_{dN2} : Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 là tỷ trọng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 trong tổng giá trị tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm được chọn để tính chỉ số.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Sản phẩm chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nước ngoài;

- Điều tra chọn mẫu các cơ sở đại diện cho sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu hàng tháng do Tổng cục Thống kê thực hiện.

1006. Cân đối một số năng lượng chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh các yếu tố tạo ra nguồn cung cấp (từ sản xuất, từ chênh lệnh xuất nhập khẩu, chênh lệnh tồn kho) của từng loại năng lượng như: điện, than, dầu,...; phản ánh tiêu dùng và cơ cấu tiêu dùng năng lượng theo các đối tượng sử dụng, làm căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ năng lượng, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguồn năng lượng quốc gia. Trên cơ sở đó đề ra các chính sách hợp lý phát triển nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững, đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Nguồn năng lượng

Năng lượng là dạng vật chất và vật chất đặc biệt, tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau (hình thái vật thể như: than, củi, dầu, gas; hình thái phi vậy thể như: điện, sức gió,…), nhưng đều có đặc tính chung là khi tiêu dùng sẽ tạo ra một nhiệt năng nhất định hoặc khả năng sinh ra công thông qua hệ thống thiết bị truyền lực. Chỉ tiêu nguồn năng lượng là khối lượng của các loại năng lượng sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng của

toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Khối lượng năng lượng được tính theo đơn vị tính tự nhiên của từng loại năng lượng như: Điện tính bằng kwh; than tính bằng tấn, xăng, dầu tính bằng tấn hoặc lít; khí thiên nhiên tính bằng m3,… đồng thời cũng có thể tính theo đơn vị quy đổi chung cho các loại năng lượng như: Calo, Jun,…

Công thức tính tổng nguồn năng lượng:

Tổng nguồn năng lượng	=	Chênh lệch tồn kho	+	Sản xuất	+	Nhập khẩu	-	Xuất khẩu	-	Hao hụt, tổn thất

Phương pháp tính từng yếu tố như sau:

(1) Chênh lệch tồn kho

Là khả năng sẵn sàng huy động ngay cho nhu cầu, nên được tính vào nguồn cung để cân đối với cầu. Tồn kho được tính đầy đủ ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất và cung ứng năng lượng, gồm tồn kho ở khâu sản xuất, khâu cung ứng và cả khâu sử dụng. Đối với những loại năng lượng sản xuất gắn liền với tiêu thụ, không xác định được lượng tồn kho, thì tồn kho bằng 0.

Tồn kho chỉ được tính vào nguồn năng lượng phần chênh lệch giữa tồn kho đầu kỳ với tồn kho cuối kỳ. Yếu tố chênh lệch tồn kho được tính bằng cách lấy mức tồn kho đầu kỳ trừ (-) mức tồn kho cuối kỳ, nếu kết quả là dương (+) được cộng vào tổng nguồn năng lượng, nếu âm (-) thì phải trừ bớt trong tổng nguồn năng lượng trong kỳ.

(2) Sản xuất

Là sản lượng của một loại năng lượng cụ thể được sản xuất ra trong kỳ, được nhập kho hoặc sẵn sàng cho tiêu thụ. Sản lượng sản xuất được tính vào tổng nguồn năng lượng phải là sản phẩm đảm bảo đáp ứng được cho nhu cầu và xong thủ tục nhập kho để tiêu thụ (đối với loại năng lượng có thực hiện chế độ nhập kho như: sản xuất than, khai thác dầu, tinh lọc xăng dầu,…), hoặc sẵn sàng cung cấp cho các nhu cầu sử dụng (đối với loại năng lượng sản xuất ra không thực hiện thủ tục nhập kho như: sản xuất điện, khai thác khí đốt…). Cách tính cụ thể nguồn năng lượng sản xuất như sau:

- Đối với những nguồn năng lượng sản xuất (kể cả nguồn năng lượng nguyên thuỷ và nguồn năng lượng thứ sinh) có thực hiện nhập kho thành phẩm, thì sản lượng năng lượng sản xuất được tính bằng sản lượng đã làm xong thủ tục nhập kho trong kỳ.

- Trường hợp sản xuất năng lượng vừa để bán ra ngoài, vừa sử dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của đơn vị, thì sản lượng năng lượng sản xuất phải được

tính đầy đủ cả phần sản xuất để bán ra ngoài và phần dùng trong nội bộ đơn vị. Để tính không trùng và không sót, trường hợp này là quy định cách tính như sau:

+ Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm sản xuất, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc cho tiêu dùng nội bộ, thì lấy theo số liệu sản phẩm nhập kho trong kỳ.

+ Nếu đơn vị chỉ nhập kho với thành phẩm bán ra ngoài, còn dùng trong nội bộ đơn vị không qua nhập kho và cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất, thì sản lượng năng lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ đơn vị.

- Đối với những nguồn năng lượng sản xuất nhưng không thực hiện thủ tục nhập kho thành phẩm, mà tổ chức cung ứng trực tiếp cho tiêu dùng như: sản xuất điện, khai thác khí đốt,…thì sản lượng năng lượng sản xuất được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

- Đối với một số nguồn năng lượng sản phẩm không chỉ sử dụng cho mục đích làm nguồn năng lượng mà còn được sử dụng với mục đích làm nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất cho các ngành khác. Nếu dùng cho mục đích làm nguồn năng lượng, thì đó là sản phẩm năng lượng, nhưng nếu dùng làm nguyên liệu cho sản xuất cho các ngành khác thì không phải là sản phẩm năng lượng. Với những sản phẩm này, sản lượng năng lượng sản xuất được tính trên cơ sở số liệu sản xuất thực tế cho nhu cầu làm nguồn cung cấp năng lượng hoặc sản lượng thực tế đã dùng vào mục đích cung cấp nguồn năng lượng.

(3) Nhập khẩu

Để cân đối giữa cung và cầu các nguồn năng lượng, nhiều quốc gia sản xuất trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu, cần phải nhập khẩu, phổ biến nhập khẩu năng lượng là than, xăng dầu, khí đốt, một số nước đã nhập khẩu cả điện. Nguồn năng lượng nhập khẩu phải căn cứ vào hải quan, đó là sản lượng năng lượng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại hải quan cửa khẩu và được đưa về nhập kho trong nước của các đơn vị nhập khẩu hoặc bán thẳng cho đơn vị sử dụng trong nước.

(4) Xuất khẩu

Ngược lại với nhập khẩu, xuất khẩu làm giảm nguồn cung năng lượng.

Năng lượng xuất khẩu là sản lượng năng lượng đã làm xong thủ tục hải quan cửa khẩu và được đưa lên phương tiện vận chuyển khỏi biên giới. Trường hợp xuất khẩu năng lượng không qua thủ tục hải quan thì tính theo sản lượng thực tế của các đơn vị trực tiếp bán cho nước ngoài.

(5) Hao hụt, tổn thất tự nhiên

Là toàn bộ số năng lượng mất đi trong quá trình lưu thông phân phối theo định mức kỹ thuật, đó là những hao hụt tất yếu phải có do đặc tính kỹ thuật sinh ra, ví dụ: xăng, dầu có bốc hơi tự nhiên, điện khi truyền tải phải có hao hụt trên đường dây, than để lâu phải có hao hụt theo thời tiết mưa nắng…Những hao hụt này được xác định trước theo các định mức cho phép. Những tổn thất trên do đã được tính trong các yếu tố chênh lệch tồn kho, sản xuất, nhập khẩu, nhưng lại không còn có ý nghĩa sẵn sàng cho cung cấp nên luôn mang ý nghĩa là một số âm phải trừ đi trong tổng các yếu tố của tổng nguồn năng lượng.

b) Tiêu dùng năng lượng

Tiêu dùng năng lượng là khối lượng năng lượng thực tế đã tiêu dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng cho dân cư và tiêu dùng khác của xã hội trong kỳ nghiên cứu. Tiêu dùng năng lượng thường tính toán cho hai chỉ tiêu: Tiêu dùng năng lượng chung và tiêu dùng năng lượng cuối cùng.

(1) Tiêu dùng năng lượng chung

Tiêu dùng năng lượng chung là khối lượng năng lượng tiêu dùng cho hoạt động sản xuất, hoạt động dịch vụ, tiêu dùng cho dân cư và những tiêu dùng khác. Khối lượng năng lượng tiêu dùng chung bao gồm khối lượng năng lượng đầu vào khi tiêu dùng sẽ bị mất hoàn toàn và khối lượng năng lượng

Công thức tính:

$$\text{Tiêu dùng năng lượng chung} = \text{Tiêu dùng cho hoạt động sản xuất} + \text{Tiêu dùng cho hoạt động dịch vụ} + \text{Tiêu dùng cho dân cư} + \text{Tiêu dùng cho các hoạt động khác}$$

- *Tiêu dùng năng lượng cho hoạt động sản xuất:* Là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất vật chất hay cho ngành công nghiệp, nông nghiệp. Về nguyên tắc phải tính năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất, nhưng thực tế không thể có hạch toán riêng biệt cho các hoạt động, mà phải căn cứ vào chủ thể tiêu dùng có tư cách pháp nhân về sử dụng năng lượng, đó là các cơ sở sản xuất hạch toán kinh doanh độc lập. Trong trường hợp một cơ sở hạch toán độc lập có nhiều hoạt động thuộc các nhóm khác nhau, nếu hạch toán riêng được năng lượng tiêu dùng cho từng nhóm thì tách ra đưa vào tiêu dùng của mỗi nhóm. Nếu không hạch toán tách được thì quy ước tính cả vào cho hoạt động chính của cơ sở.

- *Tiêu dùng năng lượng cho hoạt động dịch vụ:* Là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động dịch vụ kinh doanh vì lợi nhuận; dịch vụ có thu và dịch vụ công của các đơn vị kinh doanh dịch vụ và đơn vị sự nghiệp. Đối với các đơn vị kinh

doanh dịch vụ thị phương pháp tính như năng lượng tiêu dùng cho hoạt động sản xuất trình bày ở trên. Đối với tiêu dùng năng lượng của các đơn vị sự nghiệp thì việc tính toán chỉ tiêu này phải căn cứ vào đơn vị sự nghiệp có đủ tư cách pháp nhân như: bệnh viện, trạm điều dưỡng, trường học, viện nghiên cứu… Trong trường hợp một đơn vị sự nghiệp có nhiều hoạt động khác nhau, nếu tính riêng được thì tách cho từng hoạt động, không tách riêng được thì quy ước tính vào cho hoạt động chính.

- *Tiêu dùng năng lượng cho dân cư: L*à khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp phục vụ đời sống của các cá nhân, hộ dân cư.

Năng lượng tiêu dùng cho dân cư chỉ tính năng lượng trực tiếp tiêu dùng cho đời sống của dân cư và gia đình dân cư như: năng lượng để thắp sáng, nấu ăn, chạy các thiết bị đồ gia dụng (máy giặt, bàn là, ti vi, tủ lạnh, lò sưởi, máy hút bụi, quạt, điều hoà nhiệt độ,…). Không tính vào tiêu dùng dân cư những năng lượng trực tiếp dùng vào sản xuất, kinh doanh dịch vụ của gia đình (phần này tính vào nhóm sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ).

- *Tiêu dùng năng lượng cho các hoạt động khác: L*à khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động khác ngoài 3 nhóm đối tượng trên (như nghiên cứu, thử nghiệm khoa học; các tổ chức quốc tế; các đại sứ quán…) Việc tính toán chỉ tiêu này phải căn cứ vào cơ quan, tổ chức có đầy đủ tư cách pháp nhân về sử dụng năng lượng theo các hợp đồng và khối lượng năng lượng thực tế tiêu dùng đã thanh toán với đơn vị cung cấp năng lượng.

(2) Tiêu dùng năng lượng cuối cùng

Tiêu dùng năng lượng cuối cùng là phần năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho toàn xã hội khi tiêu dùng năng lượng bị mất hoàn toàn, không tái tạo ra nguồn năng lượng khác. Nói cách khác năng lượng tiêu dùng cuối cùng không bao gồm năng lượng tiêu dùng để chế biến ra các loại năng lượng mới.

Công thức tính:

$$\text{Năng lượng tiêu dùng cuối cùng} = \text{Năng lượng tiêu dùng chung} - \text{Năng lượng tiêu dùng để chế biến ra các loai năng lượng mới}$$

Phương pháp tính của từng đối tượng trong tiêu dùng cuối cùng tương tự như phần tiêu dùng chung, chỉ khác là không có tiêu dùng cho các hoạt động chế biến năng lượng khác.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại năng lượng;

- Khu vực tiêu dùng năng lượng.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và điều tra các doanh nghiệp có sản xuất, xuất, nhập khẩu các nguồn năng lượng do Tổng cục Thống kê thực hiện.

- Điều tra mẫu các nguồn năng lượng khác được khai thác từ các hộ gia đình, các cơ sở cá thể.

- Điều tra mẫu một số đối tượng tiêu dùng năng lượng khác do Tổng cục Thống kê thực hiện.

1007. Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khả năng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu; là căn cứ để quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn của sản phẩm nhằm bảo đảm cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu trên cơ sở năng lực sản xuất hiện có và dự kiến đầu tư tăng thêm năng lực sản xuất khi nhu cầu chưa đáp ứng được.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Năng lực sản xuất:

Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo năng lực sản xuất theo thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

(1) Năng lực sản xuất theo thiết kế: Là khả năng sản xuất cao nhất của máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiến bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi Tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sẵn hoặc xây dựng, trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (*gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng*).

(2) Năng lực sản xuất thực tế: Là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và các nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (*thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định*).

b) Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp là khả năng sản xuất tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao trong một thời kỳ nhất định, thường được thể hiện ở khối lượng sản phẩm tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tính cho những máy móc, thiết bị sản xuất hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm trong năm, bao gồm:

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được đầu tư xây dựng mới;

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được thực hiện do mở rộng sản xuất (*chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do mở rộng sản xuất và không tính phần năng lực sản xuất sản phẩm ban đầu*);

- Thiết bị, máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp do thay thế mới hoặc khôi phục từng phần (*chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm: Năng lực mới tăng thêm = Năng lực mới tăng - Năng lực sản xuất cũ*).

Không tính năng lực mới tăng của những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất còn đang xây dựng cơ bản chưa bàn giao đưa vào sản xuất, hoặc những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất chưa lắp đặt còn đang cất giữ trong kho.

Khi tính năng lực mới tăng theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sẵn hoặc xây dựng đã hoàn thành đầu tư , trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế.

3. Phân tổ chủ yếu

Sản phẩm chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

Các chế độ báo cáo thống kê tổng hợp của Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

XI. THƯƠNG MẠI

1101 - Tổng mức bán lẻ hàng hóa

1. Mục đích, ý nghĩa.

Chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa phản ánh doanh thu bán hàng hóa cho tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình. Nói cách khác, tổng mức bán lẻ hàng hóa phản ánh mức tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình thông qua thị trường (sức mua của dân cư).

Trong thống kê, chỉ tiêu này phục vụ việc tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của ngành thương nghiệp bán lẻ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hoá loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng, bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

Tổng mức bán lẻ hàng hóa bao gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được (doanh thu) từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh thương nghiệp và doanh thu bán lẻ sản phẩm của các doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất trực tiếp bán..

3. Phân tổ chính

- Loại hình kinh tế;

- Nhóm hàng: 9 nhóm: lương thực thực phẩm; hàng may mặc; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình; vật phẩm văn hóa, giáo dục, y tế; gỗ và vật liệu xây dựng; phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng); xăng dầu các loại; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu); hàng hóa khác.

- Loại cơ sở bán lẻ: cửa hàng kinh doanh tổng hợp; cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ lưu động hoặc tại chợ;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước

- Điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp và khai thác kết quả của một số cuộc điều tra khác.

1102. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

Doanh thu dịch vụ ăn uống

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của thị trường dịch vụ ăn uống phục vụ khách du lịch, dân cư. Mức tăng/giảm của chỉ tiêu này cũng được sử dụng để đánh giá mức sống của dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ ăn uống bao gồm toàn bộ số tiền thu được từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở kinh doanh hàng ăn uống (quán ăn, nhà hàng, bar, căng tin, ...) do bán hàng tự chế biến và hàng chuyển bán trong một thời kỳ nhất định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp và khai thác kết quả của một số cuộc điều tra khác.

Doanh thu dịch vụ lưu trú

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của thị trường cung cấp dịch vụ nghỉ trọ ngắn ngày cho khách du lịch, dân cư. Đồng thời chỉ tiêu này cũng được sử dụng để đánh giá mức sống và nhu cầu du lịch của dân cư trong nước đến các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử để tham quan, nghỉ ngơi.

Trong thống kê, chỉ tiêu này được sử dụng làm cơ sở để tính kết quả sản xuất kinh doanh của hoạt động du lịch.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền thu được từ kết quả hoạt động cung cấp các dịch vụ cho khách nghỉ trọ ở các cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà khách, nhà trọ, khu nghỉ biệt thự, …) trong một thời kỳ nhất định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở lưu trú;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp và khai thác kết quả của một số cuộc điều tra khác.

1103. Số lượng chợ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chợ là một trong những yếu tố của nền kinh tế thị trường, nơi diễn ra hoạt động mua bán hàng hoá ở thành thị và nông thôn. Chỉ tiêu số lượng chợ xác định số lượng, quy mô, cơ cấu các loại chợ nhằm phục vụ việc quy hoạch, xây dựng và nâng cấp mạng lưới thương nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Các loại siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá bao gồm cả siêu thị không tính là chợ.

Phương pháp tính

Chợ được chia thành 3 loại như sau:

- Chợ loại 1

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh/thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

- Chợ loại 2:

+ Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vự và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường...

- Chợ loại 3:

+ Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh trở xuống hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong một thôn, một xã/ phường/thị trấn và địa bàn phụ cận.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại chợ (loại 1, loại 2, loại 3);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Công Thương.

1104. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

1. Mục đích, ý nghĩa

Siêu thị, trung tâm thương mại là loại hình tổ chức thương mại hiện đại đáp ứng yêu cầu mua bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân. Chỉ tiêu số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phục vụ việc đánh giá, cũng như qui hoạch phát triển thương mại trong nước cả về số lượng, loại hình, chất lượng dịch vụ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

Quy mô/hạng siêu thị/trung tâm thương mại

a/ Siêu thị: được phân thành 3 hạng sau

- Siêu thị hạng 1:

+ Áp dụng đối với siêu thị kinh doanh tổng hợp:

* Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m2 trở lên;

* Có danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên;

* Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

* Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

* Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có

nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Áp dụng đối với siêu thị chuyên doanh:

* Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m2 trở lên;

* Danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên;

* Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

* Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

* Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Áp dụng đối với siêu thị kinh doanh tổng hợp:

* Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m^2 trở lên;

* Có danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên;

* Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

* Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

* Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Áp dụng đối với siêu thị chuyên doanh:

* Có diện tích kinh doanh từ 500 m^2 trở lên;

* Có danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên;

* Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

* Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

* Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Áp dụng đối với siêu thị kinh doanh tổng hợp:

* Có diện tích kinh doanh từ 500 m^2;

* Danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên;

* Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

* Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

* Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Áp dụng đối với siêu thị chuyên doanh:

* Có diện tích kinh doanh từ 250 m^2 trở lên;

* Có danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên;

* Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

* Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

* Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

b/ Trung tâm thương mại: chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng I:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng II:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng III:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Công Thương

1105. Giá trị xuất khẩu hàng hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh lượng ngoại tệ mà đất nước thu được từ hàng hóa xuất khẩu do nền kinh tế tạo ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá độ mở cửa của nền kinh tế với thị trường thế giới, sức cạnh tranh của nền sản xuất trong nước so với các nước khác, khả năng tiếp cận, thâm nhập thị trường hàng hóa thế giới, đồng thời tạo điều kiện nhập khẩu máy móc thiết bị đổi mới kỹ thuật - công nghệ và nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa cần thiết cho sản xuất trong nước.

Trong thống kê, giá trị xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu quan trọng để tính toán các chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia và cán cân thanh toán quốc tế

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1 Khái niệm, nội dung

Tổng giá trị hàng hóa của Việt Nam đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải vật chất của đất nước. Giá trị xuất khẩu hàng hóa được tính theo giá loại FOB (Free on

Board) hoặc tương đương, là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hoá xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được đưa ra nước ngoài trong đó:

- Hàng có xuất xứ trong nước: là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

- Hàng tái xuất: là những hàng hoá Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá được, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các qui định của pháp luật.

2.2 Phương pháp tính

Gồm giá trị của các hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê dưới đây:

- Hàng hóa thuộc các loại hình xuất khẩu:

+ Kinh doanh: hàng hóa bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

+ Đầu tư: hàng hóa xuất khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là nguồn vốn ODA);

+ Gia công: Hàng hóa xuất khẩu theo các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thoả thuận trong hợp đồng gia công;

+ Tái xuất: hàng hoá Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo qui định của pháp luật.

- Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

- Hàng hóa thuộc giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

- Hàng hoá thuộc loại hình vay nợ, viện trợ chính phủ, phi chính phủ;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro…liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Hàng hoá đưa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở nước ngoài;

- Hàng hoá bán, trao đổi của cư dân biên giới, không có hợp đồng thương mại, hàng của người xuất cảnh vượt quá mức qui định và phải nộp thuế xuất khẩu theo qui định của pháp luật;

- Các hàng hóa đặc thù:

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng thanh, thỏi, bột, vụn, vảy...do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ Ngân hàng nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước) xuất khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác…theo qui định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh...đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng nước ngoài);

+ Hàng hoá gửi ra nước ngoài qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá qui định miễn thuế xuất khẩu theo qui định của pháp luật;

+ Hàng hóa xuất khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường.

+ Điện, khí đốt, nước sạch;

+ Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...và bán cho nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan bán ngoài khơi;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế: gồm khu vực kinh tế trong nước (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước) và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Ngành kinh tế: Hệ thống ngành kinh tế quốc dân 2007 (gọi tắt là VSIC 2007)

- Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu Việt Nam:danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục Hài hòa (Harmonized System – gọi tắt là HS) do Tổ chức Hải quan Thế giới ban hành, mã hóa đến 6 chữ số, chi tiết đến 8 và 10 chữ số theo yêu cầu hài hòa ASEAN và các mục tiêu quản lý của Việt Nam

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến: là nước/vùng lãnh thổ mà hàng hoá sẽ được chuyển đến theo thoả thuận với khách hàng nước ngoài và tại thời điểm xuất khẩu biết rằng sẽ không xảy ra giao dịch thương mại hay hoạt động nào làm thay đổi tình trạng pháp lý của hàng hoá

- Hàng trong nước, hàng tái xuất: (xem mục 2.1 ở trên)

- Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương: căn cứ vào số liệu xuất khẩu của các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký mã số thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Phương thức vận tải: phương tiện vận tải được sử dụng để đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ đất nước, bao gồm vận tải bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường ô tô

4. Nguồn số liệu

- Đối với hàng hóa phải thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

- Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI; Điều tra thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước;

1106. Giá trị nhập khẩu hàng hoá

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh lượng ngoại tệ mà đất nước chi ra để mua hàng hóa từ nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá độ mở cửa của nền kinh tế với thị trường thế giới, mức độ phụ thuộc của nền sản xuất, tiêu dùng trong nước vào thị trường nước ngoài.

Trong thống kê, giá trị nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu quan trọng để tính toán các chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia và cán cân thanh toán quốc tế

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1 Khái niệm, nội dung

Toàn bộ giá trị hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Giá trị nhập khẩu được tính theo giá loại CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập: là những hàng hoá Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo qui định của pháp luật.

2.2 Phương pháp tính

Gồm giá trị của các hàng hóa nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê dưới đây:

- Hàng hóa thuộc các loại hình nhập khẩu:

+ Kinh doanh: hàng hóa phục vụ mục đích sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, kinh doanh thông thường, theo các hợp đồng thương mại ký với nước ngoài;

+ Đầu tư: hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là nguồn vốn ODA);

+ Gia công: Hàng hóa nhập khẩu theo các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: nguyên liệu/vật tư nhập khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thoả thuận trong hợp đồng gia công;

+ Tái nhập: hàng hoá Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập theo qui định của pháp luật.

- Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

- Hàng hóa thuộc giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

- Hàng hoá thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro…liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Hàng hoá đưa vào Việt Nam để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở Việt Nam;

- Hàng hoá mua, trao đổi của cư dân biên giới, không có hợp đồng thương mại, hàng của người nhập cảnh vượt quá mức qui định và phải nộp thuế nhập khẩu theo qui định của pháp luật;

- Các hàng hóa đặc thù:

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng thanh, thỏi, bột, vụn, vảy…do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ Ngân hàng nhận ủy quyền của Ngân hàng Nhà nước) nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác, lưu giữ giá trị…theo qui định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh...đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng);

+ Hàng hoá nhận qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá qui định miễn thuế nhập khẩu theo qui định của pháp luật;

+ Hàng hóa nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Việt Nam thực hiện các thủ tục hải quan thông thường;

+ Điện, khí đốt, nước sạch;

+ Hàng hóa, nhiên liệu mua của nước ngoài để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được mua của nước ngoài tại khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...với nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan mua ngoài khơi;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

3 Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế: gồm khu vực kinh tế trong nước (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước) và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Ngành kinh tế: Hệ thống ngành kinh tế quốc dân 2007 (gọi tắt là VSIC 2007)

- Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu Việt Nam:danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục Hài hòa (Harmonized System – gọi tắt là HS) do Tổ chức Hải quan Thế giới ban hành, mã hóa đến 6 chữ số, chi tiết đến 8 và 10 chữ số theo yêu cầu hài hòa ASEAN và các mục tiêu quản lý của Việt Nam

- Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ: là nước mà tại đó hàng hóa được khai thác, sản xuất hoặc chế biến theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

- Hàng trong nước, hàng tái xuất: (xem mục 2.1 ở trên)

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: căn cứ vào số liệu nhập khẩu của các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký mã số thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Phương thức vận tải: phương tiện vận tải được sử dụng để đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ đất nước, bao gồm vận tải bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường ô tô

4. Nguồn số liệu

- Đối với hàng hóa phải thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

- Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI; Điều tra thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước;

1107. Mặt hàng xuất khẩu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này thể hiện lượng và giá trị của một mặt hàng hoặc một nhóm mặt hàng xuất khẩu, trong đó lượng được qui định theo đơn vị tính thống nhất, phù hợp với tính chất của mặt hàng hoặc nhóm hàng, giá trị được tính theo một loại tiền là đô la Mỹ. Chỉ

tiêu "Mặt hàng xuất khẩu" phản ánh tiềm năng, thế mạnh của nền sản xuất trong nước so với các nước về một mặt hàng/nhóm hàng, làm cơ sở hoạch định chính sách đầu tư, phát triển sản xuất trong nước, thâm nhập thị trường nước ngoài nhằm tạo ra cơ cấu xuất khẩu hợp lý, tăng thu ngoại tệ cho đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mặt hàng xuất khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với qui định về chỉ tiêu "*Giá trị hàng hóa xuất khẩu - mã số 1105"*, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

3. Phân tổ chủ yếu

- Mặt hàng chủ yếu: các mặt hàng và nhóm mặt hàng xuất khẩu có giá trị lớn, chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa trong một thời kỳ nhất định;

- Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam: được xây dựng trên cơ sở danh mục hệ thống điều hoà HS, chi tiết đến cấp mã 8 chữ số theo biểu thuế hài hoà ASEAN (AHTN) và phù hợp với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam;

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến: *xem phân tổ chủ yếu chỉ tiêu 1105*. Danh mục nước/vùng lãnh thổ: theo danh mục và mã số nước của Tổ chức Tiêu chuẩn Thế giới (ISO);

- Hàng trong nước/hàng tái xuất: (xem mục 2.1 ở trên)

4. Nguồn số liệu

- Đối với hàng hóa phải thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

- Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI; Điều tra thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước;

1108. Mặt hàng nhập khẩu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này thể hiện lượng và giá trị của một mặt hàng hoặc một nhóm mặt hàng nhập khẩu, trong đó lượng được qui định theo đơn vị tính thống nhất, phù hợp với tính chất của mặt hàng hoặc nhóm hàng, giá trị được tính theo một loại tiền là đô la Mỹ. Mặt hàng nhập khẩu phản ánh nhu cầu, mức độ phụ thuộc của sản xuất, tiêu dùng trong nước về một mặt hàng/nhóm hàng đối với thị trường thế giới. Chỉ tiêu này là căn cứ hoạch

định chính sách quản lý hoạt động nhập khẩu, kiểm soát cơ cấu nhập khẩu hợp lý nhằm giảm chi ngoại tệ cho đất nước, hỗ trợ sản xuất trong nước phát triển.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mặt hàng nhập khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với qui định về chỉ tiêu "*Giá trị hàng hóa nhập khẩu - mã số 1106"*, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

3. Phân tổ chủ yếu

- Mặt hàng chủ yếu: các mặt hàng và nhóm mặt hàng nhập khẩu có giá trị lớn, chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa trong một thời kỳ nhất định

- Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam: được xây dựng trên cơ sở danh mục hệ thống điều hoà HS, chi tiết đến cấp mã 8 chữ số theo biểu thuế hài hoà ASEAN (AHTN) và phù hợp với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam;

- Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ: *xem phân tổ chủ yếu chỉ tiêu 1106*. Danh mục nước/vùng lãnh thổ: theo danh mục và mã số nước của Tổ chức Tiêu chuẩn Thế giới (ISO).

4. Nguồn số liệu

- Đối với hàng hóa phải thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

- Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI; Điều tra thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước;

1109. Xuất, nhập khẩu hàng hóa với các châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ.

1. Mục đích, ý nghĩa

Thị trường xuất, nhập khẩu là yếu tố quan trọng trong quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu, giúp cho việc đánh giá việc mở rộng và phát triển quan hệ thương mại, thực hiện cam kết thương mại song phương, đa phương, tăng cường khai thác thị trường truyền thống, mở rộng thị trường mới, tăng kim ngạch xuất khẩu cho đất nước

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với từng châu lục, từng khối nước và từng nước/vùng lãnh thổ, trong đó:

- Xuất khẩu: thống kê theo "nước cuối cùng hàng đến": *xem phân tổ chủ yếu chỉ tiêu 1105.*

- Nhập khẩu*:* thống kê theo "nước xuất xứ": *xem phân tổ chủ yếu chỉ tiêu 1106* .

3. Phân tổ chủ yếu

- Mặt hàng chủ yếu;

- Châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ: theo danh mục và mã số nước của Tổ chức Tiêu chuẩn Thế giới (ISO).

4. Nguồn số liệu

- Đối với hàng hóa phải thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

- Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI; Điều tra thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước;

1110. Xuất siêu/nhập siêu hàng hoá

1. Mục đích, ý nghĩa

Xuất siêu, nhập siêu hàng hoá là chỉ tiêu phản ánh tình trạng cân đối thương mại hàng hóa của đất nước; phản ánh quan hệ cân đối kinh tế vĩ mô quan trọng, vị thế của Việt Nam trong quan hệ buôn bán hàng hoá với nước ngoài, chỉ tiêu này được sử dụng để tổng hợp và đánh giá cán cân thanh toán quốc tế, dự trữ ngoại hối và điều hành tỷ giá.

Trong thống kê, chỉ tiêu này cũng được sử dụng để tính các tỷ lệ xuất siêu, nhập siêu, tính toán các chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia và cán cân thanh toán quốc tế.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Xuất siêu hàng hóa là khi tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá lớn hơn tổng giá trị nhập khẩu hàng hoá trong một thời kỳ nhất định, phản ánh tình trạng thặng dư cán cân thương mại hàng hóa.

Nhập siêu hàng hóa là khi tổng giá trị nhập khẩu hàng hoá lớn hơn tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá trong một thời kỳ nhất định, phản ánh tình trạng thâm hụt cán cân thương mại hàng hóa.

3. Phân tổ chủ yếu

- Châu lục: phân tổ theo khu vực địa lý
- Khối nước: gồm các khối EU, ASEAN, OPEC, APEC
- Nước/vùng lãnh thổ: theo danh mục và mã số nước của Tổ chức Tiêu chuẩn Thế giới (ISO).

4. Nguồn số liệu

- Đối với hàng hóa phải thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI; Điều tra thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước;

1111. Giá trị xuất khẩu dịch vụ

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh lượng ngoại tệ của đất nước thu được từ xuất khẩu dịch vụ do nền kinh tế tạo ra trong một thời kỳ nhất định, chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá sức cạnh tranh của các ngành dịch vụ trong nước so với các nước, khả năng tiếp cận, thâm nhập thị trường dịch vụ thế giới.

Trong thống kê, chỉ tiêu này phục vụ tính toán các chỉ tiêu tài khoản quốc gia, cán cân thanh toán quốc tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị xuất khẩu dịch vụ là tổng giá trị các khoản thu về dịch vụ do người (đơn vị) thường trú Việt Nam cung cấp cho người (đơn vị) không thường trú, tương ứng với sản lượng dịch vụ đã cung cấp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại dịch vụ: gồm 11 loại dịch vụ theo Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam dựa vào Phân loại dịch vụ mở rộng trong Cán cân thanh toán quốc tế (EBOPS), gồm:

+ Dịch vụ vận tải;

+ Dịch vụ du lịch;

+ Dịch vụ bưu chính, viễn thông;

+ Dịch vụ xây dựng;

+ Dịch vụ bảo hiểm;

+ Dịch vụ tài chính, ngân hàng;

+ Dịch vụ máy tính và thông tin;

+ Phí sử dụng giấy phép, thương hiệu, bản quyền;

+ Dịch vụ kinh doanh khác;

+ Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí;

+ Dịch vụ Chính phủ, chưa phân loại vào đâu.

- Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu: là nước/vùng lãnh thổ mà người tiêu dùng dịch vụ cư trú căn cứ vào danh mục và mã số nước của Tổ chức Tiêu chuẩn Thế giới (ISO).

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước và các Bộ/ngành có quản lý hoạt động dịch vụ;

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI;

- Điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ áp dụng cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước;

- Điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế (2 năm/lần);

1112. Giá trị nhập khẩu dịch vụ

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh lượng ngoại tệ của đất nước chi ra để sử dụng dịch vụ do nước ngoài cung cấp trong một thời kỳ nhất định, chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá mức độ phụ thuộc của nền sản xuất, tiêu dùng trong nước vào nước ngoài, mức độ mở cửa của nền kinh tế với thế giới trong lĩnh vực dịch vụ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị nhập khẩu dịch vụ là tổng giá trị các khoản chi về dịch vụ do người (đơn vị) thường trú của Việt Nam trả cho người (đơn vị) không thường trú, tương ứng với sản lượng dịch vụ đã tiêu dùng.

- Loại dịch vụ: gồm 11 loại dịch vụ theo Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam dựa vào Phân loại dịch vụ mở rộng trong Cán cân thanh toán quốc tế (EBOPS), gồm:

+ Dịch vụ vận tải;

+ Dịch vụ du lịch;

+ Dịch vụ bưu chính, viễn thông;

+ Dịch vụ xây dựng;

+ Dịch vụ bảo hiểm;

+ Dịch vụ tài chính;

+ Dịch vụ máy tính và thông tin;

+ Phí sử dụng giấy phép, thương hiệu, bản quyền;

+ Dịch vụ kinh doanh khác;

+ Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí;

+ Dịch vụ Chính phủ, chưa phân loại vào đâu

- Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu: là nước/vùng lãnh thổ mà người tiêu dùng dịch vụ cư trú căn cứ vào danh mục và mã số nước của Tổ chức Tiêu chuẩn Thế giới (ISO).

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước và các Bộ/ngành có quản lý hoạt động dịch vụ;

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI;

- Điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ áp dụng cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước;

- Điều tra chi tiêu của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài (2 năm/lần);

- Điều tra chi phí vận tải, bảo hiểm hàng nhập khẩu (5 năm/lần).

1113. Xuất siêu/ nhập siêu dịch vụ

1. Mục đích, ý nghĩa

Xuất siêu, nhập siêu dịch vụ là chỉ tiêu phản ánh tình trạng cân đối thương mại dịch vụ của đất nước; phản ánh một quan hệ cân đối kinh tế vĩ mô quan trọng, vị thế của Việt Nam trong quan hệ thương mại dịch vụ với nước ngoài, chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá cán cân thanh toán thương mại, dự trữ ngoại hối và điều hành tỷ giá.

Trong thống kê, chỉ tiêu này được sử dụng để tính toán các tỷ lệ xuất siêu, nhập siêu về dịch vụ, phục vụ tính các chỉ tiêu của hệ thống tài khoản quốc gia và lập bảng cán cân thanh toán quốc tế.

2. Khái niệm, phương pháp tính

- Xuất siêu dịch vụ: chỉ tiêu phản ánh tình trạng cân đối thương mại dịch vụ khi tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ lớn hơn tổng giá trị nhập khẩu dịch vụ của đất nước trong một thời kỳ nhất định.

- Nhập siêu dịch vụ: chỉ tiêu phản ánh tình trạng cân đối thương mại dịch vụ khi tổng giá trị nhập khẩu dịch vụ lớn hơn tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ của đất nước trong một thời kỳ nhất định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nước/ vùng lãnh thổ chủ yếu: là nước/vùng lãnh thổ mà người tiêu dùng dịch vụ cư trú căn cứ vào danh mục và mã số nước của Tổ chức Tiêu chuẩn Thế giới (ISO.

1114. Tỷ trọng giá trị hàng xuất khẩu đã qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ giá trị tăng thêm của hoạt động xuất khẩu, kết quả và hiệu quả của quá trình sản xuất và xuất khẩu hàng hóa.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng giá trị hàng xuất khẩu đã qua chế biến trong tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu trong một thời kỳ nhất định.

Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách lấy tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu đã qua chế biến hay đã tinh chế theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (Standard International Trade Classification - gọi tắt là SITC) chia cho tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của đất nước trong 6 tháng hoặc năm, trong đó hàng chế biến hay đã tinh chế bao gồm 4 nhóm (section):

- Nhóm 5: Hóa chất và sản phẩm liên quan;
- Nhóm 6: Hàng chế biến phân loại chủ yếu dựa trên nguyên liệu;
- Nhóm 7: Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và phụ tùng của chúng;
- Nhóm 8: Hàng chế biến khác.

3. Phân tổ chủ yếu

Theo bốn nhóm hàng hóa nêu ở trên

4. ***Nguồn số liệu***

- Đối với hàng hóa phải thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

- Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI; Điều tra thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước;

1115. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu khoáng sản trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này được sử dụng để xem xét, kiểm soát cơ cấu hàng xuất khẩu nhằm giảm dần tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng này. Tỷ trọng này cao phản ánh giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu và hiệu quả xuất khẩu thấp, báo hiệu nguy cơ làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, tác động không tốt đến phát triển bền vững của đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị hàng hóa xuất khẩu là khoáng sản trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu trong thời kỳ 6 tháng hoặc năm.

Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách lấy tổng trị giá hàng hóa là khoáng sản được xuất khẩu trong một thời kỳ chia cho tổng trị giá hàng xuất khẩu đất nước trong cùng thời kỳ, trong đó hàng hóa là khoáng sản thuộc các chương (chapter) số 25, 26, 27 theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam (dựa trên danh mục Harmonized System - HS), cụ thể:

- Chương 25: Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng;
- Chương 26: Quặng, xỉ và tro;

- Chương 27: Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất.

3. Phân tổ chủ yếu

Theo ba nhóm hàng khoáng sản nêu ở trên

4. Nguồn số liệu

- Đối với hàng hóa phải thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

- Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI; Điều tra thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước;

1116. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Trong chừng mực nhất định, tỷ trọng xuất khẩu so với GDP phản ánh mức độ mở cửa hội nhập của nền kinh tế Việt Nam với thế giới trong khi tỷ trọng nhập khẩu so với GDP phản ánh mức độ phụ thuộc của sản xuất, tiêu dùng trong nước vào thị trường nước ngoài

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là chỉ tiêu tương đối, thể hiện tỷ lệ phần trăm (%) giá trị hàng hóa/dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong năm tính theo giá thực tế.

Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách lấy tổng giá trị xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một thời kỳ chia cho tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của cùng thời kỳ, được tính theo cùng một loại tiền tệ là đồng đô la Mỹ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỷ trọng xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa so với GDP

- Tỷ trọng xuất/nhập khẩu dịch vụ so với GDP.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo thống kê về xuất, nhập khẩu hàng hóa và báo cáo tổng hợp của Tổng cục Thống kê về chỉ tiêu GDP tính bằng đồng đô la Mỹ theo giá thực tế (năm).

1117. Tỷ trọng giá trị nhập khẩu tư liệu sản xuất so với tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, dùng để so sánh với tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng, là cơ sở để xem xét quản lý hoạt động nhập khẩu nhằm tăng tỷ lệ nhập khẩu tư liệu sản xuất, giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng, góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, sử dụng có hiệu quả ngoại tệ thu được cho đất nước.

Trong thống kê, chỉ tiêu này được sử dụng để tính toán chỉ tiêu GDP theo phương pháp sử dụng

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa giá trị hàng hóa nhập khẩu là tư liệu sản xuất so với tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu của đất nước trong năm.

Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách lấy tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu là tư liệu sản xuất chia cho tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu của đất nước trong năm. Tư liệu sản xuất gồm:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và phụ tùng;

- Nhiên liệu, nguyên vật liệu và phụ liệu dùng cho mục đích sản xuất.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỷ trọng giá trị nhập khẩu hàng hóa là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và phụ tùng so với tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu;

- Tỷ trọng giá trị nhập khẩu hàng hóa là nguyên nhiên vật liệu so với tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu.

4. Nguồn số liệu

- Đối với hàng hóa phải thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

- Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: căn cứ vào Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI; Điều tra thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước;

1118. Tỷ trọng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

ASEAN là khu vực mà Việt Nam sớm tham gia ký kết, hợp tác, có quan hệ thương mại sâu, rộng và có nhiều yếu tố tương đồng nên chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng giúp cho việc đánh giá vai trò đóng góp của hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam với ASEAN vào tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam với các nước thành viên thuộc khối ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước trong cùng một thời kỳ nhất định.

Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách lấy tổng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên thuộc khối ASEAN chia cho tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam theo giá thực tế của cùng thời kỳ, được tính theo một loại tiền tệ là đồng đô la Mỹ.

3. Phân tổ chủ yếu

Theo các nước thành viên thuộc khối ASEAN

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa và báo cáo tổng hợp của Tổng cục Thống kê về chỉ tiêu GDP tính bằng đồng đô la Mỹ theo tỷ giá hối đoái thực tế hàng năm.

XII. GIÁ CẢ

1201. Chỉ số giá tiêu dùng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là một trong những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng. CPI được sử dụng cho những mục đích chủ yếu sau đây:

- Đánh giá công tác kiểm soát lạm phát

- Sử dụng trong công tác điều hành, quản lý, nghiên cứu các chính sách tiền lương, lãi suất ngân hàng, quản lý tài chính, tiền tệ, tính toán sức mua và xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh.

- Chỉ số giá tiêu dùng được dùng để loại trừ yếu tố biến động (tăng/giảm) giá tiêu dùng trong việc tính toán một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh. Ngoài ra chỉ số giá tiêu dùng còn đáp ứng nhu cầu nghiên cứu phân tích kinh tế của các doanh nghiệp, của người dân và các đối tượng dùng tin khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI**)** là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả chung qua thời gian của một số lượng các loại hàng hoá và dịch vụ đại diện cho tiêu dùng cuối cùng của người dân.

Nội dung

Danh mục mặt hàng, dịch vụ đại diện

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định, được sử dụng để điều tra thu thập giá định kỳ, phục vụ tính chỉ số giá tiêu dùng.

Quyền số

Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng là tỷ trọng chi tiêu của năm gốc so sánh được sử dụng cố định trong 5 năm (đồng nhất với năm cập nhật danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện).

Sau mỗi chu kỳ 5 năm, danh mục mặt hàng đại diện, quyền số lại được cập nhật cho phù hợp với thị trường tiêu dùng và cơ cấu chi tiêu cho đời sống hàng ngày của người dân trong giai đoạn hiện tại.

Công thức tính

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I^{t \to 0} = \frac{\sum (W_0 \; x \; \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} x 100 \qquad (1)$$

Trong đó: $I^{t \to 0}$ Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

P_t Giá tiêu dùng kỳ báo cáo t;

P_0 Giá tiêu dùng kỳ gốc 0;

W_0 Quyền số cố định kỳ gốc 0.

Để thuận lợi hơn trong việc giải quyết vấn đề chọn mặt hàng mới thay thế mặt hàng cũ không còn bán trên thị trường, mặt hàng thời vụ hoặc mặt hàng thay đổi chất lượng, Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi - hay phương pháp so sánh với kỳ gốc ngắn hạn. Công thức này hoàn toàn tương thích với công thức (1) có dạng tổng quát như sau :

$$I^{t \to 0} = \sum_{j=1}^{n} W_j^0 x I_j^{t-1 \to 0} x I_j^{t \to t-1} \qquad (2)$$

Trong đó:

$I^{t \to 0}$: chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

$I_j^{t \to t-1}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng báo t cáo so với tháng trước t-1;

$I_j^{t-1 \to 0}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng trước tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định 0;

W_j^0 : quyền số nhóm mặt hàng j kỳ gốc cố định 0.

Phạm vi

Xuất phát từ nhu cầu thông tin thống kê phục vụ quản lý kinh tế của các cấp từ Trung ương đến địa phương, Chỉ số giá tiêu dùng được tính cho cả nước, 8 vùng kinh tế và 63 Tỉnh/thành phố.

Phương pháp điều tra và tính chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng của từng tỉnh, thành phố được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa mức biến động giá của các nhóm mặt hàng với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá tiêu dùng của 8 vùng kinh tế được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá tiêu dùng của mỗi tỉnh, thành phố trong vùng với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá tiêu dùng của cả nước, được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá tiêu dùng của các vùng kinh tế với quyền số tương ứng.

3. Phân tổ chủ yếu

Chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ 2009-2014 có cấu trúc gồm: 11 nhóm cấp 1, 32 nhóm cấp 2, 86 nhóm cấp 3 và 256 nhóm cấp 4. Phân tổ chủ yếu:

- Theo danh mục COICOP;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thành thị, nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Việc thu thập giá theo danh mục trên được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá ở các tỉnh/thành phố; bao gồm các khu vực điều tra ở cả nông thôn và thành thị; trong các khu vực điều tra có các điểm điều tra thu thập giá.

Quyền số của chỉ số giá tiêu dùng được tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra Khảo sát mức sống hộ gia đình và điều tra Quyền số chỉ số giá tiêu dùng.

1202. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian được sử dụng trong phân tích kết quả thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo, trợ cấp khó khăn, trợ cấp tiền lương và nghiên cứu mức sống dân cư giữa các tỉnh/thành phố, vùng, khu vực trong cả nước... và các mục đích nghiên cứu khác.

2. Khái niệm, phạm vi, phương pháp tính

Khái niệm, nội dung

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả chung giữa các tỉnh, các vùng kinh tế của một số lượng cố định các loại hàng hoá và dịch vụ đại diện cho tiêu dùng cuối cùng, phục vụ đời sống bình thường của người dân.

Để tính chỉ số giá sinh hoạt theo không gian, cần phải thu thập giá của các loại hàng hoá và dịch vụ đại diện, tiêu dùng phổ biến của dân cư theo một danh mục thống nhất

trong cả nước. Điều này có nghĩa là các tỉnh, thành phố cùng điều tra giá cùng một danh mục các mặt hàng và dịch vụ có qui cách, phẩm cấp cụ thể đã được Tổng cục qui định.

Phương pháp điều tra giá:

Tổng cục Thống kê cung cấp danh mục các mặt hàng đại diện có kèm theo ảnh cùng với danh sách các địa bàn điều tra tới các Cục Thống kê để các điều tra viên thu thập giá. Khi tiến hành điều tra cần lưu ý những vấn đề sau đây:

- Điều tra thu thập giá đúng mặt hàng qui định;

- Quan sát kỹ, ghi đầy đủ thông tin về chất lượng và khối lượng của hàng hoá như quy định trong phiếu điều tra (ví dụ như mỳ ăn liền, sữa, mỳ chính, bột canh...) và ghi rõ khối lượng quan sát của mỗi giá thu thập được.

***Công thức tính*:**

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I^{t \to 0} = \frac{\sum (W_0 \; x \; \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} x 100 \qquad (1)$$

Trong đó: $I^{t \to 0}$ Chỉ số giá tỉnh t so với tỉnh làm gốc cố định 0;

P_t Giá tiêu dùng tỉnh t;

P_0 Giá tiêu dùng tỉnh làm gốc 0;

W_0 Quyền số cố định tỉnh làm gốc 0.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thành thị, nông thôn;

- Nhóm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

Việc thu thập giá được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá ở các tỉnh/thành phố; bao gồm các địa bàn điều tra ở cả nông thôn và thành thị; trong các địa bàn điều tra có các điểm điều tra thu thập giá.

1203. Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất

1. Mục đích, ý nghĩa

- Phục vụ việc nghiên cứu tác động của yếu tố giá cả đối với hang hóa nguyên nhiên vật liệu để sản xuất hàng hóa,

- Làm cơ sở tính một số chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

- Phục vụ công tác quản lý, điều hành, xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất, kế hoạch nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế;

- Biên soạn các chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh;

- Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, làm căn cứ để các nhà sản xuất kinh doanh tính toán hiệu quả kinh tế, ký kết các hợp đồng kinh tế

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm

Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá của các loại nguyên, nhiên, vật liệu theo thời gian của "rổ" hàng hoá đại diện.

Nội dung

Danh mục mặt hàng đại diện chuẩn của cả nước được sắp xếp, phân tổ theo bảng Hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 2007)- với cỡ 38 ngành kinh tế và 81 ngành sản phẩm.

Quyền số để tính chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu cho sản xuất là tỷ trọng về chi phí trung gian của từng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu trên tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên, nhiên, vật liệu đưa vào sản xuất.

Công thức tính

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I^{t \to 0} = \frac{\sum (W_0 \; x \; \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} x 100 \qquad (1)$$

Trong đó: $I^{t \to 0}$ Chỉ số kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

P_t Giá kỳ báo cáo t;

P_0 Giá kỳ gốc 0;

W_0 Quyền số cố định kỳ gốc 0.

Để thuận lợi hơn trong việc giải quyết vấn đề chọn mặt hàng mới thay thế mặt hàng cũ không còn bán trên thị trường, mặt hàng thời vụ hoặc mặt hàng thay đổi chất lượng, Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi - hay phương pháp so sánh với kỳ gốc ngắn hạn. Công thức này hoàn toàn tương thích với công thức (1) có dạng tổng quát như sau :

$$I^{t\to 0} = \sum_{j=1}^{n} W_j^0 x I_j^{t-1\to 0} x I_j^{t\to t-1} \qquad (2)$$

Trong đó:

$I^{t\to 0}$: chỉ số kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

$I_j^{t\to t-1}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j kỳ báo t cáo so với kỳ trước t-1;

$I_j^{t-1\to 0}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j kỳ trước kỳ báo cáo so với kỳ gốc cố định 0;

W_j^0 : quyền số nhóm mặt hàng j kỳ gốc cố định 0

Phương pháp tính

+ Tính chỉ số giá vùng: được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền từ giá mặt hàng đại diện của các tỉnh trong vùng.

+ Tính chỉ số giá cả nước: được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá của các vùng kinh tế với quyền số tương ứng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Vùng;

- Nhóm hàng hóa.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thu thập giá theo danh mục mặt hàng đại diện được thực hiện qua các đơn vị điều tra ở các tỉnh, thành phố gồm các nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở sản xuất, các hộ gia đình trực tiếp mua các loại nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất trong các ngành nông, lâm nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, công nghiệp điện, khí đốt, sản xuất hơi nước và điều hòa không khí...;

- Quyền số của chỉ số giá: Cơ cấu chi phí trung gian của từng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu được tổng hợp từ kết quả điều tra I/O

1204. Chỉ số giá sản xuất (PPI)

Chỉ tiêu Chỉ số giá sản xuất (PPI) bao gồm 3 chỉ tiêu cụ thể đó là:

i) Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp
ii) Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông lâm thủy sản;
iii) Chỉ số giá cước vận tải

Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự biến động giá sản xuất, phục vụ việc nghiên cứu tác động của yếu tố giá cả đối với sản xuất, làm cơ sở tính một số chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Mục đích của chỉ số giá sản xuất nhằm

- Phục vụ việc nghiên cứu tác động của yếu tố giá cả đối với quá trình sản xuất,

- Làm cơ sở tính một số chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

- Phục vụ công tác quản lý, điều hành, xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất, kế hoạch nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế;

- Biên soạn các chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh;

- Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, làm căn cứ để các nhà sản xuất kinh doanh tính toán hiệu quả kinh tế, ký kết các hợp đồng kinh tế

Công thức tính của chỉ số giá sản xuất (PPI)

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I^{t \to 0} = \frac{\sum (W_0 \; x \; \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} x 100 \qquad (1)$$

Trong đó: $I^{t \to 0}$ Chỉ số kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

P_t Giá kỳ báo cáo t;

P_0 Giá kỳ gốc 0;

W_0 Quyền số cố định kỳ gốc 0.

Để thuận lợi hơn trong việc giải quyết vấn đề chọn mặt hàng mới thay thế mặt hàng cũ không còn bán trên thị trường, mặt hàng thời vụ hoặc mặt hàng thay đổi chất lượng,

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi - hay phương pháp so sánh với kỳ gốc ngắn hạn. Công thức này hoàn toàn tương thích với công thức (1) có dạng tổng quát như sau :

$$I^{t\to 0} = \sum_{j=1}^{n} W_j^0 x I_j^{t-1\to 0} x I_j^{t\to t-1} \qquad (2)$$

Trong đó:

$I^{t\to 0}$: chỉ số kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

$I_j^{t\to t-1}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j kỳ báo t cáo so với kỳ trước t-1;

$I_j^{t-1\to 0}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j kỳ trước kỳ báo cáo so với kỳ gốc cố định 0;

W_j^0 : quyền số nhóm mặt hàng j kỳ gốc cố định 0

i) Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán ra thị trường.

Quyền số

Quyền số để tính chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là tỷ trọng về giá trị sản xuất của các nhóm ngành sản phẩm công nghiệp trên tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.

Phương pháp tính

- Chỉ số giá của từng tỉnh, thành phố được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa mức biến động giá của các nhóm mặt hàng với quyền số tương ứng.

-Tính chỉ số giá vùng: được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa mức biến động giá của các nhóm mặt hàng với quyền số tương ứng.

- Tính chỉ số giá cả nước: được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá của các vùng kinh tế với quyền số tương ứng.

Công thức tính

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với phương pháp so sánh ngắn hạn đã nêu ở phần chung

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế: Hiện tại chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC). Chỉ số giá gồm 3 nhóm cấp 1; 26 nhóm cấp 2; 106 nhóm cấp 3; 440 nhóm mặt hàng cấp 4;

- Vùng, miền.

3. Nguồn số liệu

Điều tra giá định kỳ tại các đơn vị sản xuất được chọn là điểm điều tra đại diện gồm các nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở sản xuất, các hộ gia đình trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Báo cáo giá trị sản xuất công nghiệp năm được chọn làm gốc.

ii) Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của giá các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản do người sản xuất trực tiếp bán ra thị trường.

Quyền số

Quyền số để tính chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản là tỷ trọng về giá trị sản xuất của các nhóm ngành sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trên tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Phương pháp tính

- Chỉ số giá của từng tỉnh, thành phố được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa mức biến động giá của các nhóm mặt hàng với quyền số tương ứng.

- Tính chỉ số giá vùng: được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa mức biến động giá của các nhóm mặt hàng với quyền số tương ứng.

- Tính chỉ số giá cả nước: được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá của các vùng kinh tế với quyền số tương ứng.

Công thức tính

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với phương pháp so sánh ngắn hạn đã nêu ở phần chung.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế: Hiện tại Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản được phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) với 3 nhóm cấp1; 9 nhóm cấp 2; 30 nhóm cấp 3; 53 nhóm cấp 4 và 220 mặt hàng đại diện;

- Vùng, miền.

3. Nguồn số liệu

Điều tra giá định kỳ tại các đơn vị sản xuất được chọn là điểm điều tra đại diện gồm các cơ sở sản xuất hoặc các nông trường, lâm trường, các hộ gia đình trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản.

Báo cáo giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản năm được chọn làm gốc.

iii) Chỉ số giá cước vận tải

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số giá cước vận tải được sử dụng để tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của ngành vận tải theo giá so sánh; sử dụng trong phân tích kinh tế, đánh giá hiệu quả hoạt động của ngành vận tải.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm

Chỉ số giá cước vận tải là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động về giá cước vận chuyển hành khách hoặc hàng hoá của các phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường sông, đường biển qua thời gian.

Nội dung

Chỉ số giá cước vận tải được tính cho từng ngành đường bao gồm đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường sông, đường biển.

Quyền số dùng để tính chỉ số giá vận tải là tỷ trọng về doanh thu vận tải của các nhóm giá cước trên tổng doanh thu của ngành vận tải.

Phương pháp tính chỉ số giá

Chỉ số giá cước vận tải của từng tỉnh, thành phố được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa mức biến động giá của các nhóm mặt hàng với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá cước vận tải các vùng được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá cước của các tỉnh/TP với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá cước vận tải cả nước được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá của các vùng với quyền số tương ứng.

Công thức tính

Chỉ số giá cước vận tải được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với phương pháp so sánh ngắn hạn đã nêu ở phần chung.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Vùng, miền.

4. Nguồn số liệu

- Việc thu thập giá cước vận tải được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá ở 26 tỉnh/thành phố đại diện cho 8 vùng kinh tế;

- Quyền số được tổng hợp từ:

+ Báo cáo doanh thu vận tải;

+ Kết quả điều tra doanh nghiệp năm được chọn là năm gốc.

1205. Chỉ số giá xây dựng

1. Mục đích, ý nghĩa

- Là chỉ tiêu phản ánh tình hình biến động giá vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị thi công và nhân công cấu thành nên sản phẩm xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch và đánh giá hiệu quả hoạt động của ngành xây dựng;
- Dùng để tính toán các chỉ tiêu khác trong Hệ thống chỉ tiêu Thống kê quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm

Chỉ số giá xây dựng: là chỉ tiêu tương đối phản ánh mức độ biến động (tăng hoặc giảm) của giá xây dựng qua thời gian của toàn ngành xây dựng trên phạm vi cả nước.

Danh mục mặt hàng, dịch vụ đại diện

Căn cứ vào tình hình hoạt động cụ thể của ngành xây dựng hiện nay, căn cứ vào phạm vi, cấu trúc của chỉ số và khả năng xây dựng quyền số, danh mục mặt hàng, dịch vụ đại diện được xây dựng theo các nguyên tắc sau:

- Vật liệu xây dựng chủ yếu của các công trình xây dựng, đó là các vật liệu xây dựng chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí vật liệu, phổ biến và có khả năng tồn tại tương đối ổn định, lâu dài trong hoạt động xây dựng.

- Máy và thiết bị thi công xây dựng chủ yếu là những loại máy và thiết bị được sử dụng phổ biến, có tỷ trọng chi phí lớn trong các công trình xây dựng.

- Nhân công xây dựng chủ yếu là những loại nhân công phổ biến có tỷ trọng chi phí nhân công lớn trong các công trình xây dựng.

Quyền số

Quyền số tính chỉ số giá xây dựng cả nước có hai loại:

- Quyền số dọc: là tỷ trọng từng nhóm mặt hàng so với tổng giá trị sản xuất xây dựng của cả nước tại năm gốc so sánh;
- Quyền số ngang: là tỷ trọng giá trị sản xuất xây dựng của từng nhóm mặt hàng của từng tỉnh/thành phố trong tổng giá trị sản xuất xây dựng cả nước của nhóm hàng đó tại năm gốc so sánh.

Công thức tính

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I^{t \to 0} = \frac{\sum (W_0 \; x \; \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} x 100 \qquad (1)$$

Trong đó: $I^{t \to 0}$ Chỉ số giá xây dựng kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

P_t Giá mặt hàng xây dựng kỳ báo cáo t;

P_0 Giá mặt hàng xây dựng kỳ gốc 0;

W_0 Quyền số cố định kỳ gốc 0.

Để thuận lợi hơn trong việc giải quyết vấn đề chọn mặt hàng mới thay thế mặt hàng cũ không còn bán trên thị trường, mặt hàng thời vụ hoặc mặt hàng thay đổi chất lượng, Chỉ số giá xây dựng được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi - hay phương pháp so sánh với kỳ gốc ngắn hạn. Công thức này hoàn toàn tương thích với công thức (1) có dạng tổng quát như sau :

$$I^{t \to 0} = \sum_{j=1}^{n} W_j^{\,0} x I_j^{\,t-1 \to 0} x I_j^{\,t \to t-1} \qquad (2)$$

Trong đó:

$I^{t \to 0}$: chỉ số giá xây dựng tháng báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

$I_j^{t \to t-1}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng báo t cáo so với tháng trước t-1;

$I_j^{t-1\to 0}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng trước tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định 0;

W_j^0 : quyền số nhóm mặt hàng j kỳ gốc cố định 0.

Phạm vi:

Chỉ số giá xây dựng được tính theo các yếu tố chi phí xây dựng theo loại công trình, bao gồm:

+ Chi phí vật liệu xây dựng
+ Chi phí nhân công
+ Chi phí thuê máy và thiết bị thi công xây dựng

Chỉ số giá xây dựng được tính cho các nhóm công trình chủ yếu theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam do Tổng cục Thống kê ban hành.

Phương pháp tính chỉ số giá

Tính chỉ số giá xây dựng tỉnh, thành phố:

Bước 1: Tính chỉ số giá nhóm mặt hàng đại diện (VLXD, nhân công, máy móc thiết bị) của từng công trình

Bước 2: Tính chỉ số giá công trình

Bước 3: Tính chỉ số giá xây dựng tỉnh, thành phố

Tính chỉ số giá xây dựng vùng:

Bước 1: dùng phương pháp bình quân gia quyền tính chỉ số giá nhóm cấp thấp nhất của Vùng từ chỉ số giá nhóm cấp thấp nhất của các tỉnh trong Vùng với quyền số ngang tương ứng;

Bước 2: dùng phương pháp bình quân gia quyền tính chỉ số giá các nhóm cấp cao hơn và chỉ số giá xây dựng chung của Vùng với quyền số dọc tương ứng;

Tính chỉ số giá xây dựng Cả nước:

Bước 1: dùng phương pháp bình quân gia quyền tính chỉ số giá nhóm cấp thấp nhất của cả nước từ chỉ số giá nhóm cấp thấp nhất của các Vùng với quyền số ngang tương ứng;

Bước 2: dùng phương pháp bình quân gia quyền tính chỉ số giá các nhóm cấp cao hơn và chỉ số giá xây dựng chung của cả nước với quyền số dọc tương ứng;

3. Phân tổ chủ yếu

Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Thu thập giá được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá ở các tỉnh/thành phố.

- Nguồn số liệu để xây dựng quyền số:

+ Dự toán chi phí xây dựng của các loại công trình đại diện;

+ Kết quả điều tra doanh nghiệp xây dựng năm gốc.

1206. Chỉ số giá bất động sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Trong cơ chế thị trường, thị trường bất động sản đã hình thành và ngày càng có vai trò quan trọng trong các loại thị trường. Chỉ số giá bất động sản phụ thuộc vào 2 yếu tố: lượng bất động sản và giá bất động sản.

Chỉ số giá bất động sản là chỉ tiêu nhằm đánh giá sự biến động bất động sản, để loại trừ yếu tố biến động giá bất động sản, làm cơ sở cho:

- Các nhà đầu tư hoặc các nhà có vốn dự định đầu tư trên thị trường nắm được sự biến động giá đã qua và xu hướng biến động giá trong thời gian tới để tính toán hiệu quả đầu tư;

- Các nhà hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô có chính sách đối với thị trường bất động sản, hạn chế sự nóng lạnh trên thị trường này;

- Dùng để tính toán các chỉ tiêu khác trong Hệ thống chỉ tiêu Thống kê quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số giá bất động sản là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá bất động sản theo thời gian trên cơ sở cố định số lượng từng loại bất động sản ở thời kỳ gốc.

a. Xác định danh mục các loại bất động sản để tính chỉ số giá gồm:

- Bất động sản để bán, chuyển nhượng: Căn hộ chung cư; Nhà ở riêng lẻ; Đất nền

- Bất động sản để cho thuê: Văn phòng

b. Xác định quyền số:

Quyền số tính chỉ số giá bất động sản là tỷ trọng tính theo giá trị giao dịch bất động sản được cố định ở kỳ gốc.

c. Phương pháp tính:

- Chỉ số giá bất động sản cả nước tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá bất động sản của các vùng với quyền số tương ứng của từng vùng trong cả nước.

- Chỉ số giá bất động sản từng vùng được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá bất động sản của các tỉnh, thành phố với quyền số tương ứng của từng tỉnh, thành phố trong vùng.

d. Công thức tính:

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I^{t \to 0} = \frac{\sum (W_0 \; x \; \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} x 100 \qquad (1)$$

Trong đó: $I^{t \to 0}$ Chỉ số giá bất động sản kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

P_t Giá mặt hàng bất động sản kỳ báo cáo t;

P_0 Giá mặt hàng bất động sản kỳ gốc 0;

W_0 Quyền số cố định kỳ gốc 0.

Để thuận lợi hơn trong việc giải quyết vấn đề chọn mặt hàng mới thay thế mặt hàng cũ không còn bán trên thị trường, mặt hàng thời vụ hoặc mặt hàng thay đổi chất lượng, Chỉ số giá bất động sản được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi - hay phương pháp so sánh với kỳ gốc ngắn hạn. Công thức này hoàn toàn tương thích với công thức (1) có dạng tổng quát như sau :

$$I^{t \to 0} = \sum_{j=1}^{n} W_j^0 x I_j^{t-1 \to 0} x I_j^{t \to t-1} \qquad (2)$$

Trong đó:

$I^{t \to 0}$: chỉ số giá bất động sản tháng báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

$I_j^{t \to t-1}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng báo t cáo so với tháng trước t-1;

$I_j^{t-1 \to 0}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng trước tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định 0;

W_j^0 : quyền số nhóm mặt hàng j kỳ gốc cố định 0.

3. Phân tổ chủ yếu

- Chỉ số bất động sản chung

- Bất động sản để bán, chuyển nhượng;

- Bất động sản để cho thuê: Văn phòng;

4. Nguồn số liệu

- Từ các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tại địa phương thông qua các hợp đồng công chứng về giao dịch bất động sản, đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản, nghĩa vụ nộp thuế giao dịch bất động sản.

- Từ các sàn giao dịch bất động sản; từ việc điều tra, khảo sát thị trường

1207. Chỉ số tiền lương

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số tiền lương là một công cụ giúp các cơ quan chức năng trong việc nghiên cứu, xây dựng chính sách tiền lương cho phù hợp.

Các loại chỉ số giá được sử dụng để loại trừ yếu tố biến động giá khi tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của các ngành theo giá so sánh, còn đối với các ngành dịch vụ phi thị trường như ngành Quản lý nhà nước và An ninh quốc phòng, Bảo đảm xã hội phải sử dụng chỉ số tiền lương bởi vì: giá trị tăng thêm của các ngành này bao gồm hai thành phần, trong đó tiền lương thu nhập của người lao động chiếm 89,3% và khấu hao tài sản cố định chỉ chiếm 10.7%.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm

Chỉ số tiền lương là chỉ tiêu tương đối phản ánh sự biến động về tiền lương của người hưởng lương, làm công, các loại lao động theo thời gian.

Chỉ số tiền lương chỉ phản ánh sự thay đổi thuần tuý về mức lương, không tính những thay đổi do nâng lương theo niên hạn, nâng ngạch bậc.

Nội dung

Danh mục đại diện các mức tiền lương

Chỉ số tiền lương đo lường sự thay đổi tiền lương qua thời gian, các mức tiền lương cần được thu thập cho một cỡ mẫu cố định, bao gồm các ngành, nghề, ngạch, bậc, đại diện phổ biến giữa các thời kỳ (tháng hoặc quí) liên tiếp.

Bảng lương cho khu vực hành chính sự nghiệp công bao gồm:

- Bảng lương chức vụ dân cử quản lý nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp huyện
- Hệ thống bảng lương các ngạch công chức viên chức và phụ cấp chức vụ lãnh đạo khu vực hành chính sự nghiệp (riêng cho 19 ngành : hành chính, lưu trữ, toà án, ... Dự trữ quốc gia.
- Hệ thống bảng lương sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và phụ cấp chức vụ lãnh đạo quân đội.

- Bảng lương chuyên viên cao cấp cho các lĩnh vực chính trị, kinh tế hành chính, khoa học kỹ thuật, giáo dục văn hoá nghệ thuật…

Danh mục bao gồm những mức lương đại diện của cả bốn bảng lương nói trên. Mỗi bảng lương cần chọn một số ngạch, bậc đại diện, phổ biến.

Quyền số

Quyền số là tỷ trọng tổng số tiền lương của mỗi mức lương đại diện trong tổng quĩ tiền lương trả cho người lao động .

Công thức tính chỉ số

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I^{t \to 0} = \frac{\sum (W_0 \; x \; \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} x 100$$

Trong đó: $I^{t \to 0}$ Chỉ số tiền lương kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

P_t Tiền lương kỳ báo cáo t;

P_0 Tiền lương kỳ gốc 0;

W_0 Quyền số cố định kỳ gốc

Phương pháp tính

Chỉ số được tính hàng quí cho cả nước.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Việc thu thập mức lương theo danh mục trên được thực hiện thông qua thu thập số liệu tháng về các mức tiền lương thực nhận.

Nguồn số liệu để tính quyền số được khai thác từ số liệu thống kê lao động tiền lương.

1208: Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự biến động giá xuất khẩu hàng hoá, là một yếu tố quan trọng phục vụ việc nghiên cứu tác động của giá cả đối với giá trị xuất khẩu, làm cơ sở để điều hành tỷ giá, giảm phát trong công tác thống kê Tài khoản quốc gia, giảm phát trong cân đối xuất nhập khẩu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá Việt Nam là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá xuất khẩu hàng hoá Việt Nam qua thời gian. Giá xuất khẩu hàng hoá tính chỉ số giá xuất khẩu là giá FOB (xem giải thích mục 2.1 chỉ tiêu 1105).

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá Việt Nam hiện hành được tính trên rổ hàng hoá xuất khẩu với 1700 mặt hàng lấy giá, Quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh. Có ba gốc so sánh: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước, gốc cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với phương pháp so sánh ngắn hạn (công thức chung đã nêu trong chỉ số giá tiêu dùng).

3. Phân tổ chủ yếu

Phân tổ chủ yếu của chỉ số giá xuất khẩu là "Phân tổ kế hoạch xuất/nhập khẩu hàng hoá Việt nam". Phân tổ này gồm các nhóm chủ yếu:

Chỉ số chung
A: Hàng hóa tiêu dùng
I: Lương thực - Thực phẩm
II: Hàng phi lương thực- Thực phẩm
B: Tư liệu sản xuất
III: Nguyên liệu
IV: Máy móc, thiết bị

Ngoài ra chỉ số giá xuất khẩu được tính theo phân tổ của danh mục VCPC, danh mục SITC và danh mục VSIC.

4. Nguồn số liệu

- Giá này được thu thập tại đơn vị xuất/nhập khẩu trực tiếp đóng tại địa bàn (tỉnh/thành phố);

- Quyền số được tổng hợp từ trị giá kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm chọn làm năm gốc.

1209. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự biến động giá nhập khẩu hàng hoá, phục vụ việc nghiên cứu tác động của yếu tố giá đối với nhập khẩu, giảm phát trong công tác thống kê Tài khoản quốc gia, giảm phát trong cân đối xuất nhập khẩu, cán cân thanh toán.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá Việt Nam là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá cả nhập khẩu hàng hoá Việt Nam qua thời gian. Giá nhập khẩu hàng hoá tính chỉ số là giá CIF(xem giải thích mục 2.1 chỉ tiêu 1106).

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá Việt nam hiện hành được tính trên rổ hàng hoá nhập khẩu với 1730 mặt hàng.

Quyền số: là tỷ trọng trị giá của các nhóm ngành hàng trong tổng trị giá nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với phương pháp so sánh ngắn hạn (công thức chung đã nêu trong chỉ số giá tiêu dùng).

3. Phân tổ chủ yếu

Phân tổ chính của chỉ số giá nhập khẩu là "Phân tổ kế hoạch xuất/nhập khẩu hàng hoá Việt nam". Phân tổ này gồm các nhóm chủ yếu:

Chỉ số chung
A: Hàng hóa tiêu dùng
I: Lương thực - Thực phẩm
II: Hàng phi lương thực- Thực phẩm
B: Tư liệu sản xuất
III: Nguyên liệu
IV: Máy móc, thiết bị

Ngoài ra được tính theo phân tổ của danh mục VCPC, danh mục SITC và danh mục VSIC.

4. Nguồn số liệu

- Giá này được thu thập tại đơn vị xuất/nhập khẩu trực tiếp đóng tại địa bàn (tỉnh/thành phố);

- Quyền số được tổng hợp từ trị giá kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm chọn làm năm gốc.

1210. Tỷ giá thương mại

Do điều kiện hiện nay của Việt Nam, Tổng cục Thống kê mới chỉ tính toán giới hạn ở "Tỷ giá thương mại hàng hóa". Đối với các loại tỷ giá còn lại chưa có điều tính toán ở Việt Nam

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ giá thương mại được sử dụng cho những mục đích chủ yếu sau đây:

Biến động của tỷ giá thương mại phản ánh thay đổi thu nhập của quốc gia tính theo hàng hoá nhập khẩu của nước ngoài. Khi tỷ giá thương mại giảm, đồng nghĩa với thu nhập quốc gia giảm vì cần phải tăng thêm hàng xuất khẩu để mua được một đơn vị hàng nhập khẩu định trước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm

Tỷ giá thương mại là một thuật ngữ chung, mô tả một nhóm các tỷ giá thương mại khác nhau gồm: Tỷ giá thương mại của hàng hoá, tỷ giá thương mại của thu nhập, tỷ giá thương mại nhân tố đơn và tỷ giá thương mại nhân tố kép

Tỷ giá thương mại của hàng hoá là chỉ tiêu kinh tế biểu thị mối quan hệ tỷ lệ giữa giá hàng xuất khẩu với giá hàng nhập khẩu của quốc gia.

Tỷ giá thương mại của thu nhập là chỉ tiêu kinh tế đánh giá khả năng dựa vào xuất khẩu để nhập khẩu của quốc gia.

Tỷ giá thương mại nhân tố đơn là chỉ tiêu kinh tế đánh giá lượng hàng nhập khẩu của một quốc gia có trong một đơn vị nhân tố sản xuất trong nước của hàng xuất khẩu. Tỷ giá thương mại nhân tố đơn phản ánh mức độ phụ thuộc của sản xuất hàng xuất khẩu của quốc gia đối với hàng nhập khẩu.

Tỷ giá thương mại nhân tố kép là chỉ tiêu kinh tế đánh giá bao nhiêu đơn vị nhân tố sản xuất trong nước có trong hàng xuất khẩu để đổi được một đơn vị nhân tố ngoài nước có trong hàng nhập khẩu.

Nội dung

Ba yếu tố trực tiếp gây nên biến động đến các loại tỷ giá này, đó là: giá hàng xuất khẩu trong nước, giá hàng nhập khẩu và tỷ giá hối đoái.

Phương pháp tính

- Tỷ giá thương mại của hàng hoá được tính theo công thức:

$$N = \frac{Giá\ hàng\ xuất\ khẩu}{Giá\ hàng\ nhập\ khẩu} = \frac{P}{S.P^*} \qquad (1)$$

Trong đó:

N - Tỷ giá thương mại của hàng hoá;

P - Giá hàng xuất khẩu theo nội tệ;

P - Giá hàng nhập khẩu theo ngoại tệ;*

S - Tỷ giá hối đoái giữa nội tệ so với ngoại tệ.

Trong thực tế, hoạt động trao đổi thương mại của một quốc gia với bên ngoài diễn ra với nhiều loại hàng hoá và dịch vụ khác nhau, khi đó tỷ giá thương mại được tính bằng tỷ lệ giữa chỉ số giá hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu với chỉ số giá hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu của quốc gia:

$$N = (P_X / P_M) \times 100 \qquad (2)$$

Trong đó:

P_X – Chỉ số giá hàng xuất khẩu;

P_M - Chỉ số giá hàng nhập khẩu.

- Tỷ giá thương mại của thu nhập được tính theo công thức:

$$I = (P_X/P_M)Q_X \qquad (3)$$

Trong đó:

I - Tỷ giá thương mại của thu nhập;

P_X, P_M - Lần lượt là chỉ số giá hàng xuất, nhập khẩu;

Q_X - Chỉ số khối lượng hàng xuất khẩu.

Biến động của tỷ giá thương mại của thu nhập là chỉ tiêu quan trọng đối với các nước đang phát triển vì những nước này phụ thuộc rất nhiều vào tư liệu sản xuất nhập khẩu để phát triển kinh tế.

- Tỷ giá thương mại nhân tố đơn được tính theo công thức:

$$S = (P_X/P_M)Z_X \quad (4)$$

Trong đó:

S - Tỷ giá thương mại nhân tố đơn;

P_X, P_M - Lần lượt là chỉ số giá hàng xuất, nhập khẩu;

Z_X - Chỉ số năng suất khu vực xuất khẩu của quốc gia.

- Tỷ giá thương mại nhân tố kép được tính theo công thức:

$$D = (P_X/P_M)(Z_X/Z_M) \quad (5)$$

Trong đó:

D - Tỷ giá thương mại nhân tố kép;

P_X, P_M - Lần lượt là chỉ số giá hàng xuất, nhập khẩu;

Z_X - Chỉ số năng suất khu vực xuất khẩu của quốc gia;

Z_M - Chỉ số năng suất nhập khẩu.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tư liệu sản xuất;

- Vật phẩm tiêu dùng.

4. Nguồn số liệu

Thông tin của chỉ số giá xuất, nhập khẩu, và thông tin về trị giá xuất nhập khẩu.

XIII. GIAO THÔNG VẬN TẢI

1301. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác của các loại hình kinh tế trong một thời kỳ nhất định; là cơ sở đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của ngành vận tải, phục vụ công tác quy hoạch, lập kế hoạch phát triển ngành vận tải trên phạm vi cả nước cũng như từng vùng miền, địa phương.

2. ***Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định bao gồm:

- Doanh thu hoạt động vận tải hành khách: là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường ống, đường hàng không;

- Doanh thu vận tải hàng hoá là: số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hoá trong nước và ngoài nước cho bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường ống, đường hàng không;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, bao gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp: là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hoá, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi: là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa.

Phương pháp tính:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	=	Doanh thu vận tải hành khách	+	Doanh thu vận tải hàng hóa	+	Doanh thu dịch vụ hỗ trợ cho vận tải (bốc xếp, kho bãi, DV vận tải khác)

Trong đó:

- Doanh thu vận tải hành khách được tính bằng số tiền tương đương với lượng vé bán ra hoặc số tiền người đi phải trả khi đi trên một tuyến đường nhất định;

- Doanh thu vận tải hàng hoá được tính bằng số hàng hoá thực tế vận chuyển được (kể cả bao bì nếu có) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng và chủ phương tiện).

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải:

+ Doanh thu bốc xếp hàng hoá: bằng khối lượng hàng hoá bốc xếp thực tế từ phương tiện ra khỏi phương tiện (hoặc ngược lại từ ngoài lên phương tiện) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thoả thuận của chủ hàng với người bốc xếp).

+ Doanh thu kinh doanh kho bãi được tính bằng số tiền đã hoặc sẽ thu được do cho thuê kho, bãi để bảo quản, lưu giữ hang hóa.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành đường: ngành vận tải hành khách, hàng hoá (đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường ống, đường hàng không), bốc xếp, kho bãi;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp.

1302. Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

1. ***Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách của các loại hình kinh tế trong một thời gian nhất định, là cơ sở đánh giá tình hình vận chuyển hành khách trong kỳ, đồng thời là một trong những nguồn thông tin quan trọng cho công tác quản lý, lập kế hoạch vận chuyển hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

***a. Số lượt hành khách vận chuyển*:**

Là số hành khách thực tế đã vận chuyển trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu. Đơn vị tính là lượt hành khách.

b. Số lượt hành khách luân chuyển:

Là số lượt hành khách được luân chuyển tính theo cả hai yếu tố: số lượt vận chuyển và cự ly (quãng đường) vận chuyển thực tế. Đơn vị tính là Hành khách – Kilômét (Hk.Km).

Phương pháp tính:

Số lượt hành khách luân chuyển (Hk.Km)	=	Số lượt hành khách vận chuyển (Hk)	**X**	Cự ly vận chuyển thực tế (Km)

Trong đó:

Cự ly vận chuyển thực tế: là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyến thì lượt hành khách vận chuyển của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển theo số ghế phương tiện.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành vận tải (đường sắt, đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không);
- Loại hình kinh tế;
- Trong nước/ngoài nước;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp vận tải nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra vận tải doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp.

1303. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

1. ***Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh vận tải hàng hoá của các loại

hình kinh tế trong một thời gian nhất định, là cơ sở phân tích, đánh giá tình hình vận chuyển hàng hóa trong kỳ, đồng thời phục vụ công tác quản lý, lập kế hoạch vận chuyển hàng hóa

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) *Khối lượng hàng hoá vận chuyển*

Là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là Tấn (T), vận tải đường ống là mét khối (m^3), nhưng quy đổi ra Tấn để cộng chung khi tính tổng khối lượng vận chuyển.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đối với hàng hoá cồng kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì qui ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

a) Khối lượng hàng hóa luân chuyển

Là khối lượng vận tải hàng hóa tính theo cả hai yếu tố: Khối lượng hàng hoá vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế. Đơn vị tính là Tấn-Kilômet (T.Km).

Phương pháp tính

Khối lượng hàng hóa luân chuyển (T.Km)	=	Khối lượng hàng hóa vận chuyển (T)	**X**	Cự ly vận chuyển thực tế (Km)

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành vận tải (đường sắt, đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không);
- Loại hình kinh tế;
- Trong nước/ngoài nước;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp vận tải nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối vơi Cục thống kê tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp.

1304. Chiều dài và năng lực mới tăng của đường bộ, đường sắt, đường thuỷ nội địa, đường ống

1. ***Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu đánh giá thực trạng về chiều dài đường và năng lực cơ sở hạ tầng giao thông; là một trong những chỉ tiêu quan trọng dùng để phân tích, đánh giá mối quan hệ giao thông của cả nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương đồng thời là căn cứ quan trọng để lập quy hoạch và xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển giao thông đồng bộ, hợp lý và hiệu quả.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường ống.

- Chiều dài đường bộ: Tổng chiều dài các loại đường bộ trên cả nước, bao gồm đường nhựa, đường bê tông, đường đá cấp phối, đường đất; kể cả quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã, hương lộ.

- Chiều dài đường sắt là tổng chiều dài của mạng lưới đường sắt phục vụ việc vận chuyển hàng hoá và hành khách trong phạm vi quốc gia mà phương tiện đường sắt có thể đi lại được. bao gồm đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị và đường sắt chuyên dùng.

- Chiều dài đường thuỷ nội địa là tổng chiều dài của mạng lưới luồng chạy tàu thuyền thuộc nội thuỷ phục vụ việc vận chuyển hàng hoá và hành khách (được tính bằng số km) trong phạm vi quốc gia mà phương tiện đường thuỷ (tàu, thuyền, sà lan…) có thể đi lại được. Bao gồm tổng chiều dài luồng chạy tàu trên sông, kênh, rạch, hồ đầm phá, vụng, ven bờ biển, từ bờ ra đảo và nối các đảo thuộc nội thuỷ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quản lý khai thác phục vụ vận chuyển hàng hóa, hành khách trong kỳ.

- Chiều dài đường ống là tổng chiều dài của tuyến đường ống vận chuyển chất lỏng, khí và hơi nước hiện có trong kỳ, bao gồm chiều dài đường ống từ địa điểm sản xuất đến địa điểm chế biến và từ địa điểm chế biến đến nơi tiêu dùng.

b) Năng lực mới tăng của đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường ống

Là chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường ống xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ. Bao gồm năng lực mới tăng do xây dựng.

3. ***Phân tổ chủ yếu***

- Loại đường;

- Cấp quản lý;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. ***Nguồn số liệu***

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giao thông Vận tải.

1305. Số tuyến bay, chiều dài đường bay

1. Mục đích, ý nghĩa

Là những chỉ tiêu phản ánh năng lực và quy mô phát triển của ngành vận tải hàng không, là căn cứ để xây dựng kế hoạch vận tải hàng hóa và hành khách; đồng thời cũng là những chỉ tiêu quan trọng giúp nhà nước và các nhà đầu tư nắm được hiện trạng các tuyến bay và chiều dài đường bay của các tuyến, qua đó có chính sách và giải pháp đầu tư phát triển thêm các tuyến bay mới và mở rộng độ dài các tuyến bay phục vụ nhu cầu vận chuyển ngày càng tăng của xã hội và tăng cường hội nhập quốc tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số tuyến bay

Là số tuyến bay vận chuyển hàng hoá, hành khách có tính chất thường xuyên trong một thời kỳ nhất định, được tính từ điểm đầu (nơi xuất phát) đến điểm cuối (nơi kết thúc) của mạng lưới giao thông đường hàng không do các hãng hàng không của Việt Nam thực hiện.

b) Chiều dài đường bay

Là độ dài của một hoặc một số chặng bay liên tiếp từ sân bay cảng hàng không đầu tiên nhận khách, hàng hoá đến sân bay cảng hàng không cuối cùng trả khách, hàng hoá và ngược lại.

3. Phân tổ chủ yếu

Tuyến nội địa và tuyến quốc tế.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giao thông Vận tải.

1306. Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng đường thủy

1. Mục đích ý nghĩa

Là các chỉ tiêu phản ánh hiện trạng và năng lực bốc xếp của cảng biển, cảng sông cũng như kết quả đầu tư phát triển hệ thống cảng trong kỳ; còn là căn cứ giúp Nhà nước và các nhà đầu tư nắm được thực trạng về số lượng các cảng biển, cảng sông trên địa bàn cả nước, qua đó có chính sách và giải pháp đầu tư phát triển các cảng phục vụ nhu cầu về kho bãi, bốc xếp ngày càng tăng của nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số lượng cảng

Là số lượng cẳng đường thủy hiện có trong kỳ báo cáo. Cảng là khu vực có địa giới rõ rệt theo quy định của cấp thẩm quyền, có cơ sở vật chất cần thiết đáp ứng cho việc tiếp nhận các phương tiện, xếp dỡ, bảo quản hàng hoá, tập kết, giao nhận hàng hoá đi đến và thực hiện các dịch vụ khác đưa đón, tập kết, giao nhận.

b) Năng lực bốc xếp hiện có của cảng đường thủy

Năng lực bốc xếp hiện có của cảng đường thủy là khả năng xếp dỡ hàng hóa mà cảng đường thủy có thể đảm nhận được thể hiện ở: số cầu tầu, số cần cẩu... và sức chứa của kho bãi của cảng đường thủy trong kỳ.

Năng lực bốc xếp hiện có được tính theo hai chỉ tiêu: năng lực bốc xếp theo thiết kế và năng lực bốc xếp thực tế.

c) Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng đường thủy

Là năng lực bốc xếp mới tăng (theo thiết kế trong xây dựng) hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong kỳ, bao gồm năng lực mới tăng, do đầu tư mở rộng, nâng cấp của cảng đường thủy hiện có và đầu tư xây dựng xây dựng các cảng mới.

3. Phân tổ chủ yếu

- Cảng biển;

- Cảng sông;

- Cảng hồ nội địa.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giao thông vận tải.

1307. Khối lượng hàng hoá thông qua cảng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh lượng hàng hoá thông qua của các cảng biển, cảng sông, cảng trong các hồ trên phạm vi cả nước, là căn cứ phân tích tình hình hoạt động của các cảng; đồng thời cung cấp thông tin phục vụ việc xây dựng quy hoạch, lập kế hoạch và giải pháp đầu tư phát triển hệ thống cảng đồng bộ, hợp lý, hiệu quả đáp ứng nhu cầu về kho bãi và bốc xếp ngày càng tăng của xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng là khối lượng hàng hoá thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ bao gồm:

Khối lượng hàng hoá xuất cảng, là số tấn hàng hoá thực tế được các cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường sông và hàng không trong phạm vi vùng biển hoặc vùng sông, hồ do cảng quản lý đã dời đến các cảng khác.

Khối lượng hàng hoá nhập cảng, là số tấn hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển, đường sông vận chuyển từ các cảng khác tới cập cảng đã được bốc dỡ ra khỏi phương tiện đó.

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng gồm: Hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, hàng xuất nội, hành nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh;

Không bao gồm:

- Hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng, lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tầu thuyền như: nước ngọt, nhiên liệu, và lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Cảng biển;

- Cảng sông;

- Cảng hồ nội địa.

4.Nguồn số liệu

Chế độ báo có thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giao thông Vận tải.

1308. Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng về số lượng cảng, năng lực hiện có và năng lực mới tăng của cảng hàng không trong kỳ nghiên cứu; là căn cứ lập kế hoạch vận tải trong kỳ; đồng thời phục vụ việc lập quy hoạch, xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống cảng đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách, hàng hóa ngày càng tăng của xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số lượng cảng hàng không hiện có

Là số lượng cảng hàng không hiện có đến kỳ báo cáo. Cảng hàng không là khu vực có địa giới rõ rệt theo quy định của cấp thẩm quyền, có cơ sở vật chất cần thiết đáp ứng cho việc cất cánh, hạ cánh máy bay đón hành khách đi - đến; tập kết giao nhận bốc xếp, bảo quản hàng hoá và thực hiện các dịch vụ khác hiện có trong kỳ.

b) Năng lực vận chuyển hiện có của cảng hàng không

Là khả năng tiếp nhận tàu bay; đưa đón hành khách đi đến; bốc xếp giao nhận, bảo quản hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác của cảng hàng không hiện có trong kỳ, được tính theo năng lực thiết kế hoặc năng lực theo thực tế.

c) Năng lực vận chuyển mới tăng của cảng hàng không

Là năng lực vận chuyển mới tăng (tính theo thiết kế) của hệ thống cảng hàng không đã xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong kỳ, bao gồm năng lực mới tăng do nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nội địa;
- Quốc tế.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo có thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giao thông Vận tải.

1309. Số tầu bay

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng tầu bay hiện có của toàn ngành vận tải hàng không, thể hiện năng lực của ngành hàng không; làm căn cứ xây dựng kế hoạch vận tải; đồng thời cũng là căn cứ để mua sắm, trang bị lượng tầu bay phục vụ nhu cầu vận chuyển ngày càng tăng của xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số lượng tàu bay thuộc quyền sở hữu của Việt Nam và đi thuê (với thời gian thuê tối thiểu 1 năm), bao gồm các loại tàu bay đang hoạt động, đang sửa chữa, bảo dưỡng, chờ điều đi, chờ thanh lý, không dùng đến, còn dự trữ chưa đưa vào hoạt động (không kể số cho các nước khác thuê với thời hạn trên 1 năm).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tầu bay;
- Công suất tầu bay;
- Hiện trạng tầu bay.

4.Nguồn số liệu

Chế độ báo có thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giao thông Vận tải.

1310. Số lượng phương tiện vận tải đường thuỷ có động cơ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh hiện trạng và năng lực tàu thuyền có động cơ của ngành vận tải đường thủy; là căn cứ để xây dựng kế hoạch vận tải thủy; đồng thời cung cấp thông tin phục vụ cho các cấp, các ngành có chính sách đầu tư và phát triển số lượng phương tiện vận tải thủy đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng tăng của xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số lượng phương tiện vận tải đường thuỷ có lắp động cơ, thuộc quyền sở hữu của các đơn vị kinh doanh vận tải đường thủy của Việt Nam, bao gồm các loại tầu thuyền đang hoạt động, đang sửa chữa chờ sửa chữa, chờ điều đi, chờ thanh lý, không dùng đến còn dự trữ chưa đưa vào hoạt động, kể cả số đi thuê của đơn vị khác với thời hạn 1 năm trở lên, không bao gồm số cho các đơn vị khác thuê có thời hạn 1 năm trở lên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tầu thuyền;
- Công suất tầu thuyền;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4.Nguồn số liệu

Chế độ báo có thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giao thông Vận tải.

1311. Số đầu máy, toa xe lửa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh hiện trạng và năng lực của ngành vận tải đường sắt; là căn cứ xây dựng kế hoạch vận tải nhằm huy động có hiệu quả số đầu máy, toa xe hiện có đồng thời đây cũng là một trong những căn cứ để các cấp, các ngành và các nhà đầu tư xây dựng chính sách đầu tư và phát triển số lượng phương tiện vận tải đường sắt đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng tăng của xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số lượng đầu máy, toa xe lửa thuộc quyền sở hữu của Việt Nam và đi thuê (với thời gian thuê tối thiểu 1 năm), bao gồm các loại đầu máy, toa xe đang hoạt động, đang sửa chữa, bảo dưỡng, chờ điều đi, chờ thanh lý, không dùng đến, còn dự trữ chưa đưa vào hoạt động (không kể số cho các nước khác thuê với thời hạn trên 1 năm)

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại đầu máy, toa xe;

- Loại công suất;

- Hiện trạng.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo có thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giao thông Vận tải.

1312. Số ô tô đăng ký mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng ô tô mới tăng thêm của cả nước cũng như của từng địa phương, qua đó có chính sách đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng phù hợp với tốc độ gia tăng số lượng ô tô đồng thời đây cũng là chỉ tiêu quan trọng phụ vụ việc phát triển ngành công nghiệp sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô; cung cấp nhiên liệu, năng lượng; phòng chống tai nạn giao thông và bảo vệ môi trường, sinh thái.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số ô tô mới tăng thêm do nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước thuộc sở hữu của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, đã được cấp đăng ký lần đầu trong kỳ (không bao gồm các loại ô tô đăng ký lại do chuyển quyền sở hữu).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại ô tô (ô tô vận tải, ô tô khách, ô tô con…);

- Công suất (tấn trọng tải, số ghế);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Công an.

1313. Số mô tô, xe máy đăng ký mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình mua sắm và trang bị mô tô, xe máy của cả nước và từng địa phương; là cơ sở để lập quy hoạch và xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, phòng chống tai nạn, chống ùn tắc giao thông, bảo vệ môi trường sinh thái và các vấn đề kinh tế- xã hội có liên quan khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số mô tô, xe máy mới tăng do nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, đã được cấp đăng ký lần đầu trong kỳ (không bao gồm các loại mô tô, xe máy đăng ký lại do chuyển quyền sở hữu).

3***. Phân tổ chủ yếu***

- Loại mô tô, xe máy;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Công an.

1314. Số ô tô đang lưu hành

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng ô tô của cả nước và từng địa phương đang hoạt động, lưu hành; là căn cứ xây dựng kế hoạch vận tải đường bộ trong kỳ, đồng thời là căn cứ xây dựng chính sách đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng; phát triển công nghiệp sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô; cung cấp phụ tùng thay thế nhiên liệu, năng lượng và các chính sách khác liên quan đến phòng chống ùn tắc giao thông, phòng chống tai nạn giao thông và bảo vệ môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số ô tô thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hiện đang hoạt động, đang sửa chữa, chờ sửa chữa, chờ điều đi, chờ thanh lý, không dùng đến, còn dự trữ chưa đưa vào hoạt động, kể cả số ô tô cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác thuê (không bao gồm số ô tô đi thuê của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại ô tô (ô tô tải, ô tô khách, ô tô con);
- Công suất (tấn trọng tải, số ghế);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giao thông Vận tải.

XIV. THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1401. Số nhà xuất bản, toà soạn báo, tạp chí

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng nhà xuất bản, toà soạn báo, tạp chí là căn cứ đánh giá thực trạng và năng lực công tác xuất bản của cả nước cũng như của từng địa phương, đồng thời cũng là chỉ tiêu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý và lập kế hoạch nhằm phát triển công tác xuất bản sách, báo, tạp chí đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu văn hóa của toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số nhà xuất bản, toà soạn báo, tạp chí là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Thông tin và Truyền thông, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động, chịu trách nhiệm biên tập, in ấn sách, báo tạp chí phục vụ nhu cầu học tập nghiên cứu, trao đổi thông tin, giải trí của xã hội.

3.Phân tổ chủ yếu

- Loại hình: Nhà nước, ngoài Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài;
- Cấp quản lý: Trung ương, địa phương;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4.. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Thông tin và Truyền thông.

1402. Số đầu, bản sách, báo , tạp chí, băng đĩa (audio, video, trừ phim) xuất bản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng xuất bản, phát hành sách, báo, tạp chí và băng đĩa, làm cơ sở để đánh giá tình hình hoạt động và kết quả thực hiện qua các năm; đồng thời làm căn cứ để xây dựng kế hoạch hàng năm về công tác xuất bản, phát hành sách và văn hoá phẩm trong phạm vi cả nước cũng như ở từng địa phương, đáp ứng nhu cầu văn hóa đọc và nghe nhìn của xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số đầu, bản sách xuất bản

- *Số đầu sách xuất bản* là tổng số tên sách xuất bản trong kỳ (mỗi tên sách là một đầu sách) bao gồm sách quốc văn và sách ngoại văn, trong đó:

+ Sách quốc văn là sách được in bằng tiếng Việt, kể cả bằng tiếng dân tộc ít người.

+ Sách ngoại văn là sách được in bằng tiếng nước ngoài.

- *Số bản sách* là tổng số cuốn sách được nhân bản từ các đầu sách. Mỗi đầu sách có thể nhân thành nhiều bản/cuốn sách trong một hoặc nhiều lần xuất bản.

b) Số đầu, bản báo xuất bản

- *Số đầu báo* là tổng số tên báo được phát hành trong kỳ (mỗi tên báo là một đầu báo).

- *Số bản báo* là tổng số tờ báo được nhân bản. Mối đầu báo có thể được nhân thành nhiều bản/tờ trong mỗi lần phát hành.

c) Số đầu, bản tạp chí xuất bản

- *Số đầu tạp chí* là tổng số tên tạp chí xuất bản trong kỳ (mỗi tên tạp chí là một đầu tạp chí).

- *Số bản tạp chí* là tổng số cuốn tạp chí được nhân bản (mỗi đầu tạp chí có thể được nhân thành nhiều bản trong mỗi lần phát hành).

d) Số đầu, bản băng đĩa xuất bản

- *Số đầu băng đĩa* (audio, video, trừ phim) là tổng số tên băng đĩa xuất bản trong kỳ (mỗi tên băng đĩa là một đầu băng đĩa).

- *Số bản băng đĩa* (audio, video, trừ phim) là tổng số băng đĩa được nhân bản (mỗi đầu băng đĩa có thể được nhân thành nhiều bản trong mỗi lần phát hành).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại xuất bản phẩm;

- Ngôn ngữ;

- Sách phân theo danh mục sách; báo, tạp chí phân theo kỳ xuất bản.

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4.Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Thông tin và Truyền thông.

1403. Số đài phát thanh, truyền hình

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các đài phát thanh và truyền hình tại một thời điểm nhất định; là căn cứ đánh giá hiện trạng và năng lực phát thanh và truyền hình, là căn cứ để xây dựng quy hoạch, đầu tư nhằm tăng cường số lượng và phân bố các đài phát thanh, truyền hình của Trung ương và các địa phương một cách hợp lý, bảo đảm việc phủ sóng phát thanh và truyền hình đến tất cả các vùng trong cả nước, phục vụ nhu cầu thông tin của nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số đài phát thanh là số các đơn vị thông tin truyền thanh có bộ máy tổ chức ổn định; có cán bộ quản lý, cán bộ biên tập, cán bộ kỹ thuật…; có các phương tiện kỹ thuật phát sóng cần thiết và có chương trình hoạt động hiện có tại một thời điểm nhất định. Số đài phát thanh bao gồm Đài tiếng nói Việt Nam và các Đài phát thanh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Không bao gồm các đài truyền thanh huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh và các đài truyền hình xã/phường/thị trấn.

b) Số đài truyền hình l à số các đơn vị thông tin truyền hình có bộ máy tổ chức ổn định; có cán bộ quản lý, cán bộ biên tập, cán bộ kỹ thuật…; có các phương tiện kỹ thuật phát sóng cần thiết và có chương trình hoạt động hiện có tại một thời điểm nhất định. Số đài truyền hình bao gồm Đài truyền hình Trung ương và các Đài truyền hình (cùng với Đài phát thanh) tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Thông tin và Truyền thông.

1404. Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh nội dung và khối lượng công việc của ngành Phát thanh và Truyền hình thực hiện trong kỳ phục vụ nhu cầu giải trí, học tập, theo dõi tin tức của các tầng lớp nhân dân. Đây là cơ sở để xây dựng kế hoạch và chương trình phát sóng; đồng thời cũng là căn cứ đầu tư nhân lực, tài lực tăng cường số giờ, số chương trình phát sóng của các đài phát thanh và truyền hình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số chương trình là số lượng tên chương trình phát thanh/truyền hình được phát sóng của các đài phát thanh, truyền hình trong kỳ báo cáo. Ví dụ chương trình truyền hình gồm: chương trình thời sự, các chương trình về chủ đề kinh tế, xã hội, văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, chương trình thiếu nhi, chương trình phụ nữ…

b) Số giờ chương trình phát thanh, truyền hình là tổng số giờ chương trình phát thanh/truyền hình do tập thể biên tập viên, phóng viên, kỹ thuật viên… sản xuất/khai thác theo nội dung và quy trình sản xuất khác nhau đã được xây dựng hoàn chỉnh thường xuyên phát sóng trên các Đài phát thanh/truyền hình trong kỳ.

c) Số giờ phát sóng phát thanh, truyền hình là thời lượng mà các Đài phát thanh/truyền hình thực hiện việc phát sóng các chương trình đã được xây dựng. Số giờ phát sóng bao gồm số giờ phát chương trình mới và số giờ chương trình phát lại. Số giờ phát sóng được tính bằng số giờ hoạt động của các máy phát thanh/phát hình đó trong kỳ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phát thanh/truyền hình;
- Nguồn gốc (tự xây dựng, mua, trao đổi);
- Loại chương trình;
- Ngôn ngữ (tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài);
- Cấp quản lý (Trung ương, địa phương);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Thông tin và Truyền thông.

1405. Chi cho hoạt động thông tin

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu kinh tế phản ánh tình hình chi tiêu thường xuyên của các đơn vị hoạt động thông tin, truyền thông và công nghệ thông tin.

2. Khái niệm, nội dung

Bao gồm toàn bộ các khoản chi tiêu cho các hoạt động thường xuyên của các đơn vị hoạt động xuất bản; hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và

xuất bản âm nhạc; hoạt động phát thanh truyền hình, hoạt động viễn thông và hoạt động lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính[2].

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn: Nhà nước, doanh nghiệp và nguồn khác;

- Khoản chi;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước hoạt động thông tin, truyền thông và công nghệ thông tin;

- Điều tra doanh nghiệp kinh doanh thông tin, truyền thông và công nghệ thông tin ngoài quốc doanh.

1406 . Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông phản ánh kết quả kinh doanh của ngành bưu chính, chuyển phát và viễn thông trong một thời kỳ nhất định, phục vụ công tác quản lý, qui hoạch và phát triển dịch vụ bưu chính, chuyển phát và viễn thông.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính:

Là số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ kết quả hoạt động dịch vụ bưu chính, chuyển phát và viễn thông bao gồm: doanh thu dịch vụ bưu chính và chuyển phát, doanh thu dịch vụ viễn thông, doanh thu dịch vụ phát hành báo chí và doanh thu dịch vụ viễn thông khác

- Doanh thu dịch vụ bưu chính và chuyển phát là số tiền thu được từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, vận chuyển và phân phối thư, bưu thiếp, bưu phẩm, bưu kiện, điện hoa... trong nước và quốc tế được thực hiện thông qua mạng bưu chính công cộng hoặc thông qua các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát.

- Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu được từ kết quả hoạt động của các dịch vụ từ dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông. Hay nói cách khác, doanh thu viễn thông, gồm doanh thu từ cung cấp dịch vụ viễn thông trong nước và quốc

[2] Nội dung của hoạt động thông tin và truyền thông theo phân ngành VSIC 2007

tế như: điện thoại cố định, điện thoại di động, nhắn tin, điện báo, telex, fax, thư điện tử, các dịch vụ internet, truyền số liệu, phát sóng truyền hình...

- Doanh thu phát hành báo chí là số tiền thu được từ dịch vụ phát hành các loại báo, tạp chí và các ấn phẩm khác thông qua mạng bưu chính, viễn thông.

- Doanh thu từ dịch vụ bưu chính viễn thông khác là số tiền thu được từ dịch vụ hòa mạng, chuyển thuê bao, các dịch vụ tại quầy bưu điện như bán phong bì, tem thư, tem máy, tem chơi, phí dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện...

Không bao gồm: số tiền khách hàng chuyển qua bưu điện hoặc gửi tiết kiệm bưu điện.

3. Phân tổ chính:

- Ngành kinh tế ;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Bộ Thông tin và truyền thông;

- Báo cáo của các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê.

1407. Sản lượng bưu chính, chuyển phát và viễn thông

Là chỉ tiêu phản ánh lượng sản phẩm dịch vụ bưu chính, chuyển phát và viễn thông đã cung cấp cho hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của dân cư trong một thời kỳ nhất định, là căn cứ để phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động của ngành Bưu chính, Viễn thông trong kỳ, đồng thời cũng là một trong những thông tin quan trọng phục vụ quản lý, qui hoạch phát triển dịch vụ bưu chính, chuyển phát và viễn thông.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Là lượng sản phẩm dịch vụ bưu chính, chuyển phát và viễn thông đã cung cấp trong kỳ (ví dụ: số thuê bao điện thoại đã được hòa mạng; số cuộc gọi điện thoại đã được thực hiện, ...), bao gồm:

- Sản phẩm bưu chính và chuyển phát chủ yếu:

  + Bưu phẩm (có cước) (Kg);

+ Bưu kiện (có cước) (Kg);

+ Bưu gửi, hàng gửi (chuyển phát nhanh) (Kg);

+ Số thư, điện chuyển tiền (Cái);

+ Số tiền chuyển (Triệu đồng).

- Sản phẩm viễn thông chủ yếu:

+ Điện thoại đường dài cố định đi có cước (1000 phút);

+ Điện thoại di động đi có cước (1000 phút);

+ Tổng sản lượng truy cập Internet (1000 phút);

+ Tổng số thuê bao điện thoại phát triển (1000 thuê bao).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại sản phẩm: sản phẩm bưu chính và chuyển phát chủ yếu; sản phẩm viễn thông chủ yếu

- Loại hình kinh tế

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Bộ, Thông tin và truyền thông;

- Báo cáo của các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê.

1408. Số thuê bao điện thoại

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh hiện trạng và năng lực cơ sở hạ tầng ngành viễn thông, phục vụ đánh giá trình độ phát triển và mức độ xã hội hoá thông tin của đất nước trong kỳ, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ quản lý, qui hoạch phát triển hoạt động viễn thông trong thời gian tới.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào

mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau).

Công thức tính

Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ	=	Số thuê bao điện thoại đầu kỳ	-	Số thuê bao mới rút khỏi mạng trong kỳ	+	Số thuê bao phát triển trong kỳ

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thuê bao (cố định, di động)
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Bộ, Thông tin và truyền thông;

- Báo cáo của các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê.

1409. Số thuê bao điện thoại bình quân /100 người dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng điện thoại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên toàn quốc cũng như từng vùng, miền, địa phương trong kỳ; là chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức độ trang bị và đảm bảo thông tin liên lạc cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, có ý nghĩa trong việc đánh giá cơ sở hạ tầng, mức sống dân cư và trình độ phát triển xã hội. Ngoài ra chỉ tiêu này còn dùng để so sánh quốc tế và xây dựng qui hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thông tin trong thời gian tới.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Số thuê bao điện thoại bình quân 100 dân là số thuê bao điện thoại tại thời điểm quan sát tính bình quân 100 dân. Nói cách khác, cứ 100 người dân sử dụng bao nhiêu số thuê bao điện thoại.

Công thức tính

$$\text{Số thuê bao điện thoại bình quân/100} = \frac{\text{Tổng số thuê bao điện thoại có tại thời điểm}}{\text{}} \times 100$$

dân tại một thời điểm / Dân số cùng thời điểm

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thuê bao (cố định, di động)

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. ***Nguồn số liệu***

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Bộ, Thông tin và truyền thông;

- Báo cáo của các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê;

- Số liệu dân số của Tổng cục Thống kê.

1410. Số thuê bao Internet.

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh hiện trạng và năng lực cơ sở hạ tầng ngành viễn thông; là một trong những căn cứ quan trọng đánh giá trình độ dân trí và mức sống dân cư; đồng thời cũng là chỉ tiêu cung cấp thông tin phục vụ việc quản lý, qui hoạch phát triển hoạt động viễn thông của cả nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm:

- Thuê bao Internet gián tiếp (dial up), là các thuê bao truy nhập vào Internet thông qua mạng điện thoại 1268,1269…;

- Thuê bao Internet băng rộng (xDSL), là các thuê bao truy nhập vào Internet sử dụng đường dây thuê bao số (DSL- Digital Subscrible Line) gồm các công nghệ ADSL, SHDSL,… gọi chung là xDSL.

- Thuê bao Internet trực tiếp, là các thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao từ 64Kbps đến 155 Mbps thông qua các đường kênh riêng kết nối trực tiếp với cổng internet bằng đường truyền dẫn riêng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thuê bao: thuê bao trực tiếp; thuê bao gián tiếp; thuê bao băng rộng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Bộ, Thông tin và truyền thông;

- Báo cáo của các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê;

- Số liệu dân số của Tổng cục Thống kê.

1411. Số đơn vị có trang thông tin điện tử riêng

1. Mục đích,ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong việc triển khai các hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong kỳ nhằm giới thiệu, quảng bá, cung cấp, trao đổi thông tin của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân với công chúng, làm căn cứ cho việc quản lý, qui hoạch phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin và kết nối thông tin trên mạng điện tử.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Số đơn vị có trang thông tin điện tử riêng là số lượng các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đã thiết lập, đăng ký giới thiệu, công bố và trao đổi thông tin của mình qua mạng internet đã được cấp địa chỉ truy nhập và sở hữu một hoặc một số trang thông tin điện tử.

Ví dụ: Tổng cục Thống kê là đơn vị có trang thông tin điện tử riêng (vì Tổng cục Thống kê thiết lập, đăng ký, sở hữu trang thông tin điện tử có địa chỉ truy nhập là: http://www.gso.gov.vn).

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Bộ, Thông tin và truyền thông.

1412. Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh (e- commerce)

1. Mục đích , ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh trình độ, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cho mục đích trao đổi thông tin, quảng bá. Xúc tiến thương mại, đàm phán, ký kết hợp đồng, mua/bán hàng hóa, dịch vụ, thanh toán...với các đơn vị trong nước và nước ngoài qua mạng internet và các mạng liên thông khác, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, qui hoạch và xây dựng giải pháp phát triển công nghệ thông tin vào hoạt động thương mại nói chung và giao dịch thương mại điện tử nói riêng.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh là số lượng doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện mua bán hàng hoá, dịch vụ; xúc tiến thương mại, quảng cáo, khuyến mại và các khâu khác thông qua các trang thông tin điện tử bán hàng (không bao gồm: (i) các đơn vị có trang thông tin điện tử nhưng chỉ dùng để quảng cáo, giới thiệu đơn vị; (ii) các đơn vị mua, bán hàng hoá, dịch vụ qua điện thoại, fax). Cụ thể:

- Đối với đơn vị bán hàng phải có hàng hóa, dịch vụ chào bán trên mạng Internet và có ít nhất một giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện trên mạng Internet trong kỳ quan sát;

- Đối với đơn vị mua hàng phải đặt mua hàng hóa, dịch vụ trên mạng Internet và có ít nhất một giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện trên mạng Internet trong kỳ quan sát.

Giao dịch thương mại điện tử thường được thực hiện thống qua một số phương thức sau: (1) Phương thức giao dịch B2B (Busines to Business) là giao dịch thương mại điện tử giữa tổ chức với tổ chức (giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp; giữa doanh nghiệp với cơ quan nhà nước...); (2) Phương thức giao dịch B2C (Busniness to customer) là giao dịch thương mại điện tử giữa tổ chức với người tiêu dùng; (3) Phương thức giao dịch C2C (Customer to customer) là giao dịch thương mại điện tử giữa người tiêu dùng với người tiêu dùng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế ;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liêu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Bộ, Thông tin và truyền thông.

1413. Số máy vi tính đang sử dụng trong khu vực sản xuất kinh doanh

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ trang bị, ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ sở sản xuất kinh doanh vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nghiên cứu, là cơ sở để lập quy hoạch, xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất, sửa chữa máy tính và linh kiện máy tính nói riêng và phát triển cơ sở hạ tầng trong kỳ, nguồn nhân lực công nghệ thông tin nói chung.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Số máy vi tính đang sử dụng trong khu vực sản xuất kinh doanh là tổng số máy vi tính máy chủ - server, cá nhân –PC (để bàn, xách tay, cầm tay) hiện đang được các đơn vị sản xuất kinh doanh sử dụng hoặc chắc chắn sẽ sử dụng tại thời điểm quan sát (không bao gồm số máy vi tính là hàng hoá).

3. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng sử dụng (các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể của Tổng cục Thống kê.

1414. Số máy vi tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp.

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ trang bị, ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp (bao gồm các cơ sở SXKD, cơ sở là cơ quan quản lý Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đảng, đoàn thể và các tổ chức xã hội) cho công tác điều hành SXKD, quản lý…của đơn vị. Đây là chỉ tiêu quan trọng đánh giá tình hình phát triển công nghệ thông tin trong các đơn vị, tổ chức này; đồng thời cũng là căn cứ để xây dựng kế hoạch sản xuất và trang bị máy vi tính trong thời gian tới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số máy vi tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp là tổng số máy vi tính máy chủ - Server , máy vi tính cá nhân - PC (để bàn, xách tay, cầm tay) hiện đang được các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp sử dụng hoặc chắc chắn sẽ sử dụng tại thời điểm quan sát (không bao gồm số máy vi tính là hàng hoá).

3. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng sử dụng: các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc cơ quan đoàn thể, hiệp hội, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; cơ sở hành chính sự nghiệp, đảng đoàn thể, hiệp hội, các tổ chức xã hội…

- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành theo chu kỳ 5 năm/lần.

XV. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1501. Số tổ chức khoa học và công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các tổ chức khoa học và công nghệ, làm căn cứ để đánh giá quy mô phát triển khoa học, tiềm lực khoa học và công nghệ của một địa phương hoặc của quốc gia; là cơ sở để nghiên cứu cơ cấu và biến động cơ cấu theo các chỉ tiêu khác nhau về tổ chức khoa học và công nghệ; là căn cứ để tính toán nhiều chỉ tiêu thống kê khoa học công nghệ quan trọng khác có liên quan.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có tư cách pháp nhân, độc lập về tổ chức, biên chế và kinh phí trong việc tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, bao gồm nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ và các dịch vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm:

i) Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (gọi chung là tổ chức nghiên cứu và phát triển).

Tổ chức nghiên cứu và phát triển được tổ chức dưới các hình thức: viện nghiên cứu và phát triển, trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và cơ sở nghiên cứu và phát triển khác.

ii) Trường đại học, học viện, trường cao đẳng (gọi chung là trường đại học).

Trường đại học là đơn vị nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, đào tạo theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

iii) Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ là các tổ chức có các hoạt động phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ có tại thời điểm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tổ chức: Viện, trường;

- Lĩnh vực khoa học:

+ Khoa học tự nhiên,

+ Khoa học nông, lâm nghiệp và thuỷ sản,

+ Khoa học y dược,

+ Khoa học xã hội và nhân văn,

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Khoa học và Công nghệ.

1502. Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ ở một thời điểm nhất định, nói lên tiềm lực khoa học và công nghệ, sự đầu tư cho khoa học và công nghệ của một quốc gia. Sự thay đổi về số tuyệt đối của chỉ tiêu này, đặc biệt là sự tăng lên của những người có học vị, chức danh khoa học hàng năm là điều kiện tiền đề để có sự tiến bộ và thành quả của hoạt động khoa học và công nghệ qua thời gian.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Người hoạt động trong khu vực khoa học và công nghệ là những người đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên về một lĩnh vực khoa học và công nghệ và làm việc trong một lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Người hoạt động trong khu vực khoa học và công nghệ theo lĩnh vực hoạt động chính bao gồm:

i) Nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm: là hoạt động mang tính hệ thống và sáng tạo, được thực hiện nhằm tăng cường khối lượng kiến thức, bao gồm kiến thức về con người, văn hóa và xã hội, và việc sử dụng kiến thức này để tạo ra những ứng dụng mới. Theo Luật Khoa học và Công nghệ, nghiên cứu khoa học là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Triển khai thực nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để làm thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới.

ii) Giáo dục và đào tạo: bao gồm giáo dục bậc cao đẳng, đại học và sau đại học.

iii) Dịch vụ khoa học và công nghệ: là hoạt động liên quan tới nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, góp phần tạo ra, phổ biến và ứng dụng kiến thức khoa học và công nghệ, bao gồm:

+ Hoạt động thông tin-thư viện-lưu trữ: là hoạt động dịch vụ của thư viện, kho lưu trữ, trung tâm thông tin và tư liệu, phòng tra cứu, trung tâm hội nghị khoa học, ngân hàng dữ liệu và các trung tâm xử lý tin.

+ Hoạt động bảo tàng khoa học và công nghệ: là hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ của các bảo tàng về khoa học và công nghệ, vườn thực vật, vườn thú và các sưu tầm khoa học và công nghệ khác, như: sưu tầm về nhân chủng học, khảo cổ học, địa lý...

+ Hoạt động dịch thuật và biên tập: là hoạt động có tính hệ thống về dịch thuật và biên tập sách, tạp chí khoa học và công nghệ (không kể sách giáo khoa của các bậc học từ phổ thông đến đại học)

+ Hoạt động điều tra cơ bản: điều tra về địa hình, địa lý và thủy văn; quan sát thường kỳ về thiên văn, khí tượng và địa chấn; điều tra về đất và cây trồng, các loài và các nguồn sống hoang dại; kiểm nghiệm thường kỳ về đất, không khí và nước; kiểm tra và theo dõi thường kỳ mức độ phóng xạ... Điều tra, thăm dò và các hoạt động có liên quan đến định vị và xác định các nguồn dầu và khoáng chất.

+ Hoạt động điều tra xã hội học: thu thập thông tin một cách thường kỳ về các hiện tượng văn hóa, kinh tế, xã hội và con người phục vụ chủ yếu cho mục đích thống kê định kỳ, ví dụ: tổng điều tra dân số; thống kê về sản xuất, phân phối và tiêu thụ; nghiên cứu thị trường; thống kê văn hóa-xã hội...

+ Hoạt động xét nghiệm, tiêu chuẩn hoá, đo lường và kiểm tra chất lượng: là hoạt động thường kỳ về phân tích, kiểm tra, xét nghiệm bằng các phương pháp đã biết về nguyên liệu, sản phẩm, phương tiện và quy trình, cùng với việc thành lập và duy trì các tiêu chuẩn và chuẩn về đo lường.

+ Hoạt động tư vấn thông tin: Hoạt động thường kỳ về tư vấn cho khách hàng về sử dụng thông tin khoa học, công nghệ và quản lý.

+ Hoạt động liên quan đến quyền tác giả và giấy phép: Hoạt động có tính hệ thống về bản chất khoa học, pháp lý và hành chính của quyền tác giả và các giấy phép do các cơ quan Nhà nước thực hiện.

Người làm nghiên cứu và phát triển bao gồm:

a) Nhà nghiên cứu: là những người làm nghiên cứu chuyên nghiệp có trình độ từ đại học trở lên hoặc thực hiện những công việc tương đương những người có trình độ

đại học trở lên, tham gia vào quá trình tạo ra những tri thức, sản phẩm, quá trình, phương pháp, hệ thống mới. Nhóm này bao gồm cả những người làm công tác quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu và phát triển trong các tổ chức nghiên cứu và phát triển.

b) Nhân viên kỹ thuật và tương đương: là những người mà công việc chuyên môn đòi hỏi phải có kinh nghiệm và kiến thức nhất định trong một lĩnh vực khoa học và công nghệ nào đó. Họ tham gia vào hoạt động nghiên cứu và phát triển qua việc thực hiện những công việc khoa học kỹ thuật có áp dụng các khái niệm và phương pháp dưới sự giám sát của các nhà nghiên cứu.

c) Nhân viên phụ trợ trực tiếp: là những người có hoặc không có kỹ năng nghiên cứu hoặc trợ giúp nghiên cứu, nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào các dự án nghiên cứu và phát triển. Nhóm này bao gồm cả những người làm các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính nếu chúng trực tiếp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển của các tổ chức nghiên cứu và phát triển.

Phương pháp tính: Tổng số cán bộ khoa học và công nghệ tại thời điểm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính, dân tộc;
- Loại hình tổ chức;
- Lĩnh vực khoa học;
- Loại hình kinh tế;
- Lĩnh vực hoạt động;
- Lĩnh vực đào tạo;
- Trình độ chuyên môn, chức danh.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Khoa học và Công nghệ.

1503. Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh số lượng các đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đánh giá sự phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có nội dung chủ yếu là nghiên cứu về một chủ đề khoa học và công nghệ. Trong việc xây dựng đề tài, dự án, chương trình phải nêu rõ mục tiêu, đối tượng, nội dung, phạm vi nghiên cứu. Đề tài, dự án, chương trình được xây dựng dựa trên việc đánh giá khách quan thực trạng phát triển khoa học và công nghệ trong nước và các thành tựu phát triển khoa học và công nghệ trên thế giới.

Đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đang thực hiện là đề tài đang tiến hành nghiên cứu.

Đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được nghiệm thu là đề tài đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

Đề tài, dự án, chương trình đã được đưa vào ứng dụng là đề tài khoa học mà kết quả nghiên cứu được chuyển giao ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp quản lý: Nhà nước, cấp Bộ và cấp cơ sở;

- Lĩnh vực nghiên cứu;

- Tình trạng tiến hành;

- Nguồn và mức kinh phí thực hiện.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Khoa học và Công nghệ.

1504. Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh những nỗ lực để bảo vệ quyền lợi vật chất và tinh thần chính đáng của các tác giả có các sáng chế. Nó có tác dụng khuyến khích người làm khoa học và công nghệ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động sáng chế. Chỉ tiêu này còn phản ánh sự phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sáng chế được cấp bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là "giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có trình độ sáng tạo, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Sáng chế là một trong những đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật bảo hộ" (Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam)

Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ được tính bằng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm:

a) Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam.

b) Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài.

c) Số văn bằng do các tổ chức, cơ quan nước ngoài cấp cho người Việt Nam.

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực khoa học của sáng chế;

- Quốc tịch, giới tính của chủ văn bằng.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Khoa học và Công nghệ.

1505. Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, là cơ sở đánh giá trình độ của cán bộ về lĩnh vực khoa học và công nghệ để từ đó Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển phù hợp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng là những giải thưởng khoa học và công nghệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế trao tặng cho các tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cũng như các tổ chức, cá nhân nước ngoài, về thành tích phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Giải thưởng quốc gia bao gồm giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng cấp Nhà nước, giải thưởng cấp Bộ, ngành và giải thưởng cấp địa phương.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại giải thưởng;

- Lĩnh vực khoa học, công nghệ.

- Cá nhân(giới tính)/tập thể;

- Quốc gia/quốc tế

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Khoa học và Công nghệ.

1506.Chi cho hoạt động khoa học và công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu thống kê giúp các cơ quan quản lý nhà nước nắm được số tiền mà nhà nước chi cho lĩnh vực khoa học, công nghệ từ đó có chính sách điều chỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

Là chỉ tiêu phản ánh trong lĩnh vực khoa học, công nghệ từng loại hình kinh tế đã tham gia đóng góp là bao nhêu. Trên cơ sở đó nhà nước kịp thời đề ra các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển khoa học và công nghệ.

Là chỉ tiêu quan trọng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong SNA theo ngành, thành phần kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung

Chi cho hoạt động khoa học và công nghệ: Là tổng số tiền chi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển, hoạt động công nghệ của tất cả các đơn vị khoa học và công nghệ, các tổ chức, các doanh nghiệp .

Hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm:

+Nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học tự nhiên: bao gồm các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng khoa học trong các lĩnh vực toán học, vật lý, thiên văn, hoá học, khoa học trái đất, khoa học sự sống, y học, nông lâm nghiệp..

+Nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học xã hội và nhân văn: Bao gồm các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học trong các lĩnh vực kinh tế, tâm lý, lập pháp, ngôn ngữ nghệ thuất.

+ Các hoạt động khoa học khác.

Nguồn chi bao gồm: Ngân sách nhà nước, tài trợ quốc tế, chi của doanh nghiệp, chi của hộ cá thể cho nghiên cứu khoa học và công nghệ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn, khoản, mục và tiểu mục;

- Loại hình kinh tế;

- Lĩnh vực hoạt động;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách theo loại, mục và tiểu mục của Bộ tài chính;

- Kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra hộ cá thể;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Khoa học và Công nghệ.

1507. Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư cho công nghệ của các doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp là khoản đầu tư của doanh nghiệp dành cho việc đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình sản xuất, như mua phát minh, mua thiết bị, sản xuất thiết bị quản lý, dây chuyền mới, mua bản quyền nhãn mác,...

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Nguồn cấp kinh phí.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước của Tổng cục Thống kê;

- Điều tra cơ sở SXKD cá thể của Tổng cục Thống kê.

1508. Giá trị mua, bán công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô giá trị giao dịch về công nghệ, làm cơ sở nâng cao trình độ kỹ thuật công nghệ phục vụ cho sản xuất, đồng thời làm cơ sở cho việc đánh giá sự phát triển của thị trường công nghệ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị mua, bán công nghệ là giá trị trao đổi thực tế về công nghệ giữa 2 hoặc nhiều đối tượng mua/bán.

Giá trị mua công nghệ là tổng trị giá quy ra tiền dùng để mua công nghệ.

Giá trị bán công nghệ là tổng trị giá quy ra tiền thu được từ việc bán công nghệ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế,
- Loại hình kinh tế,
- Nước và vùng lãnh thổ;
- Trong nước/ngoài nước

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính.

1509. Giá trị mua, bán quyền sử dụng sáng chế

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong những biểu hiện của quy mô và tốc độ phát triển khoa học công nghệ, đồng thời cũng phản ánh khả năng ứng dụng vào thực tế của các sáng chế, sự phát triển của thị trường công nghệ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị mua, bán quyền sử dụng sáng chế là giá trị trao đổi thực tế về quyền sử dụng sáng chế giữa 2 hoặc nhiều đối tượng mua/bán.

Giá trị mua quyền sử dụng sáng chế là tổng trị giá quy ra tiền dùng để mua quyền sử dụng sáng chế.

Giá trị bán quyền sử dụng sáng chế là tổng trị giá quy ra tiền thu được từ việc bán quyền sử dụng sáng chế.

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực kỹ thuật của sáng chế,
- Nước và vùng lãnh thổ.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Khoa học và Công nghệ.

1510. Số tiêu chuẩn quốc gia được công bố (TCVN)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong những mặt tiến bộ về chuẩn mực kỹ thuật và quản lý, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội theo những chuẩn mực chung nhất định.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Theo Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, "Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này".

Các loại tiêu chuẩn gồm:

i) Tiêu chuẩn cơ bản quy định những đặc tính, yêu cầu áp dụng chung cho một phạm vi rộng hoặc chứa đựng các quy định chung cho một lĩnh vực cụ thể.

ii) Tiêu chuẩn thuật ngữ quy định tên gọi, định nghĩa đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

iii) Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

iv) Tiêu chuẩn phương pháp thử quy định phương pháp lấy mẫu, phương pháp đo, phương pháp xác định, phương pháp phân tích, phương pháp kiểm tra, phương pháp khảo nghiệm, phương pháp giám định các mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

v) Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản quy định các yêu cầu về ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản sản phẩm, hàng hoá.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiêu chuẩn;
- Lĩnh vực tiêu chuẩn.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Khoa học và Công nghệ.

1511. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành (QCVN)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong những tiến bộ về chuẩn mực kỹ thuật và quản lý, làm cơ sở để bảo đảm những lợi ích chung của sản xuất, môi trường và xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Theo Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, "Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác. Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng".

Các loại quy chuẩn kỹ thuật gồm:

i) Quy chuẩn kỹ thuật chung bao gồm các quy định về kỹ thuật và quản lý áp dụng cho một lĩnh vực quản lý hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.

ii) Quy chuẩn kỹ thuật an toàn bao gồm:

   a) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn sinh học, an toàn cháy nổ, an toàn cơ học, an toàn công nghiệp, an toàn xây dựng, an toàn nhiệt, an toàn hóa học, an toàn điện, an toàn thiết bị y tế, tương thích điện từ trường, an toàn bức xạ và hạt nhân;

   b) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dược phẩm, mỹ phẩm đối với sức khoẻ con người;

   c) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến vệ sinh, an toàn thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hoá chất dùng cho động vật, thực vật.

iii) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh, về chất thải.

iv) Quy chuẩn kỹ thuật quá trình quy định yêu cầu về vệ sinh, an toàn trong quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa.

v) Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ quy định yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại, bưu chính, viễn thông, xây dựng, giáo dục, tài chính, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khoẻ, du lịch, giải trí, văn hoá, thể thao, vận tải, môi trường và dịch vụ trong các lĩnh vực khác.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại quy chuẩn;

- Lĩnh vực quy chuẩn.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Khoa học và Công nghệ.

XVI. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1601. Số trường, lớp, phòng học mầm non

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu của trường, lớp, phòng học mầm non, là cơ sở đánh giá sự phát triển cơ sở vật chất và điều kiện học tập của ngành học mầm non.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

a) Trường học giáo dục mầm non là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo qui hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo qui định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

Nhà trẻ là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mầm non là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu

giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

b) Lớp học giáo dục mầm non là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- *Hệ nhà trẻ* gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

+ Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu,

+ Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu,

+ Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu,

+ Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu,

+ Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 26 tháng: 25 cháu.

Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

- *Hệ mẫu giáo* gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

+ Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu,

+ Lớp trẻ từ 4 -5 tuổi: 30 cháu,

+ Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu.

Lớp học hệ mẫu giáo bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

c) Phòng học là các điểm được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

Phòng học đạt tiêu chuẩn là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: bảo đảm ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phòng học của nhà trẻ bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

Phòng học của mẫu giáo bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình: công lập, dân lập, tư thục;
- Loại trường: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1602. Số giáo viên mầm non

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu giáo viên mầm non làm công tác nuôi dưỡng và giảng dạy, là căn cứ để có kế hoạch phát triển trường, lớp phù hợp với sự phát triển về số lượng học sinh mầm non.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo viên mầm non là những người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn là những người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- *Giáo viên nhà trẻ* là những người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- *Giáo viên mẫu giáo* là những người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu

giáo độc lập.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc: theo tên trường dân tộc hoặc 2 nhóm lớp: dân tộc kinh, dân tộc ít người;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1603. Số học sinh mầm non

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu trẻ em mầm non đến lớp, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển trường, lớp, phòng học, giáo viên mầm non.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học sinh mầm non là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

Học sinh mầm non bao gồm học sinh nhà trẻ và học sinh mẫu giáo:

- *Học sinh nhà trẻ* bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- *Học sinh mẫu giáo* bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình, loại trường;
- Giới tính, dân tộc, nhóm tuổi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1604. Số trường, lớp, phòng học phổ thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu về cơ sở vật chất của giáo dục phổ thông, là cơ sở để đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng phát triển về số lượng trường, lớp và phòng học phổ thông và làm căn cứ cho công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng trường, lớp trong tương lai để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục phổ thông là hình thức giáo dục chính quy, được thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo dục phổ thông bao gồm:

- Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi;

- Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào lớp sau phải hoàn thành chương trình tiểu học, thường có tuổi là mười một;

- Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, thường có tuổi là mười lăm.

a) Trường phổ thông là một cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế…; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và kế hoạch giảng dạy do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

Trường phổ thông gồm: trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và Trường phổ thông có nhiều cấp học.

- *Trường tiểu học là m*ột cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- *Trường trung học cơ sở* là một cơ sở giáo dục của cấp trung học, nối tiếp cấp tiểu

học của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- *Trường trung học phổ thông* là một cơ sở giáo dục của cấp trung học phổ thông nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông. Trường trung học phổ thông có từ lớp 10 đến lớp 12.

- Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm:

+ *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

+ *Trường trung học* là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có thể có từ lớp 6 đến lớp 12.

+ *Trường trung học cấp I, II, III* là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Trên thực tế khi thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ghi loại này vào trường trung học phổ thông.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục.

- *Trường công lập* là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- *Trường dân lập* là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- *Trường tư thục* là trường do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước,

b) Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh học cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5), các lớp của cấp trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9), và các lớp của cấp trung học phổ thông từ (lớp 10 đến lớp 12).

Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn như sau:

- Cấp tiểu học: 35 học sinh trở xuống,

- Cấp trung học: 45 học sinh trở xuống.

c) Phòng học là một địa điểm cụ thể, cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học đạt tiêu chuẩn được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

- Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi,
- Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên,
- Bảng viết,
- Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên,
- Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới),
- Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện),

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

Phòng học kiên cố là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên..

Phòng học bán kiên cố là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

Phòng học tạm là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Cấp học,
- Riêng phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm,
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1605. Số giáo viên phổ thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu giáo viên phổ thông, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên, các trường sư phạm đáp ứng nhu cầu phát triển của giáo dục phổ thông trên phạm vi cả nước và từng vùng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo viên phổ thông là những người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng cấp học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

- *Giáo viên tiểu học* là những giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học cơ sở* là những giáo viên có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở. Giáo viên trung học cơ sở dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học phổ thông* là những giáo viên có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông. Giáo viên trung học phổ thông dạy các môn học từ lớp 10 đến lớp 12 chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình, loại trường,
- Cấp học,
- Giới tính,
- Dân tộc,

- Đạt chuẩn,

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1606. Số học sinh phổ thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu học sinh phổ thông; là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, trường lớp, phòng học và giáo viên phù hợp. Đây là một trong những chỉ tiêu thống kê quan trọng để đánh giá hiện trạng và tình hình giáo dục phổ thông, làm căn cứ để tính nhiều chỉ tiêu thống kê có liên quan đến mức độ phổ cập giáo dục trên phạm vi cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

Học sinh phổ thông chia theo cấp học có học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông:

- *Học sinh tiểu học* là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- *Học sinh trung học cơ sở* là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- *Học sinh trung học phổ thông* là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tuổi của học sinh được tính theo năm. Nhóm tuổi để tính phổ cập đúng tuổi được quy định như sau:

- Tiểu học: từ 6 tuổi đến 10 tuổi.

- Trung học cơ sở: từ 11 tuổi đến 14 tuổi.

- Trung học phổ thông: từ 15 tuổi đến 17 tuổi.

Học sinh phổ thông chia theo tình trạng học tập và thời gian xác định có học sinh tuyển mới và học sinh lưu ban:

- *Học sinh tuyển mới* là học sinh bắt đầu vào học ở lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6, lớp 10) hoặc học sinh mới chuyển đến, hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng tại các trường.

- *Học sinh lưu ban* là học sinh sau một năm học không được lên lớp, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình, cấp học,
- Giới tính,
- Dân tộc,
- Nhóm tuổi,
- Tuyển mới,
- Lưu ban,
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

1607. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh điều kiện về số lượng giáo viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy đối với học sinh. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên ở một mức nhỏ hợp lý là điều kiện cần thiết để đảm bảo chất lượng giảng dạy.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên được tính bằng tỷ số giữa tổng số học sinh và tổng số giáo viên của mỗi cấp học, theo công thức tính cụ thể như sau:

$$\text{Số học sinh phổ thông cấp tiểu học bình quân 1giáo viên} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp tiểu học đang học trong năm học xác định}}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp tiểu học đang giảng dạy trong năm học xác định}}$$

$$\text{Số học sinh phổ thông cấp trung học cơ sở bình quân 1giáo viên} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp trung học đang học trong năm học xác định}}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp tiểu học đang giảng dạy trong năm học xác định}}$$

$$\text{Số học sinh phổ thông trung học phổ thông bình quân 1 giáo viên} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp tiểu học đang học trong năm học xác định}}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp tiểu học đang giảng dạy trong năm học xác định}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1608. Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh điều kiện về quy mô lớp học để đáp ứng yêu cầu giảng dạy đối với học sinh. Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học ở một mức nhỏ hợp lý là điều kiện cần thiết để đảm bảo chất lượng giảng dạy.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học được tính bằng tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số lớp học của mỗi cấp học. Công thức tính cụ thể như sau:

$$\text{Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học} = \frac{\text{Số học sinh đang học trong năm học xác định}}{\text{Số lớp học trong năm học xác định}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1609. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông bao gồm: Tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông là chỉ tiêu phản ánh mức độ đi học chung của học sinh đối với mỗi cấp học phổ thông. Đây là một chỉ tiêu quan trọng phản ảnh mức độ phổ cập giáo dục hoặc năng lực huy động học sinh của mỗi cấp học phổ thông, cho biết mức độ đi học dưới hoặc trên độ tuổi quy định của mỗi cấp học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông là chỉ tiêu phản ánh mức độ đi học đúng tuổi của học sinh đối với mỗi cấp học phổ thông. Tỷ lệ này càng cao phản ảnh mức độ đi học đúng tuổi càng cao. Nó có giá trị tối đa là 100%. Nếu nó nhỏ hơn 100% thì phần thiếu hụt chính là tỷ lệ người không được đi học đúng tuổi đối với một cấp học phổ thông nhất định. Tỷ lệ học sinh đi học chung trừ Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi sẽ bằng tỷ lệ đi học dưới hoặc trên độ tuổi quy định đối với một cấp học phổ thông nhất định.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học là số phần trăm số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6-10 tuổi.

Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở là số phần trăm số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11-14 tuổi.

Tỷ lệ đi học chung cấp trung học phổ thông là số phần trăm số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15-17 tuổi.

Công thức tính tỷ lệ đi học chung phổ thông cho mỗi cấp như sau:

$$\text{Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học} = \frac{\text{Số học sinh đang học tiểu học trong năm học xác định}}{\text{Dân số trong độ tuổi tiểu học 6 -10 tuổi trong cùng năm}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở (\%)} = \frac{\text{Số học sinh đang học trung học cơ sở trong năm học xác định}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở (11 - 14 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ đi học chung cấp trung học phổ thông (\%)} = \frac{\text{Số học sinh đang học trung học phổ thông trong năm học xác định}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông (15 -17 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là số phần trăm số học sinh tuổi từ 6-10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6-10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là số phần trăm số học sinh tuổi từ 11-14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11-14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là số phần trăm số học sinh tuổi từ 15-17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15-17 tuổi.

Công thức tính tỷ lệ đi học đúng tuổi phổ thông cho từng cấp như sau:

$$\text{Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tuổi từ 6-10 tuổi đang học tiểu học trong năm học xác định}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp tiểu học (6 -10 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tuổi từ 11-14 tuổi đang học THCS trong năm học xác định}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp THCS (11 -14 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tuổi từ 15-17 tuổi đang học THPT trong năm học xác định}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp THPT (15 -17 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông có thể tính tương tự cho từng lớp.

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học,
- Giới tính,
- Dân tộc,
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Điều tra dân số của Tổng cục Thống kê.

1610. Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tốt nghiệp của học sinh phổ thông, là căn cứ đánh giá chất lượng giảng dạy và học tập của giáo dục phổ thông.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp là số phần trăm học sinh tốt nghiệp từng cấp học so với số học sinh dự thi tốt nghiệp từng cấp học của một năm học xác định.

Công thức tính tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp từng cấp cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp tiểu học năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành cấp tiểu học năm học t}}{\text{Số học sinh lớp 5 cấp tiểu học năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp THCS năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp THCS năm học t}}{\text{Số học sinh xét tốt nghiệp cấp THCS năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp THPT năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp THPT năm học t}}{\text{Số học sinh dự thi tốt nghiệp cấp THPT năm học t}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học,
- Giới tính,
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1611. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyển cấp

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học là chỉ tiêu phản ánh khả năng giữ chân học sinh của một hệ thống trường; gián tiếp phản ảnh tỷ lệ bỏ học. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học đánh giá mức độ bền vững của sự biết chữ.

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp là chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận các cấp học tiếp theo cao hơn của học sinh; đo sự chuyển động theo chiều hướng tăng giữa các cấp học trong bậc học phổ thông; cho thấy khả năng thu hút học sinh của các cấp học cao hơn, làm căn cứ để phát triển trường, lớp.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học (cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông) năm học t là số phần trăm học sinh hoàn thành chương trình tiểu học (cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông) ở năm học t (mà những học sinh này đã học lớp đầu cấp tương ứng năm học t-4) so với tổng số học sinh học lớp đầu cấp tương ứng đầu năm học t-4 (t-3, t-2).

Trong thực tế, để thuận tiện cho việc tính toán với các số liệu có sẵn mà không gây sai lệch lớn, chỉ tiêu này được tính bằng số phần trăm học sinh hoàn thành cấp tiểu học (cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông) năm học t so với số học sinh lớp đầu từng cấp năm học t-4 (t-3, t-2).

Công thức tính tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp theo từng cấp học cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học t}}{\text{Tổng số học sinh lớp 1 năm học t -4}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở năm học t}}{\text{Tổng số học sinh lớp 6 năm học t -3}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp trung học phổ thông năm học t}}{\text{Tổng số học sinh lớp 10 năm học t -2}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở năm học t là số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 6 (lớp đầu của bậc trung học) năm học t so với số học sinh tốt nghiệp bậc tiểu học năm học t-1:

$$\text{Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới lớp 6 đầu năm học t}}{\text{Tổng số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học t-1}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông năm học t là số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 10 (lớp đầu cấp trung học phổ thông) năm học t so với số học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở năm học t-1:

$$\text{Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới lớp 10 đầu năm học t}}{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở năm học t-1}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Giới tính;
- Tỉnh,thành phố.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1612. Tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng giáo dục, là căn cứ đề ra chính sách phù hợp nhằm giảm tình trạng lưu ban, bỏ học, đặc biệt đối với các nhóm dân cư đặc thù như nghèo, khuyết tật, dân tộc thiểu số.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh lưu ban năm học t là số phần trăm học sinh lưu ban năm học t trong tổng số học sinh nhập học đầu năm học t.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

$$\text{Tỷ lệ học sinh lưu ban lớp n năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bị lưu ban lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học của lớp n đầu năm học t}} \text{ x } 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh lưu ban cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bị lưu ban cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học cấp m đầu năm học t}} \text{ x } 100$$

Tỷ lệ học sinh bỏ học năm học t là số phần trăm học sinh bỏ học năm học t trong tổng số học sinh nhập học đầu năm học t.

Tỷ lệ học sinh bỏ học được tính theo lớp và theo cấp.

$$\text{Tỷ lệ học sinh bỏ học lớp n năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học lớp n đầu năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ bỏ học cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Giới tính,
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1613. Số học viên được xoá mù chữ, số học sinh bổ túc văn hoá

1. Mục đích, ý nghĩa

Số học viên được xóa mù chữ là chỉ tiêu phản ánh kết quả công tác xoá mù chữ của loại hình giáo dục bổ túc văn hoá, giúp lập kế hoạch nâng cao chất lượng các chương trình xoá mù chữ nhằm nâng cao trình độ văn hoá của dân cư.

Số sinh bổ túc văn hóa là chỉ tiêu phản ánh quy mô và số lượng học sinh đang theo học các lớp bổ túc văn hóa, từ đó thấy được nhu cầu học tập của mọi người cũng như mức độ phát triển của hình thức giáo dục bổ túc văn hóa, cung cấp thông tin cho việc lập kế hoạch tăng thêm số lượng và nâng cao chất lượng giáo dục bổ túc văn hóa.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học viên được xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của

chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học.

Chương trình xoá mù chữ là chương trình cung cấp kỹ năng đọc, viết và làm các phép tính cho thanh thiếu niên và người lớn chưa biết chữ.

Họ sinh bổ túc văn hóa là những người đang học các lớp bổ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Riêng học sinh bổ túc văn hóa phân tổ theo cấp học,
- Giới tính,
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1614. Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục phổ thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự bình đẳng xã hội trong học tập đến một trình độ nhất định. Nó có ý nghĩa quan trọng đối với việc lập kế hoạch, đề ra chính sách phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí cho mọi người dân ở mọi miền đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Phổ cập giáo dục phổ thông gồm Phổ cập giáo dục tiểu học (PCGDTH), Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (PCGDTHĐĐT) và Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGDTHCS).

2.1. Tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học

(i). Đối với cá nhân:

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTH phải hoàn thành chương trình tiểu học trước độ tuổi 15 tuổi.

(ii). Đối với đơn vị cơ sở:

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn về PCGDTH phải có 80% (riêng đối với miền núi, vùng khó khăn có 70%) trở lên số trẻ em trong độ tuổi 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học;

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh:

Đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn về PCGDTH phải có 90% trở lên (riêng đối với miền núi, vùng khó khăn phải có 80%) số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTH;

2.2. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1

(i). Đối với cá nhân:

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi.

(ii). Đối với đơn vị cơ sở:

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải đạt những điều kiện sau:

a) Học sinh:

- Huy động được 95% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1;

- Có 80% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học.

b) Giáo viên:

- Đảm bảo số lượng giáo viên để dạy đủ các môn học theo chương trình giáo dục cấp tiểu học;

- Đạt tỉ lệ 1,20 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học 5 buổi/tuần; 1,30 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học có tổ chức dạy học trên 5 buổi/tuần;

- Có 80% trở lên số giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó có 20% trở lên đạt trình độ trên chuẩn.

c) Cơ sở vật chất:

- Có mạng lưới trường, lớp phù hợp, tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi;

- Có số phòng học đạt tỉ lệ 0,5 phòng/lớp trở lên. Phòng học an toàn; có bảng, đủ bàn ghế cho học sinh, giáo viên; đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi;

- Trường học có thư viện, phòng y tế học đường, phòng thiết bị giáo dục; phòng truyền thống và hoạt động Đội; có sân chơi, sân tập an toàn, được sử dụng thường xuyên;

- Trường học xanh, sạch, đẹp; an toàn; có nguồn nước sạch; có hệ thống thoát nước; có khu vệ sinh dành riêng cho nam, nữ, học sinh, giáo viên, đảm bảo sạch sẽ, sử dụng thuận tiện.

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh:

Đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải có 90% trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1; số đơn vị cơ sở còn lại phải đạt chuẩn PCGDTH.

2.3. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2

(i). Đối với cá nhân:

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi.

(ii). Đối với đơn vị cơ sở:

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải đạt những điều kiện sau:

a) Học sinh:

- Huy động được 98% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1;

- Có 90% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học;

- Có 50% trở lên số học sinh học 9-10 buổi/tuần.

b) Giáo viên:

- Đạt tỉ lệ 1,20 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học 5 buổi/tuần; 1,35 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức 50% trở lên số học sinh học 9-10 buổi/tuần;

- Có 100% số giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó có 50% trở lên đạt trình độ trên chuẩn đào tạo;

- Có đủ giáo viên chuyên trách dạy các môn: Mĩ thuật, Âm nhạc, Thể dục, Tin học, Ngoại ngữ.

c) Cơ sở vật chất:

- Có mạng lưới trường, lớp phù hợp tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi;

- Có số phòng học đạt tỉ lệ 0,8 phòng/lớp trở lên. Phòng học an toàn; có bảng, đủ bàn ghế đúng quy cách cho học sinh, giáo viên; đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi;

- Trường học có văn phòng; thư viện; phòng giáo viên; phòng hiệu trưởng; phòng phó hiệu trưởng; phòng thiết bị giáo dục; phòng giáo dục nghệ thuật; phòng truyền thống và hoạt động Đội; phòng y tế học đường; phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật; phòng thường trực, bảo vệ. Các phòng có đủ các phương tiện, thiết bị cần thiết để phục vụ hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường;

- Trường học có sân chơi, sân tập với tổng diện tích chiếm 30% trở lên diện tích mặt bằng của trường; có đồ chơi, thiết bị vận động cho học sinh, đảm bảo điều kiện cho học sinh vui chơi và tập luyện an toàn.

- Đối với các trường tổ chức bán trú cho học sinh phải có chỗ ăn, chỗ nghỉ đảm bảo các yêu cầu vệ sinh, sức khoẻ cho học sinh;

- Trường học có cổng, tường hoặc hàng rào cây xanh bao quanh trường; có nguồn nước sạch, có hệ thống thoát nước; có khu để xe; có khu vệ sinh sạch sẽ, thuận tiện dành riêng cho nam, nữ, học sinh, giáo viên; đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn và thân thiện; không có hàng quán, nhà ở trong khu vực trường.

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh:

a) Đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải có 90% trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2; số đơn vị cơ sở còn lại phải đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1;

b) Đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 và có 100% đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2.

2.4. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

(i). Đối với cấp xã:

a) Duy trì, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học: số trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt tỷ lệ từ 90% trở lên; có ít nhất 80% số trẻ em ở độ tuổi 11 đến 14 hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học;

Đối với vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn huy động số trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt tỷ lệ từ 80% trở lên và có ít nhất 70% số trẻ em ở độ tuổi 11 đến 14 hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học;

b) Hằng năm, huy động số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở đạt tỷ lệ từ 95% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 80% trở lên;

c) Bảo đảm tỷ lệ thanh, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở từ 80% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 70% trở lên;

d) Hằng năm, bảo đảm tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở từ 90% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 75% trở lên.

(ii). Đối với cấp huyện: ít nhất có 90% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

(iii). Đối với cấp tỉnh: có tất cả các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

3. Phân tổ chủ yếu

Cấp học.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1615. Số cơ sở dạy nghề

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh cơ cấu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân, làm căn cứ lập kế hoạch phát triển về số lượng các cơ sở dạy nghề nhằm đáp ứng nhu cầu về dạy nghề của toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cơ sở dạy nghề bao gồm các trường cao đẳng nghề, trung cấp dạy nghề, trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề. Cơ sở dạy nghề có thể được tổ chức độc lập hoặc gắn với cơ sở

sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở giáo dục khác.

Các cơ sở dạy nghề này đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo.

Cơ sở dạy nghề phân theo trình độ đào tạo nghề gồm có cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và học nghề dưới 3 tháng.

Cao đẳng nghề có thời gian đào tạo theo chương trình từ 2 đến 3 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

Trung cấp nghề có thời gian đào tạo theo chương trình từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ ba đến bốn năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở

Sơ cấp nghề có thời gian đào tạo thực hiện từ 3 tháng đến dưới 1 năm đối với người có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học

Học nghề dưới 3 tháng được thực hiện linh hoạt về thời gian, địa điểm, phương pháp đào tạo để phù hợp với yêu cầu của người học nghề, nhằm tạo điều kiện cho người lao động tiếp thu được kỹ năng, nghề thích ứng với nhu cầu công việc hiện tại, được cấp giấy chứng nhận.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình (công lập, ngoài công lập);
- Cấp quản lý;
- Loại cơ sở;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (Tổng cục Dạy nghề).

1616. Số giáo viên dạy nghề

1. Mục đích ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ giáo viên dạy nghề, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển về số lượng và chất lượng của đội ngũ giáo viên dạy nghề nhằm đáp ứng nhu cầu về dạy nghề của toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo viên dạy nghề là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng từ một năm trở lên) và những người trong thời kỳ tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, giám đốc cơ sở, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình (công lập, ngoài công lập);
- Cấp quản lý (Trung ương, địa phương);
- Loại cơ sở;
- Biên chế, hợp đồng;
- Giới tính, dân tộc;
- Trình độ chuyên môn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (Tổng cục Dạy nghề).

1617. Số học sinh học nghề

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu học sinh học nghề, là cơ sở để xác định đầu vào của lực lượng lao động do giáo dục nghề nghiệp cung cấp, làm căn cứ cho lập kế hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực này phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học sinh học nghề là những học sinh có tên trong danh sách và đang theo học ở cơ sở dạy nghề.

Học sinh học nghề phân theo tình trạng học tập và thời gian xác định gồm có học sinh tuyển mới, học sinh, học sinh thời điểm và học sinh tốt nghiệp.

Học sinh tuyển mới là số học sinh mới được tuyển và thực tế nhập học trong năm báo cáo của các cơ sở dạy nghề.

Học sinh học nghề có mặt tại thời điểm 31/12 của các khoá học của năm báo cáo là số học sinh năm trước chưa ra trường còn tiếp tục theo học từ 1/1 của năm sau năm báo cáo cộng với số tuyển mới trong năm báo cáo.

Công thức cụ thể như sau: Số học sinh học nghề có mặt cuối năm báo cáo = Số học sinh có mặt đầu năm báo cao+ số học sinh tuyển mới trong năm báo cáo – số tốt nghiệp trong năm báo cáo + số học sinh bỏ học và chuyển trường trong năm báo cáo.

Học sinh tốt nghiệp: là những học sinh đã học hết chương trình, đã dự thi tốt nghiệp và được cấp bằng hoặc chứng chỉ.

Học sinh học nghề phân theo trình độ đào tạo nghề có: cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và học nghề dưới 3 tháng.

Cao đẳng nghề có thời gian đào tạo theo chương trình từ 2 đến 3 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

Trung cấp nghề có thời gian đào tạo theo chương trình từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ ba đến bốn năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở

Sơ cấp nghề có thời gian đào tạo thực hiện từ 3 tháng đến dưới 1 năm đối với

người có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học

Học nghề dưới 3 tháng được thực hiện linh hoạt về thời gian, địa điểm, phương pháp đào tạo để phù hợp với yêu cầu của người học nghề, nhằm tạo điều kiện cho người lao động tiếp thu được kỹ năng, nghề thích ứng với nhu cầu công việc hiện tại, được cấp giấy chứng nhận.

Đào tạo lại, đào tạo nâng cao đối với những người đi bổ túc thêm hoặc nâng cao tay nghề đều xác định là có thời gian đào tạo ngắn hạn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình (công lập, ngoài công lập);
- Cấp quản lý (Trung ương, địa phương);
- Loại cơ sở;
- Giới tính, dân tộc;
- Lĩnh vực đào tạo;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Tổng cục Dạy nghề).

1618. Số trường trung cấp chuyên nghiệp.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô những cơ sở của giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển về số lượng các trường trung cấp chuyên nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu về dạy nghề của toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trường trung cấp chuyên nghiệp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường có nhiều lớp, thuộc một hay nhiều khoá học khác nhau do một Ban Giám hiệu phụ trách và có đầy đủ tư cách pháp nhân.

Phân theo loại hình trường trung cấp chuyên nghiệp có 3 loại:

a) Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

b) Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

c) Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Phân theo cấp quản lý trường trung cấp chuyên nghiệp có 2 cấp:

- Trường do Trung ương quản lý gồm các trường trung cấp chuyên nghiệp do Bộ Giáo dục và Đào tạo; các Bộ, ngành trực tiếp quản lý.

- Trường do địa phương quản lý gồm các trường trung cấp chuyên nghiệp do Uỷ ban nhân dân tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trường;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1619. Số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp, làm cơ sở lập kế hoạch đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu giáo viên của các

trường trung cấp chuyên nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo viên trung cấp chuyên nghiệp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp chuyên nghiệp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Trình độ chuyên môn của giáo viên là trình độ theo văn bằng cao nhất được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp, được xếp theo 5 nhóm: tiến sỹ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng và trình độ chuyên môn khác.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trường;
- Cấp quản lý;
- Biên chế; hợp đồng
- Giới tính, dân tộc;
- Trình độ chuyên môn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1620. Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu học sinh trung cấp chuyên nghiệp, là cơ sở để xác định đầu vào của lực lượng lao động do giáo dục nghề nghiệp cung cấp, làm căn cứ cho lập kế hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực này phù hợp với xu hướng phát triển

kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học sinh trung cấp chuyên nghiệp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp chuyên nghiệp.

Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Phân theo trình tự học tập và thời gian xác định có học sinh đầu năm học, học sinh tuyển mới và học sinh tốt nghiệp.

Học sinh có đầu năm học là những học sinh có tại thời điểm đầu năm học (thường là tháng 8 hoặc tháng 9).

Học sinh tuyển mới là số học sinh được tuyển và thực tế nhập học vào năm đầu tiên của khoá học.

Học sinh tốt nghiệp là những sinh đã học hết chương trình đào tạo, đã dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ đề tài và được cấp bằng tốt nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trường;
- Cấp quản lý;
- Giới tính, dân tộc;
- Hình thức đào tạo;
- Lĩnh vực đào tạo;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1621. Số trường cao đẳng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô các cơ sở của giáo dục cao đẳng trong hệ thống giáo dục quốc dân, làm cơ sở lập kế hoạch duy trì và phát triển về số lượng các trường cao đẳng

nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo cao đẳng của toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo. Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1622. Số giảng viên cao đẳng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ giảng viên các trường cao đẳng, làm cơ sở lập kế hoạch đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu giáo viên của các trường cao đẳng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các

phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trường;
- Cấp quản lý;
- Biên chế hoặc hợp đồng;
- Giới tính, dân tộc;
- Trình độ chuyên môn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1623. Số sinh viên cao đẳng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu sinh viên ở bậc cao đẳng, là cơ sở để xác định đầu vào của lực lượng lao động do đào tạo cao đẳng, làm căn cứ cho lập kế hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực này phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Phân theo trình tự học tập và thời gian xác định có sinh viên đầu năm học, sinh viên tuyển mới và sinh viên tốt nghiệp:

Số sinh viên đầu năm học là những sinh viên theo học tất cả các khoá học theo các loại hình và hình thức đào tạo khác nhau tại thời điểm đầu năm học của mỗi trường (thường là tháng 8 hoặc tháng 9 mỗi năm).

Số sinh viên tuyển mới là những sinh viên được tuyển vào năm đầu tiên của khoá học theo các loại hình và hình thức đào tạo khác nhau.

Số sinh viên tốt nghiệp là những sinh viên đã học hết chương trình đào tạo và được cấp bằng tốt nghiệp theo chương trình đào tạo đó.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại trường;
- Cấp quản lý;
- Giới tính, dân tộc,
- Hình thức đào tạo;
- Lĩnh vực đào tạo;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1624. Số trường đại học

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ sở của giáo dục đào tạo bậc đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân, làm cơ sở lập kế hoạch duy trì và phát triển về số lượng các trường đại học nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo đại học của toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trường đại học là những cơ sở đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ đại học, giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;

- Cấp quản lý;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1625. Số giảng viên đại học

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ giảng viên các trường đại học, làm cơ sở lập kế hoạch đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu giáo viên của các trường đại học.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trường;

- Cấp quản lý;

- Biên chế, hợp đồng;

- Giới tính, dân tộc;

- Trình độ chuyên môn;

- Học hàm;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Người Việt Nam/ nước ngoài.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1626. Số sinh viên đại học

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu đầu vào của lực lượng lao động có trình độ đại học, làm căn cứ cho lập kế hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực này phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Phân theo trình tự học tập và thời gian xác định có sinh viên đầu năm học, sinh viên tuyển mới, sinh viên tốt nghiệp:

Sinh viên đầu năm học là những sinh viên theo học ở tất cả các khóa theo các loại hình và hình thức đào tạo khác nhau tại thời điểm đầu năm học của mỗi trường.

Sinh viên tuyển mới là những sinh viên được tuyển vào đầu năm học của khóa học theo các loại hình, hình thức đào tạo khác nhau

Sinh viên tốt nghiệp là những sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng đào tạo theo chương trình đó.

Sinh viên đại học không bao gồm sinh viên cao đẳng ở các trường đại học, học viện có đào tạo trình độ cao đẳng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại trường;
- Cấp quản lý;
- Giới tính, dân tộc;
- Hình thức đào tạo;
- Lĩnh vực đào tạo;

- Đào tạo trong nước/ngoài nước;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1627. Số học viên được đào tạo sau đại học

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu học viên bậc trên đại học (gồm học viên cao học và nghiên cứu sinh), là cơ sở để xác định đầu vào của lực lượng lao động có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ, làm căn cứ cho lập kế hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực này phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học viên được đào tạo sau đại học là những người hiện đang được đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài.

Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.

Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ hai đến ba năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo trình độ tương đương với trình độ

thạc sĩ, trình độ tiến sĩ ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.

3. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ;
- Giới tính;
- Ngành đào tạo;
- Đào tạo trong nước/ngoài nước.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1628. Số người nước ngoài học tại Việt Nam

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu những người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam, là căn cứ đánh giá khả năng hội nhập của giáo dục đào tạo Việt Nam trên trường Quốc tế; giúp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ/Ngành liên quan có hướng đầu tư vào các ngành học thu hút nhiều sinh viên nước ngoài.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Những người nước ngoài học tập tại Việt Nam là những người có quốc tịch nước ngoài đến học tập ở Việt Nam từ 6 tháng trở lên tại các trường Đại học của Việt Nam, kể cả người nước ngoài học tập bằng kinh phí tự túc.

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học (phổ thông, cao đẳng, đại học, sau đại học);
- Loại trường;
- Ngành/lĩnh vực đào tạo;
- Quốc tịch.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng với Bộ Giáo dục và Đào tạo

1629.Chi cho hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong những nguồn lực quan trọng để phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Giúp các cơ quan quản lý nhà nước nắm được số tiền mà nhà nước chi cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo, từ đó có các chính sách phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong hiện tại và tương lai.

Trên cơ sở cơ cấu chi của từng loại hình kinh tế tham gia trong tổng số, nhà nước có căn cứ huy động các loại hình kinh tế tham gia xã hội hoá giá dục và đào tạo, đặc biệt là đào tạo chất lượng cao.

Là căn cứ quan trọng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong SNA theo ngành, thành phần kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung

Toàn bộ các nguồn tài chính chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo bao gồm: nguồn ngân sách (Trung ương và địa phương); nguồn đóng góp của học sinh, phụ huynh học sinh; nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài; các nguồn từ hoạt động phát triển của các trường.

Nội dung chi cho giáo dục và đào tạo gồm các khoản chi cho các lĩnh vực sau:

- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học.
- Giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông
- Giáo dục thường xuyên và hoạt động phục vụ cho giáo dục
- Giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp dạy nghề trong các trường phổ thông
- Giáo dục trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.
- Đào tạo cao đẳng, đào tạo đại học, đào tạo sau đại học.
- Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công nhân viên
- Đào tạo khác trong nước, đào tạo ngoài nước.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn, khoản, mục và tiểu mục;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách theo loại, mục và tiểu mục của Bộ tài chính

- Kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra hộ cá thể

- Các cuộc điều tra chuyên đề khác

- Bộ Giáo dục và Đào tạo thu thập từ nguồn chi ngân sách và từ các sở giáo dục đào tạo các Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

1630. Chi tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ gia đình

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức chi tiêu cho giáo dục của hộ dân cư, làm cơ sở hoạch định chính sách chi giáo dục công nhằm cải thiện mức sống của dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ gia đình là số tiền và giá trị hiện vật tính bình quân đầu người mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ đã chi tiêu cho mục đích giáo dục. Công thức như sau:

$$\text{Chi tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ gia đình} = \frac{\text{Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ chi cho giáo dục trong 1 tháng (1 năm)}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ trong cùng tháng (cùng năm)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm thu nhập;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

XVII. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1701. Số cơ sở y tế, số giường bệnh

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu về cơ sở y tế và giường bệnh trên phạm vi cả nước, làm cơ sở đánh giá, hoạch định chính sách và kế hoạch phát triển mạng lưới y tế để nâng cao khả năng, điều kiện khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Cơ sở y tế: Cơ sở y tế là những số cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân trong thời kì báo cáo.

Cơ sở y tế gồm các bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, các viện nghiên cứu có giường bệnh, khu điều trị, nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường, thị trấn và cơ quan đơn vị. Không thống kê các cơ sở y tế của khối an ninh, quốc phòng.

Bệnh viện là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, có các chuyên khoa, phòng mổ, phòng xét nghiệm, các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám chữa bệnh nội, ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý, gồm: bệnh viện Trung ương (trực thuộc Bộ Y tế hoặc các bộ ngành), bệnh viện tỉnh, bệnh viện huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm, yếu hoặc người sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng, nghỉ ngơi để tăng thêm sức khoẻ hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

Phòng khám đa khoa khu vực là cơ sở y tế có chức năng khám chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở các vùng thuộc tuyến huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoặc một cụm xã, phường, thị trấn.

Trạm y tế xã, phường, thị trấn là cơ sở y tế tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ, theo dõi, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên; tổ chức sơ cứu, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm

sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã/ phường/thị trấn.

b. Số giường bệnh: Giường bệnh là những giường chuyên dùng cho người bệnh nằm chữa, điều trị bệnh ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám, giường phòng chờ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình: Nhà nước, tư nhân và đầu tư nước ngoài;
- Cấp quản lý : Bộ Y tế, Bộ/ngành khác, địa phương;
- Loại cơ sở: bệnh viện, bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, khu điều trị phong, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế (xã/phường/thị trấn, cơ quan đơn vị);
- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế

1702. Số nhân lực y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế, là căn cứ để đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nhân lực y tế cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển y tế trong cả nước. Nó còn làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân, số bác sỹ bình quân 1 vạn dân, số y bác sỹ bình quân 1 vạn dân, tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sĩ, không bao gồm cán bộ làm công tác kế hoạch hay quản lý ngành y.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình: Nhà nước, tư nhân và đầu tư nước ngoài;

- Chuyên ngành y/dược;
- Dân tộc, giới tính;
- Trình độ chuyên môn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1703. Số bác sỹ, số giường bệnh bình quân 10.000 người dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh mức bảo đảm về nhân lực và giường bệnh của ngành Y tế với mục tiêu phục vụ nhân dân. Là một trong các chỉ tiêu so sánh, đánh giá mức độ phát triển của công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân giữa các quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a/ Số bác sĩ bình quân 10.000 dân được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Số bác sỹ bình quân 10.000 người dân} = \frac{\text{Số bác sỹ công tác trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số có đến thời điểm báo cáo cùng năm}} \times 10.000$$

*B*ác sỹ ở đây bao gồm bác sĩ, thạc sỹ, tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sỹ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

b. Số giường bệnh bình quân 10.000 người dân được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Số giường bệnh bình quân 10.000 người dân} = \frac{\text{Số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số có đến thời điểm báo cáo cùng năm}} \times 10.000$$

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

4.Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế;

- Điều tra dân số của Tổng cục Thống kê .

1704. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh chất lượng về nhân lực của các cơ sở khám chữa bệnh ban đầu tại xã/phường/thị trấn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

4.Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1705. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá khả năng về nhân lực chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân, đặc biệt là sức khoẻ sinh sản tại các cơ sở khám chữa bệnh ban đầu của xã/phường/thị trấn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1706. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả đạt được các tiêu chuẩn quốc gia về y tế của tuyến chăm sóc sức khoẻ ban đầu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

Mười chuẩn quốc gia về y tế theo quyết dịnh số 370/2002/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 7 tháng 2 năm 2002 bao gồm:

Chuẩn 1: xã hội hoá việc chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ và công tác truyền thông giáo dục

Chuẩn 2: Vệ sinh phòng bệnh

Chuẩn 3: Khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Chuẩn 4: Y học cổ truyền

Chuẩn 5: Chăm sóc sức khoẻ trẻ em

Chuẩn 6: Chăm sóc sức khoẻ sinh sản

Chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

Chuẩn 8: Nhân lực và chế độ chính sách

Chuẩn 9: Kế hoạch và tài chính cho trạm y tế

Chuẩn 10: Thuốc thiết yếu và sử dụng thuốc an toàn hợp lý

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1707. Tỷ lệ mắc/chết mười bệnh cao nhất tính trên 100.000 dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu người mắc/chết nhiều nhất của mười loại bệnh trong năm của dân cư, làm cơ sở để nghiên cứu mô hình và dự báo bệnh tật để có biện pháp phòng ngừa và điều trị bệnh cho nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Tỷ lệ mắc mười bệnh cao nhất trên 100.000 dân trong năm được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ mắc bệnh i tại bệnh viện} = \frac{\text{Số lượt bệnh nhân mắc bệnh i tại bệnh viện trong năm xác định}}{\text{Dân số thung bình trong cùng năm}} \times 100.000$$

Bệnh i là một trong 10 bệnh/nhóm bệnh có số lần người mắc cao nhất, được chọn ra từ hơn 312 loại bệnh của những bệnh nhân được ngành Y tế thống kê hàng năm.

b. Tỷ lệ chết mười bệnh cao nhất: Số người chết cao nhất do mắc 10 bệnh/nhóm bệnh của các bệnh nhân điều trị tại bệnh viện tính bình quân trên 100.000 dân trong năm xác định.

$$\text{Tỷ lệ chết bệnh i tại bệnh viện} = \frac{\text{Số chết do mắc bệnh i tại các bệnh viện trong năm xác định}}{\text{Dân số trong cùng năm}} \times 100.000$$

Bệnh i là một trong 10 bệnh/nhóm bệnh có số người chết cao nhất, được chọn ra từ hơn 312 loại bệnh của những bệnh nhân được ngành Y tế thống kê hàng năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Bệnh;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1708. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của công tác tiêm chủng mở rộng, là căn cứ đánh giá tình hình phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ trẻ em của ngành Y tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin phòng bệnh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 1tuổi trong cùng năm nghiên cứu}} \times 100$$

Hiện nay Chương trình Tiêm chủng mở rộng của Việt nam đang triển khai 7 loại vắc xin phòng 10 bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho trẻ em. Đó là các vắc xin BCG (phòng bệnh Lao), vắc xin Viêm gan B, vắc xin DPT (phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván), vắc xin Sởi.

3.Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1709. Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc/chết do các loại bệnh có vắc xin tiêm chủng.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá tác động của Chương trình tiêm chủng mở rộng nhằm hạn chế và giảm số người mắc/chết các bệnh nguy hiểm có liên quan đến vắc xin tiêm chủng ở trẻ em.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trẻ em dưới 15 tuổi mắc/chết do các loại bệnh có vắc xin tiêm chủng là những trẻ

em dưới 15 tuổi mắc/chết do 11 loại bệnh (lao, ho gà, bạch hầu, uốn ván, thương hàn, tả, viêm não, bại liệt, sởi, viêm gan và viêm màng não mủ) có vắc xin phòng ngừa thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng trong một thời kỳ nhất định.

Phạm vi thống kê bao gồm các trường hợp mắc/chết tại các cơ sở y tế thuộc các loại hình (công lập và ngoài công lập) và cả ở ngoài các cơ sở y tế.

3. Phân tổ chủ yếu

- Bệnh/nhóm bệnh;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4.Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1710. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2.500 gram

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng dinh dưỡng của trẻ sơ sinh, là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng cuộc sống của một quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ sinh ra có trọng lượng dưới 2.500 gram được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2.500g (\%)} = \frac{\text{Số trẻ sinh ra sống có trọng lượng lúc sinh dưới 2.500 gam trong năm báo cáo}}{\text{Tổng số trẻ sinh ra sống được cân trong cùng năm báo cáo}} \times 100$$

Trẻ sinh ra sống là khi thai nhi được tách ra khỏi người mẹ có biểu hiện của sự sống như thở, khóc, tim đập, cuống rốn đập, có phản xạ co rút cơ, phản xạ bú mút…dù chỉ sau đó một phút đứa trẻ bị chết.

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1711. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng

1. Mục đích, ý nghĩa

Một chỉ tiêu quan trọng đánh giá hiệu quả của công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em; đánh giá chất lượng cuộc sống của một quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tình trạng trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng được đo bằng 3 độ đo: cân nặng theo tuổi, chiều cao theo tuổi và cân nặng theo chiều cao.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường và cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

• Bình thường: ≥ - 2SD

• Suy dinh dưỡng (SDD):

Độ I (vừa) < - 2SD và ≥ - 3SD

Độ II (nặng): < - 3SD và ≥ - 4SD

Độ III (rất nặng): < - 4SD

Trong đó: SD là độ chênh lệch chuẩn

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng bao gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Mức độ suy dinh dưỡng;
- Giới tính, dân tộc, nhóm tháng tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1712. Số ca mắc, số người chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình dân cư bị mắc/chết do các bệnh truyền nhiễm, là căn cứ đề ra các biện pháp để hạn chế hoặc dập tắt trước khi bệnh gây thành dịch, lây lan trên phạm vi rộng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Ca mắc bệnh dịch là những trường hợp (lần người) bị mắc các bệnh truyền nhiễm. Một người đã mắc bệnh dịch 1, 2 hoặc 3 lần thì được tính là 1, 2 hoặc 3 ca bệnh dịch

Người chết do bệnh dịch là những người bị chết do mắc các bệnh truyền nhiễm gây dịch.

Các bệnh gây dịch gồm: tả, thương hàn, sốt xuất huyết, viêm não vi rút, viêm gan vi rút, lao...

Phạm vi thống kê số ca mắc, số người chết do các bệnh bệnh truyền nhiễm gây dịch trong kỳ báo cáo gồm số ca mắc, số người chết do các bệnh bệnh truyền nhiễm gây dịch ở các cơ sở y tế thuộc các loại hình (công lập và ngoài công lập) và ngoài các cơ sở y tế.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại bệnh;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1713. Số vụ, số người bị ngộ độc thực phẩm, số người chết do bị ngộ độc thực phẩm

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh mức độ và phạm vi ngộ độc thực phẩm phục vụ công tác ứng phó, ngăn chặn và khắc phục những sự cố về an toàn thực phẩm; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Ngộ độc thực phẩm là một hội chứng cấp tính xảy ra do ăn, uống phải thức ăn có các chất độc và biểu hiện triệu chứng dạ dầy - ruột, thần kinh hoặc triệu chứng khác tuỳ theo tác nhân gây độc.

Vụ ngộ độc thực phẩm là tình trạng ngộ độc cấp xảy ra với 2 người trở lên với dấu hiệu ngộ độc khi ăn cùng một loại thực phẩm. Trường hợp chỉ có một người mắc và tử vong cũng được coi là một vụ ngộ độc thực phẩm trên một phạm vi nhất định trong thời kỳ nghiên cứu.

Số người bị ngộ độc thực phẩm là là số lượt người bị ngộ độc thực phẩm trong thời kỳ nghiên cứu.

Số người chết do ngộ độc thực phẩm là số người bị chết do nguyên nhân bị ngộ độc thực phẩm trong thời kỳ nghiên cứu.

3. Phân tổ chủ yếu

- Mức độ: số vụ có người chết, số người chết, số vụ không có người chết;

- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1714. Số người nghiện ma tuý có hồ sơ quản lý.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô của tệ nạn ma tuý, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất ma tuý là chất tự nhiên hoặc chất tổng hợp (hoá học) khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

Nghiện ma tuý là tình trạng lệ thuộc vào chất ma tuý. Người nghiện ma tuý là người thường xuyên sử dụng ma tuý tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Giới tính, độ tuổi, nhóm tuổi, nghề nghiệp;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Công an.

1715. Số xã/phường không có người nghiện ma túy.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô theo đơn vị hành chính về tệ nạn ma tuý, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma tuý là những xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma tuý sinh sống trên địa bàn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Công an.

1716. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS

1. Mục đích, ý nghĩa

Các ***c***hỉ tiêu phản ánh số lượng người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS; là căn cứ đánh giá tình hình lây nhiễm và mức độ phát triển của căn bệnh thế kỷ; đồng thời là căn cứ đánh giá kết quả về công tác tuyên truyền phòng chống HIV.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân AIDS và chết do căn bệnh này.

Số người nhiễm HIV, bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thành thị, nông thôn

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1717. Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi nhiễm HIV

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi nhiễm HIV để có biện pháp tuyên truyền hướng dẫn nhằm giảm thiểu sự lây truyền từ mẹ sang con trong quá trình sinh con và nuôi con của những người trong độ tuổi có nguy cơ nhiễm HIV cao nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi nhiễm HIV là những người phụ nữ ở độ tuổi từ 15-25 đang mang thai và được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV (virus gây suy giảm miễn dịch ở người).

Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi nhiễm HIV được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1718. Số người tàn tật

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, mức độ người tàn tật, làm cơ sở đề ra các kế hoạch, chính sách nhằm bảo vệ, chăm sóc và tạo điều kiện cho người khuyết tật hoà nhập cộng đồng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người tàn tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng làm suy giảm về thể chất, thần kinh, trí tuệ, giác quan trong một thời gian dài được

biểu hiện dưới các dạng khuyết tật và do các rào cản xã hội, thiếu các điều kiện hỗ trợ phù hợp dẫn tới bị cản trở sự tham gia bình đẳng vào hoạt động xã hội.

Người tàn tật được xác định theo phương pháp tiếp cận dựa vào khung Phân loại quốc tế về thực hiện chức năng (ICF) của Tổ chức Y tế Thế giới, theo đó đánh giá khả năng và mức độ thực hiện các chức năng của cấu trúc cơ thể để từ đó đánh giá khuyết tật.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tật;
- Mức độ;
- Nguyên nhân;
- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra chọn mẫu 5 năm 1 lần của Tổng cục Thống kê;

1719. Số người tàn tật được trợ cấp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá chính sách xã hội của Nhà nước đối với người tàn tật.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Những người được xác định là người tàn tật và thực tế được hưởng trợ cấp thường xuyên hay đột xuất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các nguồn trợ cấp khác của Nhà nước dành cho đối tượng là người tàn tật.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trợ cấp;
- Nhóm tuổi, giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

1720 Tỷ lệ dân số hút thuốc

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá tình hình hút thuốc của người dân, làm cơ sở để có các biện pháp giảm bớt tác hại của việc hút thuốc.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số hút thuốc là số phần trăm dân số 15 tuổi trở lên hút thuốc so với tổng dân số 15 tuổi trở lên.

$$\text{Tỷ lệ dân số hút thuốc (\%)} = \frac{\text{Số người dân 15 tuổi trở lên đang hút thuốc trong năm báo cáo}}{\text{Dân số trung bình15 tuổi trở lên trong cùng năm}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

4. Nguồn số liệu

Điều tra chuyên môn của Bộ Y tế.

1721.Chi cho hoạt động y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi cho hoạt động sự nghiệp y tế từ các nguồn, thể hiện sự quan tâm của nhà nước, của cộng động và gia đình đối với hoạt động y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

Căn cứ vào chi cho hoạt động y tế để nhà nước có các chính sách phát triển sự nghiệp y tế với tinh thần xã hội hoá.

Là cơ sở quan trọng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong SNA theo ngành, thành phần kinh tế, theo Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Khái niệm, nội dung

Chi cho hoạt động y tế: Là tổng số tiền từ ngân sách nhà nước, các tổ chức trong và ngoài nước, dân cư chi cho sự nghiệp y tê để chăm sóc sức khoẻ con người. Thực hiện phòng và chống lại các dịch bênh gây tác hại đến cộng đồng dân cư.

Nội dung chi cho hoạt động y tế bao gồm:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá;

- Hoạt động của các phòng khám, chữa bệnh;

- Hoạt động y tế dự phòng;

- Hoạt động của hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng;

- Hoạt động điều dưỡng;

- Hoạt động thực hiện chính sách người có công với cách mạng;

- Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em;

- Hoạt động khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;

- Hoạt động y tế khác.

Các nguồn chi cho sự nghiệp y tế bao gồm:

- Nguồn ngân sách nhà nước;

- Nguồn đóng góp của dân cư;

- Nguồn vốn của các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sự nghiệp y tế thông qua đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài cộng đồng, kể cả các cơ sở liên doanh với nước ngoài;

- Các nguồn khác

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn, khoản, mục và tiểu mục;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách theo loại, mục và tiểu mục của Bộ tài chính

- Kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra hộ cá thể

- Các cuộc điều tra chuyên đề khác

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Y tế.

1722. Chi tiêu y tế bình quân đầu người của hộ dân cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức chi tiêu cho y tế của hộ dân cư, làm cơ sở hoạch định chính sách chi y tế công nhằm cải thiện mức sống dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi tiêu y tế bình quân đầu người của hộ dân cư là số tiền và giá trị hiện vật tính bình quân đầu người mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ đã chi tiêu cho mục đích y tế như khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, bao gồm khám, chữa bệnh nội trú, ngoại trú, tự chữa tại nhà; chi mua thuốc, dụng cụ y tế, bảo hiểm y tế và các khoản chi tiêu cho y tế khác. Công thức như sau:

$$\text{Chi tiêu y tế bình quân đầu người của hộ dân cư} = \frac{\text{Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên trong hộ chi cho y tế trong 1 tháng (1 năm)}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ trong cùng tháng (cùng năm)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm thu nhập,

- Thành thị/nông thôn,

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

XVIII. VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

1801. Số hãng phim

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô về cơ sở ngành điện ảnh, là căn cứ lập kế hoạch phát triển ngành điện ảnh nhằm đáp ứng nhu cầu văn hoá của nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hãng phim Nhà nước là một đơn vị được tổ chức theo tiêu chuẩn của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có chức năng biên tập, dàn dựng và quay thành phim, dựa theo kịch bản được chuyển thể từ tiểu thuyết, truyện…

Hãng phim tư nhân được tổ chức theo tính chất và yêu cầu sản xuất kinh doanh của mình, đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép đăng ký kinh doanh.

Số hãng phim bao gồm các hãng phim Nhà nước do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, các Bộ/ngành khác quản lý và các cơ sở tư nhân đã được các cấp có thẩm quyền cấp giấy phép.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

1802. Số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô về số lượng các nhà văn hóa, trung tâm văn hóa làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của hệ thống này trong cả nước nhằm phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân và phục vụ cho việc tuyên truyền phổ biến các chủ trương chính sách.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nhà văn hóa là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch, là nơi tổ chức các hoạt động vui chơi, sinh hoạt văn hóa của nhân

dân và là nơi để tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, của chính quyền địa phương đến các tầng lớp dân cư.

Trung tâm văn hóa thông tin là nhà văn hóa được gọi theo tên gọi mới.

Số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa thông tin được thống kê tính đến cuối kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

1803. Số thư viện, số đầu và bản tài liệu trong thư viện

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh số lượng thư viện hiện có, quy mô và tài liệu trong thư viện, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của hệ thống thư viện trong cả nước nhằm phục vụ nhu cầu đọc, học tập nghiên cứu của nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thư viện là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có trách nhiệm sưu tầm, lưu giữ các loại sách, báo, tạp chí và các loại ấn phẩm khác; các vật phẩm nghe, nhìn hoặc tranh vẽ, có cán bộ chuyên trách quản lý và phục vụ nhu cầu về thông tin, nghiên cứu, học tập và giải trí của nhân dân.

Thư viện bao gồm các loại sau:

- Thư viện tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương là loại thư viện do cấp tỉnh quản lý;

- Thư viện huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh là loại thư viện do cấp huyện quản lý;

- Thư viện các trường đại học, cao đẳng, thư viện trường học, thư viện các viện nghiên cứu;

- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng;

- Thư viện thiếu nhi là loại thư viện được tổ chức độc lập, có cán bộ quản lý phục vụ nhu cầu đọc sách, cho mượn sách, đối tượng chính là độc giả ở lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. Các phòng thư viện dành riêng cho thiếu nhi nằm trong thư viện tỉnh, huyện, quận, thị xã, thành phố không được thống kê là một thư viện thiếu nhi;

- Thư viện của doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác, bao gồm của các loại hình kinh tế.

b) Tài liệu trong thư viện là toàn bộ số đầu sách, số bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm văn hoá khác và các vật phẩm nghe nhìn có trong các thư viện.

Tổng số các loại thư viện, tổng số sách trong thư viện được thống kê theo loại hình kinh tế, các cấp quản lý, tính đến cuối kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thư viện;

- Loại tài liệu trong thư viện;

- Cấp quản lý;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

1804. Số lượt người được phục vụ trong thư viện

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động và kết quả phục vụ của thư viện, cũng như nhu cầu đọc, học tập, nghiên cứu sách báo của người dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượt người được phục vụ trong thư viện là số lần người đến thư viện để đọc hoặc mượn tài liệu của thư viện để học tập, nghiên cứu và giải trí. Một người được phục vụ bao nhiêu lần thì được tính là bấy nhiêu lượt người.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thư viện;

- Cấp quản lý;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

1805. Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển của thể thao chuyên nghiệp, là căn cứ lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, đẳng cấp vận động viên.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Huy chương vàng, bạc, đồng của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Olimpic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại huy chương;

- Môn thể thao;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1806.Chi cho hoạt động văn hoá và thể thao

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong những nguồn lực quan trọng để phát triển sự

nghiệp văn hoá và thể thao. Giúp các cơ quan quản lý nhà nước nắm được số tiền mà nhà nước chi cho lĩnh vực văn hoá và thể thao, từ đó có các chính sách phát triển sự nghiệp văn hoá và thể thao trong hiện tại và tương lai, đáp ứng với yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Trên cơ sở cơ cấu chi của từng loại hình kinh tế tham gia trong tổng số, mà nhà nước có chính sách phù hợp huy động các loại hình kinh tế tham gia sự nghiệp văn hoá và thể thao, tạo tiền đề cho xã hội phát triển toàn diện.

Là căn cứ quan trọng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong SNA theo ngành, thành phần kinh tế.

2. Khái niệm, Nội dung

Chi cho hoạt động văn hoá và thể thao: Là tổng số tiền chi cho các hoạt động văn hoá và thể thao của tất cả các đơn vị sự nghiệp văn hoá và thể thao, các tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân đã tham gia đóng góp.

Nội dung chi hoạt động văn hoá và thể thao bao gồm:

- Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động triển lãm, thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa;
- Hoạt động thư viện và lưu trữ;
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng;
- Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú;
- Hoạt động xổ số;
- Hoạt động cá cược và đánh bạc;
- Hoạt động thể thao;
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Thống kê toàn bộ chi phí cho hoạt động sự nghiệp văn hoá và thể dục thể thao trong phạm vi cả nước, theo tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn, khoản, mục và tiệu mục;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách theo loại, mục và tiểu mục của Bộ tài chính;

- Kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra hộ cá thể;

- Các cuộc điều tra chuyên đề khác;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ văn hoá và thể thao.

1807. Chi tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức chi tiêu cho văn hóa, thể thao của hộ dân cư, làm cơ sở hoạch định chính sách chi văn hóa, vui chơi, giải trí công nhằm cải thiện mức sống tinh thần của dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư là số tiền và giá trị hiện vật tính bình quân đầu người mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ đã chi tiêu cho mục đích hưởng thụ văn hóa và thể dục thể thao. Công thức như sau:

$$\text{Chi tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư} = \frac{\text{Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên trong hộ chi cho văn hóa, thể thao trong 1 tháng (1 năm)}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ trong cùng tháng (cùng năm)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm thu nhập;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

1808. Doanh thu dịch vụ du lịch

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các cơ sở có hoạt động du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch. Làm cơ sở tính doanh thu du lịch và một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ doanh thu thuần du lịch lữ hành, bao gồm doanh thu thuần do bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch; doanh thu thuần hoạt động đại lý lữ hành (tiền hoa hồng do bán các chương trình du lịch của một doanh nghiệp lữ hành cho khách du lịch, không tổ chức thực hiện chương trình đó); doanh thu từ các dịch vụ khác giúp đỡ khách du lịch...

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế (VSIC);
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp và khai thác kết quả của một số cuộc điều tra khác.

1809: Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam

1. Mục đích, ý nghĩa

Thông tin này đáp ứng nhiều yêu cầu thông tin nghiên cứu, quản lý, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển kinh tế, an ninh xã hội của các cấp, các ngành. Làm căn cứ để tính toán kết quả xuất nhập khẩu dịch vụ du lịch.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam

- Tổng hợp theo báo cáo hàng tháng của Cục quản lý xuất nhập cảnh (đối với người nước ngoài vào Việt Nam bằng đường hàng không) và Bộ tư lệnh bộ đội biên phòng (đối với người nước ngoài vào Việt Nam bằng đường bộ, đường sắt và đường thuỷ).

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo mục đích đến (báo chí, du lịch, thương mại, thăm thân nhân, học tập, định cư, lao động và các mục đích khác);
- Quốc tịch;
- Phương tiện đến.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Công an (Cục quản lý xuất nhập cảnh) và Bộ Quốc phòng (Bộ tư lệnh bộ đội biên phòng).

1810. Số lượt người Việt Nam ra nước ngoài

1. Mục đích, ý nghĩa

Thông tin này đáp ứng nhiều yêu cầu thông tin nghiên cứu, quản lý, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển du lịch các cấp, các ngành; làm căn cứ để tính toán kết quả hoạt động xuất nhập khẩu dịch vụ du lịch.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam ra nước ngoài du lịch.
- Tổng hợp theo báo cáo hàng tháng của Cục quản lý xuất nhập cảnh (đối với người Việt Nam ra nước ngoài bằng đường hàng không) và Bộ tư lệnh bộ đội biên phòng (đối với người Việt Nam ra nước ngoài bằng đường bộ, đường sắt và đường thuỷ)

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo mục đích đi (báo chí, du lịch, thương mại, thăm thân nhân, học tập và các mục đích khác);
- Nước đến;
- Phương tiện đi.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Công an (Cục quản lý xuất nhập cảnh) và Bộ Quốc phòng (Bộ tư lệnh bộ đội biên phòng).

XIX. MỨC SỐNG DÂN CƯ

1901. Chỉ số phát triển con người (HDI)

1. Mục đích, ý nghĩa

Phát triển con người là sự phát triển mang tính nhân văn vì con người, của con người và do con người. Phát triển con người được nhìn nhận trên góc độ của phát triển kinh tế - xã hội nhấn mạnh vào các cơ hội: được sống lâu và khỏe mạnh; được học hành; có cuộc sống ấm no. Nhằm phản ánh điều này, năm 1990, nhà kinh tế người Pakistan là MahbubulHaq đã xây dựng chỉ tiêu Chỉ số phát triển con người, thước đo tổng quát về sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Từ đó Chỉ số phát triển con người đã được sử dụng để phản ánh và so sánh quốc tế về thành tựu phát triển con người, tiến bộ xã hội ở hầu hết các quốc gia trên thế giới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số phát triển con người (*Human Development Index* - HDI) là chỉ số tổng hợp (bình quân giản đơn) của ba chỉ số thành phần: chỉ số Tuổi thọ, chỉ số Giáo dục và chỉ số GDP phản ánh về sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia hay một vùng, một tỉnh..., trên các phương diện sức khoẻ, tri thức và mức sống.

Chỉ số Tuổi thọ: Phản ánh độ dài cuộc sống và sức khỏe, đo bằng tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Chỉ số Giáo dục: Phản ánh về tri thức, được đo bằng tỉ lệ người lớn biết chữ và tỉ lệ nhập học các cấp giáo dục.

Chỉ số GDP: Phản ánh về mức sống, được đo bằng GDP bình quân đầu người tính bằng sức mua tương đương theo Đô la Mỹ (PPP_USD).

HDI có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. HDI đạt tối đa bằng 1 thể hiện trình độ phát triển con người cao nhất; HDI tối thiểu bằng 0 thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn.

- Công thức tính:

$$HDI = \frac{I_{Tuoi_tho} + I_{Giao_duc} + I_{GDP}}{3}$$

Trong đó:

I_{Tuoi_tho} : Chỉ số tuổi thọ; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1

I_{Giao_duc} : Chỉ số Giáo dục; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1

I_{GDP} : Chỉ số GDP; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1

- Công thức tính các chỉ số thành phần:

$$I_{Tuoi_tho} = \frac{X - 25}{85 - 25}$$

Trong đó:

X: tuổi thọ trung bình thực tế

25: Tuổi thọ trung bình tối thiểu

85: Tuổi thọ trung bình tối đa

$$I_{Giao_duc} = \frac{2}{3} I_{Biet_chu} + \frac{1}{3} I_{Nhap_hoc}$$

Trong đó:

I_{Biet_chu} : Tỷ lệ người lớn biết chữ, được tính bằng công thức: $I_{Biet_chu} = \frac{A}{B}$ (A là số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ; B là dân số trừ 15 tuổi trở lên)

I_{Nhap_hoc} : Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục, được tính bằng công thức: $I_{Nhap_hoc} = \frac{C}{D}$ (C là tổng số học sinh, sinh viên đang học các cấp giáo dục từ tiểu học đến đại học, kể cả các lớp xóa mù chữ và bổ túc văn hóa; D là dân số từ 6 đến 24 tuổi)

$$I_{GDP} = \frac{Log(Y) - Log(100)}{Log(40.000) - Log(100)}$$

Trong đó:

Y: GDP bình quân đầu người thực tế tính bằng PPP_USD

100: GDP bình quân đầu người tối thiểu tính bằng PPP_USD

40.000: GDP bình quân đầu người tối đa tính bằng PPP_USD

3. Phân tổ chủ yếu

- Các chỉ số thành phần, thứ tự xếp hạng;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê công bố;

- Điều tra biến động dân số;

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra chỉ số giá không gian;

- Chương trình so sánh quốc tế (ICP).

1902. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng phản ánh mức thu nhập và cơ cấu thu nhập của các tầng lớp dân cư để đánh giá mức sống, phân hoá giàu nghèo, tính tỷ lệ nghèo làm cơ sở cho hoạch định chính sách nhằm nâng cao mức sống của nhân dân, xoá đói giảm nghèo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Công thức như sau:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ (người)}} : 12 \text{ tháng}$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Thu nhập của hộ bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;

- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biếu, mừng, lãi tiết kiệm …

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh …

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn thu;
- Nhóm thu nhập;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

1903. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ phân hoá thu nhập giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất của cả nước, khu vực thành thị, nông thôn và vùng là cơ sở để phục vụ đánh giá chênh lệch mức sống của dân cư và hoạch định chính sách nhằm nâng cao thu nhập cho mọi người dân để giảm bớt chênh lệch giàu nghèo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người được tính bằng số lần chênh lệch giữa thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập thấp nhất. Công thức như sau:

$$\text{Chênh lệch thu nhập giữa nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (lần)} = \frac{\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập cao nhất}}{\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập thấp nhất}}$$

Các nhóm thu nhập được xác định bằng cách sắp xếp các hộ theo mức thu nhập bình quân đầu người 1 tháng từ thấp đến cao, sau đó chia các hộ thành các nhóm hộ có số hộ bằng nhau, thường là 5 nhóm, mỗi nhóm chiếm 20% tổng số hộ.

- Nhóm 1: Nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất);
- Nhóm 2: Nhóm thu nhập dưới trung bình;
- Nhóm 3: Nhóm thu nhập trung bình;
- Nhóm 4: Nhóm thu nhập khá;
- Nhóm 5: Nhóm thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất).

Tương tự, có thể chia các hộ thành các nhóm nhỏ hơn như 10 nhóm (mỗi nhóm 10% tổng số hộ); 20 nhóm (mỗi nhóm 5% tổng số hộ); 50 nhóm (mỗi nhóm 2% tổng số hộ); 100 nhóm (mỗi nhóm 1% tổng số hộ).

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn,
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

1904. Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức và cơ cấu chi tiêu của các tầng lớp dân cư để đánh giá mức sống, phân hoá giàu nghèo, tính tỷ lệ nghèo, làm cơ sở cho hoạch định chính sách nhằm nâng cao mức sống của nhân dân, xoá đói giảm nghèo.

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng có thể được sử dụng thay cho chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người 1 tháng hoặc bổ sung cho chỉ tiêu này để đánh giá mức sống của dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Công thức như sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng} = \frac{\text{Tổng chi tiêu trong năm của hộ}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ (người)}} : 12 \text{ tháng}$$

Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) mà hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm..

Các khoản chi tiêu gồm:

- Lương thực, thực phẩm, đồ uống, hút;
- Quần áo và giày dép;
- Nhà ở, điện, ga, nước và nhiên liệu khác;
- Đồ đạc, thiết bị gia đình và bảo dưỡng thông thường;
- Y tế;
- Vận tải;
- Truyền thông;
- Giải trí và văn hoá;
- Giáo dục;
- Nhà hàng và khách sạn;
- Chi khác cho tiêu dùng.

Chi tiêu của hộ dân cư trong kỳ không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh, thuế sản xuất kinh doanh, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ, hoàn tạm ứng… và những khoản chi tương tự.

3. Phân tổ chủ yếu

- Khoản chi tiêu,
- Nhóm thu nhập,
- Thành thị/nông thôn,
- Vùng.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

1905. Tỷ lệ nghèo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư và phân hoá giàu nghèo, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với các vùng, các nhóm dân cư nghèo nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu. Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số người (hoặc hộ) có thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số người (hoặc hộ) được nghiên cứu}} \times 100$$

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hoá, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc…

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm dân tộc,
- Thành thị/nông thôn,
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

1906. Tỷ lệ hộ, nhân khẩu thiếu đói

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng thiếu đói của dân cư ở các địa phương do giáp hạt, thiên tai,… gây ra, là cơ sở để có những can thiệp nhằm giải quyết tình trạng thiếu đói trong dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Tỷ lệ hộ thiếu đói là tỷ lệ phần trăm những hộ bị thiếu đói so với tổng số hộ trong vòng 1 tháng kể từ ngày báo cáo trở về trước.

Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hoá, tài sản có thể bán được để mua lương thực tính bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo 1 tháng. Nói cách khác, những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn hai bữa cơm hàng ngày được tính là hộ thiếu đói.

b. Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói là tỷ lệ phần trăm những nhân khẩu bị thiếu đói so với tổng số nhân khẩu trong vòng 1 tháng kể từ ngày báo cáo trở về trước.

Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

3. Phân tổ chủ yếu

- Mức độ thiếu đói,

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

- Báo cáo thiếu đói hàng tháng của Tổng cục Thống kê.

1907. Chỉ số khoảng cách nghèo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh mức độ trầm trọng của tình trạng nghèo, làm căn cứ dự báo nguồn lực cần thiết để hỗ trợ người nghèo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số khoảng cách nghèo được tính bằng tỷ lệ phần trăm thiếu hụt về thu nhập (hoặc chi tiêu) của những người nghèo so với chuẩn nghèo được bình quân hoá bởi dân số.

Công thức tính:

$$PG = \frac{1}{N}\sum_{i=1}^{a}\frac{P - Y_i}{P}$$

Trong đó:

- PG: Chỉ số khoảng cách nghèo;

- $(P - Y_i) = 0$ nếu $P < Y_i$;

- N: Tổng số người;

- P: Chuẩn nghèo;

- Y_i: Thu nhập của người nghèo thứ i.

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn,

- Vùng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

1908. Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất trên phạm vi cả nước trong năm, trên cơ sở đó cung cấp thông tin phục vụ cho công tác quản lý và hoạch định các chính sách hỗ trợ xã hội tốt hơn, góp phần cải thiện đời sống cho các đối tượng được hỗ trợ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đối tượng được hỗ trợ xã hội thường xuyên bao gồm:

- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ những người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ Luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo; người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên;

- Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo;

- Người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội;

- Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo;

- Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm và có kết luận bệnh mãn tính, sống độc thân không nơi nương tựa hoặc gia đình thuộc diện hộ nghèo:

- Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo;

- Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi;

- Hộ gia đình có từ 02 người trở lên tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ;

- Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi.

Đối tượng được hỗ trợ đột xuất (một lần) là những người, hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra, bao gồm:

- Hộ gia đình có người chết, mất tích;

- Hộ gia đình có người bị thương nặng;

- Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng;

- Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói;

- Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét;

- Người bị đói do thiếu lương thực;

- Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú dẫn đến bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc;

- Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm đối tượng;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1909. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ chi tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu của dân cư, là cơ sở đánh giá sự cải thiện mức sống người dân, từ đó đề xuất chính sách tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến thu nhập hoặc sản xuất, lưu thông phân phối hàng tiêu dùng thiết yếu cho dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng là trị giá từng mặt hàng chủ yếu mà hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong năm chia cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Công thức như sau:

$$\text{Mức tiêu dùng bình quân đầu người 1 tháng của hộ về mặt hàng i} = \frac{\text{Trị giá mặt hàng i được hộ và các thành viên hộ tiêu dùng trong năm}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ (người)}} : 12 \text{ tháng}$$

Các mặt hàng bao gồm tất cả các mặt hàng mua, đổi hàng hoá, dịch vụ và tự túc/nhận được đã tiêu dùng cho đời sống.

Mức tiêu dùng được tính theo từng mặt hàng chủ yếu và tính chung cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Mặt hàng;
- 5 nhóm thu nhập;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

1910. Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng và cơ cấu các loại nhà ở của các tầng lớp dân cư, là căn cứ đánh giá mức sống một cách toàn diện, đồng thời giúp các cấp, các ngành có cơ sở lập kế hoạch phát triển quỹ nhà ở để phục vụ nhu cầu các tầng lớp nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cơ cấu nhà ở của dân cư là tỷ trọng từng loại nhà trong tổng số nhà ở hiện có của các hộ dân cư. Công thức như sau:

$$\text{Cơ cấu từng loại nhà ở (\%)} = \frac{\text{Số lượng từng loại nhà ở}}{\text{Tổng số các loại nhà ở}} \times 100$$

Nhà ở của dân cư được chia ra 3 loại chính:

- Nhà kiên cố: Gồm nhà biệt thự, nhà cao tầng. nhà mái bằng, thời gian sử dụng cao (từ 50 năm trở lên). Nhà kiên cố được chia ra:

+ Kiểu nhà biệt thự: Nhà kiên cố 1 tầng hay nhiều tầng, khu phụ gắn liền với phòng ở hoặc ngôi nhà đó, có vườn, tường/hàng rào bao quanh.

+ Nhà kiên cố khép kín: Nhà kiên cố có khu phụ gắn liền với phòng ở hoặc ngôi nhà/căn hộ để dùng chung cho hộ gia đình.

+ Nhà kiên cố không khép kín: Nhà có khu phụ sử dụng chung với nhiều hộ khác hoặc khu phụ không gắn liền với ngôi nhà/căn hộ đó.

- Nhà bán kiên cố: Nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp so với nhà kiên cố (khoảng trên dưới 20 năm), bao gồm các nhà tường xây hoặc ghép gỗ, mái ngói, mái tôn (hoặc vật liệu tương đương).

- Nhà thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ: Là các loại nhà không thuộc các nhóm trên gồm nhà có kết cấu tường, nền nhà bằng các vật liệu đơn giản, và mái bằng tranh, tre, nứa lá.

3. Phân tổ chủ yếu

- Sở hữu (nhà riêng/nhà đi thuê/nhà ở nhờ);

- Loại nhà;

- Nhóm thu nhập, diện tích nhà;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra Dân số và Nhà ở;

- Khảo sát mức sống hộ dân cư của Tổng cục Thống kê;
- Tổng điều tra nhà ở của Bộ Xây dựng.

1911. Diện tích nhà ở bình quân đầu người; số phòng trung bình trong 1 nhà và số người trung bình trong 1 phòng

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh mức độ thoả mãn nhu cầu về nhà ở của hộ dân cư và phân tích, đánh giá mức sống của dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng số diện tích ở của hộ dân cư cho tổng số nhân khẩu của hộ. Công thức như sau:

$$\text{Diện tích nhà ở bình quân đầu người } (m^2) = \frac{\text{Tổng số diện tích ở của hộ } (m^2)}{\text{Tổng số nhân khẩu của hộ}}$$

Diện tích nhà ở là diện tích mà các thành viên của hộ sử dụng để ở, bao gồm diện tích các phòng để ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi và diện tích cải tạo mở rộng đủ điều kiện để ở. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa, diện tích dùng cho kinh doanh.

Số phòng trung bình trong 1 nhà được tính bằng cách chia tổng số phòng của hộ dân cư cho tổng số nhà của hộ. Công thức như sau:

$$\text{Số phòng trung bình trong 1 nhà} = \frac{\text{Tổng số phòng của hộ}}{\text{Tổng số nhà của hộ}}$$

Phòng phải thỏa mãn hai điều kiện: tường cao ít nhất 2,1 mét và diện tích sàn tối thiểu 4 mét vuông.

Phòng bao gồm: phòng ngủ, phòng ăn, bếp, phòng khách, phòng học tập, phòng vệ sinh, phòng dùng để làm kho, sản xuất kinh doanh (nếu những phòng kinh doanh đó ở trong cùng một ngôi nhà dùng để ở).

Một phòng ở phải được ngăn, che kín đáo, tạo không gian độc lập với các phòng khác bằng tường, vách ngăn cố định (không gian được ngăn, che bằng ri đô di động hoặc các vật dụng có thể di chuyển được không được tính là 1 phòng).

Số người trung bình trong 1 phòng được tính bằng cách chia tổng số nhân khẩu của hộ dân cư cho tổng số phòng ở của hộ. Công thức như sau:

$$\text{Số người trung bình trong 1 phòng} = \frac{\text{Tổng số nhân khẩu của hộ}}{\text{Tổng số phòng ở của hộ}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Sở hữu;
- Loại nhà;
- Nhóm thu nhập;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

1912. Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức sống dân cư thông qua mức độ sở hữu một số đồ dùng lâu bền chủ yếu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đồ dùng lâu bền là những vật dụng có thời gian sử dụng thường từ 1 năm trở lên, dùng để phục vụ sinh hoạt của hộ dân cư. Chỉ tiêu này chỉ tính một số loại đồ dùng lâu bền sau: ô tô, xe máy, máy điện thoại, tủ lạnh, đầu video, tivi mầu, dàn nghe nhạc các loại, máy vi tính, máy điều hoà nhiệt độ, máy giặt, máy sấy quần áo, bình tắm nước nóng.

Một hộ dân cư có một trong các đồ dùng lâu bền kể trên được xác định là hộ có đồ dùng lâu bền. Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư có đồ dùng lâu bền i (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư có đồ dùng lâu bền i}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại đồ dùng;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

1913. Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận nước sạch của dân số thành thị cũng như kết quả cung cấp nước sạch cho dân số thành thị; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân ở khu vực thành thị.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực thành thị được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực thành thị. Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số thành thị được cung cấp nước sạch}}{\text{Dân số khu vực thành thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

Dân số thành thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Xây dựng

1914. Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận nước sạch của dân số nông thôn cũng như kết quả cung cấp nước sạch cho dân số nông thôn; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân ở khu vực nông thôn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực nông thôn được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực nông thôn. Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn được cung cấp nước sạch}}{\text{Dân số khu vực nông thôn}} \times 100$$

Nước sạch được quy định trong Quyết định số 51/2008/QĐ-BNN ngày 14/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn gồm 2 loại:

a) *Nước hợp vệ sinh*: là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không mầu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: *nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; *nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; *nước mạch lộ* là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

b) *Nước sạch:* là nước đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch do Bộ Y tế ban hành tại Quyết Định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 (gọi tắt TC09).

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1915. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận nước sạch của người dân; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch là phần trăm dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong tổng dân số. Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Nguồn nước hợp vệ sinh là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không mầu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: *nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; *nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; *nước mạch lộ* là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra Dân số và Nhà ở;
- Khảo sát mức sống hộ dân cư của Tổng cục Thống kê.

1916. Tỷ lệ hộ gia đình dùng điện sinh hoạt, dùng hố xí hợp vệ sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ thoả mãn các điều kiện sinh hoạt thiết yếu của người dân, đặc biệt đối với những người dân ở vùng sâu, vùng xa, khu vực kinh tế kém phát triển; là cơ sở để ra chính sách, kế hoạch phát triển và cải thiện mức sống nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình dùng điện sinh hoạt là số phần trăm hộ gia đình sử dụng điện cho sinh hoạt trong tổng số hộ gia đình hiện có trong năm xác định. Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình dùng điện sinh hoạt (\%)} = \frac{\text{Số hộ sử dụng điện cho sinh hoạt}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Hộ gia đình dùng điện sinh hoạt là các hộ dùng điện vào mục đích sinh hoạt và sản xuất từ lưới điện quốc gia, trạm phát điện của địa phương, máy phát điện riêng, thuỷ điện

gia đình (không kể sử dụng điện bình ắc quy). Được tính là sử dụng điện nếu thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên trong tháng và mỗi ngày sử dụng ít nhất 4 giờ.

Tỷ lệ hộ gia đình dùng hố xí hợp vệ sinh là số phần trăm hộ gia đình được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định. Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình dùng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dùng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn,
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

1917. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư, giúp cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra các chính sách phù hợp nhằm thu hẹp sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ (xem hình dưới). Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI là giá trị của diện tích A (được tạo bởi đường cong LORENZ và đường thẳng 45^o từ gốc tọa độ) chia cho diện tính A+B (là diện tích tam giác vuông nằm dưới đường thẳng 45^o từ gốc tọa độ).

Theo đó, Hệ số GINI (G) được tính theo công thức sau:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 45^0 (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số GINI bằng 0 (vì A=0), xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau; và khi đường cong Lorenz trùng với trục hoành, hệ số GINI bằng 1 (vì B=0), xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy Hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

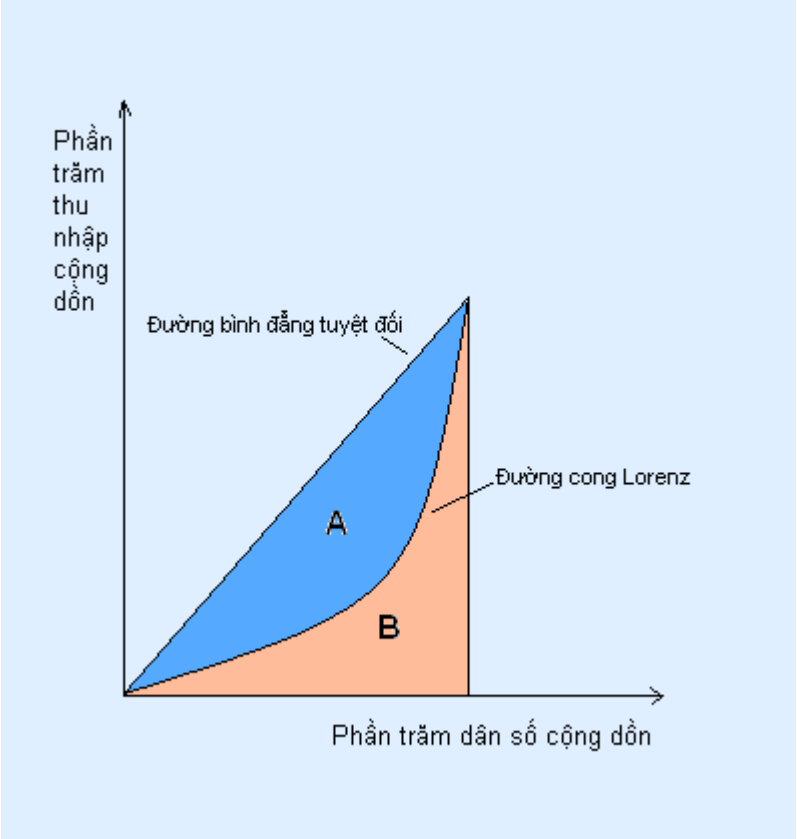

Hệ số GINI có giá trị chính xác nhất khi được tính dựa trên số liệu thu nhập bình quân của từng người dân. Tuy nhiên, căn cứ vào tính sẵn có và sự thuận tiện trong tính toán cũng có thể tính Hệ số GINI dựa trên số liệu thu nhập bình quân đầu người theo nhóm dân cư. Giá trị của Hệ số GINI tính theo nhóm dân cư thấp hơn giá trị của Hệ số GINI tính theo từng người dân. Số nhóm dân cư càng lớn thì tính chính xác của Hệ số GINI càng cao.

Sau đây là ví dụ tính Hệ số GINI theo 5 nhóm thu nhập của dân cư. Năm nhóm thu nhập được hình thành bằng cách sắp xếp thu nhập bình quân đầu người theo thứ tự tăng dần và chia mỗi nhóm gồm 20% dân số. Ta có bảng số liệu để tính hệ số GINI như sau:

BẢNG SỐ LIỆU ĐỂ TÍNH HỆ SỐ GINI

Thứ tự nhóm-i	TNBQ đầu người/tháng (1000đ)	Tỷ trọng dân số của từng nhóm	Tỷ trọng thu nhập từng nhóm	Tỷ lệ cộng dồn		F_i-F_{i-1}	Y_i+Y_{i-1}	(F_i-F_{i-1})(Y_i+Y_{i-1})
				Dân số (F_i)	Thu nhập (Y_i)			
A	1	2	3=(1x2)	4	5	6	7	8=(6x7)
1	141,75	0,2	0,0584	0,2	0,0584	0,2	0,0584	0,011687
2	240,66	0,2	0,0992	0,4	0,1576	0,2	0,2161	0,043214
3	346,98	0,2	0,1430	0,6	0,3007	0,2	0,4583	0,091662
4	514,21	0,2	0,2120	0,8	0,5126	0,2	0,8133	0,162662
5	1182,27	0,2	0,4874	1	1	0,2	1,5126	0,302528
Tổng cộng	48517,40	1	1					0,611753

Thay số liệu vào công thức ở trên hệ số GINI tính được:

$$G = 1 - 0{,}611753 \approx 0{,}3882$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị, nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

1918. Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người của các hộ dân cư, làm căn cứ đề ra các chính sách hợp lý để phát triển nguồn năng lượng quốc gia theo hướng văn minh (năng lượng sạch) và đáp ứng cân đối, hợp lý nhu cầu của các đối tượng tiêu dùng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người là giá trị năng lượng dùng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong 1 năm tính trên đầu người của các hộ dân cư. Công thức như sau:

$$\text{Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng giá trị năng lượng do các hộ tiêu dùng trong 1 năm}}{\text{Tổng dân số}}$$

Năng lượng là một dạng vật chất và vật chất đặc biệt, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau (hình thái vật thể như: than, củi, than củi, dầu, gas và hình thái phi vật thể như: điện, sức gió…), khi tiêu dùng sẽ tạo ra một nhiệt năng nhất định hoặc khả năng sinh ra công thông qua hệ thống thiết bị truyền lực. Các nguồn năng lượng bao gồm:

- *Điện:* Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện);

- *Than đá (còn gọi là than cứng):* bao gồm cả than cục và than cám;

- *Than bánh/tổ ong:* Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính;

- *Xăng:* Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay;

- *Dầu hoả:* là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng;

- *Dầu diesel (DO):* Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diezel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung;

- *Dầu mazut (FO):* Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thuỷ và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi;

- *Ga hoá lỏng (LPG):* Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô;

- *Khí thiên nhiên:* Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

- *Củi:* Gồm các loại củi từ cây trồng trong nông nghiệp và lâm nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại năng lượng;

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

XX. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

2001. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông.

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh thực trạng, mức độ và hậu quả của tai nạn giao thông, làm căn cứ để cơ quan quản lý xây dựng chính sách tăng cường trật tự, an toàn giao thông và trật tự xã hội trong cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng, nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khoẻ con người hoặc tài sản của Nhà nước và nhân dân.

Một lần tai nạn giao thông xảy ra tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Số người bị thương do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Số người chết do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tai nạn (đường bộ/đường sắt/đường thuỷ);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Công an.

2002. Số vụ cháy nổ và mức độ thiệt hại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các vụ cháy, nổ xảy ra và mức độ thiệt hại về người và tài sản do các vụ cháy, nổ này gây ra, làm cơ sở đề ra những biện pháp hữu hiệu chống cháy, nổ, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ trong khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh, cháy rừng… gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần để xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người, về tài sản. Về người bao gồm số người bị thương, số người bị chết. Về tài sản được quy thành tiền theo thời giá.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cháy nổ;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Công an.

2003. Số vụ, số bị can đã khởi tố

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình tội phạm đã được khởi tố giúp đánh giá về quy mô và mức độ tội phạm, đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Vụ phạm tội là vụ việc mà một người hoặc một nhóm người có năng lực, trách nhiệm hình sự thực hiện một cách có ý hoặc vô ý vi phạm các loại tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án và được Viện Kiểm sát nhân dân phê duyệt giao cho cơ quan điều tra tiến hành điều tra.

Cơ quan có quyền ra quyết định khởi tố vụ án:

+ Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân;

+ Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân;

+ Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

+ Cơ quan điều tra trong Viện Kiểm sát nhân dân;

+ Viện kiểm sát nhân dân trong trường hợp hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án của cơ quan điều tra, Thủ trưởng đơn vị Bộ đội Biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và Thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân nhân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

+ Hội đồng xét xử trong trường hợp khi xét xử vụ án mà phát hiện ra tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra.

Số bị can đã khởi tố là số người đã thực hiện hành vi phạm tội bị các cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can và được Viện Kiểm sát nhân dân phê chuẩn.

Bị can là người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tội danh,

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số bị can phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

4. Nguồn số liệu

Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao.

2004. Số vụ, số bị can đã bị truy tố

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh số vụ, số bị can đã bị truy tố giúp đánh giá quy mô, mức độ tội phạm và đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ đã bị truy tố là số vụ án mà Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định truy tố trước Toà án nhân dân bằng bản cáo trạng sau khi đã nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tội danh;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số bị can phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

4. Nguồn số liệu

Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao

2005. Số vụ, số người phạm tội đã kết án

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh số vụ, số người phạm tội đã kết án giúp đánh giá quy mô, mức độ tội phạm và đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số người, số vụ phạm tội đã kết án bao gồm số vụ và số người phạm tội đã được tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tội danh,

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số bị cáo phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp;

4. Nguồn số liệu

Toà án Nhân dân tối cao.

2006. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình; số vụ đã được xử lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình trật tự an toàn xã hội nói chung, phản ánh quy mô của tình trạng bạo lực gia đình đối với nhóm đối tượng yếu thế là người già, phụ nữ và trẻ em nói riêng, là cơ sở phục vụ công tác quản lý xã hội, lập chính sách và biện pháp hạn chế tình trạng bạo lực, bảo vệ người già, phụ nữ và trẻ em.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

- Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

- Cưỡng ép quan hệ tình dục;

- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bố;

- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;

- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, góp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi ngược đãi bị xử lý theo pháp luật.

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn,

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2007. Số lượt người được trợ giúp pháp lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Là một trong các chỉ tiêu thể hiện truyền thống đạo lý của dân tộc, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với người nghèo, người có công với cách mạng, người già, người tàn tật, trẻ em không nơi nương tựa, người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, giúp những người này có điều kiện tiếp cận và sử dụng pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, góp phần nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật trong nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí.

(Ví dụ: trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lần (tức là 01 lượt người), trong 02 vụ việc thì tính là 02 lần (tức là 02 lượt người).

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng sau:

+ Người nghèo là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ;

+ Người có công với cách mạng là người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học; Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng; Cha, mẹ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.

+ Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa.

(Người già được trợ giúp pháp lý là người từ đủ 60 tuổi trở lên sống độc thân hoặc không có nơi nương tựa;

Người tàn tật được trợ giúp pháp lý là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn hoặc là người bị nhiễm chất độc hoá học, bị nhiễm HIV hoặc bị các bệnh khác làm mất năng lực hành vi dân sự mà không có nơi nương tựa;

Trẻ em được trợ giúp pháp lý là người dưới 16 tuổi không nơi nương tựa.)

+ Người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế + xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ. (Ví dụ: một người được trợ giúp pháp lý vừa là người nghèo, vừa là người có công cách mạng khi làm đơn đề nghị trợ giúp pháp lý họ xuất trình giấy tờ là Sổ hộ nghèo thì chỉ thống kê họ là người nghèo.)

3. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng được trợ giúp pháp lý;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Cục Trợ giúp pháp lý- Bộ Tư pháp

2008. Số luật sư bình quân 10.000 dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Là một trong các chỉ tiêu thể hiện việc bảo vệ công lý, phát triển kinh tế và xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số Luật sư bình quân 10.000 dân: Số người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư và đã được đăng ký là thành viên Đoàn Luật sư

của địa phương thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức tính bình quân trên 10.000 dân tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Số luật sư bình quân 10.000 người dân} = \frac{\text{Số luật sư có đến 31/12}}{\text{Dân số trong cùng năm}} \times 10.000$$

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ Tư pháp và chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ Y tế (phần số liệu về dân số).

2009. Số công chứng viên bình quân 10.000 dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Là một trong các chỉ tiêu thể hiện mục đích của pháp luật trong việc giao dịch dân sự, kinh tế của các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số công chứng viên bình quân 10.000 dân: là số công dân Việt Nam có chuyên môn về pháp luật, có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật công chứng, được bổ nhiệm Công chứng viên và đang hành nghề công chứng tính bình quân trên 10.000 dân tại thời điểm báo cáo".

$$\text{Số công chứng viên bình quân 10.000 người dân} = \frac{\text{Số công chứng viên có đến 31/12}}{\text{Dân số trong cùng năm}} 10.000$$

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ Tư pháp và chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ Y tế (phần số liệu về dân số).

XXI. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

2101. Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ che phủ của rừng tại một thời điểm báo cáo. là căn cứ để Nhà nước xây dựng, kiểm tra kế hoạch phát triển lâm nghiệp; chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai các biện pháp bảo vệ, phát triển diện tích rừng hiện có, trồng mới rừng tập trung, trồng cây phân tán.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Diện tích rừng hiện có: (Xem chỉ tiêu 0914).

- Tỷ lệ che phủ rừng: Là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng hiện có so với diện tích đất tự nhiên của cả nước, một vùng lãnh thổ hay một địa phương tại một thời điểm nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = 100 * \frac{Shcr}{\text{Stn}}$$

Trong đó: - Shcr là diện tích rừng hiện có;

- Stn là tổng diện tích đất tự nhiên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2102. Diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ suy giảm tài nguyên rừng, đồng thời suy giảm năng lực bảo vệ đất, chống xói mòn, rửa trôi và điều tiết dòng chảy, có tác động xấu đến môi trường sống, là căn cứ phân tích, đánh giá nguyên nhân suy thoái rừng và đề ra giải pháp về quy hoạch, có cơ chế, chính sách, khoa học công nghệ nhằm phục hồi và phát triển rừng bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

Là diện tích rừng tự nhiên bị tổn hại do nguyên nhân của tự nhiên (bão, lũ quét, hạn hán gây cháy rừng...) hoặc do con người (chặt phá rừng bừa bãi làm nương rẫy, khai thác, săn bắt động vật rừng trái phép..) làm thay đổi chất lượng và số lượng của thành phần rừng như độ che phủ rừng, trữ lượng lâm sản, hệ thực vật, động vật rừng...

Bao gồm những diện tích rừng tự nhiên bị suy giảm tài nguyên, suy giảm khả năng phòng hộ, cần có sự hỗ trợ kỹ thuật để phát triển.

3. Phân tổ chủ yếu

- Vùng.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2103. Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ, quy mô cháy và phá rừng do các nguyên nhân chủ quan, khách quan là căn cứ đánh giá mức độ thiệt hại về mặt kinh tế, đồng thời phản ánh những nguy cơ tác động tiêu cực đến môi trường sống, là nguyên nhân của các hiểm hoạ tự nhiên; qua đó có biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng và bảo vệ tài nguyên rừng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá do các nguyên nhân chủ quan và khách quan không còn khả năng khôi phục tự nhiên trong thời kỳ nhất định.

Số vụ và diện tích rừng bị cháy: Số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng đã bị cháy không còn khả năng khôi phục do các nguyên nhân tự nhiên hay con người. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích lau lách, cỏ tranh, không có giá trị kinh tế bị cháy.

Số vụ và diện tích rừng bị chặt phá: Số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2104. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh mức độ tác động của những thảm họa do thiên nhiên gây ra đối với đời sống con người, là căn cứ cho các cấp, các ngành chủ động có biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại.

2. Khái niệm, nội dung

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như: bão, lụt, lũ, lốc, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá…

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại thiên tai, Vùng, Tỉnh/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2105. Hàm lượng một số chất độc hại trong không khí

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh mức độ ô nhiễm không khí gây ra những tác động không tốt đến sức khoẻ con người; trong trường hợp nếu hàm lượng chất độc vượt quá mức độ cho phép. Còn có ý nghĩa phục vụ xây dựng các chính sách và biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hàm lượng chất độc hại trong không khí là các thông số kỹ thuật đo được của một số chất có hại tồn tại trong không khí. Các chất độc hại trong không khí bao gồm: TSP, PM_{10}, SO_2, NO_X, Pb.

Phương pháp được sử dụng để xác định hàm lượng chất độc hại trong không khí là phương pháp đo trực tiếp ở các trạm đã được quy định.

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm đo; Loại chất độc hại.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2106. Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh mức độ ô nhiễm không khí so với tiêu chuẩn chất lượng không khí cho phép. Làm căn cứ để đề ra các chính sách và kế hoạch khôi phục.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép là những ngày trong năm có trị số SO_2 , NO_x , CO, TSP, PM_{10} và Pb cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05: 2009/BTNMT (trung bình 24 giờ, SO_2 không quá 125 microgam trên mét khối, NO_x không quá 100 microgam trên mét khối,, CO không quá 5.000 microgam trên mét khối, PM10 không quá 150 microgam trên mét khối, TSP không quá 200 microgam trên mét khối và Pb không quá 1,5 microgam trên mét khối)

Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá tiêu chuẩn cho phép được tính cho từng chất độc hại theo công thức sau (ví dụ cho NO2):

$$\text{Tỷ lệ ngày có nồng độ NO2 vượt quá tiêu chuẩn Việt Nam (\%)} = \frac{\text{Tổng số ngày trong năm có nồng độ NO2 cao hơn tiêu chuẩn Việt Nam.}}{\text{Tổng số ngày trong năm}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm đo; Loại chất độc hại.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2107. Hàm lượng một số chất độc hại trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh mức độ ô nhiễm nguồn nước mặt; làm căn cứ đề ra các chính sách biện pháp khắc phục và quản lý chất lượng nguồn nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hàm lượng chất độc hại trong nước là các thông số kỹ thuật đo được của một số chất có hại tồn tại trong môi trường nước bao gồm:

- Nước mặt: DO, COD, BOD_5, NH_4^+, hàm lượng dưỡng chất (theo tổng N, tổng P hoặc theo NO^-_3, NO^-_2, PO^{3-}_4), coliform, kim loại nặng (As, Pb, Cd, Cu, Cr, Hg).

- Nước dưới đất: NH_4^+, tổng N, tổng P, coliform, kim loại nặng (As, Pb, Cd, Cu, Cr, Fe...).

Phương pháp được sử dụng để xác định hàm lượng chất độc hại trong nước là phương pháp đo trực tiếp từ nước mặt ao hồ và nước trong lòng đất.

3. Phân tổ chủ yếu

Nước mặt/nước trong đất; Trạm đo; Loại chất độc hại.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2108. Hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển và biển khơi (Cu, Pb, Cd. Hg, PO43- , NO3-)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh hàm lượng các chất độc hại chính gây ô nhiễm cho nước biển, từ đó giúp xác định nguồn gây ô nhiễm và các biện pháp khắc phục.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Các chất độc hại chính trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển và biển khơi gồm DO, NH_4^+, hàm lượng dưỡng chất (theo tổng N, tổng P hoặc theo NO^-_3, NO^-_2, PO^{3-}_4), kim loại nặng (As, Pb, Cd, Cu, Cr, Hg), chlorine hữu cơ, dầu mỡ, chlorophyll-a.Hàm

lượng của các chất này trong nước biển là các thông số kỹ thuật đo được của các chất đó tồn tại trong nước biển.

Phương pháp được sử dụng để xác định hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển là phương pháp đo trực tiếp từ một số cửa sông, ven biển và biển khơi.

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm đo, loại chất độc hại.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên Môi trường.

2109. Hàm lượng một số chất độc hại trong trầm tích tại một số cửa sông (Hg, As, Pb, Cd, Cu, Ni)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh hàm lượng các chất độc hại chính tích tụ trong trầm tích gây ô nhiễm cho nước biển, giúp xác định nguồn gây ô nhiễm, từ đó có cơ sở đề ra các biện pháp khắc phục.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Các chất độc hại chính trong trầm tích tại một số cửa sông gồm kim loại nặng (As, Pb, Cd, Cu, Zn, Hg), chất hữu cơ khó phân hủy và hydrocarbon. Hàm lượng của các chất này là các thông số kỹ thuật đo được của các chất đó tồn tại trong trầm tích tại một số cửa sông.

Phương pháp được sử dụng để xác định hàm lượng một số chất độc hại trầm tích là phương pháp đo trực tiếp từ nước ở một số cửa sông.

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm đo, loại chất độc hại.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên Môi trường.

2110. Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh mức độ đe doạ về các nguy cơ ô nhiễm môi trường biển, nếu xảy ra sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống sinh hoạt, sức khoẻ của người dân ở khu vực ven biển, thiệt hại về kinh tế và ô nhiễm môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số vụ dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển là tổng số các vụ/sự cố đã gây ra hiện tượng dầu tràn và rò rỉ hoá chất trên vùng biển Việt Nam.

- Số lượng dầu tràn hoặc hoá chất rò rỉ trên biển là tổng số lượng dầu/hoá chất bị trôi/rò rỉ xuống biển tại các vùng biển Việt Nam.

- Diện tích vùng biển bị ảnh hưởng là tổng số km^2 mặt biển bị ảnh hưởng trực tiếp do dầu loang hoặc hoá chất ảnh hưởng đến sinh thái biển.

3. Phân tổ chủ yếu

- Vùng biển;

- Hình thức (dầu tràn/hoá chất rò rỉ).

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2111. Tỷ lệ rừng đặc dụng được bảo tồn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá mức độ rừng đặc dụng được bảo tồn - một trong những nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá, có giá trị lớn không chỉ về kinh tế mà còn về đa dạng hoá sinh học, bảo tồn di tích lịch sử, nghiên cứu khoa học ...làm cơ sở khoa học bảo tồn rừng đặc dụng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn là số phần trăm diện tích rừng đặc dụng đã được bảo tồn so với tổng số diện tích rừng đặc dụng hiện có tại một thời điểm nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ rừng đặc dụng được bảo tồn (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn (}ha\text{)}}{\text{Tổng diện tích rừng đặc dụng (}ha\text{)}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Vùng;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2112. Tỷ lệ đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá mức độ bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học của đất, là cơ sở để các cơ quan chức năng đưa ra các chính sách đảm bảo duy trì đa dạng các loài, bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm, góp phần vào việc điều hoà sinh thái và phát triển môi trường một cách bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ duy trì đa dạng sinh học là tỉ trọng diện tích đất thực tế được bảo vệ duy trì đa dạng sinh học so với tổng diện tích đất quy hoạch nhằm bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học . Đất được bảo vệ là toàn bộ diện tích mặt đất và mặt nước được bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học.

Mức độ đa dạng sinh học trong các vùng rừng được bảo tồn thể hiện bằng số lượng các loài động vật, thực vật đã được phát hiện trong các vùng rừng này.

Có 3 mức độ đa dạng sinh học:

- Cấp quốc tế,
- Cấp quốc gia,
- Cấp địa phương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học (\%)} = \frac{\text{Diện tích đất thực tế được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học (}ha\text{)}}{\text{Tổng diện tích đất quy hoạch nhằm bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học (}ha\text{)}} \times 100$$

Số loại động, thực vật xác định hiện có	=	Số loại động, thực vật có đến cuối năm trước	+	Số loại động, thực vật mới phát hiện trong năm nay	-	Số loại động, thực vật bị tuyệt chủng trong năm nay.

3. Phân tổ chủ yếu

- Vùng.

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2113. Diện tích đất bị thoái hoá

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu quan trọng đánh giá nghèo kiệt đất, ảnh hưởng xấu đến năng suất các loại cây trồng, vật nuôi; giúp cơ quan quản lý biết được mức độ nghiêm trọng của thoái hoá đất để có giải pháp phòng chống và đảm bảo độ mầu mỡ cho đất.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Diện tích đất bị thoái hoá là diện tích đất không có khả năng canh tác hoặc nếu có thì cho năng suất giảm mạnh so với các diện tích đất bình thường trong điều kiện sản xuất, thời tiết bình thường.

Thoái hoá đất có khả năng xẩy ra trên tất cả các loại đất: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản. Đất bị thoái hoá làm cho cây trồng sinh trưởng chậm, phát triển kém dẫn đến giảm năng suất. Nguyên nhân chính gây nên thoái hoá đất chủ yếu do con người sử dụng nhiều phân hoá học, làm giảm độ mầu mỡ của đất.

Công thức tính:

Áp dụng phương pháp thống kê diện tích đất bị thoái hoá đối với tất cả các loại đất nông nghiệp.

Tổng diện tích đất bị thoáihoá	=	Diện tích đất bị thoái hoá nhẹ	+	Diện tích đất bị thoái hoá trung bình	+	Diện tích đất bị thoái hoá nặng

- Diện tích đất bị thoái hoá nặng là những diện tích làm giảm năng suất các loại cây trồng vật nuôi trên 40% so với năng suất trung bình.

- Diện tích đất bị thoại hoá trung bình là những diện tích làm giảm năng suất các loại cây trồng vật nuôi từ 20% đến 40% so với năng suất trung bình.

- Diện tích đất bị thoái hoá nhẹ là những diện tích làm giảm năng suất các loại cây trồng vật nuôi dưới 20% so với năng suất trung bình.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thoái hoá;

- Loại đất;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2114. Diện tích canh tác không được tưới, tiêu hợp lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ thiệt hại của cây trồng do không được tưới hoặc tiêu nước kịp thời do các nguyên nhân mưa úng hoặc hạn hán hoặc các nguyên nhân khác; làm cơ sở tham khảo thống kê sản lượng và tính năng suất thu hoạch cây trồng theo vụ sản xuất trong năm.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là diện tích canh tác trên đó cây trồng bị thiếu nước hoặc không được tiêu nước kịp thời ảnh hưởng tới sinh trưởng, làm giảm năng suất, sản lượng đáng kể.

Diện tích canh tác là diện tích trên đó có trồng các cây nông nghiệp hàng năm (Lúa, ngô, khoai, sắn, lạc, đỗ tương, rau các loại, đậu các loại....). Diện tích canh tác được tính trên mặt bằng, theo vụ, năm sản xuất có nghĩa là trong vụ nếu cây trồng được trồng và thu hoạch sản lượng 1 lần hoặc nhiều lần vẫn tính 1 lần diện tích canh tác.

- Thống kê diện tích canh tác của từng cây trồng bị thiệt hại do các nguyên nhân hạn hán; úng lụt.

Mức độ cây trồng bị thiệt hại: Tính theo số % giảm năng suất so với năng suất cây trồng trong điều kiện bình thường: Thường có các mức độ mất trắng, nghiêm trọng, trung bình và nhẹ cũng đều dựa trên mức độ ảnh hưởng tới năng suất cây trồng.

- Mất trắng: Mất trên 70% năng suất so với năng suất cây trồng trong điều kiện bình thường.

- Nghiêm trọng: Mất từ 50-70% năng suất so với năng suất cây trồng trong điều kiện bình thường.

- Trung bình: Mất từ 20-50% năng suất so với năng suất cây trồng trong điều kiện bình thường.

- Nhẹ: Mất dưới 20% năng suất so với năng suất cây trồng trong điều kiện bình thường.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/ thành phố

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

2115. Mức giảm lượng nước ngầm, nước mặt

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự suy giảm nguồn tài nguyên nước, phục vụ đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững nguồn tài nguyên nước; và xây dựng quy hoạch kế hoạch ứng phó phù hợp đối với sự suy giảm môi trường nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nước mặt: Là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo, gồm nước sông, ao, hồ hoặc nước ngọt trong vùng đất ngập nước.

Nước ngầm: Là nước dưới đất do các kiến tạo địa chất tạo nên, có thể là các túi nước liên thông nhau hoặc là mạch chảy sát với tầng đá mẹ.

Mức giảm lượng nước ngầm/nước mặt: Là chênh lệch của lượng nước ngầm/nước mặt năm sau so với năm trước.

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2116. Số suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình bảo vệ môi trường và bảo vệ rừng đầu nguồn, phản ánh tác động của biến đổi khí hậu. Chỉ tiêu này cung cấp thông tin giúp quản lý, xây dựng kế hoạch và các chương trình bảo vệ môi trường đặc biệt môi trường nơi thượng nguồn.

Ghi chú: Tình trạng khai thác và phá rừng bừa bãi là một trong các nguyên nhân làm suy giảm khả năng trữ nước tại đầu nguồn gây hiện tượng khô cạn của các con suối. Ngoài ra việc xây dựng nhiều các nhà máy thủy điện cũng là một nguyên nhân gây khô cạn các con suối.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi

Suối khô cạn theo mùa: Là suối vào một mùa nào đó trong năm không có nước chảy trên bề mặt.

Số suối khô cạn vĩnh viễn: Là số suối trước kia có nước chảy trên bề mặt nhưng hiện nay đã khô cạn, không có nước chảy trên bề mặt vào bất kỳ thời điểm nào trong năm.

Số suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn: Là tổng số suối khô cạn theo mùa hoặc khô cạn vĩnh viễn có đến thời điểm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2117. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ thực hiện đồng bộ về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, cung cấp thông tin để đề ra các giải pháp về thực hiện chuẩn hệ thống quản lý môi trường của doanh nghiệp đảm bảo sản xuất không gây ô nhiễm.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001 là tiêu chuẩn nằm trong bộ tiêu chuẩn ISO 14000 qui định các yêu cầu đối với một hệ thống quản lý môi trường mà doanh nghiệp tuân thủ để bảo đảm sản xuất không gây ô nhiễm môi trường.

Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường là số phần trăm các doanh nghiệp được nhận Chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001 trong tổng số các doanh nghiệp.

Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ ISO 14001 được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ ISO 14001 (\%)} = \frac{\text{Tổng số doanh nghiệp đã được cấp chứng chỉ ISO 14001 (số cộng dồn các năm).}}{\text{Tổng số doanh nghiệp}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế; Tỉnh/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên Môi trường;
- Điều tra Doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

2119. Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình quản lý các chất thải độc hại đối với môi trường, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác (theo Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005).

Chất thải nguy hại là các chất thải rắn, lỏng, khí có các đặc tính hoá học dễ cháy, có độc tố hoặc có chất lây nhiễm gây hại đến sức khoẻ con người, đến các sinh vật sống khác và đến môi trường.

Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại (rắn, lỏng, khí) đã được xử lý bảo đảm đạt tiêu chuẩn quốc gia trong tổng khối lượng chất thải nguy hại.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại chất thải rắn/lỏng/khí; Tỉnh, thành phố.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Y tế.

2120. Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nước thải là nước đã qua sử dụng (cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ) và được phát thải ra môi trường xung quanh.

Xử lý nước thải làquá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định là tỷ lệ phần trăm nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ đã xử lý bảo đảm tiêu chuẩn Việt Nam cho phép trong tổng số nước thải do các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ này thải ra.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng lượng nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ đã xử lý bảo đảm tiêu chuẩn Việt Nam cho phép } (m^3)}{\text{Tổng số nước thải do các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thải ra } (m^3)} \times 100$$

Tỷ lệ này cang cao phản ánh việc chấp hành bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ càng tốt và ngược lại.

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Xây dựng và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Số liệu điều tra điển hình ở một số tỉnh, thành phố định kỳ 2 năm 1 lần

2121. Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá quản lý chất thải rắn và kết quả xử lý các loại chất thải rắn, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải rắn là các loại rácở thể rắn được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt và các hoạt động khác.

Thu gom chất thải rắn là hoạt động tập hợp, phân loại, đóng gói và lưu giữ tạm thời chất thải rắn tại nhiều điểm thu gom tới địa điểm hoặc cơ sở được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận (theo Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 9/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn).

Xử lý chất thải rắn là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải rắn; thu gom, tái chế, tái sử dụng lại các thành phần có ích trong chất thải rắn bảo đảm không ô nhiễm môi trường xung quanh.

Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng là tỷ lệ phần trăm chất thải rắn đã được xử lý, tái chế với công nghệ phù hợp đạt tiêu chuẩn hiện hành trong tổng số chất thải rắn. Tỷ lệ này càng cao phản ánh quản lý chất thải rắn và thực hiện bảo vệ môi trường cang tốt và ngược lại

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Xây dựng và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Số liệu điều tra điển hình ở một số tỉnh, thành phố.

2122. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá sự quan tâm và mức độ đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường của toàn xã hội nói chung, của Đảng Nhà nước nói riêng. Đây là nguồn số liệu để Đảng Nhà nước hoạch định chiến lược trước mắt cũng như lâu dài cho công tác bảo vệ môi trường đối với từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế. Qua số liệu có thể xác định trách nhiệm của từng ngành, từng lĩnh vực, từng cơ quan đoàn thể trong việc bảo vệ môi trường xanh sạch đẹp. Đánh giá việc thực hiện luật Bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành, tổ chức cá nhân ở từng thời kỳ nhất định. Là cơ sở để tính chỉ tiêu kinh tế tổng hợp GDP xanh.

2. Khái niệm, nội dung:

Chi hoạt động môi trường là toàn bộ các khoản chi từ các nguồn cho hoạt động làm trong sạch và bảo vệ môi trường trong một thời kỳ nhất định, thường là tháng – quý - năm. Nội dung chi hoạt động môi trường bao gồm:

- Chi từ nguồn ngân sách nhà nước;

- Chi từ nguồn thu từ những đơn vị, cá nhân dưới hình thức thu phí;

- Chi từ nguồn tài trợ quốc tế;

- Chi của các doanh nghiệp,các công ty, các cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm:

+ Chi cho đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường;

+ Chi cho các hoạt động điều tra cơ bản;

+ Chi cho các hoạt động thường xuyên, đột xuất bảo vệ môi trừng....

- Các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn, khoản, mục và tiêu mục;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ tài nguyên và môi trường.

- Chi ngân sách theo loại, mục và tiểu mục của Bộ tài chính

- Kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra hộ cá thể

- Các cuộc điều tra chuyên đề khác của Tổng cục Thống kê và các Bộ ngành có liên quan.

2123. Chỉ số bền vững môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số tổng hợp phản ánh tính bền vững đối với môi trường trên góc độ chung được tổng hợp từ nhiều chỉ tiêu cụ thể. Đo mức độ đạt được mục tiêu đề ra đối với các vấn đề mà một quốc gia quan tâm, xác định các ưu tiên về chính sách trong nước và khu vực, theo dõi xu hướng môi trường, đánh giá (lượng hóa) các kết quả của các chính sách và chương trình, và nghiên cứu mức độ tương tác của môi trường và phát triển kinh tế và các yếu tố khác ảnh hưởng đến môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số bền vững môi trường là chỉ số tổng hợp, được tính theo cách tính bình quân gia quyền từ mức điểm của các chỉ tiêu thành phần, với quyền số (trọng số) lớn hơn cho các thành phần mang tính xã hội và thể chế.

Các thành phần này bao trùm các lĩnh vực: tài nguyên thiên nhiên, mức độ ô nhiễm môi trường, quản lý môi trường, cam kết ở tầm quốc tế về bảo vệ môi trường, và năng lực xã hội để thực hiện bảo vệ môi trường.

Công thức tính:

$$CSMTBV = \sum_{i=1}^{n} \frac{w_i s_i}{w_i}$$

Trong đó:

- w_i là quyền số của các thành phần.
- s_i là điểm của các chỉ tiêu thành phần
- n là số lượng chỉ tiêu thành phần

Chỉ số bền vững môi trường ở cấp quốc tế bao gồm 21 thành phần, với 76 tiêu thức phản ảnh thực trạng môi trường và các yếu tố liên quan đến môi trường bền vững. 21 thành phần gồm: Chất lượng không khí; đa dạng sinh học; đất; chất lượng nước; tổng lượng nước; giảm ô nhiễm không khí; giảm hệ sinh thái; giảm dân số; giảm chất thải và sức ép tiêu dùng; giảm căng thẳng về nước; nguồn lực thiên nhiên; sức khỏe môi trường; tình trạng dinh dưỡng và tiếp cận nước sạch; giảm tính dễ bị tổn thương do thảm họa thiên tai môi trường; quản trị nhà nước về môi trường; tính hiệu quả sinh thái; khu vực tư nhân; khoa học và công nghệ; tham gia vào các nỗ lực quốc tế; khí gây hiệu ứng nhà kính; giảm áp lực môi trường xuyên biên giới.

Chỉ số bền vững môi trường khi tính cho quốc gia thì các thành phần và các chỉ tiêu có thể được các quốc gia lựa chọn theo tính phù hợp của từng chỉ tiêu đối với từng quốc gia, chất lượng và tính có sẵn để sử dụng của số liệu trong thời gian dài.

3. Phân tổ chủ yếu

Cả nước

4. Nguồn số liệu

Tổng cục Thống kê và các Bộ ngành liên quan.

2124. Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức phát thải khí chủ yếu gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ozon và gây tác động trực tiếp đến biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khí thải hiệu ứng nhà kính là những khí có khả năng hấp thụ các bức xạ sóng dài (hồng ngoại) được phản xạ từ bề mặt Trái Đất khi được chiếu sáng bằng ánh sáng mặt trời, sau đó phân tán nhiệt lại cho Trái Đất, gây nên hiệu ứng nhà kính. Các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu bao gồm CO2, CH4, N2O, O3, các khí CFC.

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO2, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Công thức tính:

$$\text{Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người (tấn khối)} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải hiệu ứng nhà kính quy đổi ra CO2 trong năm (tấn khối)}}{\text{Dân số bình quân năm (người)}}$$

Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính của từng loại khí tính theo công thức tương tự.

3. *Phân tổ chủ yếu*

Loại khí thải.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường.